

*PHẬT GIÁO
VÀ NHỮNG DÒNG SUY TƯ*

THÍCH ĐỒNG BỔN

**PHẬT GIÁO
VÀ NHỮNG DÒNG
SUY TƯ**

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

THAY LỜI GIỚI THIỆU.....	5
I- NHỮNG ĐỀ TÀI PHẬT GIÁO	17
• VAI TRÒ HỘ QUỐC AN DÂN CỦA PHẬT GIÁO Ở TRIỀU ĐẠI ĐÌNH - LÊ - LÝ.....	18
• CHÙA PHẬT TÍCH VỚI THIỀN PHÁI TRÚC LÂM.....	34
• TRÚC LÂM ĐẦU ĐÀ MỘT PHONG CÁCH XUẤT TRẦN THƯỢNG SĨ.....	41
• PHỔ CHIÊU THIỀN SƯ, MỘT NHÀ THƠ NỔI TIẾNG THỜI HẬU LÊ.....	48
• SUY NGHĨ VỀ PHẨM VỊ BỒ TÁT CỦA CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU.....	67
• HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VÀ CÁC ĐỒNG CHÍ CỦA NGÀI	77
• HÒA THƯỢNG HUỆ ĐẰNG, NGƯỜI TIÊN PHONG VỚI TRÀO LƯU DIỄN NGHĨA KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM.....	97
• HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỨC NHUẬN VÀ MỘT THẾ HỆ DANH TẶNG ƯU TÚ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM	108
• PHỤ LỤC.....	119
• MỘT THẬP KỶ DANH TẶNG CÙNG THỜI HÒA THƯỢNG ĐỆ NHẤT PHÁP CHỦ THÍCH ĐỨC NHUẬN (1897-1993).....	119
• HÒA THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH VỚI ĐẠI NGUYỄN PHÁP THÍ NHÂN GIAN	125
• HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU VỚI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI.....	131
• TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA MỘT BẬC TINH THÔNG GIỚI HỌC.....	135

• NÉT THUẦN VIỆT Ở MỘT HỆ PHÁI PHẬT GIÁO VIỆT NAM	142
• PHẬT GIÁO NGHỆ AN – HÔM NAY VÀ NGÀY MAI	148
• NHỮNG BÀI HỌC TỪ NỀN TẢNG PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER.....	154
• TỪ PHƯƠNG NAM NGHĨ VỀ HÒA THƯỢNG TUỆ TẠNG	162
• TỪ HUYỀN THOẠI NHẮM DƯƠNG, TÌM VỀ CỘI NGUỒN THIỆN PHÁI NAM TÔNG TÀO ĐỘNG.....	177
• LÒNG GIAO CẢM VỚI TƯ TƯỞNG CỦA CƯ SĨ TÂM MINH	186
• QUAN ĐIỂM CỦA CỤ CHÁNH TRÍ VỀ PHẬT HỌC HỘI VÀ GIÁO HỘI, KINH NGHIỆM CHO NGÀY NAY.....	192
• VẤN ĐỀ NHÂN CÁCH CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC.....	203
• ĐỀ XUẤT PHƯƠNG THỨC ĐỐI THOẠI VÀ HỢP TÁC GIỮA CÁC TÔN GIÁO: NHÌN TỪ PHÍA PHẬT GIÁO.....	237
II- VẤN CHƯƠNG - THƠ PHÚ	247
A. ĐIỀU VẤN	
• ĐIỀU VẤN CỦA CHƯ TĂNG TRƯỜNG HẠ XÁ LỢI VIẾNG HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG HUỆ.....	248
• ĐIỀU VẤN CỦA BAN TRỤ TRÌ, BAN QUẢN TRỊ, ĐẠO TRÀNG DƯỢC SƯ VÀ THỌ BÁT CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI	256
• ĐIỀU VẤN CỦA BAN TRỤ TRÌ & BAN QUẢN TRỊ CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI VIẾNG CƯ SĨ MINH CHIẾU	261
• ĐIỀU VẤN CỦA SƠN MÔN ĐÔNG HUNG VIẾNG NI TRƯỞNG THÍCH DIỆU TÂM	266
• ĐÔI DÒNG CẢM NGHĨ.....	271
B. SÁM VẤN	
• KỶ NIỆM PHẬT ĐẢN SINH	274
• KỶ NIỆM PHẬT XUẤT GIA.....	277

- KỶ NIỆM PHẬT THÀNH ĐẠO279
- KỶ NIỆM PHẬT NIẾT BÀN.....282
- LỄ ĐỨC PHỔ HIỀN BỒ TÁT.....285
- LỄ ĐỨC QUAN THẾ ÂM BỒ TÁT.....288
- SÁM TỤNG PHẬT NIẾT BÀN (Rằm tháng hai)290
- SÁM PHỔ HIỀN THẬP NGUYỄN (Sám Phát nguyện 14)293
- 10 BÀI PHỤC NGUYỄN QUÁ ĐƯỜNG TRƯỜNG HẠ.....295

C. THƠ VIẾNG

- HOÀNG HÔN SÓT NẮNG.....304
- KHÁCH HỎI 1.....306
- KHÁCH HỎI 2.....307
- THÔI KỆ!308
- DỪNG LẠI.....310
- TỰ HỎI312
- KÍNH TIẾN ÔN HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU313
- TIẾN ÔN VỀ ĐẤT PHẬT ĐỊA
HÒA THƯỢNG THÍCH CHƠN THIÊN.....314
- XUÂN BUỒN.....315
- KÍNH TIẾN BIỆT NGƯỜI HÒA THƯỢNG THÍCH HUYỀN VI.....317
- KÍNH VIẾNG HÒA THƯỢNG THÍCH TRUNG QUÁN.....318
- BUÔNG XẢ.....319
- MỘT VÌ SAO RỤNG321
- NHỚ HÒA THƯỢNG thượng THANH hạ KIỂM322
- BỨC THƯ XUÂN.....323
- THỜI KHẮC ĐẦU NĂM.....325
- CHÚC VĂN TƯỢNG NIỆM LỄ ĐẠI TƯỜNG331

Thay lời giới thiệu

VU GIA

“*Phật giáo và những dòng suy tư*” của TTTS Thích Đồng Bổn hay nói đúng hơn là những dòng suy tư của một tu sĩ Phật giáo. Và những dòng suy tư này được TTTS Thích Đồng Bổn thể hiện qua các thể loại: điều văn, chúc văn, tùy bút, thơ, nghiên cứu... Với tôi, không có đạo nào xấu, bởi nếu xấu thì không thể tồn tại với thời gian. Đạo pháp không phân biệt chính tà, chỉ cần giữ vững bản tâm, bảo vệ cho linh đài trong sáng, không phạm tới lương tâm, thì tà cũng là chính, ngược lại thì chính cũng thành tà. Người xưa từng nói: Đọc vạn quyển sách, đặt bút như thần. Tôi không tin những gì được TTTS Thích Đồng Bổn viết trong “*Phật giáo và những dòng suy tư*” là “lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu”, dẫu tôi biết thầy thích đọc, thích viết và nhiều lần gặp thầy ở nhiều hội thảo. Nhưng nhân sinh thường không như ý, mười được tám chín, thậm chí năm sáu là tốt lắm rồi. Rất nhiều sự tình không thể làm được như ý muốn bản thân. Nếu tất cả đều như ý muốn của con người thì chưa chắc đã hay, bởi trăng có khi tròn khi khuyết, trời phải có lúc nắng lúc mưa,

như vậy mới hợp đạo tự nhiên, còn ngược lại chưa hẳn có thể gian này.

Khi đọc bản thảo “*Phật giáo và những dòng suy tư*”, tôi thú vị với những suy nghĩ của giới trí thức theo đạo Phật thời hậu phong trào chấn hưng Phật giáo đã “chọn cách đứng giữa giáo quyền của tăng đoàn và thế quyền của xã hội”, và họ đã làm được thông qua các hội Phật học. TTTS Thích Đồng Bổn ủng hộ cách nghĩ, cách làm này. Qua hội thảo “*Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền với Hội Phật học Nam Việt*”, TTTS Thích Đồng Bổn đề xuất: “Bài học từ Cư sĩ Chánh Trí, là bài học đem lại hiệu quả vô cùng và áp dụng thức thời cho hiện trạng tu học hiện nay của giáo hội và hàng Phật tử. Vậy thì cái gì tăng đoàn quản lý được, nhất là về mặt giáo dục đạo đức, thì quý vị hãy quản lý cho đúng chức năng. Cái gì tăng đoàn liệu không quản lý được về nhận thức, thì các vị cũng nên chuyển giao cho tầng lớp cư sĩ trí thức, để họ đóng góp theo chức năng tài trí của họ. Thực tế hiện nay, nhiều vị từ tăng đoàn hiện vẫn cho mình có học thức uyên thâm và tài trí hơn người, nhưng thật ra đối với tăng lữ, đức độ mới là điều làm cho hàng cư sĩ mến mộ noi theo, chứ còn tài trí học thức thì không phải là điều mà giới tăng lữ có thể cho mình giỏi hơn giới cư sĩ được, bởi các vị đâu thân cận, gần gũi thế gian và học tập, nghiên cứu rộng rộng như giới cư sĩ”.

Đề xuất này, theo tôi, Giáo hội Phật giáo Việt Nam cũng nên suy nghĩ để giới cư sĩ có điều kiện đóng góp nhiều hơn cho đạo pháp. Đã nói tới hồng trần thì không thể không nói tới sắc (chỉ cái đẹp, có thể dao động nội tâm của con người),

thực (thức ăn ngon, làm mọi tâm linh đều rung động), khí (loại tâm tư, ghen ghét, phẫn nộ, đắc thắng...), tài, tình (là tình thương làm cho con người cam tâm dứt ruột vẫn nguyện ý; là tình cảm làm cho người ta nóng ruột nóng gan), oán (là oán khi dẫu lầy hết nước bốn biển vẫn không tẩy rửa được)... Những chuyện “rất đời” ấy chỉ có giới cư sĩ mới đủ điều kiện cảm ngộ hơn giới tăng sĩ. Sống ở đời, dường như ai cũng biết, ai cũng nói được rằng thời gian như nước chảy không lưu lại dấu vết, không có gì có thể ngăn cản được uy lực của nó. Anh hùng rồi cũng phải bạc đầu, hồng nhan cũng đến lúc hóa thành xương trắng, không ai thoát khỏi, nhưng để hiểu sâu nó thông qua cuộc sống, chắt chắt giới tu sĩ không thấu hiểu mấy, dẫu đó là những tu sĩ thuộc hệ phái Cổ sơn môn.

Cao tăng thạc đức cũng chỉ như bài điều văn viếng Hòa thượng Đồng Huệ do TTTS Thích Đồng Bổn thay mặt chư tăng trưởng Hạ chùa Xá Lợi cung soạn:

... “Nơi Hạ trường,
Sớm tối hai thời, thỉnh chuông trên chánh điện,
Quả đường ba bữa, chẳng hề thiếu bóng cao niên.
Tuổi thầy già, nhưng bao dự định cho mình, cho đời
còn trẻ mãi,
Bệnh thầy nhiều, nhưng thân tứ đại vẫn đáng ưng dung!
Thế mà,
ao ước nguyện đã chẳng thành hiện thực, khi nhắm mắt,
Mọi lo toan đều tổng lại thành không, lúc xuôi tay!”...

Theo thuyết nhà Phật, tất cả mọi việc trên thế gian này dù là kẻ quyền uy đến tột bậc cuối cùng đều là “không như”, tức là trở về chân ngã, không nhiễm bụi trần. Alexander đại đế thì sao? Napoléon thì sao? Thành Cát Tư Hãn thì sao?, Trần Nhân Tông thì sao?, v.v... Họ vẫn phải tiêu tan về với không như, bởi vì tất cả các pháp hữu vi, giống như chiêm bao, ảo thuật, giống như bọt nước, như khói như sương... Nhưng khi còn hít thở không khí ở trần gian này, không mấy ai không chạy theo, chỉ ít là ngóng theo những bọt nước, những khói sương đầy mê hoặc đó.

Hiểu ra phần nào đạo lý ấy, TTTS Thích Đồng Bổn tự khuyên mình và cũng khuyên người:

... *“Hãy dừng trốn chạy khỏi chính ta,
Dừng tìm chân lý chốn đường tà.
Dừng ôm ảo tưởng tôi luôn đứng,
Dừng ước hào quang cõi Ta Bà”...*

(Dừng lại)

Khi làm thơ, TTTS Thích Đồng Bổn lấy bút danh: Chiêu Đề Tăng. Vãng, chỉ có “Tăng” mới có suy nghĩ như vậy, chứ người thế tục khó lắm, bởi ăn uống, tính dục là bản tính con người (thực sắc dã tính). Xã hội phát triển, thì không thiếu người tìm một tín ngưỡng mới, đó là tiền! Với họ, có tiền là có tất cả, đồng tiền là vạn năng. Vì vậy, lắm người vì tiền tài mà hiến dâng cả đời mình, đến khi nhắm mắt xuôi tay mới phát hiện tiền tài không phải vạn năng. Nhưng chỉ cần còn sống, sẽ không ai không muốn có thật nhiều tiền. Đó là sự oái

ăm của cuộc đời. Chỉ cần cho họ đủ lợi ích, thì dù có giết cha, giết mẹ họ, họ sẽ vừa thù hận vừa hợp tác với kẻ thù. Nếu có cơ hội, họ sẽ trả thù, không có cơ hội thì họ sẽ vui vẻ hợp tác.

Thực tế cuộc sống là vậy. Có nhiều khi chỉ cần một chút niềm tin, cũng đủ để con người bám víu ra sức chống chọi suốt cuộc đời. Trong lòng không đủ kiên trì, không có khát vọng thì không thể làm được việc gì nên hình nên dáng. Chuyện do người làm, trên đời này không có chuyện gì là không có khả năng. Vì thế, qua bài diếu văn trên, tôi có lòng khâm phục những bậc chân tu.

Một đời tu hành, nhất là khi đã đi qua một vòng hoa giáp, Chiêu Đề Tăng khuyên mình, khuyên người:

... *“Buông thân dấm dúi, bao trần tục,
Buông khẩu lẩm diều, khổ thế nhân.
Buông ý tham cầu, mưu với kẻ,
Buông tử-nhục-vinh, giữa bụi trần”...*

(Buông xả)

Trên tinh thần giáo lý nhà Phật, sự buông xả là ngoài không sở cầu, trong không sở đắc. Buông là không bám chấp vào sự bên ngoài, xả là ý niệm tâm tư bên trong. Do vậy, buông xả là đưa tâm về với yên nguyên thanh tịnh, không có gì khiến ta buồn, cũng không điều gì khiến ta vui. Tôi tin điều ấy, bởi tồn tại tức là hợp lý! Sức người có hạn, chuyện không giải thích được trên đời này nhiều không đếm hết. Nhưng nếu như một người hoàn toàn vô dục vô cầu, cái gì cũng không

muôn, cái gì cũng không cần, thì cuộc sống còn bao nhiêu ý nghĩa đây?

Với tôi, người sống trên đời phải có ước mơ mới có hy vọng. Nếu ngay cả nghĩ cũng không dám, vậy còn sống cũng là tầm thường, sống tạm cho qua ngày. Đức Phật có dạy: *“Hãy tự mình thấp xuống lên mà đi”*. Trên đời không có kẻ cứu thế, hết thầy phải dựa vào bản thân mình. Mỗi người đều có lựa chọn của bản thân, đều có cuộc sống của riêng mình, đều nhận lấy kết quả cho quyết định mà mình chọn. Có khi là sung sướng, có khi là đau khổ, nhưng đây là đời người, cho dù thất bại cũng không uổng một đời này bởi mình đã là hết sức mình. Cuối đời, nếu ngộ ra đó là khói sương, là bọt nước thì cũng đã xong một đời và cũng... thú vị, bởi nếu ai ai cũng *“Sớm tối hai thời, thành chuông trên chánh điện”*, thì cuộc sống sẽ đi về đâu? Vì thế, tôi càng đồng thuận với suy nghĩ của TTTS Thích Đồng Bổn: *“đổi với tăng lữ, đức độ mới là điều làm cho hàng cư sĩ mến mộ noi theo”*.

Cập kê đẳng tuổi *“tri thiên mệnh”*, tôi thấy trong cuộc sống, nhiều khi cũng cần phải buông xả bớt, nếu không thì gánh khổ ngày càng nặng. Đau thì cầu thầy cầu thuốc, chứ khổ thì chỉ có cầu mình, nên lắm lúc phải biết *“Buông tử-nhục-vĩnh, giữa bụi trần”*. Khó chăng? Chuyện do người làm, chỉ cần kiên nhẫn, ắt có gặt hái. Cần phải tỉnh táo tự hỏi lòng mình thời gian qua đã làm được những gì? Nếu chỉ biết đắm chìm trong hồi tiếc quá khứ, hết thầy đều đổ cho chuyện cơ duyên bị người khác giành được, thì chỉ có nhận lấy cái khổ.

Chẳng lẽ không có cơ duyên ấy thì không thể có cơ duyên nào khác? Con đường tương lai nào có bằng phẳng và luôn được trải hoa? Phải luôn nỗ lực chứ không nên than thở, tiếc nuối, phải buông xả những gì không vui đã qua, nhưng không buông cơ duyên phía trước. Nản lòng thoái chí, gỗ mục cũng không thể bẻ gãy. Kiên nhẫn không buông, vàng đá cũng có thể hao mòn. Buông bỏ ngoài tai những lời thị phi. Rừng rậm bao la, loài chim gì cũng có, nên đừng để trong lòng tại sao người này bỏ việc nhà đi làm công quả, người kia cúng dường nhiều tiền như thế, người nọ hé miệng cười phì... Xưa nay, hư danh và ỷ lại hại chết không biết bao nhiêu người. Thế gian được mất tùy duyên số, vạn vật tự nhiên khó cưỡng cầu. Thiên địa tự nhiên, vạn vật đều có quy luật, cần gì phải vất vả suy nghĩ, lãng phí công sức...

Một số suy nghĩ được viết ra ở đây là tôi cảm nhận được từ bản thảo "*Phật giáo và những dòng suy tư*" của TTTS Thích Đồng Bổn. Với tôi, người có chia tốt xấu, nhưng tri thức thì không. Do đó, tri thức cần phải truyền lại cho đời sau. Tôi nghĩ, "*Phật giáo và những dòng suy tư*" của TTTS Thích Đồng Bổn, cơ bản đã làm được điều ấy.

I
NHỮNG ĐỀ TÀI
PHẬT GIÁO



VAI TRÒ HỘ QUỐC AN DÂN CỦA PHẬT GIÁO Ở TRIỀU ĐẠI ĐÌNH - LÊ - LÝ

Mặc dù giáo lý của đạo Phật không đề cập đến mục đích chính trị xã hội, nhưng quan tâm đến hạnh phúc nhân sinh. Qua lý tưởng từ bi, bình đẳng, vị tha, đạo Phật góp phần ổn định xã hội và rèn luyện nội tâm trở thành một nhân cách hoàn mỹ ở mỗi con người.

Trong quá trình du nhập, đạo Phật luôn biến chuyển và thích nghi với từng điều kiện xã hội ở mỗi dân tộc. Bằng cách đó, đạo Phật Việt Nam đã có nhiều thiền sư, danh tăng đóng góp rất lớn vào sự nghiệp giữ nước, dựng nước và củng cố pháp quyền quốc gia, khiến đất nước một thời hưng thịnh. Và ảnh hưởng đó đã gắn chặt tư tưởng Phật giáo vào hệ chính trị xã hội nước ta, để rồi đạo Phật đã trở thành một tôn giáo của dân tộc di đôi với vận mệnh lịch sử của đất nước qua bao thăng trầm.

Thể hiện tính chất đặc thù ấy là vai trò các tăng sĩ thiền sư, những người đã góp phần cho sự nghiệp dân tộc vào các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần: một thời đại độc lập tự chủ của đất nước và cũng là đỉnh cao của đạo Phật. Đạo Phật đã tham gia hầu hết các mặt văn hóa, chính trị xã hội và giữ hình thức cao nhất là chức Quốc sư, tước lãnh đạo tinh thần và cố vấn triều đình của một số tăng sĩ nổi tiếng.

Trong mục đích đời sống của các vị tăng sĩ ấy, ta thấy họ đã quan niệm rằng Phật nơi tự tâm con người, cần phải biến thành hiện thực. Điều này nếu biết kết hợp hài hòa giữa trí tuệ và từ bi, giữa tri thức và hành động, sẽ đưa đến kết quả một xã hội tự do hạnh phúc ở đỉnh cao của nhân bản, cải tạo đất nước hùng cường, độc lập, kỷ cương, luật pháp hợp lòng người.

Đó là hoài bão của các tăng sĩ đã ra giúp nước, tham gia chính sự, góp phần ổn định xã hội Việt Nam trong suốt bốn triều đại rực rỡ nhất của lịch sử.

1. Tổng quan về Phật giáo và xã hội thế kỷ X-XII

Chiến thắng Bạch Đằng oanh liệt năm 938 đã chấm dứt thời kỳ nghìn năm Bắc thuộc, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam: kỉ nguyên độc lập và phát triển.

Trong thế kỉ thứ X, nhà nước độc lập mới được xây dựng, đang dần dần tự củng cố, vừa phải chuẩn bị đương đầu với những cuộc chiến tranh xâm lược từ bên ngoài, vừa phải đối phó với những yếu tố phân tán cát cứ ở bên trong. Trong bối cảnh đó, tất nhiên bạo lực và quân sự là ứng xử trệ của các ông vua và bộ máy nhà nước. Song cũng thật kì lạ, đó cũng là bước đầu thời kì phát triển mạnh mẽ của Phật giáo. Chính những ông vua từng “Đặt vạc dầu giữa sân, nuôi hổ báo trong cũi” để trấn áp mọi chống đối, lại ủng hộ Phật giáo. Có hiểu được cái tình thế đường như mâu thuẫn đó, chúng ta mới thấy rõ được đặc điểm của Phật giáo Việt Nam trong thế kỉ thứ X.

Từ cuối thời kỳ Bắc thuộc, Phật giáo đã lan rộng khắp mọi miền của xứ “An Nam đô hộ phủ”, tức đất nước ta ngày ấy. Đã xuất hiện một lớp cao tầng người Việt, trong đó nhiều người đã đến Trung Quốc, xuống Nam Dương, sang Ấn Độ, hiểu rộng, biết nhiều, kiêm thông Hán Phạn, có thể coi là những trí thức đương thời. Và lực lượng Phật giáo gồm các nhà sư và các tín đồ, đã thực sự tham gia vào cuộc vận động giải phóng dân tộc, đứng vào hàng ngũ nhân dân chống áp bức, giành lại nền độc lập cho đất nước.

Khi đất nước đã được độc lập, cũng là lúc uy tín và vai trò xã hội của lực lượng Phật giáo được khẳng định. Nhà nước độc lập non trẻ lại đang cần một điểm tựa về ý thức, một công cụ tinh thần để xây dựng và quản lý đất nước. Các vua đã chọn Phật giáo, Đạo giáo làm hệ tư tưởng chính thống, để được lòng dân hơn là Nho giáo của phương Bắc có nguy cơ đồng hóa dân tộc thành Bắc thuộc lần nữa.

2. Hành trạng một số tăng sĩ tham gia vào chính trị xã hội

Thiền sư KHUÔNG VIỆT (933- 1011)

Sư tên là Ngô Chân Lưu, quê ở hương Cát Lị, huyện Thường Lạc, tu ở chùa Phổ Đà nay là Hà Bắc). Sư được vua Đinh Tiên Hoàng ban danh hiệu Khuông Việt vào năm 971, hàm ý nghĩa tích cực: giúp đỡ nước Việt. Ngoài ra, ông được phong chức Tăng thống, chính thức là giai cấp Tăng sĩ hoạt động trong triều chính, ổn định xã hội bằng đường lối Phật giáo. Ông giúp vua Lê Đại Hành với vai trò cố vấn ngoại giao trong vấn đề bang giao với nước Tống.

Ông là người phân tích các bài thơ văn của sứ thần nhà Tống là Lý Giác đưa sang phong vương,

nhận định cách đáp trả khiến sứ thần nước Tống bái phục người Nam quốc. Đặc biệt vào năm 980, vua Lê Đại Hành sai ông làm bài văn hát để tiễn chân sứ thần Lý Giác:

*Tường quang phong hảo cảm phàm trường
Dao vọng thần tiên phục đế hương
Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lương
Cửu thiên quy lộ trường
Nhân tình thống thiết đối ly trường
Phan luyện sử tình lang
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương
Phân minh tấu ngã hoàng.*

Dịch:

*Gió xuân dầm ấm cánh buồm giương.
Trông vị thần tiên về đế hương.
Muôn lần non nước vượt trùng dương,
Đường về bao dặm trường.
Tình lưu luyến chén đưa đường,
Nhớ vị sứ lang.
Xin lưu ý đến việc biên cương,
Tâu rõ lên Thánh Hoàng”*

Khả năng tài trí của ông đã giúp vua Lê bang giao tốt đẹp với nước Tống và nhà Tống khâm phục cách ứng phó đầy trí thức của người An Nam.

Ông mất năm Thuận Thiên thứ hai đời Lý (1011).

Thiền sư
ĐỖ PHÁP THUẬN
(924-990)

Trong đời Tiền Lê, vua Lê Đại Hành thường mời Sư Pháp Thuận vào triều để trao đổi ý kiến về quốc sự, như chính trị và ngoại giao, đặc biệt là vua còn nhờ thiền sư soạn thảo các văn kiện ngoại giao.

Tiếp đến năm 986, nhà Tống cử Lý Giác sang nước ta để phong tước hiệu cho vua Lê Đại Hành. Vua phái ông cải trang làm người lái đò để đón tiếp sứ thần Lý Giác. Trên sông nhận thấy có đôi ngỗng đang bơi, Lý Giác bèn ứng khẩu đọc hai câu thơ:

Nga nga hưỡng nga nga

Ngưỡng diện hưỡng thiên nha

Đỗ Thuận đang chèo, đọc tiếp hai câu ứng đối tiếp về thơ trên:

*Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba*

Dịch:

*Song song ngổng một đôi
Giữa mặt gió ven trời
Lông trắng phơi dòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi*

Lý Giác cảm phục, sau khi về nước, vị sứ thần đã làm một bài thơ tặng ông. Ông đem dâng vua. Vua cho gọi nhà sư Khuông Việt đến xem. Khuông Việt nói: “Thơ này có ý tôn trọng bệ hạ không khác gì vua Tống”.

Sau đó, vua hỏi ông về vận nước được ngắn dài thế nào, ông đã trả lời bằng một bài kệ:

*Quốc tộ như đằng lạc
Nam Thiên lý thái bình
Vô vi cư điện các
Xứ xứ tức đao binh*

Dịch:

*Vận nước thật vững bền
Trời Nam hưởng thái bình
Thoải mái trong triều chính
Khắp nơi dứt chiến tranh.*

Sách *Thiền Uyển Tập Anh* chép: “Khi nhà Tiền Lê mới sáng lập, sư vận trù kế hoạch rất đặc lực. Đến khi trong nước thái bình, sư không nhận phong thưởng của nhà vua, nên vua Đại Hành càng kính trọng, thường chỉ gọi là Đổ Pháp sư chứ không dám gọi tên và giao cho sư giữ việc văn hàm”.

Ông là một cố vấn quan trọng của đời Tiền Lê trong lĩnh vực bảo vệ danh dự quốc gia và làm rạn vỡ chủ quyền dân tộc trước nhà Tống.

Thiền sư VẠN HẠNH (? – 1018)

Sư là một vị cao tăng học hành uyên bác, đạo lực tinh thâm, quán triệt cả Tam giáo Phật, Lão, Khổng, được vua Lê Đại Hành rất mực kính trọng.

Vào năm 980, nhà Tống đem quân sang đánh nước ta. Do đó, vua mới hỏi Ông: “Quân ta thắng bại thế nào?”. Ông đáp: “Chỉ trong 3 ngày đến 7 ngày, giặc sẽ lui”, sự việc xảy ra đúng như tiên đoán của ông.

Đến đời bạo chúa Lê Long Đĩnh, nhân dân đều oán ghét. Bởi thế, sư Vạn Hạnh và Đào Cam Mộc đã sắp xếp thành công mọi việc để suy tôn Lý Công Uẩn

lên ngôi, lập nên nhà Lý sau khi Lê Long Đĩnh chết. Sự việc này xảy ra, cũng đúng như lời tiên đoán và khuyến khích toàn dân của ông:

*“Tật Lê trầm Bắc thủy
Lý tử thụ Nam thiên
Tứ phương can qua tĩnh
Bát biểu hạ bình yên”*

Dịch:

*Vua Lê chìm biển Bắc
Nhà Lý trị trời Nam
Bốn phương dứt chinh chiến
Tám hướng hưởng bình an*

Sư Vạn Hạnh trong suốt 3 triều đại Đinh, Lê, Lý đã đem tài trí của mình cống hiến cho 3 vị vua lỗi lạc, và trở thành vị anh hùng dân tộc trong sự nghiệp giữ gìn độc lập dân tộc, đồng thời giúp các triều vua về quốc sách trị nước có hiệu quả nhất.

Thiên sư VIÊN THÔNG (1080-1151)

Được phong Quốc sư và hai lần được trao toàn quyền lãnh đạo việc nước, ông đã dứt khoát từ chối. Tuy nhiên, vào năm 1130, vua Lý Nhân Tông mời ông vào cung điện để hỏi việc trị loạn, mất, còn của đất nước ra sao, ông liền đáp:

“Thiên hạ ví như món đồ dùng, đặt vào chỗ yên thì yên, đặt vào chỗ nguy thì nguy, chỉ cốt ở đức nhà vua thực hành khác nhau mà thôi. Đức hiếu sinh của nhà vua thấm nhuần đến nhân dân thì nhân dân yêu mến vua như cha mẹ, tôn kính vua như mặt trời, mặt trăng, thế tức đặt thiên hạ vào chỗ yên vậy”.

Về trị loạn, ông trả lời như sau:

“Việc trị loạn còn cần ở các quan, được lòng người thì trị an, mất lòng người thì loạn lạc. Tôi đã xem các đế vương thời trước: chưa từng không dùng người quân tử mà được hưng thịnh, vì dùng tiểu nhân mà bị suy vong. Xét lý do như thế, thì không phải tại một sớm một chiều, mà nguyên nhân của nó đã phát sinh lần lần từ lâu vậy. Trời đất không thể làm nóng lạnh ngay mà phải dần dần từ xuân sang thu. Nhà vua không thể làm trị loạn ngay, mà phải dần dần từ việc thiện, việc ác. Các Thánh vương đời

xưa biết thế, nên đã bắt chước trời để tu đức, sửa mình, bắt chước đất để chăm lo tu đức, an dân. Sửa mình là cần trọng bên trong, sợ hãi như di trên lớp băng mỏng. Yêu dân là kính cần công chúng, nơm nớp như cầm roi, nắm cương ngựa. Được như thế, thì dẫu mà chẳng hưng thịnh, trái lại, thì dẫu mà chẳng suy vong. Đó là lý do hưng – vong dần dần như vậy”.

Thiền sư NGUYỄN MINH KHÔNG (TK 12)

Vào năm 1130, vua Lý Thần Tông mắc bệnh kỳ quái, tâm hồn rối loạn, miệng thường gằm thét, và thân thể mọc đầy lông như lông cọp. Thời gian ấy, tất cả lương y đều chịu bó tay. Một hôm, nghe trong dân gian có bài đồng dao do trẻ em hát rằng:

Tập tâm vông, tập tâm vông

Có ông Nguyễn Minh Không

Chữa được bệnh Thiên tử

Ngay sau đó, các quan trong triều đình cho đi dò hỏi, tìm mời ông về triều chữa bệnh cho vua.

Tới cung điện, ông yêu cầu nấu một vạc nước sôi, bỏ 100 cái kim trong đó và mang vua ra gần nơi đó. Khi thăm bệnh vua, ông lớn tiếng hét rằng: “Bậc

đại trượng phu đứng đầu muôn dân, trị vì bốn bể, sao lại làm cách cuồng loạn như thế?”.

Sau đó, ông trị bệnh vua bằng cách châm kim vào các huyết. Nhà vua bình phục như xưa và tánh tình thay đổi khác xưa, trở nên hiền lành, tin vào đạo Phật, và phong cho ông làm chức Lý Triều Quốc Sư.

Ta có thể thấy qua câu truyện thần thoại ông vua hóa hổ, Nguyễn Minh Không đã dùng chước hay để triều thần phải mời ông, thức tỉnh vua bằng câu nói hét lên mà nếu bình sinh không ai có thể dám khuyên bảo, hướng chi lại lớn tiếng. Và ý nghĩa trong câu nói ấy là sự thức tỉnh vua về chính sự có thể nhiều nhưng bởi quần thần bất lực. Cũng từ đó, khi vua lành bệnh, ông đã trở thành một “Lý Triều Quốc Sư” cố vấn cho vua và quần thần trong mọi việc lớn nhỏ của đất nước.

Trên đây là một số điển hình cụ thể về các tăng sĩ tham gia quốc sự ở 3 triều đại Đinh, Lê, Lý. Tiếc rằng các sử gia phong kiến chỉ nói đến vua quan quý tộc ở triều đại, nên sách sử chỉ ghi lại các sự kiện rất ít, mà chỉ nêu tên và chức vụ của các Tăng sĩ tham chính bằng cách được vua vời hỏi việc đạo việc nước mà phong làm Quốc sư, cố vấn như:

SÙNG PHẠM (mất 1087), THẢO ĐƯỜNG QUỐC SƯ (1054 – 1105), KHÔ ĐÀU, KHÔNG LỘ, THÔNG BIỆN, VIÊN CHIẾU, MÃN GIÁC, CHÂN KHÔNG, GIÁC HẢI, HUỆ SINH.

3. Đặc điểm vai trò chính trị của các Tăng sĩ

Ta thấy có nhiều lý do để họ tham dự chính trị. Thế kỷ thứ mười là thế kỷ Việt Nam bước đầu thực sự giành được quyền tự chủ. Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ nối nhau đẩy nghiệp, rồi Ngô Quyền phá quân Nam Hán. Tiếp đến Đinh Tiên Hoàng dẹp loạn 12 sứ quân, lập ra nước Đại Cồ Việt độc lập. Chính trong thế kỷ này Đạo Phật tích cực đóng góp vào việc dựng nước. Năm 971, vua Đinh Tiên Hoàng định giai cấp cho Tăng sĩ và ban chức Tăng Thống cho Ngô Chân Lưu hiệu là Khuông Việt Thái Sư, chính thức nhận Phật giáo làm nguyên tắc chỉ đạo tâm linh cho chính sự. Cũng trong thế kỷ này, vua Lê Đại Hành mời Thiền sư Pháp Thuận và Vạn Hạnh làm cố vấn chính trị. Các Thiền sư Khuông Việt, Pháp Thuận, Vạn Hạnh cũng đã tiếp tục giúp vua Lý Thái Tổ trong thế kỷ kế tiếp.

Các tăng sĩ tham dự chính sự nhưng không tham dự chính quyền. Họ chỉ tới giúp ý kiến và công việc, rồi trở về chùa. Lý do nào mà họ góp phần vào chính sự? Lý do thứ nhất: Họ là những người có

học, có ý thức về quốc gia, sống gần gũi với quần chúng và biết được những khổ đau của dân tộc bị một chính sách đô hộ hà khắc bóc lột. Lý do thứ hai: Họ không có ý muốn tranh ngôi của vua, không giành quyền bính và địa vị ngoài đời, nên vua tin họ. Lý do thứ ba: Họ không cố chấp vào thuyết trung quân (chỉ biết giúp một vua mà thôi) như các nhà Nho, nên họ có thể cộng tác với bất cứ ông vua nào có thể đem lại hạnh phúc cho dân. Lý do thứ tư: Các vua cần sức học của họ, nhất là trong đời Đinh, Lê, các vua đều không phải thuộc giới trí thức. Nho sĩ thì chắc đã không có mấy người, mà lại chỉ trung thành được với một triều đại.

Trong phần nói về hành trạng của các Thiền sư Ngô Chân Lưu, Pháp Thuận và Vạn Hạnh, ta đã thấy hành động của họ đóng góp nhiều trong lĩnh vực chính trị. Danh hiệu “KHUÔNG VIỆT” đủ nói lên tầm quan trọng về công tác của ông. Năm 986, khi sứ thần nhà Tống là Lý Giác qua, vua Đại Hành nhờ ông ra ứng đối, bởi vì ông là người có khả năng nhất lúc bấy giờ. Chắc hẳn công trình của Khuông Việt trong chính sự khá lớn, cho nên sách *Thiền Uyển Tập Anh* mới chép: “Vua Lê Đại Hành rất kính trọng, phàm những việc quân quốc trong triều đình đều đưa cho Ngài cả” (Lê Đại Hành hoàng đế vu

gia lễ kính, phàm triều đình quân quốc chi sự, sự giai dĩ yên).

Tuy giúp nhà Tiền Lê, nhưng khi thấy tình trạng tệ hại do Lê Long Đĩnh tạo ra, Thiền sư Vạn Hạnh đã không ngần ngại ủng hộ Lý Công Uẩn trong việc chấm dứt chế độ dã man này. Sau khi Lê Đại Hành mất, con là Long Việt lên ngôi mới được có 3 ngày thì bị Long Đĩnh giết. Biết trước Long Đĩnh sẽ rất tàn bạo, Lý Công Uẩn đã ôm xác Long Việt mà khóc. Vạn Hạnh cũng thấy rõ nguy cơ ấy nên bắt đầu mới nuôi ý đưa Lý Công Uẩn lên chính quyền, qua sự kiện lời phù sấm ở cây gạo bị sét đánh làng Cổ Pháp. Ông đã tỏ rõ ý này và bộc lộ tài thông thái, quyền biến sắp đặt nên sự việc. Sau đó phối hợp với Đào Cam Mộc làm nên việc lật đổ triều Lê, đưa nhà Lý lên ngôi và ổn định triều thần, nhân dân bằng uy tín của mình.

Các vua đời Lý so sánh với các vua Đinh, Lê thì giỏi hơn rất nhiều về phương diện học thức. Sự sùng Phật của các vua Lý cũng có tính cách tâm linh và trí thức hơn. Họ đều có học Phật và thường mời các Thiền sư đến để đàm luận về giáo lý. Trong triều đã xuất hiện nhiều người Nho học, trong số này có nhiều người do các Thiền sư đào tạo. Vì vậy, các Tăng sĩ chỉ đóng góp về mặt chỉ đạo tinh thần và

cố vấn quốc sự chứ không phải trực tiếp làm những việc tiếp sứ, thảo chiếu dụ và văn thư. Lúc này, họ là người đưa sách lược về kinh tế và chính trị.

Thuở ban đầu lập quốc của 3 triều đại này, các Thiền sư đã mở những cuộc vận động gây ý thức quốc gia, đã sử dụng những môn học phong thủy và sấm vĩ trong cuộc vận động ấy, đã trực tiếp thiết lập kế hoạch, thảo văn thư, tiếp ngoại giao đoàn, bàn luận về cả những vấn đề quân sự. Sau khi triều đình đã có đủ người thay thế họ lo các việc đó, thì họ trở về giữ vai trò hướng dẫn tinh thần và cố vấn đạo đức cho triều đình và cho mọi tầng lớp nhân dân. Có những Tăng sĩ thường đi lại cửa khuyết, nhưng nhiều người lại từ chối về kinh khi có chiếu mời. Ngay cả Vạn Hạnh là người có tham dự chính sự nhiều, trong khi làm việc vẫn giữ phong cách xuất thế của mình, xong việc thì rút lui về chùa. Triết lý hành động của Vạn Hạnh tiêu biểu cho thái độ chung của các Thiền sư: làm thì làm vì đất nước, nhưng không mắc kẹt vào công việc, không nương tựa vào danh thế, địa vị, mà cuối cùng họ cũng trở về với việc tu hành yên lặng, tịch tĩnh của đạo Phật.

CHÙA PHẬT TÍCH VỚI THIỀN PHÁI TRÚC LÂM

Ngôi chùa với huyền thoại Từ Thức gặp tiên, của pho tượng Phật Di Đà tuyệt tác bằng đá xanh cổ nhất Việt Nam, tuy chùa phát tích từ đời Lý (xây dựng năm Thái Bình thứ tư -1057) với công đức của vua Lý Thánh Tông và vương phi Ý Lan, nhưng vẫn có chứng tích của thiền phái Trúc Lâm qua việc vua Trần Nhân Tông đã cho xây dựng một thư viện lớn tại đây và xây dựng cung Bảo Hoa, để rồi khi khánh thành cung điện này, Vua-Phật Trần Nhân Tông đã viết nên tác phẩm “*Bảo Hoa dư bút*” dày đến 8 quyển.¹

Mặc dù tác phẩm này đã không còn với thời gian, nhưng tên của tác phẩm “Bảo hoa” đã nói lên được nhiều điều:

Thứ nhất, đây là một ngôi chùa có đầy hoa thơm báu lạ, đã khiến nhà vua tức cảnh sinh ý thiền

1. *Lịch sử chùa Phật Tích*, Wikipedia website

mà viết nên các bài thơ về “Bảo hoa” này. Văn bia *Vạn Phúc Đại Thiên Tự Bi* năm Chính Hòa thứ bảy (1686) ca ngợi vẻ đẹp của cảnh chùa: “*Đoái trông danh thắng đất Tiên Du, danh sơn Phật Tích, ừng thế ở Càn phương (hướng Nam) có núi Phượng Lĩnh bao bọc, phía tả Thanh Long nước chảy vòng quanh. Phía hữu Bạch Hồ núi ôm, trên đỉnh nhà khai bàn đá...*”¹.

Thứ hai, câu chuyện Từ Thức-Giáng Tiên viếng chùa lạc vào vườn hoa Mẫu đơn, đủ thấy vườn hoa mẫu đơn nơi đây đã một thời rung động bao lòng người trước cảnh sắc hương hoa mà quên mùi tục lụy. Theo tương truyền, bậc nền thứ nhất là sân chùa với vườn hoa mẫu đơn, nơi xảy ra câu chuyện Từ Thức gặp tiên: “...Từ Thức đi xem hội hoa mẫu đơn, gặp Giáng Tiên bị bắt trời vì tội hái trộm hoa. Từ Thức bèn cỡi áo xin tha cho tiên nữ. Sau Từ Thức từ quan đi du ngoạn các danh lam thắng cảnh, đến động núi ở cửa biển Thần Phù gặp lại Giáng Tiên...”. Do tích này, trước đây chùa Phật Tích mở hội Hoa Mẫu Đơn hàng năm vào ngày mồng bốn tháng giêng để nhân dân xem hoa và các văn nhân thi sĩ bình thơ.²

1. Sđd.

2. Sđd.

Thứ ba, các thiền sư đời Trần trong thiền phái Trúc Lâm vốn là các thi sĩ tài hoa, trước cảnh đẹp với muôn hoa nổi tiếng của chùa Phật Tích, chắc chắn trên bước đường vân du đều phải đến đây để tìm ý thiền và tứ thơ, trau dồi tư lương cho hành giả trên đường du hóa hành đạo.

Thứ tư, với tuyệt tác là pho tượng đá xanh Phật Di Đà, rồi với vườn hoa, cảnh đẹp, phải chăng là một góc nhỏ của cõi Cực Lạc Tây phương, mà tiền nhân đã dày công vun tạo cho người tín tâm tìm đến nơi này thấy được một cõi tịnh độ nhân gian?

Thứ năm, trong *Ức Trai thi tập* của thi hào Nguyễn Trãi, ông có một bài thơ vịnh cảnh chùa Phật Tích, khiến người xem mọi thời đều rung động. Bài thơ cũng nói về hoa nơi vườn chùa này nhiều đến nỗi xác hoa ngập đầy suối, nước cuốn trôi đi mà hương vẫn còn ở lại:¹

*Đoản trạo hệ tà dương
Thông thông yết thượng phương
Vân quy thiền sát lĩnh
Hoa lạc giã lưu hương
Nhật mộ viên thanh cấp
Sơn không trúc ảnh trường*

1. Sđd.

*Cá trung chân hữu ý
Dục ngữ hốt hoàn tương*

Bản dịch của Đào Duy Anh:

*Bóng xế con thuyền buộc
Vội lên lễ Phật đài
Mây về giòng Sãi lạnh
Hoa rụng suối hương trôi
Chiều tối vượn kêu rộn
Núi quang, trúc bóng dài
Ở trong đường có ý
Muốn nói bỗng quên rồi!*

Với năm ý nghĩa trên đây, chùa Phật Tích ngày xưa xứng danh là “ngôi chùa của hoa” điều này chúng tôi muốn nói cho chùa Phật Tích của chúng ta ngày nay, trong quá trình phát triển của lịch sử, dù có lúc thịnh lúc suy, nhưng ngày nay đã và đang được phục dựng, trùng tu, phát triển to lớn hơn, xin hãy giữ được cái hồn của “ngôi chùa của hoa”, để mùi thơm tự ngàn xưa lan tỏa đến ngàn sau vậy. Có như thế, truyền thống về chùa Phật Tích sẽ là điểm đến cho người tu hành và văn nhân thi sĩ có nơi tức cảnh sinh thiện tâm để gieo duyên lành với ngôi nhà Phật bảo vậy.

Điều quan trọng mà chúng tôi nêu ở đầu đề “*Chùa Phật Tích với thiền phái Trúc Lâm*” mục đích nói lên quan điểm của thiền phái Trúc Lâm ngày xưa có sự dung nạp cả ba pháp môn “Thiền-Tịnh-Mật”. Ở đây, chúng ta thấy vua Trần Nhân Tông đã đến đây viếng cảnh lễ Phật, tất nhiên là sẽ lễ pho tượng Phật Di Đà ngồi ở giữa chùa rồi ! Ngoài tượng Phật Di Đà, chùa ngày xưa còn có cây tháp Cửu Phẩm, một đặc điểm minh chứng cho hai pháp môn Mật - Tịnh song hành cùng pháp môn thiền định, mà vị tổ sư tiêu biểu là thiền sư Chuyết Công-Lý Thiên Tộ (1664), ngài thị tịch lúc 55 tuổi đã để lại di cốt nơi tháp Báo Nghiêm của chốn tổ này.

Tư tưởng Tam Hợp của thiền phái Trúc Lâm bén duyên nơi ngôi chùa này, cho thấy thiền phái này đã dung thông được Tịnh-Mật hòa quyện với Thiền, làm cho Phật giáo Trúc Lâm trở thành một thiền phái đặc biệt của Việt Nam, mang đủ ba yếu tố trên từng tồn tại và phát triển tại chùa Phật Tích.

Suốt tiến trình từ đời Lý cho đến ngày nay, bao dấu tích của Phật giáo Việt Nam như khu vườn tháp với 32 ngôi tháp và nghệ thuật trên đá (10 pho tượng thú) ở chùa Phật Tích vẫn lưu dấu tích với thời gian, cho thấy sinh hoạt tín ngưỡng tu học từ ngôi chùa này, trải qua ngàn năm vẫn được duy

trì liên tục, đó là điều hiếm thấy trong lịch sử Phật giáo, bởi hầu hết các đạo tràng chốn tổ cũng có một giai đoạn trở thành phế tích, có nơi chỉ còn là di chỉ, hoặc có nơi được khôi phục sau thời gian dài hoang phế bởi chiến tranh hay theo định luật “Thành Trụ Hoại Không” của lẽ thường cuộc đời.

Đúc kết bài viết này, chúng tôi xin tóm tắt vào ba ý chính như sau:

1. Chùa Phật Tích xứng danh là “*Ngôi chùa của Hoa*”, cụ thể là hoa mẫu đơn như truyền thuyết, hoặc gọi là “*chùa hoa mẫu đơn*”. Thế thì các nhà phục dựng và Sư tăng trụ trì phải làm thế nào cho tên gọi này được xứng đáng với truyền thuyết. Như thế thì nơi đây sẽ lại trở thành điểm thu hút sự chiêm bái của thập phương thiện tín và văn nhân nghệ sĩ, trở thành thắng cảnh du lịch tâm linh của tỉnh nhà vậy.

2. Chùa Phật Tích là điển hình minh chứng cho sự dung hợp ba pháp môn Thiên-Tĩnh-Mật của thiền phái Trúc Lâm đã từng có chứng tích tại đây từ sơ tổ Trúc Lâm Đầu Đà. Thế thì thiền phái Trúc Lâm là niềm tự hào cho mọi người học Phật Việt Nam được xem mình là đệ tử của thiền phái này, chứ Trúc Lâm

không phải chỉ riêng của thiền phái không dung hợp được pháp môn Tịnh-Mật.

3. Thi hào Nguyễn Trãi cảm cảnh chùa Phật Tích mà viết nên bài thơ *Vịnh cảnh chùa Phật Tích* trong *Ức Trai thi tập*, rồi đến bản dịch của cụ Đào Duy Anh, cũng là sự rung động bài thơ trên mà chuyển sang quốc ngữ thành thể ngũ ngôn. Nay chúng tôi cũng có chút cảm nhận tâm hồn của hai vị tiền bối, mạo muội chuyển ngữ thêm thể Lục bát, để góp phần cúng dường của mình vào tài sản văn học của chốn tổ Phật Tích:

*Hoàng hôn nhẹ lướt mái chèo
Cắm sào dưới bến ta vào Không môn
Tấc lòng lễ Phật thông dong
Chợt mây ùa đến lạnh phòng Thiền tăng
Hoa rơi đầy suối ngát hương
Nước khe trôi tiễn nguồn cơn bụi trần
Chiều buông vượn hú dập dồn
Non thiền bóng trúc gọi hồn quê xưa
Đường như nơi ý có thừa
Bỗng nhiên quên mất dấu chừa nên lời.*

*Viết tại TP. Hồ Chí Minh,
ngày 23.12.2010*

TRÚC LÂM ĐÀU ĐÀ MỘT PHONG CÁCH XUẤT TRẦN THƯỢNG SĨ

Tìm lại dấu xưa là để ôn cố tri tân vậy. Bài viết này chúng tôi muốn nói lên phong cách đặc thù của Tổ Trúc Lâm, một phong cách tiêu biểu cho Thiền sư Việt Nam, cho Đạo Phật Việt Nam, mà ngày nay chúng ta đang tôn vinh và học hỏi.

Phong cách bình đẳng

Đạo Phật bản chất là một tôn giáo bình đẳng mọi tầng lớp giai cấp. Ở một xã hội phong kiến như nước ta thời ấy, Trúc Lâm Điều Ngự (Trần Nhân Tông) lại chọn cho mình hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà, nghĩa là một tu sĩ khổ hạnh. Mục đích của Ngài là người tu hành phải tạo cho mình phong cách bình đẳng, hầu gần gũi với mọi tầng lớp xã hội.

- Bình đẳng trong khoa cử

Ngài cũng tạo cho tầng lớp Nho giáo hiểu rằng, mặc dù Phật giáo bấy giờ ở thế độc tôn, nhưng để bình đẳng trong khoa cử, nhà Trần vẫn tổ chức các khoa thi cử tuyển người làm quan theo Nho giáo. Mặt khác, giới Tăng lữ Phật giáo phải lập hệ thống thi tuyển sát hạch, trình độ kiến thức phải tương đương, bình đẳng kiến thức Phật học mới được tu hành, giới tăng lữ không được ỷ lại vào triều đình là Phật giáo mà tu hành với kiến thức không tương ứng, như thế sẽ làm làm cho tầng lớp Đạo giáo, Nho giáo thiếu đi lòng tôn trọng Phật giáo, mất đi sự bình đẳng tương quan trong xã hội.

- Bình đẳng trong nhận thức

Ngoài ra, phong cách bình đẳng xã hội ở Ngài còn thể hiện ở đối đãi xã hội. Trong chiến tranh với giặc Nguyên Mông, Ngài mở hội nghị Diên Hồng, tôn trọng ý kiến nhân dân để cùng nhau tạo nên sức mạnh chiến thắng quân xâm lăng. Trong hòa bình thì Ngài từ bỏ vương quyền, theo hạnh Đầu đà mà thâm nhập vào dân gian, gần gũi một cách bình đẳng khuyến hóa họ bỏ từ các hủ tục mê tín tu theo Phật đạo. Một phong cách Xuất trần Thượng sĩ của Trúc Lâm Đầu đà tựa như cuộc đời đức Phật Thích Ca thuở xưa, cho đến ngày nay vẫn chưa có ai thực

hiện được. Đó là những phong cách bình đẳng xã hội mà Ngài vận dụng thành công từ giáo lý Phật đà.

Phong cách dung hợp

Hòa hợp xã hội là một phương pháp chính trị của vương quyền nhà Trần, nhưng cũng mang phong cách của Ngài từ ảnh hưởng giáo lý nhà Phật thấm nhuần.

- Dung hợp Nho - Thích - Đạo

Để tạo nên đôi trọng của ba tôn giáo Nho, Phật, Lão là bình đẳng vẫn chưa đủ, còn phải cùng dung hợp với nhau, bổ sung cho nhau trong nhiều lĩnh vực thì đất nước mới phát triển vững mạnh, cùng đồng lòng trong mọi vấn đề thì không việc gì mà không giải quyết được. Đây là tư tưởng Tam hợp mà Phật hoàng đã thực hiện trong suốt thời gian trị vì cũng như trong giai đoạn hoàng hóa Phật đạo của Ngài.

- Dung hợp ba dòng thiền

Về tư tưởng học thuật, Ngài là người tạo nên dấu ấn đặc biệt của Thiền phái Trúc Lâm khi dung hợp được cả ba dòng thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi - Vô Ngôn Thông và Thảo Đường, tiếp thu những tinh hoa ấy đúc kết thành một dòng thiền đặc biệt mang

đậm chất Việt, đó là thiền phái Trúc Lâm. Điều đó nói lên được tư tưởng độc lập tự chủ của một bậc tu hành biết nhìn xa trông rộng về một nền móng Phật giáo mới tại đất Việt, mang phong cách đặc thù của tinh thần Việt, được xuất phát điểm từ nơi Trúc Lâm Thượng sĩ.

- Dung hợp ba pháp môn.

Thiền phái Trúc Lâm dưới sự hướng dẫn của Ngài đã có khuynh hướng dung hợp cả ba pháp môn Thiền, Mật, Tịnh. Ta có thể thấy được điều đó qua các ngôi chùa có cây tháp Cửu phẩm do các thiền sư Trúc Lâm trụ trì, tượng trưng cho sự dung hợp cả Tịnh độ và Mật giáo trong ấy. Hay như xá lợi của Phật hoàng còn lưu giữ nơi chùa Hương Tích, Thanh Hà, Hải Dương, là một xâu tràng hạt đeo tay, chứng tỏ Ngài hòa đồng với thế giới tịnh độ như thế nào. Đây là một phong cách thiền chỉ có tại nước Việt do Phật hoàng tạo nên.

Phong cách đơn giản

Mỗi một dòng thiền, mỗi vị thiền sư, đều mang phong cách riêng biệt, nhưng dấu ấn của Phật hoàng còn thể hiện lên hành trạng giản đơn mộc mạc trong cuộc đời hành đạo, qua tư tưởng “*Cut Trần Lạc Đạo*” nơi Ngài.

Chúng ta thử nhận xét sự giản đơn của Ngài và trùng hợp đến ngẫu nhiên với cuộc đời đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni:

- Đức Phật Tổ bỏ ngai vàng điện ngọc đi vào núi rừng xuất gia tìm đạo, Phật hoàng cũng như thế.

- Đức Phật Tổ cắt ái từ thân lặn lẽ ra đi; Phật hoàng cũng biệt vương triều ra đi như thế.

- Đức Phật Tổ vì cầu đạo, sáu năm khổ hạnh nơi rừng già; Phật hoàng cũng chiếc bóng một mình nơi non cao Yên Tử.

- Đức Phật Tổ du hành hóa đạo không trụ nơi nào; Phật hoàng cũng vân du thiên hạ tế vật độ sinh không nơi nào trụ.

- Đức Phật Tổ cuối đời quay về rừng Sa La Niết bàn; Phật hoàng khi cảm nhận lão suy trở về núi Yên Tử mà thị tịch.

- Đức Phật Tổ nhập Niết Bàn trên giường dây giăng giữa hai cây Sa La; Phật hoàng cũng không ở trong am Ngọa Vân, mà giăng võng nằm thị tịch ở hai cây bên rừng Hoa Yên.

Qua những hành trạng trên, chúng ta thấy được sự đơn giản biết chừng nào trong cuộc đời hành đạo của Phật hoàng Trần Nhân Tông, không rời ý chỉ

Phật tổ mà ung dung tự tại, ngao du hóa độ khắp chốn non sông đất Việt thời bấy giờ.

*

Qua tổng hợp về ba phong cách Xuất trần Thượng sĩ trên đây, chúng ta ngày nay thử suy nghĩ việc này sẽ mang lại thông điệp gì cho việc khôi phục, phát triển thiền phái Trúc Lâm mới hiện nay của Phật giáo Việt Nam? Chúng tôi không dám đặt mục tiêu nào cao xa, chỉ nhấn mạnh đến ba điểm nổi bật nơi Ngài, để mình tự cân nhắc cảnh tỉnh lấy mình, để người trong cuộc thời nay tự thân nỗ lực làm mới mình, và phải nhận thức rằng, yếu tố con người vẫn là động lực quan trọng nhất để xây dựng quần thể di tích Yên Tử ngày nay đi đến thành công. Từ đó, đưa giáo hội, tăng đoàn, xã hội, nhân sinh phát triển cộng hưởng, đó chính là ***hành trạng, phong cách và tư tưởng***.

Người muốn kế tục sự nghiệp thiền phái Trúc lâm; người sẽ đương cơ lãnh đạo Giáo hội; người mong thành tựu nhiếp hóa đồ chúng, nếu thiếu đi ba phong cách trên, chắc chắn rằng Phật giáo Trúc Lâm không thể phục hồi phát huy. Dẫu rằng ngày nay di tích chùa cảnh nguy nga, tăng lữ phẩm cao chức trọng, Phật sự sinh hoạt được cúng dường đủ

đây. Thử hỏi, những điều ấy có thể làm nên một phong cách Xuất trần Thượng sĩ được chăng?

Có được những nền móng ngàn xưa để lại quá ư tốt đẹp, chúng ta có quyền tự hào và hãy phát huy truyền thống ấy bằng nỗ lực tự thân nơi mỗi hành trạng, sao cho phong cách, tư tưởng của người thời nay hãnh diện rằng, ta là con cháu đích thực của Phật hoàng, là người xứng đáng với kỳ vọng của Phật Giáo Việt Nam thống nhất đại chúng, phục vụ nhân sinh.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25.11.2013

PHỔ CHIÊU THIỀN SƯ, MỘT NHÀ THƠ NỔI TIẾNG THỜI HẬU LÊ

Phật giáo ở thời Lê mạt, đã từng có một nhà Sư để lại cho văn học Việt Nam nhiều tác phẩm văn chương chữ Nôm có thể nói là bất hủ. Đó là Phổ Chiêu thiền sư, tức danh nhân Phạm Thái.

Có thể nói ai trên văn đàn ai cũng biết đến văn chương của một Phạm Thái đầy lãng mạn, đầy sắc sảo, nhưng ít ai biết đến một Phạm Thái ở mảng văn thơ Phật giáo dưới bút hiệu là Phổ Chiêu thiền sư.

Chúng tôi may gặp được tập bản thảo, là tác phẩm góp nhặt của Hội Văn học dân gian Bắc Ninh, do nhà địa phương học Bắc Ninh Nguyễn Duy Hợp cho mượn. Trong ấy có một số bài văn, bài thơ viết về đề tài Phật giáo của Phổ Chiêu thiền sư khi ông sống và tu hành tại địa phương này.

Trước khi tìm hiểu về hành trạng của Thiền sư Phổ Chiêu, ta cần nhìn rõ ông hơn về tiểu sử, cuộc đời và thơ văn của ông qua một số nhận định khác:

Phạm Thái còn có tên là Phạm Phượng Sinh, tự Đan Phượng, hiệu Chiêu Li. Ông sinh ngày 19 tháng Giêng năm Đinh Dậu (1777), người làng Yên Thị, xã Yên Thường, tổng Xuân Dục, huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc (nay là ngoại thành Hà Nội). Cha là Trạch trung hầu Phạm Đạt (có sách ghi là Thạch). Ông là một võ tướng thời Cảnh Hưng nhà Lê, từng tham gia cuộc nổi dậy chống Tây Sơn nhưng thất bại. Bản thân Phạm Thái cũng cùng cha can dự vào việc này nên có thời gian phải lẩn trốn khắp nơi. Khi gặp Nguyễn Đoàn, một người đang tụ nghĩa chống Tây Sơn, ông dâng bài *Quân yếu*, góp bàn kế dụng binh nhưng không được dùng. Chán nản, Phạm bỏ đi tu, lấy đạo hiệu là Phổ Chiêu thiền sư. Nơi tu không cố định, nhưng chùa Tiêu Sơn ở Yên Phong (Kinh Bắc) là nơi nhà sư hay đi về hơn cả. Một thời gian sau, ông lên Lạng Sơn theo lời mời của một người bạn là Trấn thủ Thanh Xuyên hầu Trương Đăng Thụ để cùng bàn chuyện cần vương. Năm sau, trong khi ông về thăm nhà thì hay tin Trương Đăng Thụ đột ngột qua đời, linh cữu được đưa về quê an táng. Hay tin dữ, Phạm Thái vội về Thanh Nê, Kiến Xương, Thái Bình, viếng bạn, được thân phụ bạn là Kiến Xuyên hầu Trương Đăng Quý lưu lại nhà. Tại đây, Phạm Thái đem lòng yêu em gái bạn là Trương Quỳnh Như. Đôi bên quấn quýt, làm thơ xướng họa,

hạnh phúc tràn đầy: “Thế là toàn bộ ý chí, nghị lực của Phạm Thái đặt hết vào cuộc tình. Mọi sự nghiệp, công danh, kể cả mối hận về dòng chính thống đều bỏ lại đằng sau tất cả”. Tuy nhiên, tình duyên chẳng thành. Quỳnh Như tự tử. Không gượng dậy nổi sau cái chết của người yêu, Phạm Thái bỏ đi lang bạt kỳ hồ, chìm đắm trong men rượu với những cơn say tỉnh triền miên. Không có tài liệu nào cho biết Phạm Thái chết ở đâu, cụ thể ra sao, năm nào, song các giả thuyết đều ghi ông mất năm 1814, tại Thanh Hóa, tuổi chưa tròn tứ tuần. Bởi vì các sáng tác của nhà thơ hiện còn lưu lại đến nay cũng dừng ở thời điểm 1814. Còn về người con gái “định mệnh” của cậu Chiêu họ Phạm thì tiểu sử cũng chỉ thể hiện trên có mấy dòng ngắn ngủi: là con gái ông bà Kiến Xuyên hầu Trương Đăng Quỳ, sau cái chết của người con trai Trương Đăng Thụ thì hiện gia đình chỉ còn có một mình cô:

Hoa có một cành, tuyết có một quăng, nguyệt có một vàng, mây có một đóa; thân là thân hiêm hơi chùng ấy.

(Văn tế Trương Quỳnh Như)

Đó là một cô con gái ngoan, gia giáo, có khiếu làm thơ và sâu sắc trong tình yêu mà phải chết yếu vì tình. Cũng từ nỗi tình của mình, Trương Quỳnh Như đã sáng tác một số bài thơ như: *Sơ âm cổ tữ*, *Tặng ông Chiêu Li về quê* và mười hai bài thơ Nôm Đường luật ứng với mười hai múi giờ trong ngày, diễn tả tâm trạng mong nhớ người yêu của một người con gái đang yêu mà phải xa cách người yêu (có hai bài Phạm Thái làm, Quỳnh Như ra vận). Những bài thơ này hình thức không có vẻ gì đặc biệt nhưng cảm xúc yêu đương diễn trong đó thì như “một luồng gió lạ”.

Còn Phạm Thái thì sao? Ngoài *Chiến tụng Tây Hồ* một bài phú từng làm sững sốt giới trí thức văn thi sĩ Hà Thành đương thời cả ở thái độ cực đoan của người cầm bút lẫn cái tài nghệ của tác phẩm, Phạm Thái còn để lại một số thơ văn (chủ yếu bằng chữ Nôm), trong số đó phải kể đến các bài: *Tự trào*, *Đề tranh tố nữ*, *Đề chùa Tiêu Sơn*, *Đề núi con voi*, *Họa thơ mừng tiệc sinh nhật Thanh Xuyên hầu*, *Văn triệu linh* (Tức *Đề nhà nghĩa lư của Long Cơ*) *Diễn thơ Trương tứ lang*, và một bài *Văn bia mộ Thanh Xuyên hầu* bằng chữ Hán (sau chính tác giả lại dịch ra lục bát) v.v... Đặc biệt, từ mối tình với Trương Quỳnh Như, Phạm Thái đã sáng tác một số thơ văn hết sức

đặc sắc: các bài làm trong khi xướng họa với Quỳnh Như: *Cầm tháo, Thuật hoài...* khi người yêu chết, ông có bài *Văn tế Trương Quỳnh Như*, bài *Văn triệu linh Trương Quỳnh Như* và một truyện thơ nhan đề *Sơ kính tân trang* - mà thực tế, tác phẩm này cùng bài văn tế là những trang “tự bạch”, những “hàng tình lệ” - như ông đã gọi về mối tình vừa lãng mạn vừa đấng cay của bản thân. *Sơ kính tân trang* độc đáo và nổi tiếng đến mức về sau hễ cứ nhắc đến tên Phạm Thái, người ta không thể không hình dung về một Phạm Thái - nhà thơ đầy phong cách và cá tính. Tuy nhiên, trước khi bước vào *Sơ kính tân trang* - cũng tức là bước vào thế giới tình yêu say đắm, lãng mạn và vô cùng thi vị nhưng cũng đầy nước mắt của đôi tình nhân thì một phương diện khác trong tư tưởng, tình cảm của Phạm Thái được thể hiện ở thể loại phú cũng cần được xem xét kỹ, để thấy được cá tính trái ngược, tình cảm, lý trí cực đoan đến cùng tột của họ Phạm. Vì điều này mà trước đây có lúc ông đã bị công kích khá gay gắt ở phương diện chính trị, tư tưởng mặc dù ông là một nhà thơ tài hoa bậc nhất.

(trích Đặng Thị Hảo, Theo: *Danh nhân Hà Nội, Vũ Khiêu (Cb), NXB Hà Nội, 2004, Tr.542-552*)

Nhận xét về ông, Phạm Thái là một nhân vật tài hoa và ngang tàng. Thơ văn ông đã thể hiện khá chân thật đôi điều ấy. Đôi khi ngòi bút tài hoa ấy chuyển thành ngông nghênh, bảo thủ; chỉ biết chống lại những điều mà lý tưởng của ông không thừa nhận, không cần biết về khách quan chúng đúng hay sai.

Nhưng một phần rất quan trọng trong thơ văn ông, là nhằm diễn tả một tâm hồn khao khát yêu đương, bất chấp mọi khuôn phép lễ giáo của mình. Về mặt này, ngòi bút “trữ tình, táo bạo, phóng túng, bén nhạy trước mọi vẻ đẹp (nhất là vẻ đẹp bên trong của con người)” của ông đã bắt gặp môi trường thuận lợi để phát huy tác dụng. Từ tác phẩm *Sơ Kính Tân Trang*, sau này độc giả được biết đến rộng rãi thân phận của ông qua ngòi bút của Khái Hưng trong Tự Lực Văn Đoàn với tiểu thuyết “*Tiêu Sơn tráng sĩ*” đã làm nức lòng bao người về một câu chuyện tình bất hủ của Phạm Thái và Trương Quỳnh Như. Ta hãy xem nhà văn Vu Gia bình luận về tác phẩm này của Khái Hưng:

“Viết *Tiêu Sơn tráng sĩ*, Khái Hưng đã dựa vào *Hoàng Lê Nhất Thống Chí* và *Sơ Kính Tân Trang*. *Tiêu Sơn tráng sĩ* lại còn phảng phất cái

không khí nghĩa hiệp của những tiểu thuyết chương hồi Trung Quốc như *Tam quốc chí*, *Thủy hử*. Đó là chưa nói đến ảnh hưởng của *Ba chàng Ngự lâm pháo thủ* của Alexandre Dumas. Khái Hưng đã khéo léo kết hợp những ảnh hưởng của Đông và Tây để xây dựng một cuốn tiểu thuyết “*anh hùng nghĩa sĩ*” theo kiểu Việt Nam”.¹

Về mặt nghệ thuật, Phạm Thái là một trong những người đi đầu trong việc cách tân thể thơ trữ tình tiếng Việt, đưa thể thơ này lên một cung bậc mới: nói tiếng nói yêu đương đầy sức giao cảm giữa nam và nữ. Nói gọn, Phạm Thái là một trong những nhà thơ đề cao tình yêu, chống đối lễ giáo, khuôn phép phong kiến. Về hình thức nghệ thuật, phần lớn thơ văn ông viết bằng chữ Nôm, có phong cách phóng túng lãng mạn đậm đão.

Tự trào

*Có ai muốn biết tuổi tên gì,
Vừa chẵn hai mươi, gọi chú Lì.
Năm bảy bài thơ ngâm lều láo,
Một vài câu kệ tụng a ê!
Tranh vờn sơn thủy màu lem lước,*

1. Vu Gia, Khái Hưng - Người đổi mới văn chương, NXB Thanh niên, 2011, tr 863.

*Bầu giốc càn khôn giọng hét be.
Miễn được ngày nào ngang dọc đã,
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi!*

Tự thuật

*Dăm bảy năm nay những loạn ly,
Cảm thương thân phận lỡ qua thì.
Ba mươi tuổi lẽ là bao tá,
Năm sáu đời vua thật chóng ghê!
Một tập thơ sâu ngâm đã chán,
Vài be ruột lạt uống ra gì.
Chết về tiên phật cho xong nợ,
Cái kiếp trần gian sống mãi chi!*

(trích Phạm Thái, Wikipedia website)

Về tác phẩm Phật giáo, chúng tôi sưu tầm được một số tác phẩm, tuy chưa thể gọi là đầy đủ tất cả, nhưng cũng gọi là chứng cứ của Phổ Chiêu thiền sư góp phần tài hoa của ông cho nền văn học Phật giáo thời Hậu Lê.

Bài thứ nhất của Phổ Chiêu thiền sư:

SÁM VĂN PHỔ KHUYẾN

Từng mắng rằng:

Kẻ dựng phúc ắt là gặp phúc,

Tên ghi muôn kiếp đá không mòn;

Người tìm nhân cầu lại gặp nhân (1)

Dấu để nghìn năm gương chẳng bụi.

Nêu cấm thảng, chiếc bóng nào theo lịch?

Cân nhắc bằng mấy tóc nhận không sai.

Đức Phật ta: mở cửa từ bi,

Rộng đường phượng tiện.

Lá buồm gắm thổi gió từ bể giác,

Thuyền mê nhẹ chở khách trầm luân.

Bóng đèn hoa lồng mây tuệ ngàn thiêng,

Bể khổ sáng đưa người ám muội.

Cơ báo ứng phải càng như vậy,

Phép huyền vi nào để biết đâu?

Lò hóa công nung nấu kiếp phù sinh,

Còn trần cảnh ấy nhờ trời đất cả.

Chén biến thực mớm nuôi hồn ảo thế,

Về tinh phượng mới biết tháng ngày lâu.

Trời cao ru, nhưng nghe cũng không xa,

Phật ở đây, có đối đâu được khỏi?

Trong thế giới ba nghìn đư,
Kìa trời đất xanh xanh nào có phụ?
Đường tu hành ba mươi sáu,
Với cỏ hoa hơn hớn cũng là vui.
Làm chi tham dục để nên lòng,
Luống chịu khiên vưu cho lụy tiếng.
Đỉnh Thấu linh lâu lâu trắng tuê,
Đá kiếp dù muôn đợt vẫn không mòn.
Giòng Đà giang hây hây gió hòa,
Sóng âm dẫu nghìn tâm khôn dễ lộng.
Gẫm đạo chân như là thế ấy,
Xem cơ huyền diệu dẫu hay dẫu!
Cửa hồng trần thoáng bóng bạch câu,
Hồn kim cổ: Bông hoa, dòng nước.
Tranh Bích Hán vờn hình thương cầu, (2)
Kiếp tử sinh: giây chớp, đóa mây.
Luân hồi chưa khỏi kiếp Tây giang, (3)
Khuyết hãm còn đeo sầu hạ giới. (4)
Tứ đại ấy để dựng hình nhân thế,
Thủy, hỏa, phong một phút bỗng như không,
Ngũ uẩn kia làm bận kẻ trần duyên,
Thọ, tưởng, thức nhiều điều xem cũng vậy.
Cõi Diêm hoàn âu là cảnh phù sinh,
Chốn Tịnh thổ mới thực miền lạc quốc.

*Đỉnh Tam châu, ao Thất bảo,
Xe chân như còn để dãi chân tu;
Ngựa thiên tú, lộc vạn chung,
Cửa ảo thế cũng xem bằng ảo mộng.
Vui miền tứ thú, (5)
Trú cảnh tam thanh,
Cỏ hoa ngào ngạt mức hương trời,
Thư nhật véo von chim lẳng kệ.
Non nước rõ ràng theo vẻ đất,
Tháp cao chạm chứa đá nghe kinh.
Cảnh cũng thanh mà cam tự lại thanh,
Phật đã tỉnh dẫu người thì cũng tỉnh.
Sái nước bạc, xin rửa niềm trần tục,
Nặng chuông vàng cho vang tiếng đạo tâm.
Hỡi ai là kẻ tri âm?*

(1) Nhân: là nhân quả trong nhà Phật.

(2) Tranh Bích Hán: Sông Ngân hà xinh đẹp như tranh.

(3) Tây giang: Tục truyền qua được sông này mới thoát khỏi luân hồi.

(4) Khuyết hãm: Thiếu thốn, quẫn bách.

(5) Miền tứ thú: Miền đất có đủ bốn lạc thú: Phong, hoa, tuyết, nguyệt.

Bài thứ 2 của Phổ Chiêu thiền sư

SÁM VĂN PHỔ THÍ

Tình mắng rằng:
Chữ hiếu ấy trước chưng trăm nét,
Kìa Nho sử còn ghi.
Đạo hằng dù trên trả bốn ân,
Nọ Phật kinh hãy tạc.
Làm nhân tử phải vẹn bề hiếu tử,
Há thiên hạ cô phụ kẻ đạo tâm?
Đức Phật ta: mở giáo Nam châu,
Vãng truyền Tây thổ.
Nước tịnh rẫy cành dương thánh thốt,
Đập tan nhà lửa cháy bình bình.
Bè từ chèo bể giác lênh dênh,
Lặng chờ sóng ân tuôn cuộn cuộn.
Tài trí tuệ nghe thấu lời thiện ác,
Mắt quang minh soi suốt chốn u minh.
Kìa xem cơ nước chảy hoa tàn,
Hồn kim cổ bóng ngựa cầu thấp thoáng.
Thì phải sợ sương đông chớp sáng,
Đám lợi danh hình đá lửa lập lòe.

Gương âm dương soi vạn cổ không lừa,
Căn họa phúc nhắc hai đường chẳng méch.
Đức A Nan mộng sơn thú thực,
Vạy thân sau khỏi chốn luân hồi.
Đức Mục Liên phá ngục độ thân,
Mà mình được vẹn bề báo đáp.
Ấy kẻ trước mở lòng ra thế nhẽ,
Mà người sau tìm đạo chẳng noi ru?
Trượng thừa chân ngôn Phật tổ,
Hạ tế thập loại cô hồn.
Thỉnh Đông Tây Nam Bắc trung ương,
Đương niên hành khiển thiện thần,
Ngũ phương ngũ thổ các bộ tôn thần.
Về đây chứng giám.
Kẻ ra tay vớt nước chốn hung hoàng, (1)
Thề chí ấy với non sông mà chẳng quản.
Người cảm đội ơn trên nơi thú khốn, (2)
Phó lòng kia cho hoa cỏ cũng không nề.
Kẻ quyết chí cho vẹn nghề phu phụ,
Thuyền ái ân chèo dòng biếc lênh dênh.
Người cảm gan chưa trọn đạo quân thần,
Gươm trung nghĩa liếc nghiêm sương lóng lánh.
Liệt nữ gương thu soi tiết chánh,
Anh hùng gió bắc thổi hồn trung.

Sông Lô sóng cuộn,
Nổi giọt cương thường.
Núi Tản đá xây,
Bền gan tiết nghĩa.

Khách: của ngọc người rơm, (3)
Miền non núi ma thiêng nước độc,
Để hồn tan cho đá thấm hoa sầu.

Kẻ: lợi ruồi danh ếch, (4)
Chấn sông khơi sóng thét gió gào,
Dem phách lạnh để nước sầu nguyệt ử.
Góc trời dáy đất, dày khách cô đơn,
Cháo Bụt cơm trời, mớm loài quả độc. (5)

Lại có kẻ gặp khi hung hiểm,
Vì cơ hàn nên nổi quai ly. (6)

Cũng có người vì lúc phong sương,
Dấu bùa thuốc chẳng phương hiệu ứng.
Có sinh có diệt, tạo hóa khôn lường,
Kẻ ở kẻ về, nhân tình chạnh cảm.

Cơ âm dương ấy mới gọi là ghê,
Kiếp kim cổ bỗng xui nên nhẽ thế.
Đạo giải quá thấy lời kinh Thủy sám, (7)
Nước Cam lồ nhờ rảy sạch bụi trần.
Chữ tu nhân nghe câu kệ Kim Cương,
Gương Bảo tuệ mượn dứt không niềm tục.

*Nay có kinh văn phổ thí,
Tụng Bát nhã cũng sinh về Cực lạc,
Thí Mông sơn dẫn lộ đến Tây phương.
Thập loại mau chứng chân thường,
Hàm linh thầy đồng thoát hóa.
Khấp mong hết thầy chứng tri.*

Cả hai bài trên được trích soạn từ hai bài văn “*Phổ Khuyến kết hạ*” và bài “*Khao thần ôn dịch*”, được in trong quyển “*Sơ Kính Tân Trang*” bản chữ Nôm của Phạm Thái, do Lại Ngọc Cang phiên âm và chú giải, nhà địa phương học Nguyễn Duy Hợp cung cấp bản photocopy, nên không rõ nơi và năm xuất bản. Theo tra cứu trong thư viện sách của Googlebook, thì sách này có 306 trang, do Nxb Văn hóa, Viện Văn học ấn hành năm 1960.

Hai tác phẩm dẫn giải trên rõ ràng là thuần túy Phật giáo, dấu không còn là nguyên bản, bởi có một số chữ cổ khiến người đọc ngày nay khó hiểu. Chúng tôi đã biên soạn lại, có thêm bớt một số câu từ cho phù hợp để trở thành bài Sám văn, đăng trong *Tuyển tập Sám văn quyển VI*. Rất tiếc nguyên bản gốc ban đầu trước khi sửa chữa, chúng tôi chưa tìm lại được.

Qua những bài thơ văn đó, quan điểm của chúng tôi có khác với những nhận định xưa nay về nhân vật Chiêu Lì này.

1. Tác phẩm về Phật giáo của ông, trong các tư liệu được in từ trước đến nay chưa được thể hiện đầy đủ trên sách vở. Có thể vì vậy, các nhà nghiên cứu văn học nhận định rằng ông không phải là một nhà tu hành thực thụ, bởi phần lớn họ cho rằng tuyệt tác của ông nằm ở văn chương tình ái, nổi loạn, bất mãn... Nhưng chúng tôi trên quan điểm Phật giáo, có thể chưa xem qua hết văn chương thế gian, nhưng chỉ đọc qua mảng tác phẩm về Phật giáo của ông, thì có thể thấy rằng đây là bậc có công phu tu hành, có am hiểu giáo lý nhà Phật sâu sắc, như thế thì không thể là người lạm dụng chiếc áo của nhà Phật mà có được sự uyên thâm ấy.

2. Giai đoạn mà ông sáng tác những bài văn Phật giáo chúng tôi dẫn chứng trên, chưa có ghi lại thời gian, chưa thấy in trong tác phẩm phổ biến, có thể là vì nó chuyên về Phật giáo quá chững, hay vì người ta muốn đề cao sự nghiệp của ông trên bình diện một nhà thơ lãng mạn? Nếu tác phẩm chuyên về Phật giáo này phổ biến chung với các tác phẩm khác, thì khác nào có sự mâu thuẫn giữa giải thoát và thế tục? Theo chúng tôi, Phạm Thái sau khi mới

tình với Trương Quỳnh Như tan vỡ, có thể việc ông nghèo ngao với bầu rượu, rong ruổi đó đây, cũng là lúc ông thực sự tỉnh ngộ được lý vô thường nhà Phật và cũng là lúc trở lại chiếc áo tu hành ngày nào. Bởi thế, tôi cho rằng ông thực sự là tăng sĩ tu hành sau những sóng gió nợ trần ở thế gian là chửi chửi hơn, nghĩa là giai đoạn đến với đạo toàn tâm toàn ý của ông sau khi xa rời tất cả, thì mới có được những bài văn đầy chất Phật như thế.

3. Chúng ta có thể đem so sánh những áng thơ văn về Phật giáo ở giai đoạn trước, lúc này mang tính đem Phật giáo là một phương tiện trêu chọc, tán tỉnh, chơi chữ...:

*“Đã khắp sơn lâm, khắp hải hà,
Khen đây cảnh trí, khéo thay là.
Gió Từ hây hẩy đưa bướm gấm,
Trăng Tuệ lầu lầu rạn tán hoa.
Tiêu điểm tiếng kinh xen trống giục,
Mõ giống giọng kệ lẫn chuông hòa.
Nào ai là Phật, ai là tục?
Có biết tiên chăng? Chẳng, gọi ta!”*

(Phạm Thái họa bài *Sơn Âm Cổ Tự*
của Trương Quỳnh Như)

Và cách cách dùng chữ của Phổ Chiêu thiền sư khi sáng tác những áng văn đậm chất tu hành ở giai đoạn sau của cuộc đời, đó là sự chín chắn, thoát tục, vì mọi người kêu gọi phát khởi thiện tâm... như hai bài văn *Phổ khuyến* và *Phổ thí* ở trên, đây là chữ nghĩa của một bậc phát nguyện Bồ tát hạnh vậy. Dẫn chứng việc này qua đoạn viết của tác giả Hoàng Hữu Yên trong tác phẩm *Sơ Kính Tân Trang*, NXB Giáo dục 1994, phần phụ lục ông viết như sau:

“Trong phần phụ lục này, chúng tôi tập hợp thơ tự thuật, thơ đề vịnh, thơ xướng họa (có ba bài rút ra từ Sơ Kính Tân Trang). Là nhà Sư, Phạm Thái để lại nhiều bài văn Phổ khuyến, chúng tôi chỉ chọn một bài”.

Qua những dẫn chứng trên, chúng tôi kết luận rằng, Phạm Thái không những là nhà thơ lãng mạn xuất sắc, ông còn là một bậc Tăng sĩ trí thức thực thụ, có bản lĩnh tu hành ở giai đoạn cuối triều Lê mạt, xứng đáng với đạo hiệu Phổ Chiêu thiền sư, chứ không hẳn là người thất chí chán đời lánh mình vô chốn cửa Không, như bao nhận định phiến diện xưa nay của các nhà văn học sử viết về giai đoạn này.

-
- (1) Nhung hoàng: Quân đội.
 - (2) Thú khốn: Nơi đóng quân ở biên thùy.
 - (3) Cửa ngọc người rơm: Ý nói quá trọng tiền tài đến nỗi khینگ rẻ thân mình.
 - (4) Lợi ruồi danh ếch: Ý nói lợi nhỏ, danh hão.
 - (5) Loài quả độc: Những kẻ không có gia đình, những người vợ góa chồng, những kẻ không có vợ.
 - (6) Quai ly: Vì không bằng lòng nhau (quai) mà phải xa nhau (ly).
 - (7) Giải quá: Thoát khỏi tội lỗi.

SUY NGHĨ VỀ PHẨM VỊ BỒ TÁT CỦA CHÚA NGUYỄN PHÚC CHU

Đất nước ta đã có một vị Vua-Phật Trần Nhân Tông ở phía Bắc, và đây là hội thảo để vinh danh một vị Chúa-Bồ Tát Nguyễn Phúc Chu ở phía Nam. Sự đối xứng về ngữ nghĩa cụm từ này giữa hai danh nhân lịch sử nghe rất chẵn chu, chúng ta đặt ra ất để tôn xưng công hạnh một vị đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc, một vị mở mang bờ cõi về phương Nam. Nhưng hơn hết là cả hai vị đều được tôn vinh ở hai quả vị cao nhất của đạo Phật, là biểu tượng cho việc lấy nền tảng tín ngưỡng tâm linh là Phật giáo chủ đạo để phát triển quốc gia.

Từ khi có cụm từ tôn xưng “Chúa-Bồ tát” để đối xứng với “Vua-Phật”, thì đây đó cũng có nhiều ý kiến về sự so sánh này. Người thì đồng thuận, thì cũng có những người hoài nghi. Để rộng đường nghiên cứu và tìm hiểu sát sao vấn đề này, chúng tôi xin bàn về vai trò và ý nghĩa của phẩm vị Bồ Tát trong

Phật giáo mà chúng ta tôn xưng Quốc chúa Nguyễn Phúc Chu.

1. Bồ tát trong giáo lý Phật giáo

Bồ tát là viết tắt của Bồ-đề-tát-đóa, là cách phiên âm từ tiếng Phạn bodhisattva sang Hán Việt, dịch ý là Giác hữu tình, hoặc Đại sĩ. Trong Phật giáo Đại thừa, Bồ tát là một hành giả sau khi hành trì các Ba-la-mật-đa đã tựu Phật quả, nhưng nguyện không nhập Niết-bàn khi chúng sinh chưa giác ngộ.

Yếu tố cơ bản của Bồ tát là lòng Từ bi đi song song với Trí huệ. Chư Bồ tát thường cứu độ chúng sanh và sẵn sàng thọ lãnh tất cả mọi đau khổ của chúng sanh cũng như hồi hướng công đức mình cho mọi người. Con đường tu học của Bồ tát bắt đầu bằng luyện tâm Bồ-đề và giữ Bồ tát hạnh nguyện.

- Giới Bồ tát

Về giới luật trong Phật giáo có chia làm 2 loại: Tâm giới và Tướng giới. Tâm giới là những điều thuộc về bản tánh, về lương tri, hành giả nguyện giữ giới này lòng cảm thọ được an lạc khi làm lợi ích cho người và cảm thấy cắn rứt trong tâm khi không làm được như giới đã phát nguyện thọ lãnh. Tướng giới là những giới điều đã thọ lãnh từ mắt thấy tai nghe trước mọi người.

Bồ tát giới chính là Tâm giới, là sự phát nguyện làm lợi ích cho nhân sinh bớt khổ thêm vui. Khi đã thọ giới này thì không mất, nếu ta không làm được thì giới lặn đi, còn nếu làm được tốt thì giới sẽ hiện hữu trở lại.

- Hạnh Bồ tát

Khi một hành giả phát nguyện thọ lãnh giới Bồ tát, thì họ phát nguyện lành những hạnh nguyện để giúp đời theo khả năng của mình. Người nghệ sĩ thì đem tiếng nhạc lời ca để giúp người giúp đời. Người làm lãnh đạo đất nước như chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu thì phát nguyện làm cho dân tình ấm no, đất nước thanh bình, an cư lạc nghiệp. Đó đều là những hạnh nguyện của Bồ tát vậy.

- Quả vị Bồ tát

Quả vị Bồ tát là một thứ bậc chỉ đứng sau Phật, quả vị cao nhất của đạo Phật. Nếu Phật là đấng giác ngộ hoàn toàn, thì Bồ tát là bậc giác hữu tình, có nghĩa là đem khả năng của mình ra để giúp người giúp đời được thức tỉnh, tránh xa nguyên nhân gây ra phiền não và đau khổ. Quả vị Bồ tát có 10 bậc, từ sơ địa đến thập địa, rồi đến Đẳng giác, cuối cùng là quả vị Phật.

- Tinh thần Bồ tát

Vô ngã vị tha đó chính là tinh thần của Bồ tát. Đây là mặt tích cực của Phật giáo phát triển đóng góp và xây dựng xã hội đi đến tốt đẹp an vui. Cho nên, những ai có khuynh hướng sống và thực hành được theo tinh thần này, thì đó là sống và thực hành theo tinh thần của Bồ tát vậy.

Chúa Nguyễn Phúc Chu ngoài việc tự mình thọ giới Bồ tát, bản thân Người cũng đã sống và thực hành theo tinh thần Bồ tát trong quốc kế dân sinh, vốn đã làm triều đại của Người trở thành điểm sáng của lịch sử mở mang đất nước.

2. Bồ tát trong hiện thực nhân gian Việt Nam

- Bồ tát Quan Âm Thị Kính

Nhân vật Thị Kính từ lâu đã trở thành một điển hình sắc sảo cho số phận của người phụ nữ trong xã hội cũ, nơi tập trung chồng chất mọi nỗi bất công, oan nghiệt. Và thông qua cuộc đời Thị Kính, bức tranh ngang trái đầy mâu thuẫn của xã hội phong kiến thời tác giả sống, hiện lên thật rõ nét... (GS. Nguyễn Huệ Chi).

Tư tưởng trong *Quan Âm Thị Kính* là tư tưởng Phật giáo. Đời là một bể khổ mà mỗi người là một

con thuyền vô trạo, một cánh bèo trôi dạt ở bến mê.
Đời Thị Kính là một thí dụ. Đời buồn là thế, chúng
sinh muốn hết khổ thì phải tìm đến con đường tu
hành. Do vậy, luân lý của truyện có thể tóm lại ở câu:

*Nhân sinh thành Phật để đâu,
Tu thân, cứu khổ, rồi sau mới thành.*

(GS. Thanh Lãng)

Truyện *Quan Âm Thị Kính* chính là một lời cảnh
báo cho những người chọn con đường thanh nhàn
khi đi tìm tới đạo Phật. Để đắc đạo, người ta phải
chỉ chịu khổ hạnh, mà còn phải chịu những oan ức
bất công nữa... Như Thị Kính, oan uổng đến vậy mà
không hề oán trách trời và số phận, chỉ lấy từ tâm
mà chiến thắng cảnh ngộ...

*Chữ rằng nhẫn nhục nhiệm hòa,
Nhẫn điều khó nhẫn mới là chân tu.*

(GS. Phạm Thế Ngũ)

- Bồ tát Quan Âm Diệu Thiện (Bà chúa Ba)

Chùa Hương Tích ở xã Thiên Lộc, huyện Can Lộc,
Hà Tĩnh là một di tích, danh thắng nổi tiếng của xứ Nghệ,
nơi công chúa thứ ba Diệu Thiện hóa Phật. Khách thập

phương về chùa quanh năm nhưng tập nập vào ngày hội chùa 18-2 âm lịch.

Chuyện kể rằng, khoảng 500 năm trước Công nguyên, Sở Trang Vương sinh hạ được ba cô công chúa là Diệu Ân, Diệu Duyên và Diệu Thiện. Khi ba công chúa trưởng thành, vua cha gả hai người chị cho hai viên quan trong triều. Đến lượt công chúa út Diệu Thiện, vua muốn gả cho một viên quan võ có tài thao lược để sau này chặn đất muôn dân. Biết tên quan võ là kẻ độc ác, nham hiểm, nàng không tuân theo ý vua cha. Mặt khác, Diệu Thiện đã hẹn biển thề non với quan Ngự y Triệu Chấn. Không nghe theo sự sắp đặt của vua cha, Diệu Thiện đã quyết định rời nhưng gấm, lụa là để lên chùa đi tu. Viên quan võ không được như ý bèn phóng hỏa đốt chùa. Diệu Thiện và tăng ni đều được Phật Tổ che chở, cứu thoát. Phật Tổ lại sai Bạch Hổ đưa nàng trốn sang đất Việt Thường. Đến vùng núi Ngàn Hống, Thần Hổ cũng công chúa đến con suối có tên là Hương Tuyền và tạm nghỉ chân ở đó. Chỗ này sau gọi là Trạm nghỉ Phật Bà - một hang đá rất đẹp. Chính nơi đây Diệu Thiện hóa Phật và gọi là Am Diệu Thiện.

- Bồ tát Thích Quảng Đức

Hòa thượng Thích Quảng Đức (1897 – 11 tháng 6 năm 1963), thế danh Lâm Văn Túc, là người đã tắm xăng tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng-Lê Văn Duyệt ở Sài Gòn vào ngày 11 tháng 6 năm

1963, nhằm phản đối sự đàn áp Phật giáo của chính quyền độc tài Ngô Đình Diệm. Tấm ảnh chụp Hòa thượng tự thiêu đã được truyền đi khắp thế giới và gây nên sự chú ý đặc biệt của lương tâm thế giới đối với chính sách độc tài của chế độ Ngô Đình Diệm.

Phóng viên Malcolm Browne đã giành Giải thưởng Ảnh Báo chí Thế giới năm 1963 nhờ một bức hình chụp cảnh Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu, và nhà báo David Halberstam, một người sau được trao giải Pulitzer, cũng đã có bản tường thuật sự kiện. Sau khi chết, thi hài của Hòa thượng Thích Quảng Đức đã được hỏa táng lại, nhưng trái tim của ngài thì vẫn còn nguyên. Đây được coi là biểu tượng của lòng trắc ẩn, dẫn đến việc toàn thể giới Phật giáo Việt Nam suy tôn Ngài thành một vị Bồ tát, làm tăng sức ảnh hưởng của cuộc đấu tranh Phật giáo đến dư luận thế giới, dẫn đến sự sụp đổ của triều đại nhà Ngô.

- Bồ tát Nguyễn Phúc Chu

Sứ mạng Bồ tát của Chúa Minh Vương Nguyễn Phúc Chu ở đây có thể được tóm gọn trong hai sứ mệnh: một là Hộ quốc và hai là Hộ pháp. Nhìn qua sự nghiệp của ông đã làm trong lúc trị vì sau khi kế vị phụ vương Nguyễn Phúc Trăn, ta mới thấy hết

được tầm nhìn của một vị Quốc chúa và tấm lòng của một Phật tử-Bồ tát:

Nguyễn Phúc Chu được nuôi ăn học cẩn thận, văn hay chữ tốt, đủ tài văn võ. Khi nối ngôi chúa mới có 17 tuổi (1691), lấy hiệu là Thiên Túng đạo nhân, một hiệu mới mẻ sùng đạo Phật, gọi là Chúa Minh hay có sách ghi là Quốc Chúa Minh Vương.

Minh vương là một vị chúa hiền đức và có tài năng. Khi mới lên ngôi, ông quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, cầu lời nói thẳng, nạp lời can gián, bỏ xa hoa, bớt chi phí, nhẹ thuế má giao dịch, bớt hình ngục. Ông còn cho xây dựng một loạt chùa miếu, mở hội lớn ở chùa Thiên Mục, chùa Mỹ Am. Bản thân chúa cũng ăn chay ở vườn Côn Gia một tháng, phát tiền gạo cho người nghèo. Bờ cõi yên ổn do chiến tranh Trịnh - Nguyễn đã tạm ngừng 30 năm. Ông mở rộng bờ cõi đất đai xuống phía Nam, đạt được nhiều thành tựu như:

- Đặt phủ Bình Thuận năm Đinh Sửu (1697) gồm các đất Phan Rang, Phan Rí trở về Tây.
- Đặt phủ Gia Định.
- Chia đất Đông Phố, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, dựng dinh Trấn Biên (Biên Hòa).

- Lấy xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình, dựng dinh Phiên Trấn, lập xã Minh Hương.

3. Xứng danh Bồ tát

Qua những luận cứ và diễn giải trên đây, ta có thể nhìn khái quát về hệ thống thần thánh hóa các vị anh hùng dân tộc của nhân dân ta trải qua bao sự thăng trầm của lịch sử nước nhà. Suốt dải đất non sông, chúng ta nhìn thấy đâu có sự tôn xưng quả vị Bồ tát:

- Quan Âm Thị Kính (Hải Dương) - miền Bắc
- Công chúa Diệu Thiện (Hương Sơn) - Hà Tĩnh
- Minh Vương - Nguyễn Phúc Chu - Thừa Thiên
- Huế
- Bồ tát Thích Quảng Đức (Sài Gòn) - miền Nam

Hai vị ở miền Bắc, hiện thân Nữ, biểu trưng cho Hạnh nguyện Từ bi.

Hai vị miền Nam. Hiện thân Nam, biểu trưng cho Tinh thần Bồ tát, lấy Vô ngã vị tha làm đầu.

Toàn đất nước ta cả ba miền đều có sự tôn vinh Bồ tát để làm điểm tựa cho hệ thống Bồ tát Việt Nam. Đây là điều chúng tôi muốn nhấn mạnh, Bồ tát Việt Nam của Phật giáo Việt Nam, chứ không còn là một Quan Âm Bồ tát đến từ trời phương ngoại nữa.

Ý nghĩa của tinh thần dân tộc trong hệ thống Bồ tát Việt Nam, chính là ở chỗ này, đó là:

- Tinh thần chống trả giặc ngoại xâm (Công chúa Diệu Thiện; hạnh nguyện Từ bi (Quan Âm Thị Kính);

- Tinh thần cứu khổ ban vui (Chúa Nguyễn Phúc Chu);

- Tinh thần không khuất phục cường quyền (Bồ tát Quảng Đức).

Cả ba ý nghĩa này đã nói lên một điều chung nhất: tư tưởng Phật giáo hòa quyện vào tinh thần Việt Nam, cùng dân tộc này đồng hành và làm nên những trang lịch sử muôn đời không thể phai mờ.

Tôn vinh Minh Vương - Nguyễn Phúc Chu lên phẩm vị Bồ tát, thật sự xứng danh và xứng tầm với công trạng của Người qua sự nghiệp phát triển Phật giáo và qua công cuộc mở mang bờ cõi, sách lược trị an. Bởi vì, chỉ có ở quả vị này, sẽ không còn cần bàn lại hay bị lãng quên của đời sau vậy.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10.7.2011

HÒA THƯỢNG KHÁNH HÒA VÀ CÁC ĐỒNG CHÍ CỦA NGÀI

Ông bà ta có câu ca dao rằng:

Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Thật vậy, phong trào chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn 1930-1945 do Hòa thượng Khánh Hòa khởi xướng đầu tiên ở miền Nam, đã được sự hưởng ứng lan tỏa khắp cả ba miền đất nước. Công đầu tiên thuộc về ngài, nhưng nếu không có các đồng chí cộng sự đồng tâm hiệp lực, thì một mình ngài chắc chắn không thể làm nên sự nghiệp lịch sử. Ở một mặt khác của lịch sử phong trào chấn hưng, giả sử nếu không phải là ngài Khánh Hòa mà là một vị khác đứng lên, cũng chưa chắc kêu gọi được giới Phật giáo cùng hưởng ứng phong trào. Có thể nói, phong trào chấn hưng Phật giáo là một tập thể những đồng chí đồng cam cộng khổ, hưởng ứng lời kêu gọi cùng với ngài thực hiện sứ mạng đi cùng

lịch sử Việt Nam, tạo nên phong trào chấn hưng Phật giáo đi đến thành công.

I. Các thể hệ đồng chí trong phong trào chấn hưng

Xét về các vị đồng chí làm nên phong trào ấy, có 3 thể hệ:

- Thể hệ đầu là các bậc tiền bối của ngài Khánh Hòa, đã tạo ra tiền đề, tạo ra điều kiện vừa và đủ để chín muồi điều kiện cho ngài Khánh Hòa phát khởi lời hiệu triệu chư Sơn đứng lên cùng ngài chấn hưng Phật giáo. Như các ngài: Hải Lương - Chánh Tâm, Phi Lai - Chí Thiện, ...

- Thể hệ thứ hai là các bậc pháp lữ đồng song với ngài Khánh Hòa, đã hưởng ứng lời kêu gọi của ngài, chung sức đứng vào những hội đoàn đầu tiên tiến hành chấn hưng nền Phật giáo thời bấy giờ. Điển hình như các ngài: Huệ Quang, Giác Hải - Từ Phong, Thiện Chiếu, Như Mật - Bửu Thọ, Khánh Thông, Khánh Huy, Khánh Long (miền Nam); ...

- Thể hệ thứ ba là lớp kế thừa sự nghiệp của ngài Khánh Hòa, được phong trào đào tạo bài bản để tiếp bước thể hệ khai sáng mà xiển dương phong trào đi đến thành công. Điển hình có thể kể đến các ngài: Thiện Hoa, Thiện Hòa, Hồng Liên, Từ Hóa, Trí Tịnh,

Hành Trụ (miền Nam); Trí Quang, Trí Thủ, Thiện Siêu, Phúc Hộ, Kế Châu (miền Trung); Tổ Liên, Trí Độ, Trí Hải (miền Bắc)...

Trong phạm vi có giới hạn của bài viết này, chúng tôi chỉ xin lược dẫn một số danh tăng ở miền Nam có liên hệ với ngài Khánh Hòa làm điển hình.

II. Hành trạng tiêu biểu của lực lượng khởi xướng phong trào

A. THẾ HỆ TIỀN BỐI

• HT Hải Lương - Chánh Tâm (1836-1906)

Thuở nhỏ, ngài xuất gia tu học với Hòa thượng Tánh Châu, hiệu Từ Lưu ở chùa Linh Sơn, được Hòa thượng cho thọ giới Sa di và ban pháp húy là Hải Lương, thuộc Lâm Tế đời thứ 37. Sau khi bổn sư viên tịch, ngài đến tổ đình Giác Lâm, cầu thọ cụ túc giới tại Trường kỳ giới đàn do Tổ Tiên Giác-Hải Tịnh làm Hòa thượng đàn đầu truyền giới, ngài xin cầu pháp được Tổ ban pháp tự là Minh Lương, nối pháp dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 38.

Lúc bấy giờ ở huyện Cửu An, phủ Tân An có một ngôi chùa hiệu là Phước Long, chùa này do thiền sư Đại Bồ Thiên Đề khai sơn. Nhân vị trụ trì viên tịch đã lâu, nghe danh tiếng ngài, dân làng khăn gói đến cầu thỉnh ngài về đây trụ trì. Ngài nhận lời và di dời

chùa về cạnh bờ sông, xây dựng lại và đổi hiệu là Kim Cang.

Từ lúc ngài về đây hoằng hóa, tứ chúng khắp nơi nghe danh tiếng, ngưỡng mộ uy đức của ngài, quy tụ về tu học rất đông. Sự kiện thịnh hành Phật pháp ở thời kỳ này theo các nhà nghiên cứu sử học mô tả thì: “Chùa Kim Cang là Trung tâm Văn hóa Phật giáo miền Nam lúc bấy giờ”. Dưới pháp tòa của ngài, nhiều bậc cao tăng thạc đức được sản sanh, góp phần rất lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo thời kỳ đầu, như:

- Hòa thượng Khánh Hòa (trụ trì chùa Tuyên Linh, Bến Tre).

- Hòa thượng Khánh Thông (trụ trì chùa Bửu Sơn, Bến Tre).

- Hòa thượng Khánh Đức (trụ trì chùa Phước Thạnh, Cái Bè-Tiền Giang).

- Hòa thượng Khánh Huy (trụ trì chùa Phước Lâm, Cai Lậy-Tiền Giang).

- Hòa thượng Khánh Long (kế thế trụ trì chùa Kim Cang).

Và các bậc cao tăng khác như: Hòa thượng Khánh Hưng, Hòa thượng Khánh Dư, Hòa thượng Khánh Tường, Hòa thượng Khánh Thoại, v.v...

Ngoài việc đào tạo tăng tài để truyền trì mạng mạch Phật pháp, ngài còn cho trùng khắc in ấn kinh luật để truyền bá chánh pháp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tu học của tứ chúng. Một số bản khắc gỗ bằng chữ Hán hiện nay vẫn còn lưu giữ lại tại chùa Kim Cang như:

1. *Tứ Phần Luật*
2. *Bồ Tát Giới Kinh.*
3. *Sa Di Oai Nghi, Cảnh Sách Luật Giải.*
4. *Kim Cang Chú Gia.*
5. *Phật Thuyết Tam Thế Nhân Quả Kinh.*
6. *Chuẩn Đề Ngũ Hối, v.v...*

Hòa thường làm Đường đầu truyền giới cho không biết bao nhiêu giới đàn ở khắp Nam kỳ Lục tỉnh. Đến năm Bính Ngọ (1906), ngài thâm thân thị tịch, hưởng thọ 70 tuổi.

B. THẾ HỆ ĐỒNG SONG

• HT Như Mật-Bửu Thọ (1893-1972)

Hòa thượng pháp danh Như Mật, húy Bửu Thọ thuộc dòng Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 38. Ngài thế

danh Nguyễn Thế Mật, sinh tại làng Vĩnh Tế, Núi Sam, Châu Đốc. Ngài xuất gia với tổ Hoàng Ân-Minh Khiêm, chùa Tây An, Châu Đốc.

Năm 20 tuổi (1910), ngài thọ đại giới tại chùa Phước Sơn, làng Cẩm Sơn, huyện Mỹ Cày, tỉnh Bến Tre do Hòa thượng Niệm Nghĩa làm Đàn đầu truyền giới. Sau đó, ngài được giao chức Thủ tọa chùa Tây An, quản lý ngôi cổ tự này thay tổ Hoàng Ân-Minh Khiêm đi vân du hành đạo.

Năm Bính Dần 1926, chùa Trường Thạnh ở vùng Bến Nghé-Sài Gòn được vợ chồng Hội đồng Ninh dâng cúng ngôi chùa cho Hòa thượng Từ Văn (1877-1931) ở Thủ Dầu Một. Hòa thượng Từ Văn tiến cử ngài Thiện Tông (1891-1964) về đây trụ trì, được một thời gian chùa lại bị chủ đất người Ấn Độ đem phát mãi do ông bà Hội đồng Ninh còn nợ tiền đất. Biết ngài có lòng trắc ẩn hay giúp đỡ đồng đạo, nên đã lặn lội xuống chùa Tây An cầu cứu. Ngài đã hiến cúng 5 tờ giấy bạc bộ lư 100 đồng, để tiếp sức ngài Thiện Tông lấy lại và bảo tồn ngôi chùa.

Năm 1931, trong khi vận động thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, Hòa thượng Khánh Hòa (1877-1947), người khởi xướng phong trào có xuống chùa Tây An vận động; hưởng ứng lời kêu gọi góp phần chấn hưng Phật giáo, ngài đã hiến cúng

một số bạc lớn để Hòa thượng làm kinh phí xuất bản tạp chí *Từ Bi Âm* cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo buổi đầu, trụ sở của hội đặt tại chùa Linh Sơn, Cầu Muối, Sài Gòn.

Ba năm sau (1934), do vì không thành lập được trường Phật học, Hòa thượng Khánh Hòa từ chức Hội trưởng Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, trở về Trà Vinh hợp tác với Hòa thượng Huệ Quang (1888-1956) lập ra Hội Lương Xuyên Phật học, mở trường Phật học, xuất bản tạp chí *Duy Tâm*, trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Ngài cũng thể theo tâm nguyện của chư sơn mà thường xuyên tán trợ tịnh tài cho Hội Phật học Lương Xuyên, đồng thời vận động với ông Hàm Trương Hoàng Lôu (nhạc gia của ông Nguyễn Ngọc Thơ) làm đại thí chủ cho trường Phật học này.

Ngài nổi tiếng là người hay ủng hộ việc trùng tu và kiến tạo. Hầu hết các chùa vùng Châu Đốc đều có sự giúp đỡ tài lực của ngài. Năm 1958, ngài xây dựng lại ngôi cổ tự Tây An, mang phong cách kiến trúc Ấn-Hồi bằng vật liệu bền chắc. Đây là ngôi chùa có kiểu dáng kiến trúc rất khác so với kiểu dáng truyền thống xưa nay.

Năm 1966, Hòa thượng Thiện Hoa là Viện trưởng Viện Hóa Đạo cung thỉnh ngài vào ngôi vị

Trưởng lão trong Hội đồng Viện Tăng thống Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, nhưng ngài 3 lần từ chối. Hòa thượng viên tịch năm 1972, trụ thế 79 tuổi đời với 59 mùa an cư. Sinh thời, ngài theo truyền thống phụng đạo yêu nước, đóng góp vật chất nuôi giấu cách mạng qua hai thời kỳ hoạt động kháng chiến chống Pháp - chống Mỹ. Mặc dù đã viên tịch, nhưng ngài vẫn được Nhà nước truy tặng huân chương Kháng chiến hạng Nhất.

• **HT Thích Huệ Viên (1884-1961)**

Hòa thượng pháp hủi Ngô Chỉ, pháp hiệu Tâm Viên, sinh tại ấp Tân Thạnh, xã Tân Nhuận Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Sa Đéc. Ngài xuất gia với tổ Chánh Cần chùa Phước Long, Cái Tàu Hạ, Lấp Vò, Sa Đéc năm 1908. Lúc này, ngài 24 tuổi.

Trải qua bao nhiêu năm học đạo với chư vị cao Tăng danh tiếng thời bấy giờ và cũng là thời gian chừnng ấy, ngài đã theo thầy vân du cùng khắp Lục tỉnh Nam Kỳ hoạt động pháp sự, ngài đã nghe và thấy được hai sự việc đang diễn ra: một là các phong trào yêu nước đang nổi lên đối kháng với chính quyền thực dân Pháp đang cai trị nước ta, hai là có một số tăng sĩ vận động kêu gọi Tăng ni đoàn kết xây dựng nghi thức chấn chỉnh phong hóa Phật

pháp. Các sự việc này tạo thêm trong tâm tưởng của ngài một tinh thần dân tộc và đạo pháp.

Khi nhận trách nhiệm trụ trì chùa Châu Viên Bạc Liêu (1928) và nhận làm Chứng minh Đạo sư trường gia giáo Phật học ni chùa Giác Hoa, đặc biệt hơn nữa là khi gặp được Hòa thượng Khánh Anh cùng trong Ban Chứng minh, ngài càng sáng thêm ý tưởng phụng sự, nên ngài liền gắn kết với Hòa thượng Khánh Anh và trở thành là thành viên trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam ở miền Tây Nam Bộ.

Chùa Châu Viên là nơi ngài khởi đầu xây dựng sự nghiệp đạo pháp phụng sự dân tộc: mở mang việc thu nhận đệ tử dạy nhạc lễ, chữ Nho, chữ Quốc ngữ cho đạo chúng và con em trong làng, mở phòng mạch Đông y kê toa cho thuốc chữa bệnh cho nhân dân. Cũng tại đây, ngài đã đào tạo một lớp học trò như Trí Đạt, Trí Đức, Trí Tâm, Trí Minh, Trí Chánh, Trí Kính và sau này có thêm Trí Từ, Trí Bồn. Các vị về sau trở thành những vị Hòa thượng có tên trong hàng ngũ lãnh đạo Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua các thời kỳ.

Với công lao phụng sự đạo pháp tại chùa Châu Viên, uy danh của ngài lan tỏa khắp vùng Bạc Liêu. Năm 1934, được chư Phật tử, trong đó có các vị thân

hào nhân sĩ như ông Cả Phương, Hương sư Hiệu, Hương hào Phát, thương gia Mẹo v.v... thỉnh ngài về trụ trì chùa Vĩnh Hòa nơi trung tâm của thành phố Bạc Liêu để dễ dàng công việc Phật pháp.

Tại chùa Vĩnh Hòa, ngoài việc giáo dục, đào tạo đồ chúng bằng phương tiện nghi lễ cổ truyền Phật giáo, ngài còn liên kết với các vị cao tăng ở các chùa lân cận. Các vị liên kết thành một nhóm Lục Hòa Tăng, tiền thân của Giáo hội Tăng già Bạc Liêu về sau.

Năm 1939, khi phong trào Chấn hưng Phật giáo phát triển, Hòa thượng Khánh Anh chính thức mời ngài vào Ban Lãnh đạo phong trào và chịu trách nhiệm các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau, Rạch Giá. Và cũng từ phong trào đó có sự cộng hưởng về sau, khi phong trào Phật giáo Cứu quốc thành lập, hoạt động có các đệ tử của ngài như: Trí Từ, Trí Đức, Trí Tâm, Trí Tân, v.v... tham gia lãnh đạo tổ chức Phật giáo Cứu quốc tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Sóc Trăng.

Năm 1950, Giáo hội Tăng già Việt Nam được thành lập, ngài được Giáo hội suy cử Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già tỉnh Sóc Trăng, Ba Xuyên và sau đó làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Bạc Liêu. Ngài là người đặt móng khởi công xây dựng và khánh

thành chùa Phật học, nay là chùa Huệ Quang, trụ sở Thành hội Phật giáo Bạc Liêu.

Năm 1964, Hòa thượng viên tịch trong lúc đi hành đạo từ Cần Thơ về Bạc Liêu, thọ 77 tuổi. Nhục thân nhập tháp tại chùa Vĩnh Hòa, thành phố Bạc Liêu.

• **HT Khánh Huy (1883-1932)**

Ngài là sư đệ của Hòa thượng Khánh Hòa. Trong huynh đệ đồng môn với ngài Khánh Huy gồm có:

- Khánh Thông (chùa Bửu Sơn, Ba Tri)
- Khánh Hòa (chùa Tuyên Linh – Mỏ Cày)
- Khánh Hưng (Hội Linh – Cần Thơ)
- Độ Long (Tổ đình Kim Cang – Tân An)
- Khánh Đức (chùa Phước Thạnh - Cái Bè)
- Khánh Tường (Thiền Lâm – Hậu Mỹ)
- Khánh Thoại (tục gọi là Thầy Trầm ở Ba Giồng).

Năm Quý Hợi (1923), tại chùa Phước Lâm mở khóa kiết đông, tham dự nội thiền ngoại thiền có hơn 200 vị. Khóa này, ngài Huệ Đăng (Thiền Thai - Bà Rịa) làm Chứng minh; ngài Khánh Đức (Phước Thạnh - Cái Bè) làm Thiền chủ; ngài Khánh Huy làm Chủ hương.

Sau khóa kiết đông, ngày 16, 17 và 18 tháng 9 – nhân ngày kỵ Tổ Quảng Huệ, ngài đã thiết lập giới đàn báo đáp ân sâu Tam bảo. Giới đàn do Hòa thượng Khánh Đức làm Đường đầu Hòa thượng. Có thể nói, đây là lần đầu tiên tại huyện Cai Lậy có một đại lễ long trọng, đã mời rất nhiều Tăng ni các nơi về dự. Ngài đã thỉnh Hòa thượng Huệ Tịnh (chùa Linh Tuyền) làm Pháp sư, thỉnh thầy Thiện Nghĩa, Tịnh Trí... lo việc chẩn tế. Trong khóa kiết đông này lại có một vị trẻ tuổi nổi danh là thầy Thiện Chiếu dự nội thiền.

Khoảng năm 1930, Hòa thượng biết cơ duyên đã mãn, ngài nguyện nhập thất vĩnh viễn. Đến năm Giáp Tuất (1934), ngài viên tịch lúc 52 tuổi. Có thể nói, Hòa thượng Khánh Huy là một bậc cao tăng đạo hạnh, mặc dù ngài lưu trú ở thế gian này không lâu, nhưng với đạo hạnh lớn lao, nên dân chúng theo đệ thành nhiều giai thoại.

Về công đức, ngài đã dành rất nhiều ngân khoản để khắc ván kinh và ấn tống các bộ kinh: *Pháp Hoa*, *Tam Bảo*, *Thiền Môn Nhật tụng*... đồng thời, đóng góp rất nhiều tài lực ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo năm 1930 trước khi nhập thất rồi viên tịch.

C. THỂ HỆ KẾ THỪA

• HT Thích Từ Hóa (1909-1966)

Hòa thượng pháp húy Bốn Từ, pháp tự Chơn Minh, pháp hiệu Từ Hóa, thể danh Nguyễn Văn Nhu, ngài sinh tại xã Phước Tường, tổng Bảo Hòa, quận Sóc Sãi, nay là huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ngài xuất gia với Hòa thượng Lê Khánh Hòa năm 1924, lúc 15 tuổi, tại chùa Tuyên Linh, xã Minh Đức, huyện Mỏ Cà, tỉnh Bến Tre.

Năm 1927 (Đinh Mão), Hòa thượng Khánh Thông khai giới đàn tại chùa Thắng Quang-Giồng Tre, Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Trong đàn giới tử, ngài thuộc lòng bốn bộ luật được chấm đậu Thủ Sa di.

Năm Canh Ngọ (1930), ngài nhập hạ tại trường hương chùa Viên Giác, tỉnh Bến Tre và thọ Cụ túc giới tại đây.

Năm Tân Mùi (1931), Hòa thượng Khánh Hòa cùng các bậc cao tăng khác thành lập Hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học, đặt trụ sở tại chùa Linh Sơn, đường Dumond, Sài Gòn, ngài được Hòa thượng cho vào học tại đây suốt tám năm.

Năm 1939, ngài về Mỹ Tho học trường gia giáo Vĩnh Tràng. Trường này do Hòa thượng Thích Thiện Ngọc làm Pháp sư giảng dạy.

Năm Tân Tỵ (1941), ngài được 32 tuổi, nhân duyên ứng pháp đã đến, ngài được Phật tử thân thỉnh về trụ trì chùa Bửu Thành, xã Thành Triệu, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Về phương diện hoằng pháp, ngài thường đi thuyết giảng trong những lễ húy kỵ, trai đàn nên Tăng ni, Phật tử đều gọi ngài là Pháp sư Thành Triệu.

Năm Kỷ Sửu (1949), chùa Minh Đức, xã Phú Túc, Bến Tre, khai đàn truyền giới, ngài được ban tổ chức suy cử làm Yết ma A xà lê. Lúc này, ngài vừa được 40 tuổi.

Năm Canh Dần (1950), Giáo hội Tăng già thành lập tại tỉnh nhà, Tỉnh hội bầu ngài làm Trưởng ban Hoằng pháp. Đến năm Nhâm Thìn (1952), Giáo hội Tăng Già tỉnh Bến Tre bầu ngài làm Trị sự trưởng tỉnh Giáo hội.

Ngài một đời hành đạo, tiếp tăng độ chúng, hoằng truyền chánh pháp, lợi lạc quần sanh. Ngài thị tịch năm Bính Ngọ 1966. Trụ thế 58 năm, hạ lạp 38 mùa hạ.

• HT Thích Hồng Liên (1915-2003)

Hòa thượng pháp danh Thiện Lạc, pháp hiệu Hồng Liên, dòng kệ Lâm Tế Gia Phổ đời thứ 40.

Ngài sinh tại xã Long Khánh, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh, xuất gia năm 12 tuổi với Hòa thượng Chánh Thành, chùa Vạn An, Sa Đéc.

Thời gian sau mấy năm chấp tác học đạo, thấy ngài thông minh tinh tấn, nên được Hòa thượng Tổ cho ngài vào học tại Phật học đường Lương Xuyên, tỉnh Trà Vinh.

Năm 1935, ngài được thọ cụ túc giới tại Đại giới đàn tổ chức tại chùa Long Hòa, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh, do Hòa thượng Thích Khánh Hòa làm Đàn đầu truyền giới, Hòa thượng Thích Khánh Anh làm Yết ma A xà lê, Hòa thượng Thích Huệ Quang làm Giáo thọ A xà lê.

Đến năm 1938, ngài cùng đoàn tăng sinh của Phật học đường Lương Xuyên như: Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Thích Thiện Hoa, Thích Hành Trụ... được chuyển cấp ra Phật học đường Báo Quốc - Huế du học. Bốn năm sau, vì tình hình chiến tranh, nên trường Báo Quốc phải dời lên Tông lâm Kim Sơn. Hòa thượng chịu nhọc nhằn theo học suốt 8 năm dài, từ 1938 đến 1945 tại đất thần kinh.

Năm 1945, lớp học vừa mãn thì chiến tranh trở nên khốc liệt khi quân Pháp tái chiếm Trung kỳ và

Nam kỳ. Hòa thượng trở về tu học ở chùa tổ Vạn An, Cái Xếp, tỉnh Sa Đéc.

Từ năm 1945 đến 1951, phong trào cách mạng kháng Pháp ngày càng lớn mạnh. Hòa thượng ý thức rằng hàng tu sĩ cũng cần phải có trách nhiệm khi Tổ quốc kêu gọi chống giặc ngoại xâm. Được sự hướng dẫn của ông giáo Quý, Hòa thượng được kết nạp vào tổ chức cách mạng, hoạt động trong Ty Giao thông liên lạc tỉnh Trà Vinh, với nhiệm vụ vận chuyển công văn từ khu 9 về tỉnh Sa Đéc.

Thời gian này, Hòa thượng phải phương tiện hóa trang nhiều hình thức như một nhà sư ở thôn quê áo vải nâu sòng, xách túi đệm chuông mõ và quyển kinh chữ Hán đi qua đồn giặc; có khi là anh nông dân, đôi tay không với chiếc xuồng con âm thầm vượt qua nhiều trạm gác của lính Tây lính ngụy.... Hòa thượng đặt nặng tinh thần vì tổ quốc trên hết, xem nhẹ bản thân, kham chịu gian khổ đội nắng tắm mưa, nhịn nại đói khát... có khi vì công tác đặc biệt, ngài phải thức trắng đi suốt đêm.

Bởi trách vụ vô cùng nhưng sức người hữu hạn, nên ngài thường bị đau ốm. Tháng 4 năm 1951, ngài bị bệnh nặng trong lúc mặt trận chiến đấu gặp lúc khó khăn quyết liệt. Tuy nhiên, tổ chức cách mạng lo lắng sức khỏe của ngài, nên đồng ý

cho Hòa thượng được tạm nghỉ công tác để dưỡng bệnh. Hòa thượng đến chùa Thiện Bửu, ấp Phước Thiện, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, ở tạm để điều dưỡng bệnh và phụ công tác tại địa phương.

Sang năm 1952, Hòa thượng Hồng Khương, trụ trì chùa Thiện Bửu giới thiệu ngài đến trụ trì chùa An Phước, xã An Hóa, huyện Giồng Trôm. Hòa thượng nhận lời về đây an trụ và hoằng hóa đạo pháp cho đến ngày viên tịch.

• HT Thích Thiện Tài (1912-1985)

Hòa thượng pháp húy Hồng Thanh, pháp tự Ngô Tài, pháp hiệu Pháp Bửu, thế danh Trần Văn Tài, sinh tại làng Phong Năm, quận Cao Lãnh, hạt Sa Đéc, là đệ tử của tổ Phổ Lý, hiệu Như Liên, thuộc dòng Lâm Tế Đạo Bản đời thứ 39, chùa Bửu Lâm, làng Bình Hàng Trung.

Năm 17 tuổi, chí nguyện rộng lớn cao xa, ngài xin bổn sư đến tham học với pháp sư Bửu Chung-Như Kim, chùa Phước Long, Sa Đéc và Hòa thượng Chánh Thành, chùa Vạn An, Sa Đéc, cho đến năm Nhâm Ngọ (1942).

Bấy giờ, phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam diễn ra sôi nổi dưới sự lãnh đạo của Hòa thượng Khánh Hòa và chư tôn túc, sau đó trường Phật học

Lưỡng Xuyên khai giảng, Hòa thượng tham dự Phật học đường Lưỡng Xuyên. Suốt những năm tháng tu học, ngài luôn luôn lưu tâm, không ngừng tìm tòi nghiên cứu ba tạng kinh điển.

Năm 1943, Hòa thượng rời khỏi trường về làm Chánh na, kiêm Pháp sư tại Trường hương chùa Hội Phước, Nha Môn, Sa Đéc.

Đến năm 1945, đất nước gặp lúc chiến tranh tàn khốc nên lớp gia giáo chùa Hội Phước ngừng sinh hoạt, ngài cùng Hòa thượng Hành Trụ, Hòa thượng Thiện Tường lên Sài Gòn mở chùa Tăng Già và Giác Nguyên tiếp Tăng độ chúng. Ngài luôn giữ nhiệm vụ Pháp sư cho những khóa an cư tại đây. Ngưỡng mộ tài đức của ngài, Hòa thượng Đa Tỷ-Hoàng Đức mời ngài kế truyền tổ vị tại chùa Bình Hòa đời thứ 30 Thiền phái Lâm Tế - dòng Tổ Đạo với pháp hiệu Thiện Tài.

Năm 1947, ngài về lại Sa Đéc kế thừa trụ trì chùa Tổ Bửu Lâm, đời thứ 10.

Mảnh Tăng bào qua lại đó đây, gót Tăng sĩ ngày đêm dạo khắp, vừa tham phương cầu học, vừa lo hoàng pháp độ sanh, chư tăng bấy giờ tôn xưng ngài là bậc “Giá na bất khuyết” bởi lý sự viên dung nơi ngài.

Năm 1951, Giáo hội Tăng già Nam Việt được thành lập, Hòa thượng được cử làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng già Nam Việt tỉnh Kiến Phong, suốt sáu nhiệm kỳ.

Năm 1964, Hòa thượng là Chánh đại diện Phật giáo tỉnh Kiến Phong suốt ba nhiệm kỳ cho đến ngày thống nhất đất nước.

Hòa thượng có công lao biên dịch và giảng dạy các tác phẩm:

- *Tòng Lâm Quy Thức, 5 quyển*
- *Tòng Lâm Thanh Quy, 5 quyển*
- *Di Giáo kinh giảng giải, 1 quyển*
- *Tứ Thập Nhị Chương giảng giải, 3 quyển*
- *Quy Nguyên Trực Chỉ giảng giải, 3 quyển*
- *Nhị Thời Khóa tụng giảng giải, 2 quyển.*

Hòa thượng thị tịch năm 1985, trụ thế 73 năm, có 52 mùa hạ lạc.

III. Nhận xét

Là người khởi nguồn cảm hứng cho phong trào chấn hưng phát triển rộng khắp, tạo nên hiệu ứng suốt 3 thế hệ. Sự nghiệp của Hòa thượng Khánh Hòa tuy không nhiều nhưng quá lớn cho một giai

đoạn lịch sử Phật giáo Việt Nam và giai đoạn lịch sử đấu tranh giành độc lập cho nước nhà.

Xin gửi đến hội thảo những kỷ niệm về những đồng chí của Ngài đã cùng chung vai sát cánh nơi mảnh đất Nam bộ này, góp phần tưởng nhớ công lao khai sáng phong trào của một bậc tiền nhân lỗi lạc có xuất phát điểm từ quê hương Bến Tre vậy.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15. 10. 2016

HÒA THƯỢNG HUỆ DẰNG,
NGƯỜI TIÊN PHONG
VỚI TRÀO LƯU DIỄN NGHĨA
KINH ĐIỂN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hòa thượng Huệ Dăng là một nhân vật kiệt xuất của Phật giáo miền Nam ở giai đoạn chấn hưng Phật giáo và giai đoạn thống nhất Phật giáo đầu tiên (1951 - 1953). Thành quả của ngài, là niềm tự hào của Phật giáo Bình Định, bởi ngài xuất thân từ quê hương Bình Khê, Tây Sơn. Cuộc đời ngài đã sống vắt qua 2 thế kỷ và 2 giai đoạn bình minh của lịch sử Phật giáo Việt Nam. Và ở đây, chúng ta nhận thấy có 3 điểm nhấn trong sự nghiệp đã làm rạng danh một người con đất võ:

1. Là một nghĩa sĩ Cần vương khi ở quê nhà, bị quân Pháp càn quét, ngài bôn ba vào tận vùng đất đỏ Bà Rịa, gặp nhân duyên với Phật pháp với tổ Hải Hội Chánh Niệm chùa Long Hòa, ngài đã thốt lên câu nói bất hủ: ***“Cứu quốc không xong, thôi đành cứu đời vậy”***. Chính sự nghiệp cứu đời ấy mà ngài

đã dốc lòng tinh tấn tu học và hóa duyên hành đạo ngang dọc khắp miền Nam, lập nên sơn môn *Thiên Thai Thiền Giáo Tông*. Cuối đời, ngài lại hướng về quê hương xây dựng chùa Thiên Tôn để tĩnh tu và viên tịch tại đây, như đem thành quả hóa đạo một đời dâng về đất tổ nguồn cội vậy.

2. Trong phong trào Chấn hưng Phật giáo Trung Nam Bắc, đã có rất nhiều hội đoàn xuất hiện, và đã có rất nhiều tờ báo và tạp chí Phật giáo xuất bản, nhưng chỉ có 3 tờ tạp chí đứng mãnh mẽ tinh thần yêu nước chống thực dân. Tờ thứ nhất đó là tờ *Pháp Âm* của HT Khánh Hòa chủ trương tại chùa Sắc tứ Linh Thứu - Mỹ Tho; tờ thứ hai là tạp chí *Tiến Hóa* của Hội Phật học Kiên Tế do HT Thích Trí Thiền và Sư Thiện Chiếu chủ trương tại chùa Tam Bảo - Rạch Giá; tờ thứ ba là tạp chí *Bác Nhã Âm* do HT Huệ Đăng và Hội Liên hữu Thiên Thai Thiền Giáo Tông chủ trương tại chùa Thiên Thai - Bà Rịa.

Tư tưởng yêu nước của của cả ba tờ báo đã đại diện cho biết bao người con Phật thời bấy giờ hun đúc tinh thần và trách nhiệm đối với dân tộc và đất nước, cống hiến cho Phật giáo một sứ mệnh của mình luôn gắn kết với vận mệnh thăng trầm của đất nước Việt Nam.

3. Điều nổi trội trong sự nghiệp đời ngài và giai đoạn chấn hưng này, là sự bùng nổ của việc làm trong sáng văn chương tiếng Việt, thay vì dùng tiếng Việt âm Hán như trước đây. Điển hình lớn nhất của các thiền sư trong phong trào chấn hưng, đó là điển nghĩa Nôm kinh điển nhà Phật mà trước đều sử dụng âm Hán Việt.

Hòa thượng Huệ Đăng là một trong những vị đi tiên phong trong phong trào điển nghĩa này, với hàng loạt tác phẩm kinh điển được điển nghĩa Nôm ra văn vần. Ta có thể nhận thấy tác phẩm Kinh Vu Lan Báo hiếu là một ví dụ, sức lan tỏa lưu truyền của kinh này đến ngày nay vẫn là một chuẩn mực sử dụng trong ngày đại lễ Vu Lan hàng năm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Ngoài điển Nôm các kinh điển ra, ngài còn hưởng ứng phong trào thi tài sáng tác văn chương điển Nôm các bài Sám văn với các Thiền sư đương thời, có những tác phẩm đơn cử như:

- Sám *Tổng Chung* của HT Thái Không; Sám *Châu Hoàng* của HT Huệ Lưu; Sám *Tư Văn sám* chủ HT Thích Từ Văn; *Văn Khuyển Tu* của HT Thích Thiền Tâm ở miền Nam...

- Sám văn *Bát Nhã Ngô Đạo Quốc Âm* của Toàn Nhật thiền sư, các bài: *Sám Nhứt Tâm nghĩa IV*, *Sám*

Khế Thủ nghĩa IV; Văn Hồi lương cúng thí, Sám tán Khô Lâu, Trạo văn diễn âm, Văn thỉnh Thập loại cô hồn của HT Bích Liên-Thích Trí Hải; Sám Nhứt Tâm nghĩa V và Sám Khế Thủ nghĩa VII của HT Khánh Anh ở miền Trung...

- Sám văn Uy Nghi Tại Gia của HT Tuệ Tạng; Sám Hồi Nguyên Văn của HT Thích Quảng Độ, Uy nghi Xuất gia của HT Thích Thái Hòa, Sám văn Tán dương Tam Bảo, Sám văn Phật tử Tại Gia của HT Thích Trí Hải ở miền Bắc...

Qua các tác phẩm Sám văn diễn nghĩa Nôm mà các ngài hay sáng tác các dị bản đối đáp với nhau có số lượng nhiều như: *Sám Ngã Niệm, Sám Khế Thủ, Sám Quy Mạng, Sám Nhứt Tâm, Sám Khuyến tu...* Trong đó, riêng bài *Sám Thảo Lư* của ngài Huệ Đăng trước tác, là một bài Sám văn có hiệu quả lưu truyền sâu rộng đến ngày nay trong hầu hết chùa chiền miền Trung và miền Nam.

Giai đoạn này là đang trong thời kỳ phong trào Chấn hưng Phật giáo nở rộ, có thể nói là thời kỳ vàng son của văn chương Phật giáo Việt Nam trước sự phô diễn tài năng diễn nghĩa của các vị. Qua đó, phân tích về loại hình Sám văn, ta thấy các tác phẩm của các ngài được phân làm bốn loại:

1. Các nhà trước tác bằng chữ Hán: Hầu hết là các Tổ bên Trung Quốc biên soạn.

2. Các nhà trước tác bằng chữ Nôm: HT Huệ Đăng, HT Từ Văn, Toàn Nhật thiên sư...

3. Các nhà chuyển ngữ điển Nôm: HT Bích Liên, HT Huệ Lưu, HT Khánh Anh, HT Thái Không...

4. Các nhà biên soạn bằng chữ Việt: HT Trí Hải, HT Nhất Hạnh, HT Thiên Tâm...

Trong đó, ta có thể thấy Hòa thượng Huệ Đăng (1873 - 1953) sử dụng 2 phương pháp *trước tác bằng chữ Nôm* và *chuyển ngữ điển Nôm* trong hầu hết tác phẩm của ngài để lại. Có thể nhìn thấy số lượng tác phẩm cụ thể như sau:

- *Kinh Vu Lan Báo Hiếu* (chuyển ngữ điển Nôm)
- *Kinh A Di Đà* (chuyển ngữ điển Nôm)
- *Bát Nhã Tâm Kinh* (chuyển ngữ điển Nôm)
- *Tịnh Độ Chánh Tông* (chuyển ngữ điển Nôm)
- *Kinh Tam Bảo điển nghĩa* (chuyển ngữ điển Nôm)
- *Bài sám Ngã Niệm nghĩa* (chuyển ngữ điển Nôm)
- *Bài sám Di Đà nghĩa* (chuyển ngữ điển Nôm)
- *Sám Thập Phương nghĩa* (chuyển ngữ điển Nôm)
- *Sám Phổ Hiện đại nguyện* (chuyển ngữ điển Nôm)

- Tạp chí *Bác Nhã Âm* (chuyển ngữ và trước tác)
- *Bài sám Thảo Lư* (trước tác bằng chữ Nôm)
- *Bài sám Thái Bình* (trước tác bằng chữ Nôm)
- + Ở bài *Sám văn Di Đà nghĩa*:

“Muốn đi có một đường này, Nhứt tâm niệm Phật khó gì thoát ra.

Vậy khuyên hãy niệm Di Đà, Hồng danh sáu chữ thiệt là rất cao.

Hay trừ tám vạn trần lao, Tham thiền quán tưởng pháp nào cũng thua”.

Bài sám văn Di Đà nghĩa này nằm trong bản sách *Kinh Tam Bảo Điển Nghĩa*, được chúng tôi sắp xếp trong phần *Tán thán Phật Thánh Hiền Tăng*, ký hiệu số 21, là *Sám Tán Di Đà I*, trang 139, trong sách *Tuyển tập 55 bài Sám văn thường dùng, tập 1*, Nxb Tổng hợp TP. HCM ấn hành, năm 2011.

- + Ở bài *Sám Thập Phương nghĩa*:

“Thập phương diễn nghĩa một trường, Ai dùng thời chép để thường tụng kinh.

Tụng rồi quỳ trước Phật đảnh, Âm thanh tán thán độ mình nhiều phương...”

Bài Sám văn *Thập phương nghĩa III* này, được HT Thích Pháp Lan xác nhận là của HT Huệ Đăng sáng tác vào khoảng năm 1930, được lưu hành trong tổ đình Thiên Thai, trích trong *Tuyển tập 55 bài Sám văn I*, ký hiệu số 37, trang 209, Nxb Tổng hợp TP. HCM, năm 2011.

+ Ở bài *Kinh Bát Nhã diễn nghĩa*:

“Tâm trí huệ thình thình rộng lớn, Sáng trong ngân chẳng bợn mảy trần,

Lâu lâu một tánh thiên chơn, Bao trùm muôn loại chẳng phân thánh phạm...”.

Bài *Kinh Bát Nhã diễn nghĩa* này trích trong *Kinh Tam Bảo diễn nghĩa* của HT Huệ Đăng biên soạn, được in lại trong *Kinh Vu Lan Báo hiếu* ngày nay, và trong *Tuyển tập 55 bài Sám văn I*, ký hiệu số 55, trang 314, Nxb Tổng Hợp TP. HCM năm 2011

+ Ở bài *Sám văn Ngã Niệm nghĩa*, ngoài bản văn chữ Hán do các tổ bên Trung Quốc trước tác:

“Ngã niệm tự từng vô lượng kiếp, Thất viên minh tánh tác trần lao.

Xuất sanh nhập tử thọ luân hồi, Dị trạng thù hình tao khổ sở” thì ở Việt Nam chúng tôi đã thu thập được 05 dị bản theo thể loại *chuyển ngữ diễn*

Nôm, trong đó HT Huệ Đăng là 1 trong 4 vị đã thi tài chuyển ngữ để đối đáp văn chương cùng các bậc đương thời:

“Nghĩ con trải tụi kiếp nào, Chơn tâm mất hết trần lao khởi hoài.

Đường sanh nẻo tử vãng lai, Thay hình đổi dạng gặp tai nạn liền.

Chút lành nhờ có túc duyên, Làm người lại được pháp truyền xuất gia.

Hình dung tuy giống Tăng già, Hủy trai phá giới tạo ra tội nhiều....”.

(Bài *Sám Ngã Niệm* II, ký hiệu số 12, trang 83, ở *Tuyển tập 55 bài Sám vắn I*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, năm 2011).

Những bài còn lại là:

- *Sám Ngã Niệm nghĩa I*, ký hiệu số 11, trang 79 ở *Tuyển tập 55 Bài Sám vắn I*, chưa rõ tác giả diễn Nôm; trích trong *Liên Hoàn Sám Nguyện và Kinh Di Đà nghĩa và 36 bài sám hay* của tác giả HT Thích Thiệm Tâm ấn bản, Sa Đéc, năm 1961.

- *Sám Ngã Niệm 3*, ký hiệu số 138, ở *Tuyển tập 55 bài Sám vắn III*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, năm 2011, chưa rõ tác giả diễn Nôm, trích trong *Nghi*

thức tụng niệm hàng ngày, tác giả HT Thích Thiện Thanh, Thành hội PG TP. HCM xb năm 1994.

- *Sám Ngã Niệm 4*, ký hiệu số 183, trang 102, ở *Tuyển tập 55 bài Sám vãn IV*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, năm 2011, chưa rõ tác giả, trích trong *Nghi thức tụng niệm*, chùa Đại Giác ấn hành, Sài Gòn 1974.

- Ngoài ra, còn một *Bài sám Ngã Niệm V*, ký hiệu số 227, trang 46, ở *Tuyển tập 55 bài Sám vãn 5*, Nxb Tổng hợp TP. HCM, năm 2011. Tương truyền do HT Huệ Đăng sáng tác, được truyền khẩu trong sơn môn Thiên Thai Thiền Giáo Tông, do Thượng tọa Thích Chánh Đức, Gò Công chép lại. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn chưa rõ có phải chính do HT Huệ Đăng đã sáng tác thêm một dị bản này nữa hay không?

Với bài *Sám Thảo Lư*:

“Chôn thảo lư an cư dưỡng tánh, Dốc một lòng nhập thánh siêu phàm,

Sắc tài danh lợi chẳng ham, Thị phi phải sạch luận đàm mặc ai...”.

Bài này còn có tên khác là *Sám Hồi Tâm*, được in trong nhiều sách. Nguyên bản trong *Kinh Tam Bảo diễn nghĩa* của HT Huệ Đăng sáng tác khoảng

năm 1930 tại tổ đình Thiên Thai-Bà Rịa, được in lại trong *Tuyển tập 55 bài Sám văn I*, ký hiệu số 47, trang 264, Nxb Tổng hợp TP. HCM năm 2011

Với bài *Sám Thái Bình*:

*“Gieo mình trước tọa Liên đài, Chí thành đảo
cáo bi ai nguyện cầu,*

*Lòng vì khắp hết năm châu, Thay cho thiên hạ
toàn cầu như dân...”*.

Trích trong *Kinh Tam Bảo điển nghĩa* của HT Huệ Đăng, lưu hành trong tổ đình Thiên Thai, được in lại trong *Tuyển tập 55 bài Sám văn I*, ký hiệu số 44, trang 249, Nxb Tổng hợp TP. HCM năm 2011

Giữa hai bài *Sám văn Thảo Lư* và *Thái Bình*, ta thấy được tư tưởng của ngài không chỉ lo một bề tĩnh tu giải thoát như *Sám Thảo Lư*, mà còn thấy một tư tưởng tích cực nhập thế lợi sanh, mong đất nước sớm thoát cảnh lầm than đao binh, nhân dân được sống trong cảnh thái bình, thiên hạ toàn cầu được an cư lạc nghiệp. Thông qua bài *Sám Thái Bình*. Ngài Huệ Đăng là một nhà sư yêu nước chân chính, hướng dẫn đồ chúng nhân dân theo mình bằng con đường đạo đức Phật đà, và định hướng ủng hộ con đường cách mạng cứu quốc bằng ngòi

bút. Ngài khuyến hóa đồ chúng đệ tử một lòng thủy chung với cuộc Cách mạng Giải phóng dân tộc.

Ta thấy rõ việc này qua toàn bộ đệ tử của ngài, là những bậc xuất gia lương đồng lối lạc, đều một lòng đi theo con đường cách mạng như quý HT Thích Minh Nguyệt, HT Thích Pháp Lan, HT Thích Thiện Hào, HT Thích Pháp Dũng, HT Pháp Thân... Các vị ấy noi tư tưởng của ngài giáo huấn, đã góp phần to lớn cho sự nghiệp thống nhất đất nước, thống nhất dân tộc và thống nhất Phật giáo ngày nay.

Nhắc đến Hòa thượng Huệ Đăng, vốn là một người con của đất võ Tây Sơn Bình Định. Ngài đã dành cả một đời để giáo dưỡng và phát huy một dòng phái riêng biệt, đậm chất yêu nước, đó là thiền phái *Thiên Thai Thiền Giáo Tông*, được truyền thừa mạnh mẽ ở phương Nam ngày nay, mà cội nguồn quê hương của ngài là cảm hứng hướng thượng cho đồ chúng thiền phái nhất mực tôn thờ quy ngưỡng.

*Chùa Xá Lợi, mùa an cư
năm Mậu Tuất - 2018*

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỨC NHUẬN VÀ MỘT THẾ HỆ DANH TẶNG ƯU TÚ CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Thế hệ này có thể gọi là “Thế hệ vàng” của Phật giáo Việt Nam ở thế kỷ 20 - một thế kỷ đầy thăng trầm, biến động của lịch sử Việt Nam và của Phật giáo Việt Nam.

Đất nước chúng ta trải qua hai lần độc lập thống nhất năm 1945 và năm 1975, thì Phật giáo cũng trải qua hai lần hợp nhất năm 1952 và 1981. Trong cả hai lần ấy, cuộc đời và sự nghiệp của Hòa thượng Thích Đức Nhuận vừa là người trong cuộc, vừa là tác nhân tạo ra lịch sử Phật giáo thành tựu sau cùng, với sự suy tôn Người lên ngôi Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam năm 1981.

Đã mấy mươi năm trôi qua từ khi Hòa thượng mãn duyên về với chư Phật chư Tổ, hôm nay chúng ta đúc kết lại về một cuộc đời, một sự nghiệp điển hình cho một thế hệ vàng một thuở. Thế hệ ấy để lại cho hậu học kế thừa tập tễnh noi theo nhưng khó

thể bằng được chư vị tiền nhân ấy. Đó là hai chữ ĐẠO và ĐỨC.

Chính một lòng vì Đạo không nghiêng ngã trước bao sóng gió của lịch sử, của hoàn cảnh, Người là danh tăng trọn vẹn mà Bắc Trung Nam đều tự hào là Phật giáo Việt Nam. Chính vì một Đức độ cao vời, mà hàng xuất gia và tại gia quy ngưỡng, xã hội đồng tình khi suy tôn Người lên ngôi Pháp chủ.

Điều chúng ta muốn nhắc đến ở đây, Người là ngôi vị tiêu biểu, nhưng hình thành nên lịch sử rạch rỡ đó, là cả một thể hệ đồng trang lứa, đồng lý tưởng, đồng tài năng đức độ, mỗi vị một hạnh nguyện khác nhau để làm nên trang sử vàng ấy.

Bài viết này xin nêu lên và vinh danh những bậc danh tăng đã có mặt trong thể hệ vàng, mà công trạng sự nghiệp đã được giáo hội tôn vinh, để chúng ta thấy được giai đoạn lịch sử làm nên thể hệ vàng này như thế nào. Rồi qua đây, thể hệ hôm nay học thêm được những điều mà ta còn chưa vươn tới, để chiêm ngôn “Bỉ Kỳ Trượng Phu, Ngã Diệc Nhĩ” là kết quả của lễ kỷ niệm hôm nay và hành trang cho chúng ta mang theo trên đường hoằng pháp lợi sinh vậy.

Chúng tôi sưu tập trong bộ sách DANH TẶNG VIỆT NAM thế kỷ 20, tập I và II, một thập kỷ trước sau với Người, thì ta có các vị đồng hành như sau:

A. Nếu nhìn về thập kỷ những vị có năm sinh trước sau 5 năm với Hòa thượng (1892 – 1902) có cả thấy 33 vị (xem phụ lục đính kèm).

Chọn thời điểm gần nhất trước và sau một năm (1896-1898), thì Tổ Pháp chủ có những pháp lữ đồng hành như sau:

1. TTĐ THÍCH THIÊN LAI (MIỀN NAM), 1896
2. HT. TẶNG SANH (KHMER), 1897
3. HT. QUẢNG ĐỨC (MIỀN TRUNG), 1897
4. HT. ĐẠI TRÍ (MIỀN TRUNG), 1897
5. HT. THIÊN LUẬT (NAM TÔNG), 1898

B. Nếu nhìn về những vị thụ đại giới với Hòa thượng có niên đại trước sau 10 năm (1912 – 1922) cả thấy là 15 vị (phụ lục đính kèm)

Chọn thời điểm gần nhất trước sau một năm (1916-1918), thì Tổ Pháp chủ có những pháp lữ đồng hành như sau:

1. HT. HUỆ PHÁP (MIỀN TRUNG), 1916

2. HT. PHÁP HẢI (MIỀN NAM), 1917

C. Nếu nhìn về những vị viên tịch đồng với Hòa thượng trước sau 10 năm (1988 – 1998) cả thầy là 48 vị (phụ lục đính kèm)

Chọn thời trước sau ba năm (1992-1994), thì Tổ Pháp chủ có những pháp lữ đồng hành như sau:

1. HT. DANH DINH (KHMER), 1992

2. HT. THIỆN CHƠN (MIỀN NAM), 1992

3. HT. HOÀNG ĐỨC (MIỀN NAM), 1992

4. HT. ĐÔN HẬU (MIỀN TRUNG), 1992

5. HT. MẬT HIỂN (MIỀN TRUNG), 1992

6. HT. THIỀN TÂM (MIỀN NAM), 1992

7. HT. NHỰT MINH (MIỀN NAM), 1993

8. HT. CHÂN THƯỜNG (MIỀN BẮC), 1993

9. HT. PHÁP MINH (NAM TÔNG), 1993

10. HT. THIỆN THẮNG (MIỀN TRUNG), 1993

11. HT. HUYỀN ĐẠT (MIỀN TRUNG), 1994

12. HT. PHÁP LAN (MIỀN TRUNG), 1994

13. HT. THANH THUYỀN (HOA TÔNG), 1994

14. HT. PHƯỚC NINH (MIỀN TRUNG), 1994

15. HT. BỬU NGỌC (MIỀN NAM), 1994

Gần hơn nữa, chúng ta chọn thời điểm gần nhất trong cùng một năm, thì Tổ Pháp chủ có những pháp lữ đồng hành như sau:

1. HT. TĂNG SANH (KHMER), 1897

2. HT. QUẢNG ĐỨC (MIỀN TRUNG), 1897

3. HT. ĐẠI TRÍ (MIỀN TRUNG), 1897

Năm thụ Đại giới:

1. HT. PHÁP HẢI (MIỀN NAM), 1917

2. HT. QUẢNG ĐỨC (MIỀN TRUNG), 1917

Năm viên tịch:

1. HT. NHỰT MINH (MIỀN NAM), 1993

2. HT. CHÂN THƯỜNG (MIỀN BẮC), 1993

3. HT. PHÁP MINH (NAM TÔNG), 1993

4. HT. THIÊN THẮNG (NAM TÔNG), 1993

Ngoài những vị mà con số ghi mốc thời gian thực tại đồng hành với Hòa thượng đã kể trên đây, thì sự nghiệp lớn nhất của thế hệ vàng này không chỉ căn cứ trên thời gian cụ thể ấy, mà còn có những vị không đồng hành với thời gian, nhưng lại

đồng hành theo chiều không gian với sự nghiệp của Người trong hai phạm trù ĐẠO và ĐỨC. Ở phạm trù này, chúng tôi xin được tôn vinh những bậc danh tăng đã có không gian hoàn cảnh tương đồng trên chặng đường lịch sử với Người.

- Ở phạm trù về ĐẠO, là nói đến những vị có sự nghiệp vì Đạo pháp-Dân tộc, cuộc đời gắn thân cho thành tựu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Mỗi miền đất nước, xin được đôn cử hai vị như sau:

1. HT. TRÍ ĐỘ (MIỀN BẮC), 1894-1979
2. HT. THẾ LONG (MIỀN BẮC), 1909-1985
3. HT. TRÍ THỦ (MIỀN TRUNG), 1909-1994
4. HT. HUNG TỪ (MIỀN TRUNG), 1911-1991
5. HT. MINH NGUYỆT (MIỀN NAM), 1907-1985
6. HT. THIÊN HÀO (MIỀN NAM), 1911-1997

- Ở phạm trù về ĐỨC, là nói đến những vị có phong cách và đạo hạnh cao vời, uy tín lan tỏa khiến mọi giới trong và ngoài Phật giáo đều kính mến quy ngưỡng, xin được tiêu biểu mỗi miền đất nước là hai vị như sau:

1. HT. TỔ LIÊN (MIỀN BẮC), 1903-1977
2. HT. TRÍ HẢI (MIỀN BẮC), 1906-1979

3. HT. ĐÔN HẬU (MIỀN TRUNG), 1905-1992
4. HT. QUẢNG ĐỨC (MIỀN TRUNG), 1897-1963
5. HT. THIỆN HÒA (MIỀN NAM), 1907-1978
6. HT. HÀNH TRỤ (MIỀN NAM), 1904-1984

Trong trọn cuộc đời và sự nghiệp hành đạo của Người, những bậc danh tăng ngang cùng thế hệ vẫn còn rất nhiều vị đạo cao đức trọng ẩn tàng khuyết danh âm thầm cùng Người hợp thành thế hệ vàng góp phần tạo nên lịch sử Phật giáo Việt Nam ngày nay, mà họ không muốn để lại dấu vết gì cho hậu thế biết đến. Đối với các vị ấy, cuộc đời và sự đến đi thanh thoát nhẹ nhàng, không vướng bận như một cuộc dạo chơi trong cõi Sa bà này vậy.

Riêng với Hòa thượng Pháp chủ, Người là bậc cao tăng tiêu biểu cho phạm trù ĐỨC, nên xin được tôn cử Người điển hình đại diện cho thế hệ những bậc danh tăng đức hạnh khả kính để nói lên chủ thể bài viết này. Chúng tôi những mong muốn đời này, đời sau, những bậc Sư giả Như Lai sẽ noi tấm gương của Người, lấy Đức độ và Giới hạnh làm câu trau mình, như câu nói bất hủ của Hòa thượng Thích Thanh Kiểm khi còn sinh tiền, đã nói với chúng tôi khi viết lời tựa cho bộ sách DANH TĂNG VIỆT NAM thế kỷ 20: *“Danh tăng thì có nhiều, nhưng là một*

bậc Cao tăng thì chưa ai dám sánh ví, vì đạo hạnh những vị ấy mới là năng lực nối truyền mạng mạch Phật pháp cho muôn đời sau”.

Ở một sự so sánh khác, thế hệ chúng ta hiện nay khác với thế hệ vàng trước như thế nào? Ôn cố tri tân là một việc chúng ta rất cần thiết, nhằm nhận diện lại chính mình trong hôm nay để định hướng đúng hơn cho thế hệ nối truyền mạng mạch chánh pháp ngày mai.

Chúng tôi đã từng có nhân duyên chiêm ngưỡng kính lễ và vấn an Tỳ Pháp chủ khi Người còn sinh tiền.

Số là vào năm 1982, sau khi Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc họp tại thủ đô Hà Nội năm 1981, thành lập nên Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đại hội đã suy tôn Người lên ngôi vị Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Với lòng khát ngưỡng công đức đã lâu, bởi khi ấy chúng tôi còn là học trò của Hòa thượng Thích Tuệ Đăng dạy về Nho học, Hòa thượng Thích Bình Minh dạy về Luật học ở miền Nam. Trong lúc giảng bài, các Cụ thường hay ca ngợi công hạnh của Tổ rất nhiều. Rồi đến lúc khi Người vào thăm miền Nam lần đầu tiên, Cụ Tuệ Đăng đã đến đánh lễ và cầu Tổ truyền trao

giới Bồ Tát tại Tổ đình Vĩnh Nghiêm Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ nhân duyên đó, nên lần đầu tiên chúng tôi tổ chức đoàn hành hương sau đại hội ra chiêm bái đất Bắc. Mục tiêu chính là mong được đến đánh lễ ra mắt bậc trưởng thượng đạo cao đức trọng mà chúng tôi hằng ước có ngày được tận mắt chiêm ngưỡng cho thỏa lòng lớp hậu sinh hậu học, những mong theo nương nhờ đức độ của Người mà tiến tu học hỏi, để thuận duyên tiếp nối sự nghiệp truyền đăng chính pháp. Và chúng tôi đã thỏa lòng ước nguyện, trở về Nam trong tâm trạng hoan hỷ, tinh tiến phát tâm dũng mãnh hiến trọn đời mình cầu gặt hái được một phần nhỏ của Người. Những tấm ảnh gặp Tổ ngày nào, hễ cứ nhìn vào là như thấy năng lực ĐẠO và ĐỨC của Người luôn toát lên đầu đây để sách tấn mình.

Tôn vinh Người để xét lại mình, thế hệ chúng ta ngày nay đã học hỏi, kế thừa chư Tổ ở thế hệ vàng ấy được bao nhiêu? Được những gì?

Tự ngẫm lại mình và chư pháp lữ cùng trang lứa, rồi nhìn về Tổ Pháp chủ và chư vị tiền bối thế hệ vàng ấy, chúng tôi tạm đưa ra nhận xét dưới đây:

Bảng so sánh 8 đặc điểm của thế hệ xưa và nay:

- Xưa, hạnh tu xuất thế - Nay, xu hướng nhập thế.
- Xưa, chuyên về tu ĐỨC - Nay, chuyên về tu TRÍ.
- Xưa, TÀI năng là quan trọng - Nay, DANH tiếng là quan trọng.

- Xưa, chuyên sâu nội điển - Nay, học rộng ngoại điển.

- Xưa, uyên thâm Nho học - Nay, biết nhiều sinh ngữ.

- Xưa, trì tụng kinh điển nhiều - Nay, nghi lễ cúng bái nhiều.

- Xưa, ít chú trọng vật chất - Nay, vật chất là phương tiện.

- Xưa, chú trọng giáo pháp - Nay, chú trọng chùa cảnh.

So sánh khắp khiển trên cũng là phần kết thúc để ngỏ của bài viết này. Mỗi người trong thế hệ chúng ta hôm nay tự biết sẽ làm gì và mình đang đứng ở đâu trong những đặc điểm của bảng so sánh. Hy vọng rằng, với điểm tựa là chư vị danh tăng của thế hệ vàng, mà tiêu biểu là Hòa thượng Đệ nhất Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chúng ta

cùng nhau kính nguyện trước giác linh Người, sẽ là thế hệ vững chãi hoàn thành những tâm nguyện mà Người mong mỏi ở thế hệ kế thừa hôm nay.

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

PHỤ LỤC

MỘT THẬP KỶ DANH TẶNG CÙNG THỜI HÒA THƯỢNG ĐỆ NHẤT PHÁP CHỦ THÍCH ĐỨC NHUẬN (1897-1993)

A. Những vị có năm sinh trước sau 5 năm với Hòa thượng (1892 – 1902)

1. HT. TÂM AN (MIỀN TRUNG), 1892
2. TTĐ THÍCH TIÊU DIÊU (MIỀN TRUNG), 1892
3. HT. ẨN LÂM (NAM TÔNG), 1893
4. HT. HỘ TÔNG (NAM TÔNG), 1893
5. HT. BÍCH KHÔNG (MIỀN TRUNG), 1894
6. HT. THIỆN NGÔN (MIỀN NAM), 1894
7. HT. THÀNH ĐẠO (MIỀN NAM), 1894
8. HT. KHÁNH ANH (MIỀN TRUNG), 1895
9. HT. PHÁP HẢI (MIỀN NAM), 1895
10. HT. MINH TRỰC (MIỀN NAM), 1895
11. TTĐ THÍCH THIỆN LAI (MIỀN NAM), 1896
12. HT. TẶNG SANH (KHMER) 1897
13. HT. QUẢNG ĐỨC (MIỀN TRUNG), 1897

14. HT. ĐẠI TRÍ (MIỀN TRUNG), 1897
15. HT. THIÊN LUẬT (NAM TÔNG), 1898
16. HT. TỪ NHẪN (MIỀN NAM), 1899
17. HT. TƯỜNG VÂN (MIỀN TRUNG), 1899
18. HT. TĂNG NÊ (KHMER), 1899
19. HT. GIÁC QUANG (NAM TÔNG), 1899
20. HT. HUỆ CHIẾU (MIỀN TRUNG), 1895
21. HT. PHÁP TRÀNG (MIỀN NAM), 1896
22. HT. HUYỀN QUÝ (MIỀN NAM), 1897
23. HT. THIÊN CHIẾU (MIỀN NAM), 1898
24. HT. LÂM EM (KHMER), 1898
25. HT. THIÊN THUẬN (MIỀN TRUNG), 1900
26. HT. ĐẠT HƯƠNG (MIỀN NAM), 1900
27. HT. HOÀN KHÔNG (MIỀN NAM), 1900
28. HT. PHÁP LONG (MIỀN NAM), 1901
29. HT. NGỘ CHÂN TỬ (MIỀN BẮC), 1901
30. HT. BỬU LAI (MIỀN NAM), 1901
31. HT. THÁI KHÔNG (MIỀN NAM), 1902
32. HT. MINH ĐỨC (MIỀN NAM), 1902

33. HT. HOÀNG THÔNG (MIỀN NAM), 1902

B. Những vị có giới đàn với Hòa thượng trước sau 10 năm (1912 – 1922)

1. HT. PHƯỚC NHÀN (MIỀN TRUNG), 1915

2. HT. HUỆ PHÁP (MIỀN TRUNG), 1916

3. HT. PHÁP HẢI (MIỀN NAM), 1917

4. HT. QUẢNG ĐỨC (MIỀN TRUNG), 1917

5. HT. THIÊN CHIẾU (MIỀN NAM), 1919

6. HT. HUỆ QUANG (MIỀN NAM), 1919

7. HT. HUỆ CHIẾU (MIỀN TRUNG), 1919

8. HT. KHÁNH ANH (MIỀN TRUNG), 1920

9. HT. TRÍ THẮNG (MIỀN TRUNG), 1920

10. HT. LÂM EM (KHMER), 1920

11. HT. PHÁP TRÀNG (MIỀN NAM), 1920

12. HT. BÍCH LIÊN (MIỀN TRUNG), 1921

13. HT. TĂNG NÊ (KHMER), 1921

14. HT. PHÚC HỘ (MIỀN TRUNG), 1922

15. HT. THÁI KHÔNG (MIỀN NAM), 1922

C. Những vị viên tịch đồng với Hòa thượng trước sau 10 năm (1988 – 1998)

1. HT. NGỘ CHÂN TỬ (MIỀN BẮC), 1988
2. HT. BÌNH MINH (MIỀN BẮC), 1988
3. HT. PHƯỚC QUANG (HOA TÔNG), 1988
4. HT. HOÀNG THÔNG (MIỀN NAM), 1988
5. HT. ĐỨC TÂM (MIỀN TRUNG), 1988
6. HT. THANH CHÂN (MIỀN BẮC), 1989
7. HT. HUỆ HƯNG (MIỀN NAM), 1990
8. HT. BỬU LAI (MIỀN NAM), 1990
9. HT. TÂM NGUYỆN (MIỀN BẮC), 1990
10. HT. BỬU HUỆ (MIỀN NAM), 1991
11. HT. HƯNG TỬ (MIỀN TRUNG), 1991
12. HT. HOÀNG MINH (MIỀN NAM), 1991
13. HT. VIÊN QUANG (MIỀN TRUNG), 1991
14. HT. TRÙNG SAN (MIỀN TRUNG), 1991
15. HT. DANH DINH (KHMER), 1992
16. HT. THIÊN CHƠN (MIỀN NAM), 1992
17. HT. HOÀNG ĐỨC (MIỀN NAM), 1992
18. HT. ĐÔN HẬU (MIỀN TRUNG), 1992
19. HT. MẬT HIỂN (MIỀN TRUNG), 1992

20. HT. THIÊN TÂM (MIỀN NAM), 1992
21. HT. NHỰT MINH (MIỀN NAM), 1993
22. HT. CHÂN THƯỜNG (MIỀN BẮC), 1993
23. HT. PHÁP MINH (NAM TÔNG), 1993
24. HT. THIÊN THẮNG (MIỀN TRUNG), 1993
25. HT. HUYỀN ĐẠT (MIỀN TRUNG), 1994
26. HT. PHÁP LAN (MIỀN TRUNG), 1994
27. HT. THANH THUYỀN (HOA TÔNG), 1994
28. HT. PHƯỚC NINH (MIỀN TRUNG), 1994
29. HT. BỬU NGỌC (MIỀN NAM), 1994
30. HT. TRÍ TẤN (MIỀN TRUNG), 1995
31. HT. OUL SREY (KHMER), 1995
32. HT. MINH TÁNH (MIỀN TRUNG), 1995
33. HT. QUẢNG THẠC (MIỀN BẮC), 1995
34. HT. PHÁP TRI (NAM TÔNG), 1996
35. HT. ĐẠT HẢO (MIỀN NAM), 1996
36. HT. BỬU Ý (MIỀN NAM), 1996
37. HT. DIỆU QUANG (MIỀN TRUNG), 1996
38. HT. KẾ CHÂU (MIỀN TRUNG), 1996

39. TT. MINH PHÁT (MIỀN NAM), 1996
40. HT. HOÀN KHÔNG (MIỀN NAM), 1997
41. HT. TÂM MINH (MIỀN BẮC), 1997
42. HT. TỪ HUỆ (MIỀN NAM), 1997
43. HT. THIÊN HÀO (MIỀN NAM), 1997
44. HT. GIÁC NHU (KHẮT SĨ), 1997
45. HT. TUỆ ĐĂNG (MIỀN BẮC), 1997
46. HT. SIÊU VIỆT (NAM TÔNG), 1997
47. HT. HUNG DỤNG (MIỀN TRUNG), 1998
48. HT. THIÊN CHÂU (MIỀN TRUNG), 1998

HÒA THƯỢNG THÍCH VIÊN THÀNH VỚI ĐẠI NGUYỆN PHÁP THÍ NHÂN GIAN

Với tôi, Cụ Viên Thành là người pháp lữ vong niên, gặp nhau trên con đường chí hướng, để rồi đồng hành làm sự nghiệp pháp thí, tâm nguyện phổ biến kinh sách chữ Việt trên khắp 3 miền đất nước quê hương.

Thầy là một vị chân sư trên hành trình tìm kiếm con đường tu tập đạo giải thoát qua pháp môn Chân ngôn tông. Cũng tại chốn tổ chùa Thầy này, tôi được nghe Thầy say sưa kể về chuyện đi tìm học đạo với các vị Chủ pháp Lama ở Bhutan, và khuyên nhủ tôi thử tìm hiểu về pháp môn này, nếu muốn thì Thầy sẽ giúp tôi tìm đến các bậc chân sư ấy. Chúng tôi đi rảo bước quanh chùa, nhìn về phía hang Cốc Cổ như là mơ về thế giới quyền năng của tổ sư Từ Đạo Hạnh ngày xưa. Sự rung động thuở nào ấy tại chốn tổ này, đã truyền nguồn cảm hứng cho tôi tiếp bước Thầy, đi vân du nhiều xứ sở tìm về những cội nguồn Kim

cương thừa ấy, để nghiên cứu về triết học và tìm hiểu về quyền năng tông phái này.

Rồi từng lúc, Thầy và tôi đồng tâm nguyện, cùng vài pháp lữ khác, người biên dịch, kẻ in ấn; người lưu truyền phương Bắc, kẻ phân bố trời Nam; cứ thế chúng tôi đã miệt mài từng đợt từng đợt, xin phép được đến đâu, góp tiền được đến đâu, thì ấn hành và mang đến các vùng miền thiếu thốn, đem lại niềm vui có được pháp bảo cho mọi người. Bước khởi đầu ấy từ Cụ Viên Thành và tôi ở giai đoạn đầu còn sơ khai của thời kỳ đất nước còn khó khăn. Chúng tôi khi ấy, kẻ gia công, người lo tài chính, góp phần làm động lực cho thế hệ kế thừa có điều kiện phát triển hoằng bá hạnh nguyện pháp thí rộng rãi hơn, đầy đủ hơn sau này.

Nhìn lại sự nghiệp hoằng truyền pháp thí ngày nay, dấu ấn của Cụ Viên Thành vẫn in đậm trong tôi và các pháp lữ như lúc ban đầu. Nhớ lại thời kỳ sơ khai ấy, chí hướng chúng tôi gặp nhau khi phát tâm nguyện về hạnh pháp thí này. Khi ấy, khoảng năm 1990, bắt nguồn từ tâm nguyện của 4 vị: Thứ nhất là cố Hòa thượng Thích Chân Thường ở chùa Quang Âm nước Pháp, ngài muốn giúp kinh sách tiếng Việt truyền bá cho quê hương. Thứ hai là Cụ Thích Viên Thành, là người đóng góp tài chính và lựa chọn kinh

sách cần thiết ở Việt Nam. Vị thứ ba là Thượng tọa Thích Thanh Giác, người có công đức liên hệ với cố Hòa thượng Thích Chân Thường và phân bố cho khắp miền Bắc, miền Trung. Và thứ tư là tôi, phụ trách xin phép và in ấn thành phẩm, vận chuyển ra đất Bắc.

Điểm lại suốt quá trình làm việc ấn tống của chúng tôi cho tới khi Cụ Viên Thành về cõi Phật, chúng tôi đã làm được như sau:

1. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa trên 10,000 quyển
2. Chư Kinh Nhật Tụng trên 20,000 quyển
3. Kinh Địa Tạng trên 10,000 quyển
4. Bộ Mật Tông 5,000 bộ
5. Nghi thức trì Lục Độ Ta Ra trên 25,000 quyển
6. Đại Bi Sám Pháp trên 10,000 quyển
7. Sự Lý Lễ Tụng trên 10,000 quyển
8. Kinh Kim Cương Bát Nhã trên 10,000 quyển
9. Phật học Tinh yếu trên 5,000 bộ
10. Kinh Thủ Lăng Nghiêm 5,000 quyển
11. Sơ Đẳng Phật Học Giáo Khoa 5,000 quyển
12. Long Thư Tịnh Độ trên 10,000 quyển

Trong việc phổ biến Luật học, Cụ Viên Thành rất tâm đắc với tạng Luật để làm giềng mối đạo đức cho người tu hành giải thoát. Vì thế, mỗi khi có nhân duyên in ấn sách Luật nào, Cụ Viên Thành đều bảo tôi phải cho Cụ hay để cùng chung tay góp phần. Một lần đi công tác gặp phải tắc đường, chúng tôi gặp nhau và cùng ngồi trên bờ đê đoạn qua cầu Phú Lương ở Hải Dương, sau câu chuyện thăm hỏi tôi được Cụ tâm sự và gửi gắm: “Làm ráng thêm sách Luật cho miền Bắc quê mình thêm nhé! Họ còn đang thiếu thốn rất nhiều, tạng ni không am tường Luật học và như thế hành trì sai sót sẽ tội nghiệp cho họ”. Thế là không thiếu lần nào in sách Luật mà không có dấu ấn của Cụ cúng dàng tài chính để thêm phần lợi lạc cho miền Bắc.

Những sách Luật mà Cụ Viên Thành và tôi cùng làm cúng dàng cho tạng ni như sau:

1. *Yết Ma Chỉ Nam* 4.000 bộ 2 quyển
2. *Tứ Phạt Giới Bốn Như Thích* 2.000 bộ
3. *Kinh Phạm Võng* 5.000 quyển
4. *Sa Di Luật Giải* 4.000 bộ
5. *Tỳ Ni Hương Nhũ* 2.000 quyển

Còn rất nhiều quyển kinh chú khác mà bản thân tôi thực hiện cho Cụ cũng không sao nhớ hết được. Nghĩ đến một con người trọn đời hi sinh tất cả vì thành tựu đạo pháp, tôi xin có đôi lời tán thán như sau:

*Pháp thí nhân gian đại nguyện
Viên Thành bổ xứ thiện duyên
Nhiếp hóa quần sinh bất quyển
Sài Sơn ẩn mật lưu truyền.*

*Tục diệm tông lâm Hương Tích
Truyền đăng độ chúng Hà Tây
Phạm Vũ bồi công tú lệ
Già Lam tích đức Tăng tài.*

*Thập tải Sa môn vô trụ
Lưu danh tứ chúng tâm nguyên
Hội lễ niên niên kỷ niệm
Tôn sư ẩn tích cổ huyền.*

Tạm dịch:

*Nhân gian pháp thí trọn đời
Viên Thành đại nguyện chờ người hóa duyên
Xứ Đoài nghiệp Tổ nối truyền
Quần sinh chuyển hóa bao phen Mật đồ.*

*Nói đèn Hương Tích tòng lâm
Tiếp người học Phật ấn tâm non Sài
Trùng tu chùa cổ rạng ngời
Già Lam nghiêm túc nhớ Người biết bao!*

*Mười năm vắng bóng Thầy xưa
Nhưng danh Thầy mãi in chửa phai mờ
Hàng năm lễ hội khai cờ
Ngước trông thoáng bóng Thầy về đâu đây...*

Nay, nhân dịp Giỗ hội chùa Thầy và hội thảo kỷ niệm về sự nghiệp Hòa thượng Thích Viên Thành, tôi xin có đôi dòng ghi lại kỷ niệm của mình với Cụ Viên Thành khi còn sinh tiền, và xin thấp nén hương tưởng niệm người anh cả của đại nguyện pháp thí nhân gian. Tôi và những pháp tử còn lại, vẫn tiếp bước của Thầy trên con đường đại nguyện pháp thí ấy, hình thành và hoạt động lâu nay dưới tên gọi **“Quý ấn tông Hoa Sen”**, công việc theo tâm nguyện của Thầy hoài bão ngày xưa, là chuyển tải kinh sách ấn tống khắp mọi nơi có nhu cầu, để phục vụ người học Phật và lợi lạc nhân sinh.

Thành kính tưởng niệm.

Nam mô Ma ha Sa môn Thích Viên Thành tác chứng.

Ngày 10 tháng 3 năm 2012

HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU VỚI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI

Lễ Vu Lan vừa xong, thì chúng tôi nhận được tin buồn Hòa thượng Thích Minh Châu đã thân thân viên tịch vào lúc 9 giờ sáng ngày 16 tháng Bảy năm Nhâm Thìn tại Thiền viện Vạn Hạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Hòa thượng ra đi nhằm ngày Phật Hoan Hỷ, tức ngày chúng tăng mãn Hạ, giữa cái buồn đau của đất trời tháng Bảy sục sùi hạt mưa khóc thương...

Lần giở lại tạp chí *Từ Quang* (bộ cũ), chúng tôi mới biết được bao lớp cư sĩ tiền bối trong Hội Phật học Nam Việt trước đây, đều là học trò của Hòa thượng nơi Đại học Vạn Hạnh Sài Gòn, như cư sĩ Trúc Thiên, Trần Hơn, Vũ Phan, Vũ Văn Thường... và sau này là các học tăng Học viện Phật giáo Việt Nam đang tu hành tại chùa Phật học xá Lợi. Ngay cả chúng tôi cũng là học trò của Người trong quá trình công tác trong sự nghiệp giáo dục. Chính vì thế, Hòa thượng được Ban Quản trị Hội Phật học Nam

Việt trước đây, cùng Ban Trụ trì chùa Phật học Xá Lợi sau này cung thỉnh Ôn vào Ban Giảng Sư chính thức, phụ trách thuyết giảng thường xuyên của tại giảng đường Chánh Trí của chùa. Hòa thượng phụ trách thuyết giảng nơi này gần 20 năm cho đến khi sức khỏe của Ôn không còn cho phép.

Nhớ về những kỷ niệm với Hòa thượng, vào năm 1991, chúng tôi có bài viết về Phật giáo Nghệ Tĩnh đăng trên báo *Giác Ngộ*, tôi cầm tờ báo lên gặp Ôn để tặng và đọc cho Ôn nghe. Nghe xong, tôi hỏi Ôn: “Con rất bức xúc vì chưa ai đứng ra giúp đỡ xây dựng lại Phật giáo Nghệ Tĩnh, Ôn là người Nghệ Tĩnh, vậy Ôn có phương cách gì, tiếng nói gì với Giáo hội và Nhà nước để thúc đẩy việc gây dựng lại chăng?”. Về trầm ngâm và từ tốn, Ôn nói: “Tôi có quan tâm và cầu nguyện cho Phật giáo quê hương sớm được phục hồi. Muốn như thế thì cần có ba yếu tố: quần chúng Phật tử, chính quyền quan tâm và con người lãnh đạo. Bây giờ, ngoài nó chỉ mới có một yếu tố thôi thì chưa đủ, phải chờ thôi!”. Tôi thưa tiếp: “Bạch Ôn, đúng là xứ ấy còn thiếu hàng ngũ Tu sĩ để lãnh đạo, không lẽ chúng ta cứ ngồi chờ mà không làm gì thì bao giờ mới thành tựu?”. Ôn nói: “Tôi cũng sẽ tác động với Phật giáo ngoài Bắc, vì xứ nó thuộc ngoài ấy quản lý, mình không thể đưa người

ra được dâu! Tôi cũng mong rằng đến khi nào Phật giáo quê hương được phục hồi, thì tôi mới yên lòng về cõi Phật”.

Quả thật như lời kỳ vọng của Ôn, Phật giáo Nghệ An đã được thành lập năm vừa qua, rồi đến Tuần lễ Văn Hoá Phật giáo Nghệ An vừa kết thúc mỹ mãn, chắc chắn rằng, Ôn đã trọn vẹn tâm nguyện của người con xứ Nghệ đối với Phật giáo quê hương, giờ thì Ôn đã an lòng ra đi mãi mãi, để lại bao tiếc nuối cho xứ Nghệ vừa mất một bậc danh tăng cao đức, để lại ngậm ngùi kính tiếc cho bao lớp người được đào tạo từ Đại học Vạn Hạnh và Học viện Phật giáo trong Nam lẫn ngoài Bắc, nhất là xứ Huế, nơi ghi dấu Ôn đã xuất gia trở thành người con xuất chúng của Phật giáo Việt Nam.

Ban Trụ trì, Ban Phật học Xá Lợi, cùng chư tăng và Phật tử của chùa đã tổ chức đoàn kính viếng lễ tang của Ôn nơi Thiền viện Vạn Hạnh, để tỏ lòng tri ân sâu sắc bậc cao đức đã có thời gian dài thuyết giảng nơi giảng đường Chánh Trí. Thay mặt Ban biên tập Tủ sách Phật học *Từ Quang*, xin thấp nén hương tưởng niệm giác linh Hòa thượng an dưỡng Niết bàn:

Đường trần Ôn thôi bước
Lời dạy vẫn đi xa
Học đồ bao nhiêu lớp
Thương tiền bậc cha già!
Hành trang cho hậu thế
Trí tuệ vượt bờ mê
Giáo dục là sự nghiệp
Ân – Đức, vẹn đôi bề.
Gieo mình kính lễ Ôn
Chúng con nguyện tiếp bước
Vì thế nhân Ngũ trượng
Chữ HỌC – vẹn tâm hồn...

TINH THẦN NHẬP THỂ CỦA MỘT BẬC TINH THÔNG GIỚI HỌC

Tôi biết về Hòa thượng Kim Cương Tử khi còn ngồi ghế Tăng sinh, học Giới học tại trường gia giáo của Hòa thượng Thích Bình Minh chùa Hòa Bình. Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là môn học khó nhất trong ba tạng kinh điển của Phật giáo là Kinh, Luật và Luận và là bộ môn ít người theo học nhất.

Chính vì sự khó khăn ấy, khiến tôi quyết tâm “nuốt trôi” bộ môn này mà theo đuổi tìm học hầu hết các vị tinh thông giới học thời bấy giờ. Trong làng giới học, cũng không nhiều các bậc xuất chúng để thế hệ chúng tôi tìm học. Thời bấy giờ cho đến hiện nay, số lượng các bậc ấy cũng đếm trên đầu ngón tay thôi, trong số các vị luật sư xuất chúng ấy, tôi được nhậm vị giáo thọ sư là Hòa thượng Thích Thanh Kiểm, Thích Bình Minh thường nhắc đến, đó là Hòa thượng Kim Cương Tử ở miền Bắc.

Bởi có tinh thông giới học thì mới vận dụng Khai, Gia, Trì, Phạm nhuần nhuyễn vào cuộc sống

đạo pháp của một nhà sư, còn không tinh thông bộ môn này thì người tu học sẽ rơi vào sự cố chấp về giới hay gọi cách khác là “giới cấm thủ”, còn có nghĩa là “chủ nghĩa giáo điều” trong Phật giáo vậy.

Là người đã từng chuyên về giới học, tôi suy nghĩ bộ môn này như ngành Luật học trong xã hội hiện đại ngày nay. Ai thông hiểu luật pháp thì sử dụng kiến thức về điều luật để hành xử đúng luật pháp khỏi sa vào vi phạm. Còn trong đạo pháp cũng thế, người tu hành nếu thông hiểu luật học, thì hành xử tự tại và biết ứng dụng vào xã hội để hóa độ chúng sinh. Người tu sĩ thường có 3 cách ứng dụng giới luật vào thực tiễn:

1. *Ứng dụng cho mình*: Nghĩa là đem sở học để trau dồi đạo đức tự thân Giới – Định – Tuệ, làm tấm gương mô phạm là “thân giáo” để giáo hóa đồ chúng, khiến mọi người quy ngưỡng, làm nên sự nghiệp đạo đức tôn giáo. Đó chính là Thịnh Văn giới.

2. *Ứng dụng cho người*: Nghĩa là tinh thông giới học, đem khả năng ấy làm vị Luật sư giảng dạy cho mọi người học đạo, cho thế hệ sau nắm được giềng mối Ba La Đề Mộc Xoa mà thực hành giới học để chính pháp tồn tại thế gian lợi lạc quần sinh. Đây cũng là Thịnh Văn giới phát triển.

3. *Ứng dụng cho đời*: Chính vì thông hiểu giới luật, mà mọi việc làm trong sự nghiệp ứng hợp thế gian và ứng hợp Phật pháp không chống trái nhau. Sử dụng pháp “Khai, Gia” mà làm việc thế gian tức là cúng dường Phật pháp vậy. Đây là Bồ Tát giới nhiều ích hữu tình.

Cũng chính vì sở học thông đạt cốt lõi của giới học, nên Hòa thượng Kim Cương Tử đã sử dụng cách thức thứ 3 để thiệp thế giúp đời mà không trái giới phạm luật, đây mới là sự thông suốt luật tạng mà lợi lạc quần sinh vậy.

Cứ nhìn cốt cách của Người khi sinh tiền, oai nghi đỉnh đạt, di đứng nằm ngồi cốt cách oai phong, đủ khiến người người ngưỡng mộ khi chiêm ngưỡng hình thái của một bậc xuất trần thượng sĩ vậy. Dấu ấn của Hòa thượng trong ký ức của tôi là như thế, có thể nói cho đến bây giờ trong cuộc sống đạo pháp, tôi vẫn chưa thấy được một phong thái nghiêm túc như thế. Đó quả là xứng đáng hình tượng của bậc sư tượng tinh thông giới học, như giáo pháp có câu “Tâm tùy tướng hiện, tướng tùy tâm sinh” vậy.

Còn nhớ vào năm 1986, khi Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội họp thường kỳ tại Văn phòng 2, bấy giờ còn tọa lạc tại chùa Xá Lợi. Các đại biểu phía Bắc nghỉ đêm tại chùa, Tôi tranh thủ buổi tối

khi Người dạo quanh sân vườn, bèn đến hầu bên cạnh để tham vấn về giới học. Khi biết tôi cũng nghiên cứu về bộ môn này, Hòa thượng rất hoan hỷ trả lời một cách tường tận những vấn đề mà tôi còn thắc mắc, nhất là về chủng loại giới *Thâu Lan Gia* mà người học giới luôn bị lúng túng về định dạng của chủng loại này trong *Ngũ thiên Thất tụ* vậy. Chỉ một lần trong đêm cùng Người trao đổi sở học, đã bổ sung nhận thức của mình về nền tảng giới học. Và từ đó, tôi cũng đi theo con đường của Người đem giới học ứng dụng vào đời trong sự nghiệp hành đạo.

Chính vì sự khó nắm bắt căn bản giới học như thế, nên ngày xưa khi đức Phật khi còn tại thế, Ngài đã ngăn ngại chưa vội phổ biến tạng luật, mãi cho đến khi trước giờ nhập diệt, Ngài mới dặn bảo: *“Sau khi ta diệt độ rồi, các Tỳ kheu hãy y theo giới Ba La Đề Mộc Xoa làm thầy, cũng như ta còn tại thế”* (1), bởi Ngài đã nhận định trong thế gian có 2 hạng người đáng lo ngại:

“Một là, lo cho những người chưa thụ giới, coi tới nội dung giới luật thấy khó, rồi đành lòng thoái lui.

Hai là, hạng người họ đã không làm được, mà họ thấy những người giữ giới có chút ít khuyết điểm, liền trở sinh tâm hủy báng, làm cho họ gây lấy cái khổ báo ở trong địa ngục A Tỳ.” (2)

Sự chấp giới của chúng sinh đã khiến cho những người dù có tinh thông giới luật, đi ra cuộc đời nhập thế hành đạo, lãnh đạo hội đoàn xã hội cũng bị ít nhiều điều tiếng như loại thứ hai mà đức Phật đã nói, trong đó có bản thân Hòa thượng. Là một người có chuyên môn về giới học, tôi thán phục đúng cảm của Người trước bao sóng gió cuộc đời. Vì hơn ai hết, Hòa thượng đã dung thông được giới học, nên sự *Khai, Gia, Trì, Phạm*, Người đều nắm rõ, do đó mà hành sự tự tại vô ngại, chan hòa giữa đạo và đời làm nhiều ích hữu tình của Bồ tát hạnh vậy.

Mục đích của bài viết này, là để chúng ta nhìn lại công lao của Hòa thượng, sự nghiệp của Hòa thượng để lại cho hậu thế, cũng là chúng tôi mong ước thế hệ tăng sĩ ngày nay, nên học hỏi bước đi của Người khi muốn dẫn thân vào đời. Nếu chúng ta không có trang bị đủ kiến thức Phật học, giới học, thế học, và chưa đủ khả năng vận dụng pháp *Khai, Gia, Trì, Phạm*, thì chắc chắn việc hành đạo trong xã hội dễ bị lôi cuốn và lầm lạc. Và chúng tôi cũng mong muốn hơn nữa, là thế hệ tăng lữ ngày nay cần thiết nên trang bị cho tốt nền tảng giới học, để chúng ta tu trì những pháp môn khác nhau, không rơi vào *Giới cấm thủ*, cũng như tùy hỷ tán trợ những vị tăng lữ dùng pháp quyền phương tiện dẫn thân

vào xã hội, đảm trách Phật sự thay cho chúng ta an tâm tu học nơi chốn thiền môn.

*

Với tôi, Hòa thượng Kim Cương Tử là một bài học lớn để tự rèn luyện mình qua những đức tính của Người:

- Quyết đoán trong sách lược, nói là phải làm được. Đó là phong thái của người lãnh đạo.

- Oai nghi đĩnh đạc, đi đứng nằm ngồi uy nghiêm khiến người nể sợ.

- Thẳng thắn trong khen chê, trực chỉ đả phá những điều hủ tục, mà không e sợ sự phê phán.

- Nghiên cứu học hỏi đến nơi đến chốn, để không bị sai lầm và cố chấp vì thiếu hiểu biết.

- Luôn cầu tiến, dám thay đổi để quan điểm đừng bị lạc hậu về tri thức và hiện thực phát triển của xã hội.

Đó là nhận định của tôi về Hòa thượng, một phong cách, một nhân cách đặc biệt trong Phật giáo Việt Nam, đã góp phần to lớn của mình vào sự nghiệp ổn định Phật giáo miền Bắc trong giai đoạn khó khăn của đất nước chia cắt, cho đến giai

đoạn thống nhất Phật giáo khi đất nước độc lập, và đến giai đoạn phát triển của Phật giáo vào cuối thế kỷ vừa qua. Tấm gương *tốt đời đẹp đạo* của Hòa thượng, đã được tuyền trạch tôn vinh trong bộ sách *Danh Tăng Việt Nam*, giai đoạn thế kỷ XX - XXI, tập III.

*Viết tại chùa Xá Lợi,
ngày 30 tháng 3 năm 2011*

-
- (1) Thích Hành Trụ (dịch), *Kinh Di Giáo: Sa Di Luật* thượng hạ, Nhà in Sen Vàng ấn hành, 1972.
 - (2) Thích Hành Trụ, *Kinh Phạm Võng Bồ Tát Giới*, Nxb Tôn giáo, H, 2011, trang 6.

NÉT THUẦN VIỆT Ở MỘT HỆ PHÁI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Phật giáo Việt Nam được bắt nguồn hơn 2.000 năm từ Ấn Độ truyền vào, rồi từ phương Bắc truyền sang, theo hệ phái Bắc truyền Đại thừa. Từ đó, phát triển theo con đường mở mang bờ cõi lần xuống phương Nam. Trải qua hơn 2.000 năm ấy, đất nước mở rộng đến tận mũi Cà Mau, thì Phật giáo cũng theo bước chân những người di dân mà lan tỏa khắp chốn.

Bước đường di chuyển ấy, dân tộc ta hòa nhập với thổ nhưỡng, giao thoa với những sắc thái văn hóa địa phương mà tính cách, giọng nói, sinh hoạt có thay đổi theo phong thổ, nhưng ý chí, tinh thần dân tộc thì không khác nhau. Đó là điểm đặc biệt của của người Việt, cho dù họ chu du năm châu bốn biển cũng vẫn không mài mòn bản chất Việt ấy trong con người họ.

Phật giáo Việt Nam cũng thế, từ phương Bắc theo chân người mở cõi, Phật giáo đã lan vào đất

Ngũ Quảng với một sắc thái khác hẳn Phật giáo miền Bắc. Rồi tiếp tục mở cõi di dân vào Nam kỳ Lục tỉnh, Khi Phật giáo miền Trung lan đến xứ này, giao thoa với người Khmer bản địa với sắc thái Phật giáo Nam truyền Theravada, thì phát sinh ra những hình thái Phật giáo mới, trong đó nổi bật lên một hình thái giao thoa, hòa quyện tính cách của cả hai hệ phái chính Bắc tông và Nam tông, đó là hệ phái Khất sĩ Việt Nam, một hệ phái mang hình thức Nam truyền Theravada, nhưng chất tu hành trì lại thuần chất Việt và mang tính chất của Đại thừa Phật giáo Bắc truyền.

Qua khảo sát, chúng ta có thể thấy được giai đoạn lịch sử ra đời của hệ phái này bắt nguồn từ nhu cầu thực tiễn của người dân Việt thuần phác ở mảnh đất phương Nam, mong muốn độc lập tự chủ về tư tưởng, không lệ thuộc vào văn tự Hán truyền của tầng lớp phong kiến triều đình, cũng không muốn bản địa hóa bởi Phật giáo Nam truyền sử dụng văn tự Pali, hay vướng mắc vào thời thế bởi tiếng Pháp của thực dân đô hộ. Họ đã có một sáng tạo tuyệt vời dựa trên cơ sở tiếng Việt, diễn đạt bằng chữ Quốc ngữ mà phổ biến giáo lý căn bản của Phật giáo vào cộng đồng dân Việt đang có xu thế phản kháng những nền văn hóa ngoại, làm lu mờ bản chất Việt.

Đó là một cuộc cách mạng tư tưởng trong trào lưu dùng chữ Quốc ngữ thuần Việt, nhằm mở đường cho một nền Văn hóa thuần Việt, thoát khỏi những ách lệ thuộc của thực dân, phong kiến.

Tổ sư Minh Đăng Quang, người khai sáng ra hệ phái, đã nhìn thấy người dân Việt thuần phác bấy giờ, không thể có đủ điều kiện đến trường lớp để học tập cái chữ, mà có cái chữ, chắc gì đã học hỏi nghiên cứu được kinh Phật vốn là một nền tảng triết lí thâm diệu sâu sắc, vả lại triết lý ấy lại nằm trong các cổ ngữ Pali, Hán, và ngoại ngữ khác... còn chữ Quốc ngữ theo hệ thống chữ viết dùng bảng chữ cái Latinh quá mới và đâu phải ai cũng có điều kiện đến trường lớp mà học. Mang tâm niệm hoài bão phải làm thế nào giáo lý đức Phật đến gần hơn với nhân dân lao động, cũng là cách mà người tu sĩ Phật giáo Khất sĩ tiếp cận quần chúng bằng ngôn ngữ bình dân, ngôn ngữ của người dân lao động, ngôn ngữ mà học đang sử dụng sinh hoạt hằng ngày. Đây là điều kiện trưởng thành của một hệ phái mới phát xuất từ tầng lớp bình dân, có sức lan tỏa mạnh mẽ thời ấy, bởi vì, ứng hợp với hoàn cảnh, điều kiện của nhân dân muốn tìm đến với một nền giáo lý dễ hiểu của đạo Phật.

Một đặc điểm nữa của hệ thống giáo lý Khất sĩ, đó là tính khế hợp dân gian về thể loại văn vần, hầu hết giáo lý căn bản của hệ phái nằm trong bộ sách *Chơn lý* do tổ sư Minh Đăng Quang soạn ra, vừa ngắn gọn, dễ hiểu và dễ nằm lòng nhờ thể loại văn vần. Thể loại này phù hợp người dân Nam bộ, vừa lao động, vừa ngâm nga kinh kệ nằm lòng ấy, giống như họ thường ngâm nga thơ *Lục Vân Tiên*, *Truyện Kiều*... mà tự răn mình răn đời. Thể loại văn vần này còn được sử dụng rộng rãi ở Nam bộ trong các giáo phái khác như đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, Hòa Hảo, Cao Đài...

Chiếc áo bá nạp mà Tổ Minh Đăng Quang đắp trên người cũng là một đặc điểm riêng của hệ phái Khất sĩ. Thời ấy, ngoại trừ các vị Sư sãi Khmer tiêu biểu cho Phật giáo Nam truyền, còn lại là chùa chiền và Sư tăng đều là hệ phái Bắc truyền, đa phần thiên về cúng bái lễ nhạc với sắc phục mang tính cung đình. Bản chất người dân Nam bộ là thật thà, đơn giản, tâm nghĩ thế nào thì bề ngoài của họ cũng thể hiện như thế ấy, nên họ mong chờ nhìn thấy hình bóng một nhà Sư dân dã hơn, gần gũi với họ hơn. Hình bóng vị Sư với chiếc y bá nạp không phải Nam tông cũng chẳng giống Bắc tông, rao giảng giáo lý Phật giáo bằng thi, kệ văn vần tiếng Việt, hằng ngày

đi bộ chân đất khát thực, đã làm xúc động tâm hồn dân dã của họ, và thế là đạo Phật Khất sĩ ra đời đã chiếm được cảm tình của đa số tầng lớp bình dân ở vùng đất này.

Về trụ xứ sinh hoạt của hệ phái Khất sĩ là một đặc điểm khác với chùa chiền truyền thống Việt Nam, nhưng là một nét rất Việt Nam, bởi Tịnh xá không mang sắc thái thuần túy như chùa Khmer hay cổ kính phong kiến như chùa Bắc tông. Đó là điểm thu hút quần chúng đến với hệ phái mà không có một kiểu cách bắt buộc nào. Kiến trúc ngôi Tịnh xá ban đầu đơn sơ tre lá mộc mạc với hình trụ tám cạnh, là chỗ để tập hợp giảng đạo, tụng kinh, không chuông mõ nhạc khí, các nhà Sư giảng đạo không ở cố định một Tịnh xá nào, cũng làm cho tín đồ không ràng buộc lệ thuộc vào một ai, đó là tính chất đặc thù của chư Tăng thời Phật tại thế được thể hiện qua hình bóng các nhà Sư khất sĩ thuần Việt đã dễ dàng đi vào lòng người và hệ phái nhanh chóng lan tỏa theo chân các nhà Sư khất sĩ ra đến miền Trung nước Việt.

*

Với ba đặc điểm trên, hệ phái Khất sĩ đã tạo nên chỗ đứng vững chãi trong quá trình phát triển của Phật giáo Việt Nam thời cận đại. Một hệ phái dù

mới phát triển thời cận đại, chưa có lịch sử dài lâu, nhưng là một hệ phái Phật giáo có xuất phát điểm từ Việt Nam, mang tính cách Việt Nam, đã hòa cùng bao thăng trầm của dân Việt trong những cuộc đấu tranh chống áp bức bất công. Bằng giáo lý văn vần thuần Việt của mình, Tổ sư Minh Đăng Quang và các đệ tử của ngài đã đi chung con đường lịch sử với Phật giáo, góp phần mình cùng với Phật giáo Việt Nam chung tay hóa giải nỗi đau, xây dựng một xã hội nhân văn bằng từ bi và trí tuệ của người con Phật, xứng đáng là một hệ phái chính danh trong ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam vậy.

Chùa Xá Lợi, ngày 18. 02. 2014

PHẬT GIÁO NGHỆ AN – HÔM NAY VÀ NGÀY MAI

Có lẽ câu nói “Đi trước về sau” mới đúng là dành cho Phật giáo Nghệ An, các bạn đã đi sau nhưng là một đi sau đầy kinh nghiệm đã rút tỉa được bao kinh nghiệm từ các Tỉnh, Thành hội Phật giáo đi trước. Và đó là lợi thế to lớn bởi biết hiệp thương, tìm hiểu và chọn lựa đội ngũ lãnh đạo Phật giáo tỉnh nhà một cách cầu thị, có năng lực, không bó hẹp trong cục bộ địa phương.

Đó là lý do tôi muốn lấy tiêu đề cho bài tham luận này, vì chỉ nhìn vào những vị lãnh đạo Phật giáo tỉnh nhà hiện nay, tôi biết được năng lực tác động của họ với ban ngành liên quan, các Phật giáo tỉnh bạn đều biết đến uy tín của họ mà tán trợ, ủng hộ cho Phật giáo xứ Nghệ sẽ phát triển xa, mạnh, nhanh chóng vươn lên sánh vai cùng Phật giáo các tỉnh, thành trong cả nước.

Tuy nhiên, tham luận này tôi cũng muốn gợi mở một số sách lược, để các bạn nghiên cứu tham khảo,

chuẩn bị cho bước tiến dài, bỏ qua giai đoạn quá độ từng bước từng bước lập lại quá trình chuyển đổi mô hình như Giáo hội đã làm trước đây. Được như thế, thì mới gọi là Phật giáo xứ Nghệ của ngày mai vậy.

1. Chọn người tài đức lãnh đạo, tránh vết mòn cục bộ địa phương.

Phật giáo Nghệ An hiện nay đang là mảnh đất sơ khai sau quá trình phát triển lịch sử, nên nhân sự lãnh đạo tại các địa phương vẫn là vấn đề cấp thiết. Muốn vậy, Tỉnh hội Phật giáo phải mạnh dạn đề xuất những vị tăng sĩ hay cư sĩ có đủ tài đức năng lực, không nhất thiết là người của địa phương, miễn là họ có ý chí phát triển không xa rời truyền thống địa phương. Như thế là một thành công cơ sở.

2. Gửi người có năng lực đi đào tạo nơi các chốn tổ, trường lớp và du học.

Nghệ An vốn dĩ là đất học, nên việc đào tạo Tăng sĩ bản xứ hết sức cần thiết để có được thế hệ kế thừa ngang tầm thời đại. Việc phát hiện, bồi dưỡng và gửi đi đào tạo phương xa là kế sách cho một Phật giáo Nghệ An vững mạnh ở ngày mai. Ngày hôm nay, chúng ta chiêu hiền đãi sĩ về xây dựng Phật giáo xứ

sở, nhưng ngày mai vẫn phải là thế hệ tăng sĩ bản xứ có học thành tài trở về gánh vác kế thừa vậy.

3. *Sưu khảo lịch sử, phế tích Phật giáo để có phương án bảo tồn, phục hồi.*

Chiến tranh đã qua lâu rồi, đi theo nó là hoàn cảnh lịch sử, để lại những đồng tro tàn của một quá khứ văn hóa tín ngưỡng, đã từng là bản sắc của Phật giáo Nghệ An. Nhưng cũng không phải tất cả là phế tích, năm 1989, có dịp ra thăm Nghệ An và trò chuyện với Nhà Địa phương học Ninh Viết Giao, tôi được biết Nghệ An còn lưu giữ những ngôi chùa làng hết sức độc đáo, không ở đâu có được, đó là có 4 ngôi chùa làng mang cái tên rất đặc thù là “Ơi; Hối; Dạ; Vãng” (không biết có đúng vậy chăng và ở đâu thì tôi quên rồi).

Như vậy, chúng ta thấy bản sắc độc đáo này là vốn quý của văn hoá tín ngưỡng xứ Nghệ, nhiệm vụ của chúng ta tìm hiểu, khảo sát, lập đề án khoa học về văn hóa vật thể và văn hóa tâm linh về những di tích đặc thù ấy để tôn tạo quảng bá, hoặc nếu đã hư hoại rồi thì trên cơ sở phế tích ấy đề xuất xin khôi phục lại hoặc xây mới trên cứ liệu lịch sử xưa, chúng ta cũng tránh đặt vấn đề lịch sử mà hãy nhìn về một Phật giáo Nghệ An tương lai sáng lạn, huy hoàng hơn từ những con người cụ thể ngày hôm nay.

4. *Chống hủ tục mê tín, không sử dụng các giáo phái không chính thống hoạt động trong hệ thống Phật giáo Nghệ An.*

Rút kinh nghiệm từ các tỉnh bạn, chúng ta thấy Phật giáo tỉnh nào buổi sơ khai thành lập lại đều vướng phải vấn nạn dị giáo hoạt động phi tín ngưỡng truyền thống, đã có mặt từ trước xen lẫn vào hoạt động Phật giáo, họ rất thu hút quần chúng nhẹ dạ đi theo con đường mê tín dị đoan, làm xấu đi hình ảnh tốt đẹp của Đạo Phật và làm mất lòng tin với các cấp chính quyền. Chúng ta phải mạnh dạn thanh trừ và cải hóa quần chúng bằng những luồng giáo pháp chính thống từ lực lượng giảng sư thuyết pháp có uy tín.

5. *Hội nhập với xã hội trong vai trò giảng dạy đạo đức và từ thiện.*

Phật giáo ngày nay không còn quay vào cửa chùa tìm sự giải thoát tự thân, mà Phật giáo đã trở thành một động lực giúp con người cân bằng cuộc sống, lợi lạc nhân sinh. Đóng góp của Phật giáo với xã hội về mặt văn hóa, đạo đức và từ thiện đã được coi là phương châm đưa đạo vào đời, tạo dựng hạnh phúc nhân gian, là đóng góp thiết thực nhất cho cuộc sống và phát huy được mặt tích cực của Phật giáo mà tất cả tôn giáo lãnh đạo Giáo hội đều nỗ

lực truyền bá giáo lý đem đến sự an lành cho xã hội. Phật giáo Nghệ An ngoài huấn luyện sự tu tập chánh pháp, phải lưu ý đến phương châm này để làm cho tốt đạo đẹp đời.

6. *Củng cố vai trò người Cư sĩ, trí thức, trong Phật giáo.*

Lực lượng Cư sĩ Phật tử Nghệ An rất là vững mạnh, kiên cố lòng tin, tinh tiến tu tập từ trước khi Phật giáo tỉnh nhà được thành lập. Có thể nói, họ thực sự có tâm huyết và giỏi về mọi mặt như truyền thống xứ Nghệ. Phát huy được nguồn lực Cư sĩ Phật tử này, tôi tin chắc rằng Phật giáo xứ Nghệ sẽ tiến nhanh và xa, là nền tảng Phật học tiêu biểu (từ tính ham học), là đội ngũ hộ pháp bền chắc (từ tính kiên trì). Bởi thế, điều này quyết định sự thành công ở ngày mai làm cho vẻ vang Phật giáo Nghệ An vậy.

Trên đây là 6 điều mà tôi thấy cần thiết và cấp thiết để góp phần phục dựng lại diện mạo Phật giáo Nghệ An ngày hôm nay và cho ngày mai. Thực sự, tôi chưa tìm được nhiều về quá trình lịch sử Phật giáo xa xưa, nhưng bản chất Phật giáo luôn đồng hành và gắn bó với địa phương xứ Nghệ là có thật, minh chứng cho điều này là phong cách vĩ nhân của Hồ Chủ Tịch trong nếp sống, cách nghĩ luôn mang đậm màu sắc Phật giáo của cuộc đời Người. Bác đã

từng nói một câu bất hủ trong thời kỳ chiến tranh: “Thắng giặc Mỹ ta sẽ xây dựng hơn mười ngày nay”. Câu nói ấy sẽ làm động lực cho nhân dân và Phật giáo Nghệ An phải làm được điều mà Bác đã nói. Tôi tin chắc rằng, chính quyền sở tại và các cơ quan chức năng luôn tạo điều kiện tốt nhất cho Phật giáo Nghệ An hoàn thành mục tiêu xây dựng lại cơ sở tín ngưỡng và đào tạo nên một thế hệ nhân sự mới, đáp ứng nhu cầu và tâm nguyện của nhân dân.

Ngày 28.6.2012

NHỮNG BÀI HỌC TỪ NỀN TẢNG PHẬT GIÁO NAM TÔNG KHMER

1. Truyền thống xuất gia niên thiếu

Trong ý nghĩa Phật giáo Khmer đồng hành cùng dân tộc, chúng tôi xin nói về một truyền thống đáng quý của Phật giáo Khmer. Truyền thống này đã thấm sâu vào tập quán của các cộng đồng người Việt ở vùng quê, nơi có những ngôi chùa làng gần gũi với với ngôi chùa Khmer, đó là truyền thống xuất gia niên thiếu của trẻ em làng quê người Việt, vào tu ở những ngôi chùa địa phương ở Nam bộ.

Lâu nay, chúng ta ai cũng biết truyền thống đưa trẻ vào chùa ở tất cả phum, sóc người Khmer. Đó là một truyền thống tu báo hiếu, giáo dục đạo đức làm người đáng quý trong cộng đồng Phật giáo Khmer, và mọi người nghĩ rằng truyền thống này chỉ có ở Phật giáo Khmer thôi.

Thế nhưng, theo khảo sát của chúng tôi, truyền thống này đã được người Việt tiếp thu và thực hiện thành tập tục địa phương tại các vùng đất Nam bộ

có ảnh hưởng Phật giáo Khmer. Rồi dần dần, tập tục này lan tỏa ra đến miền Trung, miền Bắc, tuy không phải là truyền thống tập quán của Phật giáo Bắc truyền, nhưng nó có ảnh hưởng sâu đậm đến sự hình thành một tập tục của Phật giáo Người Việt. Có thể nói, ở Phật giáo Khmer thì gọi là truyền thống, ở Phật giáo người Việt thì gọi là tập tục vậy. Ta thử tìm hiểu mục đích ý nghĩa của truyền thống này trong Phật giáo Khmer như thế nào. Xuất gia niên thiếu có 4 ý nghĩa:

1. Tu đền trả hiếu.
2. Rèn luyện đạo đức.
3. Học tập chữ nghĩa.
4. Nếp sống tập thể.

Với bốn ý nghĩa trên, ta thấy truyền thống giáo dục để vào đời của Phật giáo Nam tông Khmer góp phần rèn luyện căn bản cho tuổi trẻ đạt một chuẩn mực nhân cách đạo đức cho bản thân để bước vào cuộc sống xã hội.

Thế thì, việc học hỏi truyền thống tốt đẹp này để trở thành tập tục cho xóm làng của người Việt, quả là tập tục mang tính tích cực cho việc định hướng giáo dục nhân cách cá nhân để bước vào xã hội.

2. Truyền thống tâm linh nội tại

Mỗi dân tộc đều có truyền thống tâm linh nội tại của mình. Nếu như tập quán của người Việt là truyền thống mở, thích học hỏi và dung hòa được các lĩnh vực tri thức, văn hóa, tôn giáo khác nhau trên thế giới, thì người Khmer lại có suy nghĩ khác. Họ luôn trung thành với quan niệm: chỉ có nền tảng Phật giáo truyền thống là tâm linh nội tại của họ.

Cho đến bây giờ, chúng ta thấy rằng, hầu hết các nước trên thế giới đều có sự giao thoa tư tưởng, truyền bá học hỏi các tôn giáo khác nhau, chúng tôi lấy điển hình là đạo Tin Lành, hiện đang phát triển lớn mạnh và truyền bá sâu rộng ở các đất nước phát triển lẫn các nước chưa phát triển. Thế nhưng, đối với người Khmer ở Nam bộ và ngay cả đất nước Campuchia, vẫn là thuần túy một nét Phật giáo nguyên thủy, đạo Tin Lành chưa thể phát triển vào cộng đồng này, ngay cả Phật giáo Bắc truyền cũng không dễ dàng được chấp nhận trong đời sống tâm linh của họ như thế.

Vì sao như vậy? Đó chính là nền tảng dân tộc tính của họ, luôn được dạy dỗ tôn trọng truyền thống tâm linh nội tại trong chính mỗi con người Khmer. Chúng tôi đã thử trực tiếp phỏng vấn và tìm hiểu xem vì sao các luồng văn hóa tôn giáo khác

không dễ xâm nhập vào cộng đồng Khmer, và cũng đặt câu hỏi với những học giả tại Viện Hàn lâm Khoa học Hoàng gia Campuchia về khía cạnh này, và được họ trả lời rất cụ thể: Đó là do *truyền thống nội tại tâm linh* vốn có của dân tộc Khmer, được hun đúc từ ngàn đời, chỉ có một tôn giáo duy nhất làm nên bản sắc văn hóa tâm linh của họ, đó chính là Phật giáo Nam tông Khmer. Người Khmer được giáo dục từ bé trong chùa và từ ông bà tổ tiên nổi truyền, đó cũng chính là nền tảng tinh thần dân tộc, đó cũng chính là truyền thống văn hóa, đó cũng chính là tâm linh nội tại đã gắn bó hữu cơ với họ không thể tách rời vậy.

Bài học thứ hai này tuy khác hẳn truyền thống người Việt, nhưng giá trị của nó là khiến cho người Việt hãy quý trọng những truyền thống thật sự của mình, đừng để bị sự xâm nhập giao thoa của những nguồn văn hóa tư tưởng khác mà làm phai nhòa đi bao nền tảng bản chất tốt đẹp sẵn có của người Việt.

3. Góp phần trong sự nghiệp Thống nhất Phật giáo và Giải phóng dân tộc

Trong quá trình đồng hành cùng dân tộc Việt Nam trên vùng đất Nam bộ, sự chung sống sinh hoạt và chung lòng thủy chung của người Khmer

được thể hiện qua những đóng góp cho Phật giáo Việt Nam, cho sự nghiệp cách mạng giành độc lập thống nhất đất nước. Biết bao tấm gương hy sinh của các nhà Sư Khmer, biết bao đóng góp xương máu, vật chất lẫn tinh thần của các chùa Khmer ở từng phum, sóc cho vùng đất này được màu mỡ bình yên.

Diễn hình cho những đóng góp này, là công lao và sự nghiệp của các vị danh Tăng Nam tông Khmer, một số vị đã được vinh danh trong hai quyển “*Danh Tăng Việt Nam thế kỷ XX*” được Giáo hội Phật giáo Việt Nam xuất bản năm 1994 và 1997. Còn lại những vị khác, chúng tôi đang lần lượt tiến hành tôn vinh trong những quyển sách kế tiếp. Xin đơn cử các vị Danh Tăng Khmer mà chúng tôi sưu tập được như sau:

- *Các vị giai đoạn Tiền chấn hưng (1880 – 1927):*

1/ Hòa thượng Tăng Phô (1847 – 1896)

- *Các vị Danh Tăng giai đoạn chia đôi đất nước (1954 – 1975):*

1/ Hòa thượng Sơn Vọng (1886 – 1963)

2/ Hòa thượng Tăng Nê (1899 – 1965)

3/ Hòa thượng Hữu Nhiêm (1917 – 1966)

4/ Hòa thượng Thạch Koông (1879 – 1969)

5/ Hòa thượng Tăng Sanh (1897 – 1970)

6/ Đại đức Liệt sĩ Danh Hoi (1951 – 1974)

7/ Đại đức Liệt sĩ Danh Táp (1941 – 1974)

8/ Đại đức Liệt sĩ Lâm Hùng (1947 – 1974)

9/ Đại đức Liệt sĩ Danh Hom (1950 – 1974)

10/ Hòa thượng Danh Hâu (1910 – 1974)

- Các vị Danh Tăng giai đoạn Thống nhất đất nước
(1975 – 2000):

1/ Hòa thượng Lâm Em (1898 – 1979)

2/ Hòa thượng Nam Huân (1899 – 1982)

3/ Hòa thượng Danh Dện (1917 – 1987)

4/ Hòa thượng Châu Phượng (1914 – 1988)

5/ Hòa thượng Tăng Đuch (1909 – 1985)

6/ Hòa thượng Danh Dinl (1908 – 1992)

7/ Hòa thượng Oul Srey (1910 – 1995)

8/ Thượng tọa Ngô Văn Âm (1949 – 1998)

- Các vị Danh Tăng viên tịch đầu thế kỷ XXI (2001 –
đến nay):

- 1/ Hòa thượng Maha Saray (1918 – 2001)
- 2/ Hòa thượng Châu Mum (1921 – 2002)
- 3/ Hòa thượng Kim Tộc Chơn...

Và còn biết bao vị tôn đức Sư sãi Khmer khác mà chúng tôi chưa thể thống kê được ở các vùng đất Kiên Giang, An Giang, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng... và các vùng đất Nam bộ khác. Có vị đã ngã xuống vì mảnh đất này để tô đẹp màu sắc quê hương; có vị lưu dấu tích thiên thu nơi những ngôi chùa, làm điểm tựa đạo đức cho bao thế hệ Sư sãi nối truyền chánh pháp Phật đà. Họ đã đại diện cho Phật giáo Nam tông Khmer ở Nam bộ, góp phần chứng minh sự nghiệp đồng hành của họ với dân tộc, với đất nước quê hương Việt Nam.

Chúng tôi mong rằng, qua cuộc hội thảo này, tất cả chúng ta, hãy cùng với chúng tôi, quyết tâm chung tay khảo cứu thêm, biên soạn và xuất bản cho bằng được quyển sách chuyên đề “*Danh Tăng Phật Giáo Khmer ở Nam bộ*”. Đó mới được xem là tổng hợp kết quả sự đóng góp to lớn của họ, đã đồng hành cùng dân tộc, với Phật giáo Việt Nam như thế nào.

*

Qua ba bài học nền tảng trên đây của Phật giáo Khmer hay của chính người Khmer, dù trên đất nước Campuchia hay trên đất nước Việt Nam, chúng ta học hỏi được rất nhiều kinh nghiệm quý báu từ các truyền thống mà chúng ta gọi là bài học này, để đóng góp vào lịch sử Phật giáo nước nhà, vào nền tảng văn hóa xã hội, và vào đời sống tâm linh của người Việt.

Ngày nay, đất nước hòa bình thịnh trị, Phật giáo Việt Nam phát triển bền vững. Trong ngôi nhà chung ấy, Phật giáo Nam tông Khmer cũng đã phát huy truyền thống tốt đẹp của họ trên quê hương Nam bộ với bản sắc riêng luôn được tôn trọng.

Tóm lại, Phật giáo người Việt cũng đã có được những bài học nhiều điều từ Phật giáo Khmer, đó là phương cách giữ gìn bản sắc riêng không bị đồng hóa, bền bỉ thủy chung với truyền thống tâm linh nội tại, và với truyền thống xuất gia niên thiếu, đã gieo mầm đạo đức từ rất sớm, một cách giáo dục xã hội căn bản mà chính người Việt cần phải tiếp thu bổ sung cho nền giáo dục Việt Nam hiện nay.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20.5.2014

TỪ PHƯƠNG NAM NGHĨ VỀ HÒA THƯỢNG TUỆ TẠNG

Trước tiên phải nói đến yếu tố sống còn của đạo Phật, đó chính là giới luật. “Giới luật còn thì Phật pháp còn”, mà giới luật chỉ có ở bậc chân tu tinh thông luật tạng mô phạm tông lâm. Tổ Tuệ Tạng là bậc được muôn người ngưỡng mộ, là ngọn đuốc chính pháp làm nhân tố cho sự nghiệp chấn hưng và uy danh của Người đã khiến cho hậu học khắp ba miền đất nước nghe tiếng quy tụ nương về học hỏi.

Miền Nam thời bấy giờ tuy vẫn có các bậc cao đức, nhưng riêng luật tạng thì không đâu hơn được chốn Tổ Cồn. Vì thế, quá trình tìm tòi lặn lội ra tận miền Bắc của các Tăng sĩ phía Nam để được nghe pháp âm của Người giảng dạy, là phúc duyên lớn cho việc truyền thừa mạng mạch chính pháp mạnh mẽ ở phương Nam sau này.

Sau đây là những sự kiện, những tư liệu mà Phật giáo miền Nam đã phát biểu, đã viết về một bậc cao

tăng danh đức mà tâm ảnh hưởng của người để lại trong lòng Tăng ni Phật tử miền Nam:

- Tổng hội Phật giáo Việt Nam

Đối với Tổng hội, Hòa thượng được tôn cử chức Nguyên Lão Chứng Minh Đạo sư Tổng hội Phật giáo Việt Nam trước khi được suy tôn lên chức Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc. Trong điều văn của mình, Tổng hội đã viết:

“Hôm nay, Tổng hội Phật giáo Việt Nam chúng tôi cảm kích ân đức tiền nhân, làm lễ cầu siêu Cố Hòa thượng Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc, tại chùa Xá Lợi, Sài gòn. Chúng tôi đứng trước linh tòa, sáu tập đoàn như một, thề nối gót người xưa, dù biển lý sơn hà, phong suy vũ chuyển, nguyện noi gương thừa trước, mặc cổ kim thế thái vật đổi sao dời. Dâng nén tâm hương, chúng tôi thành khẩn cầu ân trên Tam bảo độ trì Hòa thượng siêu sinh Tịnh cảnh, tái hiện độ sinh, viên thành Chính giác.....”

(Trích Điều văn của Tổng hội PGVN, trang 01, tạp chí Từ Quang số 89 tháng 6 – 59)

- Hội Phật học Nam Việt

Là một trong những tập đoàn của Tổng hội Phật giáo Việt Nam, Hội đã đăng nguyên văn “Lá Tâm Thư” trong hai số 92 – 93 của tạp chí *Từ Quang*, để tưởng nhớ và học tập những lời dạy khuyên của Người. Phần mở đầu, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền đã viết như sau:

“Sau Đại hội nghị Phật giáo toàn quốc kỳ III, ba giáo hội Tăng già có hợp đại hội kỳ nhũ, trong hai ngày 10 và 11 - 9 - 59, tại chùa Ấn Quang, để suy tôn ngôi Thượng thủ, thay Hòa thượng nguyên Thượng thủ Thích Tuệ Tạng đã viên tịch ngày 10 - 5 - 59. Nhân dịp này, Từ Quang thấy có bốn phạm nhắc lại sau đây những lời tâm huyết mà vị cố lãnh đạo tinh thần tối cao của Phật giáo toàn quốc đã kính gửi, hồi năm 1953, đến chư sơn Trưởng lão, nhị bộ Thánh chúng và thập phương thiện tín.

Chư quý độc giả thân mến sẽ thông cảm mỗi hoài bão và nỗi lo âu của một bậc đạo cao đức cả đối với vận mệnh Phật giáo nước nhà, và chắc cũng sẽ thương tiếc Hòa thượng quá sớm về miền An dưỡng, trong khi công cuộc chấn hưng còn mong chờ nhiều ở Hòa thượng”.

(Trích phần Lời Tòa Soạn, trang 16, tạp chí Từ Quang số 92 tháng 9-1959)

- Tạp chí Từ Quang

Trước đó, khi hay tin Hòa thượng viên tịch, tạp chí *Từ Quang*, cơ quan truyền bá giáo lý của Hội Phật học Nam Việt, ngay trang nhất, đã dành trọn trang để in ảnh của Hòa thượng. Phía dưới ảnh có lời phân ưu của tạp chí như sau:

“Hòa thượng Tuệ Tạng, Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc. Nguyên chứng minh Đạo sư Tổng hội Phật giáo Việt Nam. Đã thị tịch tại chùa Vọng Cung (Nam Định) ngày mồng 3 tháng Tư Kỷ Hợi (tức 10-5-59).

Tổng hội PGVN đã long trọng cử hành lễ Kỳ siêu và truy niệm Hòa thượng tại trụ sở chùa Xá Lợi, sáng ngày 14-6-59 hồi 8g30 với sự tham gia của cả ngàn thiện tín.

Tiểu sử của Hòa thượng được ghi rõ trong bài điều căn đăng trang sau.

TỪ QUANG kính nguyện chư Phật gia hộ Hòa thượng thượng phẩm thượng sanh, Bồ đề viên đốn”.

*(Tạp chí Từ Quang số 89,
xuất bản tháng 6-1959, trang nhất)*

- Đức Hội chủ Thích Tịnh Khiết

Ngài thay mặt Tổng hội Phật giáo Việt Nam đã viết trong Thông bạch của Tổng hội nhân ngày Phật đản Phật lịch 2504:

“Trong năm qua, chúng ta đã mất một vị lãnh đạo tinh thần cao cả mà tin thị tịch đã làm chấn động hàng ngũ chúng ta. Tôi muốn nhắc đến cái tang của Hòa thượng Tuệ Tạng, Thượng thủ Giáo hội Tăng già toàn quốc, đã xảy ra ngày mùng 3 tháng 4 Kỷ Hợi, tức 10 tháng 5 năm 1959 tại chùa Vọng Cung, thuộc tỉnh Nam Định. Để cảm niệm giác linh Hòa thượng, một vị cao tăng trọn đời tha thiết với công cuộc thống nhất và trùng hưng Phật giáo nước nhà, tôi kính mời toàn thể Phật tử giữ một phút yên lặng...”

(Trích thông bạch của Tổng hội Phật giáo Việt Nam, đăng trong tạp chí Từ Quang số 99 tháng 4, 1960, trang 3)

- Ban Chính Tín Phật tử chùa Giác Minh

Chùa Giác Minh vốn là trụ sở Giáo hội Tăng già Bắc Việt tại miền Nam và là nơi sinh hoạt của các Phật tử miền Bắc di cư, Ban Chính Tín Phật tử Giác Minh, khi hay tin Hòa thượng viên tịch, đã làm bài

điều văn kính dâng lên Giác linh Người trong buổi lễ Tứ Cửu được tổ chức tại chùa Giác Minh ngày 22 tháng 5 năm Kỷ Hợi tức 27/6/1959 tại số 578 Phan Thanh Giản Sài Gòn.

Bài văn này nguyên là bản viết tay, còn lưu giữ trong di cảo của Cố Hòa thượng Thích Bình Minh, xin trích một đoạn như sau:

“Suốt một đời Hòa thượng chỉ biết phục vụ cho đạo và hy sinh vì người. Khi đất nước thanh bình, lúc thời cuộc đổi thay, Hòa thượng vẫn bền lòng tiếp nhân độ chúng, không hề lui chuyển. Vậy công nghiệp của Hòa thượng làm, nếu không phải là Bồ tát tái sinh, thì thử hỏi đã mấy ai làm được?”

Chúng con cũng tưởng:

*Chúng sinh nghiệp quả còn sâu,
Hòa thượng còn nặng lời nguyện...”.*

(Trích bản viết tay trong di cảo của Cố Hòa thượng Thích Bình Minh)

- Hội Phụ nữ Phật tử chùa Dược Sư

Chùa Dược Sư ở vùng Gia Định, nay thuộc quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, vốn là ngôi chùa có nhiều Phật tử Bắc và Nam cùng sinh hoạt, đã tổ chức tuần

Tứ cửa tưởng niệm cố Hòa thượng tại đây. Trong điều văn của mình, các nữ Phật tử của hội đã viết:

“Nay Hòa thượng viên tịch, theo sự nhận xét của bậc thượng căn thượng trí, thì đáng mừng, chứ không có chi mà phàn nàn ân hận. Nhưng đối với hàng hạ căn hạ trí, phúc mỏng nghiệp dày, quen tính ỷ lại, không chịu tự học tự tu như chị em chúng con đây thì ai chẳng bùi ngùi tác dạ, đau thương mến tiếc và bàng hoàng sợ hãi, như nhà mất chủ, như thuyền mất lái, như đêm tối mất ánh sáng v.v... Nhất là trong thời đại: Phật cao nhất xích, ma cao thiên trượng, Hòa thượng mất đi, ai là người kế ngôi Hòa thượng lèo lái con thuyền Phật giáo Việt Nam, đứng mũi chịu sào, đương đầu với cơn sóng gió, ngỗ hầu nhiếp chính ma vương, thiệu long Tam Bảo”.

(Trích bản viết tay trong di cảo của Cố Hòa thượng Thích Bình Minh)

- Tuần báo Đuốc Tuệ, Sài Gòn

Báo Đuốc Tuệ là tuần báo của Tăng ni Phật tử miền Vĩnh Nghiêm. Trong số báo kỷ niệm 6 năm ngày giỗ Hòa thượng Tuệ Tạng, đã cho đăng 3 bài viết: bài một của Đuốc Tuệ nhan đề *Hoài niệm Tôn sư*; bài thứ hai là *Tiểu sử cố Hòa thượng Tuệ Tạng*

do Hòa thượng Thích Thanh Cát phụng soạn; bài thứ ba là *Lá tâm thư của Tổ viết lúc sinh thời*. Ở đây, chúng tôi xin trích phần đầu trong bài viết “*Hòa niệm Tôn sư*”:

“Nén hương viển xứ lại bắt đầu lan tỏa trong những tâm lòng người đệ tử biết ơn.

Tình sư đệ làm sao có thể phai mờ dưới bao cành lá thời gian rơi trong vườn dân tộc. Hình ảnh Tôn sư vẫn là một vết tích quen thuộc trong cặp mắt kính mền của những Phật tử Bắc Việt di cư.

Pháp âm và đạo hạnh Tôn sư mãi mãi truyền cảm mọi người, Tăng ni và Cư sĩ trong toàn quốc.

Dù đó chỉ là những vang bóng của người xưa, những quá trình nổi bật trong lịch sử Phật giáo Việt Nam. Chúng ta, những người kế thừa khai lai, có bốn phận ghi ơn bằng những sứ mạng duy trì, phát triển, bảo vệ Phật pháp và dân tộc. Nghĩa là, chúng ta biết cách kỷ niệm Đức Thượng thủ đầu tiên, Hòa thượng Thích Thanh Huyền, pháp hiệu Tuệ Tạng, trú trì chùa Cồn và Quán Sứ - Hà Nội, đã từ trần cách đây sáu năm tại Bắc Việt”.

**(Tuần báo Đuốc Tuệ - Sài Gòn, số 11,
ra ngày 28/3/1964)**

- Hòa thượng Thích Thanh Cát

Trong bài *“Tiểu sử Cố Hòa thượng Tuệ Tạng, Thượng thủ đầu tiên Giáo hội Tăng già toàn quốc”*, ngoài phần tiểu sử súc tích và mô tả hành trạng của Tổ rõ ràng hơn các bài tiểu sử đã soạn trước đây. Trong đoạn luận kết, Hòa thượng Thanh Cát đã viết:

“Thế là Hòa thượng từ trẻ, đến già, suốt đời hy sinh vì đạo, một bậc tu hành chân chính, đạo cao đức trọng, đáng làm gương sáng cho các Phật tử hiện nay và muôn đời hậu thế. Ôi! Người như thế, công đức như thế, có vàng mười hồ để đúc lên, sự nghiệp còn đây, tên tuổi còn đây, hiểm gậy ngấn khó lòng tả xiết!”

(Trích đoạn cuối trang 9, Đuốc Tuệ, số 11, tddd)

- Hòa thượng Thích Thiện Hòa

Là một người Nam bộ, sau khi học xong ở Phật học đường Báo Quốc năm 1945, xa nghe tiếng tăm đức độ của Tổ Tuệ Tạng, ngài đã gác lại chuyện trở về Nam hành đạo, mà tiếp tục lên đường ra đất Bắc tìm đến chùa Cồn tham học luật tạng với Tổ.

Khi trở về Nam năm 1950, Hòa thượng Thiện Hòa đã hoàng dương sở học luật tạng từ chốn Tổ

Còn. Từ đây, nghi thức tụng giới Tỳ khưu, giới Bồ tát bằng Việt ngữ mới được phổ biến thống nhất ở phương Nam. Ngọn lửa truyền đăng luật tạng từ nơi Tổ Tuệ đã được ngài Thiện Hòa di đăng tháp sáng khắp trời Nam. Khi sinh thời, ngài Thiện Hòa luôn nhắc nhở đến công ơn giáo dưỡng thọ mạng chánh pháp cho mình từ nơi chốn Tổ Còn đã truyền thụ.

Tác phẩm nổi tiếng của ngài khi học với Tổ Còn chính là quyển *Nghi thức tụng giới Tỳ kheo và Nghi thức tụng giới Bồ Tát*. Trong đây lời văn, cách thức đều như sự nghi quỹ của các chốn tổ miền Bắc. Khác chăng là miền Bắc thì tụng giới nguyên âm Hán văn, còn miền Nam thì được ngài Thiện Hòa chuyển ngữ ra nghĩa tiếng Việt.

- Hòa thượng Thích Hành Trụ

Là một vị chuyên luật danh tiếng ở miền Nam, Hòa thượng Thích Hành Trụ, người đã phiên dịch các quyển luật tạng như *Tứ Phạm Giới Bản Như Thích, Sa Di Luật Giải, Bồ Tát Giới Kinh...* Trong khi dạy luật học cho chúng tôi, Hòa thượng thường ngâm ngùi tiếc nuối nhắc đến Tổ Tuệ Tạng, vì bản thân ngài khi học ở Phật học đường Tây Thiên - Huế vì bệnh duyên, nên không thể tiếp tục ra Bắc theo học chuyên luật như ngài Thiện Hòa.

Năm 1946, Hòa thượng từ miền Tây lên đất Sài Gòn lập ra chùa Tăng Già, nay là chùa Kim Liên, là Phật học đường đầu tiên ở đất Sài Gòn, quy tụ đông đảo Tăng Ni khắp lục tỉnh về đây tu học. Năm 1951, được sự chỉ bảo của Hòa thượng, hai vị Tăng Ni đệ tử của ngài đã lên đường ra Bắc tìm đến học luật với Tổ Tuệ Tạng tại chùa Vọng Cung-Nam Định. Đó là Thượng tọa Khánh Nghiêm và Ni trưởng Tịnh Nguyệt. Hai vị quyết tâm chuyên cần học luật với Tổ cho đến khi lâu thông mới trở về Nam, nên khi đất nước bị chia đôi năm 1954, các vị vẫn tình nguyện ở lại học hỏi luật tạng với Tổ mà không trở về Nam. Sau khi Tổ viên tịch năm 1959, hai vị về đất Hải Phòng nhận chùa Đồng Thiện để tu học hoàng pháp. Mãi đến khi đất nước thống nhất năm 1975, chỉ mỗi Ni trưởng Tịnh Nguyệt trở về Nam, còn Thượng tọa Khánh Nghiêm đã gửi thân về cát bụi nơi đất Bắc.

Đối với chúng tôi, mỗi khi dâng đàn giảng luật, là mỗi lần Hòa thượng không tiếc lời tán thán đức độ của Tổ Tuệ Tạng. Ngài nói: *“Tôi chuyên trì dạy luật, mà chưa được điểm phúc diện kiến để học hỏi và truyền thừa từ Tổ sư luật học Tuệ Tạng, đó là điều mà tôi nghĩ mình bất hạnh nhất trong đời tu hành”*.

Chính những lời nói của Hòa thượng, làm cho chúng tôi càng kính ngưỡng tài đức của Tổ, dấu

rằng chúng tôi là kẻ hậu học xa vời, nào có duyên may tiếp cận sự chân truyền này. Chính vì nỗi niềm ấy, Hòa thượng Hành Trụ, bổn sư của chúng tôi đã khuyên nhủ giới thiệu tôi đến tham học thêm luật học nơi Hòa thượng Thích Bình Minh, vốn là một cao đồ chân truyền của Tổ Cồn ở chùa Hòa Bình, Sài Gòn.

*

Bao nhiêu chứng tích cảm nhận trên đây, chưa phải là tất cả đối với Phật giáo đồ miền Nam, nhưng cũng đủ để nói lên tấm lòng và sự tôn vinh kính phục về Hòa thượng Tuệ Tạng-Thích Tâm Thi.

Nhìn xuyên cuộc đời hành đạo của ngài, chúng tôi liên tưởng đến hành trạng của Hòa thượng Khánh Hòa, một bậc danh tăng đi đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo tại miền Nam. Sau đây là những nét song trùng:

- Hòa thượng Tuệ Tạng trong quá trình vận động chấn hưng Phật giáo tại Bắc phần, ngài cũng không được như tâm nguyện. Ta thấy trong bài viết của Hòa thượng Thanh Cát:

“Vì nguyện vọng chấn chỉnh tông phong, phục hưng chính pháp, nên Hòa thượng đi khắp các nơi, vận động cho phong trào Phật giáo chấn hưng.

Nhưng rất tiếc vì thời cơ chưa đến, vận hội không thành, hòa thượng lại trở về bản quán (Nam Định), cùng mấy vị đồng tu thành lập hội “Cảnh Sách Tiến Đức Sơn Môn”. Mục đích: Báo đáp tứ ân, sách tiến hậu côn trên đường tu học, truyền bá chính pháp.”

(Đuốc Tuệ, số 11, trang 8 đd)

- Hòa thượng Khánh Hòa cũng trong hoàn cảnh như thế. Ta xem đoạn trích trong *Danh Tăng Việt Nam* tập I:

“Năm 1927, Ngài cử Sư Thiện Chiếu ra Bắc bộ để vận động chấn hưng Phật giáo. Không thành công, Sư Thiện Chiếu về Sài Gòn. Năm 1928, Ngài cùng các vị Thiện Chiếu, Từ Nhân, Chơn Huệ và Thiện Niệm lập Thích Học Đường và Phật Học Thư xã tại chùa Linh Sơn (Cầu Muối), cuối cùng vẫn không thành công. Ngài trở lại quê nhà, không nản lòng với nguyện cao cả, Ngài quyết định đi cổ động chấn hưng Phật giáo khắp các tỉnh Nam bộ, kêu gọi sự đồng tình, ủng hộ với ba phương châm: 1/ Chinh đốn Tăng già. 2/ Kiến lập Phật học đường. 3/ Diễn dịch và xuất bản kinh sách Việt ngữ.

Tâm lực cao cả đó là hành trang theo Ngài trên mọi nẻo đường từ tỉnh này sang tỉnh khác. Ngài đem

hết can trường tha thiết chỉ rõ sự suy đồi và nguy cơ bị tiêu diệt của Phật giáo nếu không sớm chấn hưng. Tuy nhiên, chỉ một ít vị tỏ ra đồng tình ủng hộ, hầu hết chỉ nghĩ đến tông môn mình, chùa mình và từ chối thoả tác cộng tác”.

**(Thích Đồng Bồn chủ biên, THPG
TP.HCM ấn hành 1995)**

Qua hình ảnh hai vị cao tăng dần bước kêu gọi chấn hưng nhưng không được hồi âm, đủ nói lên sự thiết tha vì đạo và tâm tư hai ngài giống nhau đến cỡ nào! Một cách nhìn khác, hai ngài chính là những vị tiên phong đặt nền tảng cho phong trào chấn hưng ở hai đầu đất nước thời bấy giờ, những tư tưởng lớn ấy đã gặp nhau, châm ngòi cho sự đẩy lên phong trào chấn hưng lan rộng khắp cả ba miền đất nước, là nhân tố làm nên sự nghiệp rực rỡ cho sự thống nhất Phật giáo ngày nay như tâm nguyện ấy của các ngài.

*

50 năm đã trôi qua, hôm nay chúng ta hội thảo về Hòa thượng Tuệ Tạng, để thấy thời gian, con người dẫu có phai mờ cát bụi, nhưng lịch sử vẫn mãi

ghi đậm đức độ và hành trạng Tổ Tuệ Tạng cũng như Tổ Khánh Hòa. Các ngài đã để lại cho hậu học chúng ta lòng tự hào về Lịch sử Phật giáo Việt Nam trong một giai đoạn khó khăn nhất của Phật giáo và đất nước ở nửa đầu thế kỷ 20 vừa qua.

Kính thấp nén tâm hương tưởng niệm giác linh Hòa thượng Thượng thủ đạo hiệu Tuệ Tạng, pháp danh Thích Tâm Thi tác đại chứng minh.

*Viết tại chùa Phật học Xá Lợi
TP. Hồ Chí Minh ngày 05. 5. 2009*

**TỪ HUYỀN THOẠI NHẮM DƯƠNG,
TÌM VỀ CỘI NGUỒN THIÊN PHÁI
NAM TÔNG TÀO ĐỘNG**

Ai trong chúng ta ít nhất cũng hơn một lần hành hương về cội nguồn chốn tổ của mình, nhất là tín đồ đạo Phật tìm về với cội nguồn tông phái của mình, nhưng cội nguồn đó đã trở thành thắng tích hay chỉ là phế tích?

Từ huyền thoại

Chúng ta bắt đầu thắng tích này từ hai huyền thoại:

- *Huyền thoại thứ nhất về hang Thánh Hóa với Sơ Tổ Thông Giác Thủy Nguyệt.*

“Sư Tổ Thủy Nguyệt đã đi nhiều nơi trong cả nước để thuyết pháp, cuối cùng tới Hạ Long thì dừng lại để phổ độ chúng sinh. Sau một thời gian ở đây, người đã nói với chúng sinh rằng: “*Nay ta lên chơi trên núi Nhắm Dương nếu 7 ngày không trở về, các người tìm thấy chỗ nào có mùi thơm thì ta ở đấy*”.

Đội đúng 7 ngày không thấy nhà sư trở về, Phật tử cùng nhau kéo lên núi Nhấm Dương nghe gió thổi mùi hương ngào ngạt, mọi người tìm đến một cái hang thấy Sư ngồi kiết già trên tảng đá trong hang, ông mất năm 1704, thọ sáu mươi tám tuổi”.(1)

- Huyền thoại thứ hai về chùa Thánh Quang với Nhị Tổ Tông Diễn.

“Vị đệ tử được Thánh tổ Thủy Nguyệt truyền tâm ấn và trở thành vị Đệ nhị Tổ của phái Tào Động là Quốc sư Tông Diễn hiệu Chân Dung. Vì vậy, Quốc sư Tông Diễn là vị khai sáng chùa Thánh Quang và cũng là vị tổ sư thứ hai khai sáng chùa Hòe Nhai. Tổ Tông Diễn là một Quốc sư nổi tiếng thời Lê Hy Tông. Ngài từng thẳng thắn tâu với vua về những lỗi lầm trong phép trị nước, an dân và về những đóng góp của đạo Phật đối với xã tắc. Vua Lê Hy Tông thể hiện sự sám hối, bằng việc cho tạc pho tượng kép: Phật tọa trên lưng vua. Tượng này hiện còn thờ ở chùa Hoè Nhai và thờ ở chùa Thánh Quang. Tháp táng xá lợi của cả 2 vị tổ đều ở Nhấm Dương, hiện vẫn còn được bảo tồn gần như nguyên vẹn” (2).

Và còn đâu đó, chúng tôi còn nghe những giai thoại truyền miệng khác về huyền thoại chùa Nhấm, như việc Tổ cưỡi hạc bay đi bay về chùa Hòe Nhai... chưa thấy đưa vào sách vở. Chính những huyền

thoại như thế, đã sống mãi với nhân gian và làm tò mò bao lớp du khách, bao nhà nghiên cứu ra công góp nhặt để công bố vào những cuộc hội thảo về chôn tổ này, cho những huyền thoại được xác tín.

Đến thực tế

Phật giáo lan tỏa trải dài trên đất nước Việt Nam ta, đã và đang có trên dưới mười thắng tích cội nguồn các tông phái như sau:

- *Miền Bắc thì có:*

+ Thắng tích Trúc Lâm Yên Tử, là cội nguồn của thiền phái Việt Nam do Phật hoàng Trần Nhân Tông sáng lập ở núi Yên Tử, tỉnh Quảng Ninh (Sơ tổ thiền phái Trúc Lâm).

+ Thắng tích chùa Bút Tháp, là cội nguồn thiền phái Lâm Tế tại đất Bắc, do Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết truyền bá (đời thứ 34 dòng kệ Lâm Tế).

- *Miền Trung thì có:*

+ Thắng tích chùa Chúc Thánh ở TP. Hội An, tỉnh Quảng Nam, do Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo xuất kệ truyền thừa khai sáng Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh (đời thứ 34 dòng kệ Lâm Tế).

+ Thắng tích chùa Thiên Tôn ở núi Thiên Thai, Huế, là cội nguồn Thiền phái Lâm Tế Liễu Quán, do Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán xuất kệ truyền thừa khai sáng (đời thứ 35 dòng kệ Lâm Tế).

- *Miền Nam thì có:*

+ Thắng tích tổ đình Giác Lâm ở vùng đất Phú Thọ, tỉnh Gia Định xưa, nay là quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, là cội nguồn của Thiền phái Lâm Tế Gia Phổ, do Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh khai sáng (đời thứ 37 dòng kệ Lâm Tế).

+ Thắng tích chùa Thiên Thai, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, là cội nguồn Thiền phái Thiên Thai Thiền Giáo tông, do Thiền sư Huệ Đăng khai sáng (đời 41 dòng kệ Lâm Tế Liễu Quán).

+ Thắng tích chùa Tôn Thạnh ở tỉnh Long An, là cội nguồn của Thiền phái Thiên Thai Giáo Quán, do Thiền sư Liễu Thiền là sơ tổ hoằng truyền (đời thứ 21 dòng kệ Thiên Thai Giáo Quán).

+ Thắng tích chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, là cội nguồn của Hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Nam tông, do Thiền sư Hộ Tông truyền bá (Sơ tổ Phật giáo Nguyên thủy ở Việt Nam).

+ Thắng tích Pháp viện Minh Đăng Quang xây dựng mới ở TP. Hồ Chí Minh có thể gọi là cội nguồn đại diện của Hệ phái Khất sĩ hiện nay. Hệ phái do Thiền sư Minh Đăng Quang khai sáng ở miền Nam (Sơ tổ Hệ phái Khất sĩ Việt Nam).

Và nay đây, tại tỉnh Hải Dương miền Bắc, chúng ta còn có thắng tích chùa Nhẫn, là cội nguồn Thiền phái Nam tông Tào Động, do Thiền sư Đạo Nam Thông Giác Thủy Nguyệt là thánh tổ của dòng thiền Nam tông Tào Động tại Việt Nam và là truyền thừa đời thứ 36 tông Tào Động.

Như vậy, trong hệ thống thắng tích cội nguồn tông phái của Phật giáo Việt Nam, đến nay đã phát triển trọn vẹn các di sản này thành điểm đến tâm linh cho những người con Phật khắp nơi hành hương tìm về những chốn phát tích, để dâng hương lễ bái, tưởng nhớ ân khai sáng của từng dòng thiền Phật giáo, đã và đang phát triển rộng khắp trên đất nước Việt Nam.

Trong mười địa danh cội nguồn xuất phát điểm của các dòng thiền này, thì chốn tổ Nhẫn Dương là một trong những chốn tổ do chính các tổ sư người Việt khai sáng. Đó là:

1. Phật hoàng Trần Nhân Tông của thiền phái Trúc Lâm;

2. Thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt của thiền phái Nam tông Tào Động;

3. Thiền sư Thiệt Diệu Liễu Quán của dòng Lâm Tế Liễu Quán;

4. Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh của dòng thiền Lâm Tế Gia Phổ;

5. Thiền sư Huệ Đăng của dòng Thiên Thai Thiền Giáo tông;

6. Thiền sư Liễu Toàn của dòng Thiên Thai Giáo Quán tông;

7. Thiền sư Hộ Chơn của hệ phái Nguyên Thủy Nam tông;

8. Thiền sư Minh Đăng Quang của hệ phái Khất sĩ.

Chỉ có hai thắng tích còn lại có nguồn gốc từ các thiền sư Trung Quốc sang truyền giáo và ở lại thị tịch trên quê hương này. Đó là:

1. Thiền sư Viên Văn Chuyết Chuyết của thiền phái Lâm Tế ở miền Bắc;

2. Thiền sư Minh Hải Pháp Bảo của dòng Lâm Tế Chúc Thánh ở miền Trung;

Nhìn lại lịch sử phát triển của Phật giáo miền Bắc, chủ yếu chỉ là hai dòng thiền phát triển phổ biến là Trúc Lâm và Tào Động. Nói cho đúng hơn, dòng Tào Động là dòng thiền phổ biến dân gian ở miền Bắc, còn được gọi nôm na là “thiền của tứ dân”. Trong khi đó, dòng thiền Trúc Lâm thì phổ biến trong tầng lớp nhân sĩ học thức. Ở phía Đàng Trong, thì phổ biến chủ đạo lại là các dòng thuộc thiền phái Lâm Tế và những giáo phái khác.

Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã có công thống nhất các tổ chức Phật giáo về một mối, nhưng sự thống nhất ấy cũng vô tình làm mờ nhạt tính đặc thù của các tông phái, khiến chúng tôi không khỏi băn khoăn, thế nào là mới nhận biết đó là Tào Động? Thế nào mới nhận biết đó là Lâm Tế? Hình thức sinh hoạt cá biệt của tông phái Trúc Lâm hiện nay có phải đúng như tông chỉ của Trúc Lâm xưa... Thế thì chùa Nhẫm ngày nay có những gì gọi là tôn chỉ của Tào Động? Chắc chắn, mọi người hành hương về thắng tích này không chỉ để chiêm bái danh lễ một cội nguồn là phế tích hay di tích mà thôi.

Hỗ trợ cho chốn tổ Nhấm Dương

Để trở thành một thắng tích thật sự lợi lạc cho mọi hành giả hành hương về chốn này, chúng ta không chỉ tu tạo, tôn tạo di tích từ quá khứ, mà còn phải làm sáng tỏ tôn chỉ đặc thù của thiền phái Tào Động của Việt Nam. Ý chúng tôi muốn nói là Thiền phái Nam tông Tào Động, như cách gọi của cổ Hòa thượng Kim Cương Tử, một vị môn hạ kiệt xuất của tông phái Tào Động, đã do thiền sư Thông Giác Thủy Nguyệt truyền lại.

Về mặt nghiên cứu, chúng ta cần phải làm rõ Nam tông Tào Động có khác gì với tông Tào Động các nước, hoặc tông Tào Động được đưa vào Đàng Trong từ thời chúa Nguyễn Phúc Chu không? Trong lịch sử truyền thừa, tôn chỉ tu tập hành đạo qua các thế hệ tăng ni kế thừa đã có những ai làm rạng rỡ tông môn như thế nào? Có cứ liệu gì để minh chứng và cho mọi người tìm cầu học hỏi thực hành?... Đó mới là điểm chính yếu để khởi phát lại cội nguồn thắng tích chùa Nhấm Dương ngày hôm nay.

Một điều cần lưu tâm nữa, hiện nay các tông phái khác ở Việt Nam đã và đang thực hiện được phủ hệ pháp phái, thống kê được bao nhiêu ngôi chùa của tông phái trong sự nghiệp truyền thừa của dòng phái mình, điển hình như sách về Thiền

phái Trúc Lâm của Thiền sư Thích Thanh Từ; sách về Thiền phái Chúc Thánh của Đại đức Thích Như Tịnh; sách về thiền phái Thiên Thai Giáo Quán của Thượng tọa Thích Tác Phi...

Thế thì dòng Nam tông Tào Động đã có làm được việc tương tự chưa? Nếu có thì đó là một tin mừng cho những người nghiên cứu chúng tôi, học hỏi và bổ sung vào kho tàng di sản Phật giáo Việt Nam trên lĩnh vực lịch sử truyền bá. Còn như vẫn chưa tiến hành, mong rằng chư tôn đức trong sơn môn tông phái, hãy xem như là “những việc cần làm ngay” cho tông phái mình được rạng rỡ đồng hành trong thế kỷ 21 này.

Chúng tôi nghĩ rằng, tông môn Nam tông Tào Động đã có những chốn tổ danh tiếng đến hiện nay như chốn tổ Hòe Nhai, chốn tổ Trấn Quốc... là những tông lâm vững chãi làm thế chân kiềng hỗ tương cho chốn tổ Nhẫm Dương, thì “ba cây chụm lại” chắc chắn sẽ làm thành kỳ tích thời hiện tại của tông phái Nam tông Tào Động vậy.

Chùa Xá Lợi, ngày 28. 11. 2015

LÒNG GIAO CẢM VỚI TƯ TƯỞNG CỦA CƯ SĨ TÂM MINH

Sự giao cảm của tôi với cư sĩ Tâm Minh là từ khi tôi gặp được tác phẩm “*Kinh Thủ Lăng Nghiêm*” lúc còn trẻ, khi còn là một người mất phương hướng đang trên đường tìm hiểu về giáo lý cao siêu của đạo Phật. Giữa bọn bề rùng kinh biển luận, mang nhiều quan điểm khác nhau và cách dịch thuật cũng mang nhiều khuynh hướng khác nhau, hầu hết là lời văn mang ảnh hưởng chữ Hán Bắc truyền, hoặc mang âm hưởng Pali bởi cách lặp đi lặp lại trong kinh điển Nam truyền, đã làm tôi rất khó tiếp thu giáo nghĩa một cách trọn vẹn.

Năm ấy, nhân đến thăm nhà một huynh trưởng Gia đình Phật tử, khi ngồi đợi anh ở phòng khách, tôi chợt thấy trên bàn có quyển sách nên cầm lên coi trong khi chờ đợi, đó chính là quyển *Kinh Thủ Lăng Nghiêm* đã nói ở trên.

Ngạc nhiên thứ nhất là về cách sắp đặt của quyển sách này. Lần giở những trang đầu, tôi thật

sự bị cuốn hút, chữ rất to, rõ ràng và cách dẫn giải ngữ nghĩa mỗi đoạn kinh văn luôn nằm ở trang bên trái, bất luận là dẫn giải đoạn văn ấy nhiều hay ít, vẫn để trống phần giấy trắng còn lại chứ không như cách diễn giải ở các sách khác theo tuần tự từ trên xuống dưới, mà cách sắp đặt ở đây là đối chiếu trái phải, làm cho người đọc rất dễ dàng đối chiếu ngữ nghĩa.

Ngạc nhiên thứ hai là giọng văn của tác giả rất Tây, rất Ta, ở đây tôi muốn nói là tác giả thoát khỏi lối mòn của các lối dịch thuật xưa nay, làm người mới bắt đầu tìm hiểu giáo lý như tôi rất thích thú vì trực nhận ngay được vấn đề, dấu phải đọc đi đọc lại nhiều lần một đoạn văn kinh và luận giải của tác giả mới có thể thông suốt ý Phật nghĩa Tổ.

Thấy tôi say sưa đọc quyển kinh này, anh Huynh trưởng bèn cho tôi mượn luôn để đọc. Trước khi gói lại quyển kinh ra về, tôi kịp liếc thấy tên tác giả luận giải là Tâm Minh. Dầu chưa tìm hiểu kỹ xem đó là ai, nhưng trong lòng đã thực sự ngưỡng mộ tác giả, chỉ với mấy trang đọc đầu tiên đã lôi cuốn được tôi mong muốn chuyên tâm nghiên cứu về bộ kinh này.

Bỏ thời gian đọc đi đọc lại cho hết bộ kinh mấy bận, chính lời văn chú giải ngắn gọn rõ ràng đã dẫn tôi vào thế giới của kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, hiểu

được tánh nghe là thường còn và cái bị nghe là vô thường gián đoạn, vì thế tôi nhận thức được ý Kinh và hiểu được tác giả là Cư sĩ Tâm Minh, vốn đã ngộ được tánh Không của *Thủ Lăng Nghiêm* để sống say mê cùng thức tỉnh suy tư với bộ kinh này.

Chính nhờ bộ kinh *Thủ Lăng Nghiêm* này đã khiến tôi tâm đắc, quyết định gác bỏ cuộc đời danh vọng phồn hoa để bước chân vào cửa Phật xin xuất gia học đạo, quyết như ngài A Nan sau khi thoát khỏi lưới nạn của Ma Đăng Già, Ngài đã ngộ rõ tánh Không vốn thường hằng trong mình, thệ nguyện trước Phật mong giác ngộ chân tâm, thoát ly sanh tử luân hồi, không còn bị mê lầm hoặc chướng làm mình bị trôi lăn nữa.

Một điều tâm đắc thứ hai đối với bộ kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, đó là sự giảng rõ về mười loại ma chướng sẽ xảy ra trên đường tu tập của hành giả, mà loại đầu tiên là Sắc Ấm ma. Cụ Tâm Minh giải thích rõ ràng để hiểu về loại ma này, đã khiến tôi nhận chân ra những gì mình nghĩ tưởng bấy lâu nay cho là thật, hóa ra đều là giả hiện ra cả. Tất cả đều phát sinh từ Sắc Ấm ma nội tâm hiện ra chứ không phải là thật, là hiểu đạo, chợt khiến tôi trông thật tội nghiệp như ngài A Nan trước khi gặp được bộ Kinh này.

Về chuyện thật thật giả giả này, tôi chợt nhớ lại lời giảng của Thầy tôi sau khi được xuất gia, trong lúc giảng kinh cho chúng tôi, Thầy có nhắc đến giai thoại về Cụ Thám khi Thầy còn tham học ở Phật học đường ở Huế. Số là Quốc sư Phước Huệ có lần hỏi Cụ rằng:

- *“Tôi thấy Bác sĩ cả ngày bận rộn với bệnh nhân đến khám, vậy thì thời gian đâu mà Bác sĩ tĩnh tâm với đạo pháp?”*.

Cụ Thám đã trả lời rằng:

- *“Bach Hòa thượng, ban ngày bận rộn thì con quán Giả, tối đến yên tĩnh thì con quán Không”*.

Câu nói chỉ có thể nhưng chứa đựng biết bao hàm ý khiến Quốc sư rất hài lòng mà kể lại trong lớp học, đây là điều mà Hòa thượng bốn sư đã kể lại làm tôi tâm đắc và thán phục sự hiểu thông lý đạo xuyên suốt của Cụ Tâm Minh. Đây cũng là câu thoại đầu mà tôi để tâm học tập theo cách quán của Cụ Thám suốt mấy mươi năm qua, áp dụng làm phương pháp tu tập của riêng của mình, và quả thực lòng giao cảm về Cụ như một bậc Thầy đã khai thị cho mình qua câu trả lời bất hủ đó.

Khi tôi hiểu thấu về kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, cũng là lúc tôi muốn tìm hiểu về tác giả giảng luận

của bộ kinh này, cũng là hay tin Cụ đã quá vãng năm 1969 nơi đất Bắc. Sự xúc động tột cùng ùa đến trong tôi như chính mình đã đánh rơi mất cây gậy dò đường trong đêm dài tăm tối của vô minh nghiệp chướng. Và hiểu hơn nữa về sự dẫn thân của Cụ cho lý tưởng yêu nước của một sĩ phu thời vong quốc, với tí tưởng yêu nước mà tùy duyên theo sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, nhưng trong tự thân ông, vẫn sống thanh thản an lạc với cái *Giả Không* của cuộc đời mà không bị ngoại duyên thế gian chi phối. Thật đẹp làm sao! Như hoa sen mọc giữa đầm lầy mà vẫn ngát hương tinh khiết!

Với Cụ Tâm Minh, đúng như câu nói: “*Phật pháp bất ly thế gian giác*”, không thu mình yếm thế bỏ mặc cuộc đời, mà với Cụ đạo Phật là một tôn giáo tích cực với cuộc sống nhân sinh, vui khổ buồn lo cùng gánh vác với nhân sinh như hạnh nguyện chư Bồ tát đã phát nguyện trong kinh *Thủ Lăng Nghiêm* mà Cụ đã trải nghiệm. Tác hành của Cụ Tâm Minh chứng minh cho nhân sinh thấy rõ bản chất tích cực của đạo Phật qua giáo lý Tứ Nhiếp Pháp, thông tay vào đời: Bồ thí bằng hạnh nguyện chữa bệnh cho thế nhân; Ái ngữ trong phong cách giáo dục bằng Phật pháp; Lợi hành với xã hội đi theo chủ nghĩa

Cách mạng; Và đồng sự với mọi người qua tâm giải thoát tùy duyên mà bất biến...

Hôm nay, bản thân chúng tôi rất vui mừng khi mong muốn được giáo hội đứng ra tổ chức một cuộc hội thảo khoa học về cuộc đời và sự nghiệp của Cư sĩ Tâm Minh Lê Đình Thám, người mà tôi xem như là Thầy dẫn đường cho tôi bước vào Phật pháp thuở ban đầu. Bài viết này vốn không phải là một bài tham luận khoa học, vì các bậc tôn túc thức giả đã tường tận viết nhiều rồi. Chỉ xin mượn chủ đề hội thảo, mượn nơi phát túc của Cụ Tâm Minh, mà bộc bạch lòng tri ân của mình đối với bậc tiền nhân đã khai đường chỉ lối cho tôi qua bộ kinh *Thủ Lăng Nghiêm*, để từ đó tôi đã lấy làm thủ sách, làm cây gậy chỉ đường cho mình trên bước đường tu học, độ dẫm từng bước để ra khỏi đêm dài tăm tối của vô minh nhiều kiếp luân hồi.

Kính xin chư tôn đức và đại chúng hỷ xả chỉ dạy thêm cho.

Chùa Phật học Xá Lợi, ngày 05.3.2019

QUAN ĐIỂM CỦA CỤ CHÁNH TRÍ VỀ PHẬT HỌC HỘI VÀ GIÁO HỘI, KINH NGHIỆM CHO NGÀY NAY

Nhìn lại quá khứ từ đại hội thành lập Tổng hội Phật giáo Việt Nam năm 1951, hợp nhất 3 miền từ 6 tổ chức Phật giáo, gồm có 3 Giáo hội và 3 Phật học hội, chúng ta thấy thời ấy việc lập Tổng hội Phật giáo đã làm an lòng Phật giáo đồ tât cả 3 kỳ. Nhưng rủi thay! Chiến tranh đã làm Bắc Nam chia đôi, sự nghiệp thống nhất Phật giáo lần đầu tiên coi như dang dở từ đấy. Tuy nhiên, Phật học hội và Giáo hội vẫn tương sinh tương dưỡng ở xứ Đàng Trong...

Mãi đến khi Thống nhất Phật giáo lần thứ hai năm 1964, thì các Phật học hội và Giáo hội mới hợp chung về một mối trong ngôi nhà của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Nhưng thực tế không bao lâu sau, một thành viên Phật học hội nhận thấy rằng, việc thống nhất Phật giáo này cũng không giải quyết trọn vẹn những mâu thuẫn nội tại giữa các

giáo phái, trong đó có Hội Phật học Nam Việt đã tự nguyện xin rút chân ra khỏi hệ thống của Giáo hội này...

Bài viết này chúng tôi muốn nói đến ngôi nhà chung là Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay, đây là lần thống nhất Phật giáo thứ ba trong lịch sử. Sau khi đất nước thống nhất, thì nguyện vọng chung của Phật giáo đồ hai miền Nam Bắc cũng muốn chung về một mối, nối lại truyền thống từ lần thống nhất đầu tiên năm 1951. Thế là Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, hợp nhất từ 9 giáo hội, Phật học hội, hệ phái cả nước trong xu hướng chung của bối cảnh thống nhất đất nước lúc bấy giờ.

Thế nhưng, hơn 40 năm trôi qua, hệ thống quản lý và vận hành của giáo hội cũng có những điều còn bất cập đang xảy ra. Nguyên nhân phát sinh từ sự chủ định quản lý tổ chức một cách thống nhất của tăng đoàn, khiến các tổ chức hệ phái, Phật học hội trở thành tài sản chung của giáo hội. Điều này cũng là tất yếu thôi khi trở thành một giáo hội duy nhất, thế nhưng từ đây các danh từ “Phật học” và “Cư sĩ” hầu như vắng bóng trong sự điều hành của giáo hội, chỉ còn chăng là trên văn bản hoặc lịch sử để lại. Vậy thì, liệu những cụm từ ấy có đã lỗi thời rồi hay

chăng? Từ “Phật học” ngày nay chỉ còn tên chung là “Phật giáo”; từ “Cư sĩ” thì được chuyển gọi là “Nam nữ Phật tử” một cách chung chung... Hình như giáo hội chúng ta đang đi trở lại theo bước chân cũ của một giai đoạn lịch sử, điển hình của một giáo hội trong 9 tổ chức tham gia giáo hội ngày nay.

Năm 1964, sau pháp nạn 1963, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời từ sự hợp nhất của 11 giáo phái, hệ phái, hội Phật học. Nhưng chỉ không đầy 3 tháng sau đó, Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền vốn được bầu làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo đã xin từ chức và xin rút Hội Phật học Nam Việt ra khỏi tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Lý do vì sao như vậy?

Tư tưởng hợp nhất các tổ chức Phật giáo sau cuộc đấu tranh chống kỳ thị tôn giáo của chế độ độc tài, để thành một giáo hội duy nhất để có đủ sức mạnh và tiếng nói chung như thời đấu tranh pháp nạn, đã giúp các tổ chức Phật giáo ngồi lại với nhau, đồng lòng vào ngôi nhà chung của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất. Nhưng sau khi Hiến chương giáo hội được ban hành, chính Cư sĩ Chánh Trí là người nhận ra, sự thống nhất Phật giáo này sẽ là sự đồng bộ hóa các tổ chức Phật giáo, sự thống nhất hóa các cơ sở tôn giáo của các tổ chức

Phật giáo, để trở thành một tổ chức với đường lối hoạt động duy nhất, và sẽ không còn dấu ấn riêng lẻ của các tổ chức Phật giáo thành viên nữa.

Nhận thấy nguy cơ mất quyền hoạt động của Phật học hội khi gia nhập vào giáo hội, Cư sĩ Chánh Trí đã sớm nhận thức được mâu thuẫn phát sinh rõ ràng giữa hai cách thức hoạt động của Giáo hội và Phật học hội, nên ông đã tự nguyện xin rút chân ra khỏi Giáo hội để bảo toàn sự tồn tại và hoạt động của Phật học hội. Từ đây, hình thức hoạt động của Phật học hội chỉ còn duy nhất ở Hội Phật học Nam Việt, tồn tại song song với các giáo hội, cùng sinh hoạt tôn giáo với quan hệ tương hữu mà không còn mâu thuẫn nào xảy ra từ đó.

Quan điểm của ông cũng như của giới cư sĩ Phật học, là họ chọn cách đứng giữa giáo quyền của tăng đoàn và thế quyền của xã hội, như là một lực lượng trí thức Phật học để cân bằng các hình thái xã hội. Vốn là một trí thức được đào tạo bài bản từ các nền văn hóa giáo dục tiên bộ phương Tây, ông có kiến thức uyên thâm trước khi nghiên cứu về Phật học, vẫn kính Phật trọng Tăng như cách ông đã đánh lễ cầu quy y với Hòa thượng Thích Hành Trụ. Khi ấy ông đã đến hỏi ngài: “Thưa Hòa thượng, thế nào là đạo Phật? Câu hỏi của con chỉ thế thôi, nhưng đi

hỏi khắp các bậc tôn đức mà chưa nhận được câu trả lời như mong muốn”. Hòa thượng đã trả lời ông rằng: “ Theo tôi được biết, đạo Phật rất đơn giản, đó là ăn chay, niệm Phật, làm lành, lánh dữ. Thế thôi, đó chính là đạo vậy”. Ông nghe xong câu nói ấy của Hòa thượng thì ngộ ra, đã sụp xuống lạy ngài và cầu xin quy y làm đệ tử của ngài.

Sau khi quy y, ông dốc lòng cởi áo từ quan, chuyên tâm nghiên cứu Phật học, nhưng không như mọi tín đồ khác vâng theo sự lãnh đạo của giới Tăng lữ, mà ông lựa chọn con đường đi riêng cho mình để kêu gọi các thân hữu trí thức, quan chức, bác sĩ, doanh nhân khác, cùng chí hướng với ông chung tay thành lập Hội Phật học Nam Việt vào năm 1951. Mục đích của hội là để động viên giới trí thức Phật tử, giúp họ tu tập đạo đức, rèn luyện từ tâm trong các việc thiện nguyện của người Phật tử, ứng hợp cuộc sống xã hội bằng nền tảng giáo lý Phật đà.

Theo Cư sĩ Chánh Trí, quan điểm của Phật học hội không hề xa rời các giáo hội Tăng đoàn, vì thế họ thường xuyên cầu thỉnh chư Tăng về trụ trì các chùa Hội có thời hạn, Chư Tăng thực hiện công việc dẫn lễ tụng niệm cho hàng cư sĩ. Ông thường xuyên cung thỉnh chư Tăng giảng sư đoàn đến thuyết pháp tại chùa vào mỗi sáng chủ nhật, nhưng không lệ

thuộc giáo quyền của Tăng đoàn. Hơn nữa, dưới sự lãnh đạo và giao tế xuất sắc của Cư sĩ Chánh Trí, ông thường mời được các bậc học giả nổi tiếng ở các hội nghiên cứu trên thế giới đến Việt Nam nói chuyện cho hàng Phật tử nghe để mở mang nhận thức về trong và ngoài Phật giáo.

Việc thành tựu lớn nhất của ông, là nghiên cứu kinh điển học thuật của các trường phái Phật giáo, giáo phái khác mà không hề mang tư tưởng nghiêng về bên nào, vì ông chủ trương Phật học thì phải thông thoáng, chấp nhận tất cả các lý thuyết dị biệt để so sánh con đường học Phật của mình và đồng đạo. Thứ nữa, tư cách người cư sĩ là một hành giả tu tại gia, có khác với vai trò của một Phật tử thuần túy có do sự lãnh đạo của Tăng đoàn và chấp hành theo sự giáo huấn của Tăng đoàn.

Nói như vậy không có nghĩa là các tổ chức giáo hội trước đây không có điểm tích cực về hàng cư sĩ. Chúng ta có thể thấy Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất trước đây vẫn có lập ra Tổng vụ Cư sĩ, đặt ngang hàng với các tổng vụ như: Tăng sự, Kiến thiết, Hoằng pháp, Thanh niên... Tức là vai trò người cư sĩ học Phật là những trí thức hộ trì Phật pháp vẫn luôn được tôn vinh. Việc này cho thấy rằng, giáo hội hiện nay của chúng ta vẫn chưa thật sự chú trọng

đến vai trò của người cư sĩ trí thức học Phật, mà chỉ đặt họ ngang hàng những Phật tử, chịu dưới sự lãnh đạo của tầng đoàn một cấp mà thôi.

Trong điều kiện thể chế Phật giáo hiện nay, chúng ta chưa thể tách bạch ra được từ ngữ “Cư sĩ” là gì và “Phật tử” là gì. Chính điều đó chưa thể có chính sách đãi ngộ, thu hút những tầng lớp trí thức có tâm và có tầm đến với Phật giáo, bởi chỗ đứng của họ trong giáo hội chưa được phân định rõ ràng. Chúng ta cũng chưa thể một sớm một chiều thay đổi được suy nghĩ của chư tôn đức lãnh đạo giáo hội, có nên chăng là tự thân vận động, hình thành từ cơ sở những bộ phận tạm gọi là “Cư sĩ Phật học” ở các đạo tràng, các chùa, các đoàn thể Phật tử hoặc các giáo hội địa phương Phường, Xã, Quận, Huyện... để thí điểm cho có hiệu quả, thì có cơ sở để giáo hội cấp trên sẽ nhìn nhận lại vai trò của người cư sĩ Phật học vậy.

Diễn hình này, chúng tôi đã và đang thực hiện tại chùa Xá Lợi, tiếp nối truyền thống của Hội Phật học Nam Việt xưa kia, nhưng nay thì không còn hội nữa, mà chùa thành lập Ban Phật học, quy tụ các cư sĩ trí thức, các nhà nghiên cứu lão thành, trở về chùa có chỗ sinh hoạt học tập Phật pháp giáo lý và trao đổi kiến thức Phật học, thế học lẫn nhau. Mô

hình này hoạt động đến nay đã trên 6 năm, sinh hoạt hằng tuần vào ngày thứ Bảy với các lớp trao đổi Phật học sáng chiều. Ban Phật học còn giúp thầy trụ trì biên tập, đóng góp bài vở, xuất bản tử sách “*Phật học Từ Quang*”, đến nay đã ấn hành được 28 số (mỗi năm 4 số), giúp cho hàng Phật tử hiểu rõ giáo lý, tránh xa tà kiến, góp phần tri thức của người cư sĩ trong việc truyền bá chánh pháp Phật đà một cách minh triết đến với mọi tầng lớp.

Qua những sự việc xảy ra gần đây mà báo chí đã nêu về các trường hợp hủ tục mê tín làm xôn xao dư luận, đã chứng minh rằng việc làm trong sáng giáo lý từ người học Phật căn bản như ở tầng lớp cư sĩ trí thức, nếu được nhân rộng ra thì những tệ nạn nói trên sẽ không có chỗ đứng và không thể nào xảy ra. Bởi vì rằng, những người cư sĩ học Phật chân chính, họ luôn lấy chánh kiến minh triết làm lẽ sống đạo, không nhận thức lẽ đạo bằng tín ngưỡng hủ tục. Đây là một kinh nghiệm thực tế và cũng là một bài học cho chư vị trong tầng đoàn nhìn lại cách giáo dục tín đồ Phật tử của mình, không khéo làm buồn lòng chư tôn đức lãnh đạo giáo hội và tạo nên những tác động xã hội không đáng có đối với người học Phật chân chính.

Nhân hội thảo về Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, chúng tôi mới có cơ hội nói lên những kinh nghiệm từ sự học hỏi theo bước đi của Cụ Chánh Trí, mục đích để thành người cư sĩ học Phật chân chính và đúng nghĩa. Bài học từ Cư sĩ Chánh Trí, là bài học đem lại hiệu quả vô cùng và áp dụng thức thời cho hiện trạng tu học hiện nay của giáo hội và hàng Phật tử. Vậy thì cái gì tăng đoàn quản lý được, nhất là về mặt giáo dục đạo đức, thì quý vị hãy quản lý cho đúng chức năng. Cái gì tăng đoàn liệu không quản lý được về nhận thức, thì các vị cũng nên chuyển giao cho tầng lớp cư sĩ trí thức, để họ đóng góp theo chức năng tài trí của họ. Thực tế hiện nay, nhiều vị từ tăng đoàn hiện vẫn cho mình có học thức uyên thâm và tài trí hơn người, nhưng thật ra đối với tăng lữ, đức độ mới là điều làm cho hàng cư sĩ mến mộ noi theo, chứ còn tài trí học thức thì không phải là điều mà giới tăng lữ có thể cho mình giỏi hơn giới cư sĩ được, bởi các vị đâu thân cận gần gũi thế gian và học tập, nghiên cứu rộng như giới cư sĩ.

Tôi nhớ lại câu chuyện mà Cư sĩ Chánh Trí đã từng thể hiện khi còn sinh thời. Một hôm, hàng cư sĩ trong hội Phật học có thỉnh một vị giảng sư từ tăng đoàn đến giảng dạy Phật học tại giảng đường chùa Xá Lợi. Sau khi giảng diễn xong trên pháp tòa,

giảng sư được thỉnh vào giải lao và tiếp xúc với chư vị cư sĩ trong Ban Quản trị tại văn phòng chùa Phật học. Chào hỏi xong, vị giảng sư trước khi ra về có gửi đến mỗi vị cư sĩ có mặt hôm ấy mỗi người một danh thiếp của giảng sư. Hàng cư sĩ cung kính đón nhận và tiễn chân giảng sư ra về.

Sau đó, họ ngồi lại với nhau và bình luận về tám danh thiếp chi chút học vị, học hàm, chức vụ, kín cả hai mặt danh thiếp... Họ cười nói ra vẻ chế nhạo và bảo với Cư sĩ Chánh Trí rằng: “Ông thấy đó, Thầy giảng sư này ghi ra danh thiếp để lòe chúng tôi chắc, chứ những thứ này hàng cư sĩ có mặt ở đây còn có nhiều hơn nữa là...”. Cư sĩ Chánh Trí cũng cười và trả lời với các cư sĩ trong Ban Quản trị như sau: “Thầy ấy vẫn có cái hơn bọn mình đó chứ! Đó là hình dáng đầu tròn áo vuông, tượng trưng cho đức độ của bậc Tăng già mà chúng ta không thể có được đó thôi...”.

Khi nghe các vị cư sĩ lão thành kể lại câu chuyện này, tôi đã xem đấy như một bài học đắt giá trong cuộc đời tu hành của mình. Cái mà mình có thể làm tốt hơn được để lãnh đạo hàng cư sĩ, đó không phải là tài năng, mà phải là đức độ từ việc tu hành mà ra...

Kinh nghiệm ngày nay chúng ta cần phải học tập theo gương Cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, đó là hãy chịu khó đọc lại tất cả những gì Cụ đã tâm huyết để trọn một đời từ khi giác ngộ đạo Phật viết ra. Chỉ có như thế chúng ta mới nắm bắt được cái tài và cái tâm trọn vẹn của một người cư sĩ kính Phật trọng Tăng mẫu mực.

Cũng qua việc học tập theo chí hướng của Cụ, chúng ta mới trân quý hàng cư sĩ Phật học trước đây và cố gắng xây dựng cho được hàng cư sĩ học Phật hiện nay và sẽ phát triển rộng khắp ở tương lai. Chỉ có như thế, đạo Phật của chúng ta mới rạng danh phát triển dài lâu cùng xã hội, mà không bị coi như một tôn giáo yếm thế lạc hậu luôn đăm nhìn trong mê tín hủ tục.

Đã tự nhận là người cư sĩ học Phật, thì họ ắt sẽ làm công việc động viên khuyến khích tín đồ hiểu giáo lý của Phật đà thật chắc, rồi sau đó hãy đến với tu tập, như lời đức Phật đã từng dạy:

“Những ai tin ta mà không hiểu ta, là kẻ phi bác ta.

Chỉ có những người hiểu ta rồi mới tin ta, đó mới đích thực là đệ tử của ta”.

*Kỷ niệm lần thứ 46 ngày Giỗ Cụ Chánh Trí
Xá Lợi, ngày 12. 4. 2019*

VẤN ĐỀ NHÂN CÁCH CON NGƯỜI TRONG TRIẾT HỌC

Từ cái nhìn vào cuộc sống, con người đặt mình vào một vị trí và tự trang bị cho mình một cách sống hoặc là nhận chịu sự vận động biến đổi chung tác động đến mình và tùy thuộc vào nó, hoặc là tạo cho mình thế chủ động trước hoàn cảnh bằng khả năng của giá trị cá nhân không biến đổi.

Ngày nay, xã hội và cuộc sống ngày càng phức tạp hơn, mọi nguồn tư tưởng phong phú hơn. Thế nhưng trên thực tế ấy, vấn đề đạo đức và nhân cách con người gần như chỉ được giáo dục và nhắc đến trong nhà trường, trên báo chí, như là một mục đích chung của xã hội. Còn sự biến đổi cá nhân, mặt riêng, cá thể, cái giá trị thực tế đơn nhất để làm nên mẫu số chung ấy vẫn ít được coi trọng, quan tâm. Sự nghịch lý này có phát xuất điểm của nó là căn bản của nhận thức tư tưởng không phù hợp với hoàn cảnh thực tế, với tâm lý, nguyện vọng của từng

cá nhân nữa. Một phần cơ bản do vấn đề kinh tế, phần khác, từ ý thức xã hội...

Người phương Tây, bản chất của họ là hướng nhận thức ra bên ngoài, xem trọng mặt hình thức, nên lập trường triết học Tây phương nặng về mặt tổ chức, phương pháp lý luận, biện chứng. Người phương Đông, bản chất của họ thiên về nội tâm, xem trọng mặt tình cảm, nên lập trường triết học Đông phương đặt trên cơ sở đạo đức, nhân cách. Ở xu hướng tiến hóa của nhân loại ngày nay, hai lập trường này có sự tìm hiểu xích lại gần nhau hơn, bổ sung cho nhau và để cùng hoàn thiện lẫn nhau cho mục đích cao cả của con người: sự nhân đạo hóa của trào lưu chủ nghĩa nhân văn mới.

Khảo sát vấn đề nhân cách là một quan niệm mới trong triết học Tây phương nói chung và triết học Mác xít nói riêng, nhưng vốn nó là nền tảng của Đạo đức học Đông phương, đại biểu là học thuyết của Khổng giáo. Để nghiên cứu về nhân cách trong triết học Mác xít, ta phải bắt nguồn từ sự nhận định, so sánh với triết học Tây phương và kế thừa những cái tinh túy của Đông phương. Trên cơ sở đó, định hình một hệ thống tư tưởng triết học có giá trị đặc thù của nước nhà trong sự kết hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh, vạch ra nhận thức và hướng đi mới của

đất nước phù hợp với thực tiễn, tâm lý của người Việt Nam.

CÁC QUAN NIỆM VỀ NHÂN CÁCH

1. Nhân cách là gì?

Theo định nghĩa của Đào Duy Anh, nhân cách là phẩm cách của con người, cái tính cách riêng của một cái tư cách tự chủ độc lập của người ta ở trên pháp luật (personnalitie) (Đào Duy Anh, *Hán Việt tự điển* – Trường Thi xuất bản, S, 1970); *Tự điển Tiếng Việt*: “Là tư cách và phẩm chất của con người” (NXB Khoa học Xã hội, H, 1988). Vậy, ta có thể nhận định rằng nhân cách là chuẩn mực của đạo đức, là giá trị của con người hình thành nên từ ứng xử hành động.

Tiếp tục tham cứu nhân cách qua các quan niệm của triết học Đông Tây, bắt đầu từ Triết học phương Đông qua Khổng học là đại biểu để xác chứng:

2. Quan niệm về nhân cách của đạo Nho

Trung tâm điểm của Nho gia là đạo Nhân, giòng mới cai trị thiên hạ và tu sửa nơi tự thân. Chữ Nhân trong Đạo Khổng rất bao quát, rộng lớn, là căn bản về nhân sinh triết học của Khổng Tử.

Trong cung hỏi về Đạo Nhân, Khổng Tử trả lời: “Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân” – Cái gì mình không

muốn thì đừng làm cho người (*Luận ngữ*, VII). Phương pháp căn bản của Khổng Tử là vạch ra một loại nhân cách mô phạm lý tưởng để làm tiêu chuẩn cho cá nhân và xã hội thực hành. Triết học không những nhân sinh là luân lý mô phạm mà còn chú trọng đến động cơ của hành vi trên 3 nguyên tắc:

- Động cơ của hành vi.
- Phương pháp hành vi.
- Phẩm hạnh do hành vi phát sinh.

Tiêu chuẩn nhân cách thông thường, Khổng Tử lấy người quân tử làm chủ đích. Tiêu chuẩn này có những đặc tính gì? Thế nào có thể được gọi là quân tử? Phải chăng lấy dòng dõi của quý tộc làm đặc tính của quân tử? Phải chăng hai chữ quân tử chỉ thuộc về đức tính làm người? Có thể thấy trong *Luận ngữ*, Khổng Tử đặt để cho người quân tử những đặc tính:

2.1- Đặc tính đầu tiên là người quân tử quý ở chỗ thực hành không nói suông. Khổng Tử nói: “Quân tử sĩ kỳ ngôn nhi quá kỳ hành”. Người quân tử lấy làm xấu hổ vì lời nói đã đi quá với việc làm. Đây là lấy sự trọng thực hành làm đức tính đầu tiên của người quân tử.

2.2- Người quân tử tự trách mình hơn là trách người. Khổng Tử nói ở *Luận ngữ*: “Quân tử cầu chư

kỷ, tiểu nhân cầu chư nhân”. Người quân tử trông vào mình, tiểu nhân trông vào người.

2.3- Ham điều nghĩa là tính cách của người quân tử. “Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi”. Người quân tử dụ về nghĩa, người tiểu nhân hướng về lợi. Đó là lấy điều nghĩa với điều lợi để phân biệt quân tử với tiểu nhân vậy.

2.4- Đức tính nhún nhường. Khổng Tử nói: “Cặng nhi bất tranh, quần nhi bất đảng”. Thương mà không ganh, hợp quần mà không bè đảng (*Luận ngữ*, IV).

Đây là cái tính chất luân lý của con người lý tưởng có toàn vẹn nhân cách chứ không phải xã hội tính của một giai cấp, cho nên không thể cho Khổng Tử chủ trương ở chỗ phân biệt hai giai cấp xã hội, kẻ thống trị và kẻ bị trị. Khổng Tử chỉ thừa nhận cái chủ nghĩa đức trị của Nghiêu Thuấn, nghĩa là cái lý tưởng chính trị có tính cách giáo hóa thì bình đẳng. “Hữu giáo vô loại” Có giáo hóa thì không có phân loại khác nhau. (*Luận ngữ*, XV).

“Tri nhân thiên nhiệm”: Đây là phương pháp chính trị để san phẳng giai cấp trong xã hội biết người và khéo giao trách nhiệm làm mục tiêu.

Đó là nhân cách, là nền tảng của triết học Đông phương, mà cũng là cá tính, tâm lý, tình cảm, tư duy, phong tục tập quán của người Á Đông mà ở người phương Tây cũng không thể nào có được. Bác Hồ đã thấm nhuần tinh thần ấy từ thuở nhỏ và khi là một lãnh tụ nước nhà, vẫn với nhân cách ấy đã là cách giáo dục hữu hiệu nhất đối với cán bộ, chiến sĩ tin theo Cách mạng, đi theo ngọn cờ Cộng sản. Từ nơi Bác, tỏa ra một người Cộng sản phương Đông, một sự kết hợp hài hòa giữa triết học Mác xít Tây phương và triết học Đông phương thành tựu một tinh thể vô giá của tư tưởng tiến bộ nhân loại.

3. Quan niệm của Triết học Tây phương về nhân cách

Chỉ mới vài thập kỷ nay, từ sự liên hệ với Triết Đông và Tôn giáo, khái niệm nhân cách mới được chú ý khác với trước đây, nó được xem là một phạm trù của thẩm mỹ trong hệ thống triết học Tây phương.

Để nhận định được vị trí của nhân cách ở triết học Tây phương, phải bắt nguồn từ nhận thức nguyên lý triết học về con người lần lượt diễn biến theo quá trình nhận thức.

Trong cái phần của con người ấy có nhiều tầng của nhận thức, nhận thức lại con người qua các lĩnh

vực khoa học, xã hội, triết học... và từ góc độ triết học nhìn con người ở 3 lĩnh vực:

- Sinh học
- Xã hội
- Tâm lý ý thức

Phần tâm lý ý thức ấy trong lĩnh vực đời sống tinh thần được hun đúc nên từ 3 giá trị lớn tồn tại:

- Tri thức khoa học
- Đạo đức
- Thẩm mỹ

Và nhân cách, chuẩn mực của con người được định hình trên tổng thể 3 giá trị tồn tại ấy. Nói đến nhân cách, cần phải nắm thực thể các khái niệm, liên hệ đã hình thành lên nó trong cơ bản triết học Tây phương có từ trước. Và có thể khái quát nhân cách con người dựa trên 2 khái niệm:

- Cá nhân (phần thực thể).
- Cá tính (phần tâm lý).

a/ Cá nhân

Là mỗi con người, là mỗi đơn vị, thực thể không thể nào chia cắt được nữa. Cá nhân mang tính chính thể ổn định trong một cộng đồng tập thể người. Đó

là cái đặc thù riêng trong cái chung nhất cấu tạo thành xã hội loài người.

Sự hình thành của cá nhân mang tính lịch sử của nó. Ở thời kỳ xa xưa của lịch sử, cá nhân chưa được hình thành, mà con người tan biến trong cộng đồng Công xã nguyên thủy. Mỗi thực thể con người chỉ là một phần tử của thực thể chung nhất là bộ lạc, bộ tộc và số phận của họ tùy thuộc vào Tù trưởng hay Hội đồng Bô lão của bộ lạc quyết định.

Khi Công xã nguyên thủy tan rã và do ý thức tư hữu, con người mới dần dần hình thành cá nhân, trong lịch sử tư tưởng. Socrate là người xác quyết đầu tiên về cá nhân (*Người chứng của chân lý*, Ca dao XB, 1969, trang 145). Thời Trung cổ, cá nhân được phát triển nhưng đi kèm với tư tưởng của giáo hội Thiên Chúa. Cá nhân là phạm trù của tinh thần, của sự thức tỉnh tinh thần, chống đối cực độ với chính trị, là phạm trù quyết định của Kì Tô giáo (Sđd). Nhưng phải đến thời kỳ đầu tư sản, ý thức cá nhân mới được hình thành trọn vẹn.

Cá nhân ở thời kỳ tư sản phát triển đến đỉnh cao của nó và sa vào tính độc tôn của anh hùng cá nhân. Về mặt ý thức hệ, nó đại biểu cho quan điểm duy tâm coi trọng vai trò ý thức cá nhân như một chân lý mà con người không thể vươn đến (Theo quan

điểm của Kierkegaard, sdd, trang 152): “Là quyết định tuyệt đối trên bình diện hiện hữu . Chỉ xứng danh là cá nhân, kẻ nào đã khám phá ra diện mạo của nội tâm tính và sự hư vinh, giữa lòng hiện hữu chủ quan của mình”. Sự tôn sùng ý niệm cá nhân như một thần tượng của hiện hữu vĩnh hằng, đến nỗi Kierkegaard, một triết gia đồng thời với Marx đã nói: “Sau khi tôi chết, yêu cầu trên mộ bia tôi sẽ chẳng muốn lời nào hơn thế này, kẻ này đã là một cá nhân!”.

Ở cuối thời kỳ tư sản, thời kỳ nở rộ triết học duy vật biện chứng của Karl Marx có quan niệm về vai trò cá nhân như sau: “Con người với những phẩm chất được quy định về mặt xã hội và được biểu lộ ở mỗi cá nhân, trí tuệ, tình cảm, ý chí. Trong tâm lý học, cá nhân là mỗi con người riêng biệt với những đặc điểm cá nhân vốn có của mình, là một tổng thể gắn bó những nét bên trong và những đặc điểm của con người. Qua đó, mọi tác động từ bên ngoài được phản ánh (*Từ điển Triết học*, NXB Tiến bộ, M, 1975). Quan niệm khoa học về cá nhân dựa vào định nghĩa của Marx về bản chất của con người với tính cách là một tổng hòa những quan hệ xã hội, xuất phát từ đó, người ta rút ra kết luận là các đặc tính vốn có của cá nhân không thể là bẩm sinh, mà xét cho

cùng là bị quy định bởi chế độ xã hội hình thành trong lịch sử.

Cá nhân, theo quan niệm triết học Tây phương, là một hiện hữu tồn tại. Hiện hữu cá nhân là một dữ kiện thực tế không thể chối cãi nhưng là một thực tại có giá trị như Descartes khởi đầu: “Tôi tư duy, vậy thì tôi hiện hữu”.

Mỗi cá nhân mang tính chỉnh thể độc đáo cá biệt mà không thể nào trùng lặp hay thay thế được, và không thể là bản sao của bất cứ một cá nhân nào trước đó, dù là cha và con trong một gia đình thì thực thể bản sao ấy cũng không thể là một được. Chính sự đa dạng của đời sống cá nhân đã làm nên sự phong phú của đời sống xã hội ngày càng phát triển.

Từ cái riêng biệt của cá nhân ấy, để phân biệt giữa cá nhân này và cá nhân khác, không phải từ thực thể sinh học, mà là cá tính.

b/ Cá tính

Mỗi cá nhân đều có cá tính của mình. Một con người nhận thức được mình là một cá nhân mà chưa có cá tính thì chưa thể khẳng định được mình. Cá tính vừa là bản chất vừa là thuộc tính quyện lẫn nhau trong cá nhân, xuất phát từ cá nhân nhưng lại

là cái riêng, cái đặc thù của cá nhân ấy phân biệt với cá nhân khác.

Cá tính là phần tâm lý trừu tượng, không phải ai ai cũng dễ dàng nhận ra cá tính của mình, mặc dù nó sờ sờ ra đó. Thường, họ chỉ nhìn thấy tính tình của người khác mà của mình thì không nhận ra được. Thế nhưng đây là phần cốt lõi, mỗi cá nhân mà không nhận ra cá tính của mình thì chỉ là một cá nhân bình thường như bao con người bình thường, chỉ có thể đón nhận số phận của họ qua hoàn cảnh xã hội đã sắp đặt an bài; một sự an phận của kẻ phục tùng mệnh lệnh, không thể phát triển ý thức cá nhân lên được và cũng không thể làm chủ bản thân mình: khuất phục cá tính và rèn luyện cá tính. Cá nhân và cá tính có mối quan hệ biện chứng trong tác động qua lại.

Hầu hết, những vĩ nhân đều là những người có cá tính mạnh mẽ. Mỗi cá nhân là mỗi dạng cá tính đặc thù, nhưng tựu trung có những dạng chính: những thủ lĩnh nổi tiếng như Stalin, Hitle... trong quá khứ là những người cực kỳ cứng rắn, độc đoán; Cao Bá Quát, Nguyễn Công Trứ ở nước ta thì luôn luôn có tính khí ngạo nghễ, ngang tàng, châm biếm cho đến chết vẫn chưa thôi! Những vĩ nhân với cá tính mẫu mực, cung cách ôn hòa làm gương soi cho

mọi thời đại như Ghandhi, Bác Hồ là một điển hình; mô típ những vĩ nhân về đạo đức như Phật Thích Ca, Khổng Tử, Chúa Giêsu, các nhà hiền triết...

Sự thành công trở thành vĩ nhân của họ được xác định qua nhân cách, là tổng hợp giá trị từ cá nhân và cá tính hình thành nên.

4. Bản chất và sự hình thành nhân cách trong xã hội

Khi một sự việc thành công, để khen tặng một con người thì người ta chỉ nói đến cá nhân, đến cá tính như là hai phần ấy làm nên phẩm chất tốt đẹp của con người, còn phẩm chất tư cách ấy hay gọi là nhân cách thì được xem như là thuộc tính của cá nhân, cá tính ấy; ngược lại, khi phê phán, chỉ trích thì người ta lại bắt đầu từ nhân cách con người ấy.

Vậy, nhân cách được tạo thành như thế nào? Để hình thành nên nhân cách con người, có 3 yếu tố hợp thành:

- Tư chất bẩm sinh
- Yếu tố tác động
- Hạt nhân tâm lý

4.1 Tư cách bẩm sinh

Nhờ vào khoa học kỹ thuật tiên bộ, ngày nay người ta tiến đến khoa học về sinh học nghiên cứu các mã di truyền hay còn gọi là “gien”.

Từ thời xa xưa, người ta đã hiểu rằng việc chọn lựa hạt giống sinh vật là điều cần thiết để phát triển nòi giống khỏe mạnh và mưu trí. Các tù trưởng bộ lạc thường là những con người có đầy đủ những yếu tố tư chất bẩm sinh của một giống giống trí tuệ khỏe mạnh. Và con cái họ cũng phát triển như thế. Chính cách lựa chọn theo sinh học tự nhiên trải qua quá trình phát triển lịch sử đã làm cho con người tiến hóa lên về mọi mặt. Từ hệ thần kinh giản đơn đến thần kinh trung ương; đến bộ óc con người và tri thức. Khoa học sinh học ngày nay đã chứng minh và phân lập được hạt giống riêng ALPHA và BETA. Điều đó cho ta thấy tư chất thông minh của con người có một phần do thông tin di truyền qua tư chất bẩm sinh, và có những giống nòi thông minh phát triển thuần chủng như là người Đức, người Nhật, người Do Thái... Chứng minh sở dĩ vì sao có được những dân tộc phát triển cao về trí khôn, kỷ luật và đoàn kết.

Bằng tư duy kinh nghiệm trải qua quá trình lịch sử, tục ngữ của nhân dân ta cũng đã đề cập:

- Con hơn cha là nhà có phúc
- Con nhà tông, không giống lông cũng giống cánh
- Cha nào con nấy

...

Yếu tố bẩm sinh không phải là quyết định nếu không được xuất phát từ điều kiện cụ thể trong môi trường cụ thể. Và xã hội chính là môi trường ấy.

4.2 Yếu tố tác động

Môi trường để hình thành nhân cách con người chính là sự tác động của xã hội trong hoàn cảnh cụ thể của cá nhân đó sinh hoạt hấp thụ. Nếu không đúng môi trường thì yếu tố bẩm sinh cũng trở thành vô dụng như hạt giống mà không phân, nước, đất.

Một chứng minh qua triết học Đông phương: Ngày xưa, mẹ ông Mạnh Tử khi ở gần nghĩa địa, thì Mạnh Tử bắt chước làm thầy cúng đưa ma, bà liền dời nhà ra gần chợ thì ông lại tập làm người đi buôn bán, lần thứ ba, bà dọn đến gần trường học thì Mạnh Tử cắp sách đến trường... Điều này cho ta thấy yếu tố môi trường luôn tác động vào nhận thức con người, làm thay đổi tính cách tập quán của họ. Nói cách khác, với tự nhiên và xã hội luôn là đối

tượng nhận thức của con người ở hoàn cảnh và điều kiện cụ thể của nó.

Từ hoàn cảnh môi trường xã hội tác động vào ý thức để trở thành một nhân cách theo chiều thuận hoặc chiều nghịch đó còn do yếu tố thứ ba hợp thành.

4.3 Hạt nhân tâm lý

Đây là chủ thể quyết định của cá nhân, là thuộc tính của ý thức trở thành chủ thể của con người vật chất sinh học: cái tôi, ý thức tự chủ của con người; có tư cách phán đoán và quyết định lựa chọn cho mỗi cá nhân một nhân sinh quan và cơ sở hình thành nên thế giới quan của chính nó.

Hạt nhân tâm lý là cái tôi là chủ thể của ý thức, tầng thứ 3 của cơ sở hình thành nhân cách con người sau tư chất bẩm sinh và tác động xã hội. Nó là phần tinh thần của con người có khả năng nhận thức sở hữu cá nhân và quyết định tác động ngược lại đối tượng nhận thức của nó. Trong điều kiện xã hội hiện đại, thời đại của tri thức phát triển thì vai trò của ý thức trở thành chủ yếu và vật chất trở thành thứ yếu, mặc dù nó là thuộc tính của vật chất và đó cũng là biểu hiện của xu hướng tiến bộ nhân loại bằng tri thức để giải quyết mọi mâu thuẫn xã hội. Chính nơi đây là điểm gặp gỡ giữa nội tâm của

triết Đông và ý thức của triết Tây; giữa cái tôi và cái ta mặc dù vẫn còn nhiều bất đồng từ thứ bậc cao thấp, nhưng trên bình diện đại thể thì nó vẫn chính là một đối với cách suy nghĩ mới, trước tình hình đổi mới từ lĩnh vực triết học và kinh tế xã hội hiện nay trên khắp hoàn cầu.

5. Quá trình phát triển của nhân cách

Tổng hợp 3 yếu tố trên sẽ hình thành nên gương mặt của nhân cách. Nó không hẳn do môi trường, hoàn cảnh giáo dục nên, nhưng cũng không phải là không từ nhận thức mà có được.

- Quá trình phát triển nhân cách là quá trình con người phát triển theo xã hội, hay nói cách khác là quá trình xã hội hóa cá nhân. Bởi nhân cách là một cái gì riêng biệt, một phẩm chất tách rời dòng chảy của xã hội mà tự định hướng cho cuộc đời mình sống và noi theo như một hình thức mô phạm, không phải ở ai cũng có được trọn vẹn. Và, nhân cách theo như người ta nghĩ, nó là cái gì thuộc về lĩnh vực thanh cao của tinh thần đáng cho mọi người kính trọng học hỏi. Người ta có thể nói đến nhân cách của các bậc danh nhân trong lĩnh vực mô phạm đạo đức để tôn sùng kính trọng, chứ không ai bảo là nhân cách của những thủ lĩnh cứng rắn, độc tài, mặc dù họ rất có tài ba.

- Từ những ý thức về xã hội bên ngoài đã làm cho bên trong con người nảy nở khả năng định nhân cách, khiến cho con người tự có bản ngã của mình và hình thành cho mình một thế giới quan nhất định: Ta là ai? Ta sống trên cõi đời này có ý nghĩa gì? Vị trí của ta như thế nào?

Thế giới quan là nhận thức ban đầu về mình, một cơ sở để xây dựng cho con người một nhân sinh quan trọng cuộc sống. Khi thế giới quan hình thành tức là tư cách phẩm chất có đủ toàn vẹn một nhân cách sống theo định hướng nhân sinh quan của mình bằng góc độ thế giới quan đã nhận thức được.

Thế giới quan có bẩm sinh tự giác và tìm hiểu học tập, có nhiều cấp độ; con đường riêng bằng cách tự phát hay tự giác, và mỗi con người khi trưởng thành đều có một thế giới quan của họ. Thế giới quan có điểm khác nhau ở chỗ: thế giới quan là cái tôi, cái tư duy lập luận nhận thức của tự mình; còn nhân cách là cái toát ra trong thực tiễn được người khác cảm nhận đánh giá mình theo giá trị mà họ đo lường từ tư cách, phẩm chất.

- Nhân cách là sự thống nhất giữa 3 mặt phổ biến, đặc thù và đơn nhất.

Cái phổ biến của nhân cách là phần dễ nhận ra ở tất cả mọi người, đó là cá tính, vừa năng động, vừa biến đổi và ổn định trong mỗi con người. Nó tạo ra tính tương đối ổn định trong cấu trúc nhân cách của mỗi cá nhân. Hơn nữa, cái phổ biến của nhân cách còn thể hiện ở lòng tự trọng, một đức tính cao quý thể hiện trong phong cách của con người có nhận thức.

Đặc thù của nhân cách là đặc tính di truyền của dân tộc. Mỗi dân tộc có mỗi phong cách riêng tạo nên sự tự giác cá nhân ở một dạng sắc thái đặc thù theo phong tục tập quán hoặc tính cách riêng của họ. Như đặc thù của người Anh với tính cách ít cười, ít lộ vẻ cảm xúc trên gương mặt như người ta thường nói: “Phớt tỉnh Ăng lê”; còn ngược lại, dân tộc Việt Nam với đặc thù riêng là hể nói là hay cười, đầu óc luôn có tư tưởng trào phúng và thái độ phong cách tiếp xúc với mọi người thật là cởi mở bằng cảm xúc trên gương mặt. Đặc thù còn thể hiện ở ý chí của từng dân tộc. Ý thức thương mại của người Trung Hoa; ý chí chống ngoại xâm của người Việt Nam; tính cực đoan dân tộc của các nước theo chủ nghĩa Phát xít...

Nhân cách mang tính đơn nhất không lặp lại ở bất cứ một cá nhân nào khác. Và nhân cách của

cá nhân này không thể là nhân cách có được ở một cá nhân khác; như chúng ta không thể có được một Lênin thứ hai, một Hồ Chí Minh thứ hai trong lịch sử, có những dạng như nhau nhưng không thể là nhau: cùng là độc tài như Hítle và Stalin ở phương Tây có phong cách khác của họ, cùng là hai lãnh tụ cách mạng ở phương Đông, Hồ Chí Minh và Mao Trạch Đông được thế giới đánh giá trái ngược nhau...

Chỉ trên cơ sở những tính đa dạng mới tạo nên tính thống nhất. Đứng về mặt triết học để giải thích, thì tất cả mọi vật vừa có yếu tố tương đồng vừa có yếu tố dị biệt; trong thế giới vật chất không có các sự vật hoàn toàn giống nhau và sự thống nhất được hình thành trên cơ sở những sự khác biệt; và cũng không có những sự vật hoàn toàn khác nhau, vì nếu như thế chúng sẽ không có liên hệ gì với nhau.

Quy luật cuộc sống càng phát triển thì cuộc sống càng đa dạng hóa hơn; ngay cả cá tính cũng phải được phát triển và đa dạng hơn, không thể có những ý nghĩ độc đoán cá nhân, sợ cho cá tính phát triển và mài mòn cá tính con người vào những cái rập khuôn chung nhất; cái mà chủ nghĩa xã hội giai đoạn vừa qua đã làm, chỉ hướng đến mặt chung nhất của phạm trù, xem mặt riêng biệt là sự mâu

thuần đối kháng chứ không phải là mối quan hệ biện chứng qua lại trong mâu thuẫn thống nhất hợp theo quy luật phát triển.

Từ đó cho ta thấy rằng, ngay cả những ý kiến khác nhau, phát biểu khác nhau, tư tưởng khác nhau cũng là lẽ thường của sự đa dạng hóa xã hội, không thể quy chụp con người vào những mẫu rập khuôn. Những cái chung nhất như thế đã làm tàn lụi đi biết bao nhiêu tinh túy của cuộc đời mà những cá nhân ưu tú muốn đem ra cống hiến. Hậu quả cho thấy như trong làng báo hiện nay chuyên môn cũng có khá nhiều thật, xuất thân từ trường lớp đàng hoàng, nhưng bản lĩnh sắc sảo có phong cách riêng thì rất hiếm. Những người trẻ chưa kịp biểu lộ phong cách riêng của mình thì đã bị cái phong cách chung của tờ báo, của lập trường quan điểm thống nhất nuốt chửng! Rồi cứ thế, họ cuốn theo dòng suối để khỏi phải sửa tới sửa lui phiền phức – lương bổng chỉ có thế, người ta lười biếng dần mòn, hòa nhập dần mòn. Và rồi, đến một lúc nào đó độc giả nhận thấy: đọc báo nào cũng thế, tác giả nào cũng thế, thể loại bài viết nào cũng thế. Giống như người ta phát ớn khi nghe các ca sĩ gào lên bằng cái giọng ạt “kỹ thuật” nhưng không hề tiêu hóa – giọng hát

nào cũng như giọng hát nào. Cũng may mà người ta đang sửa đổi...

Tóm lại, nhân cách là sự phát triển của xã hội khi mỗi cá nhân hình thành cá tính của mình tạo thành tính chỉnh thể bên trong, đánh dấu bước phát triển hoàn thiện của con người.

PHÁT TRIỂN NHÂN CÁCH VÀ NÂNG CAO GIÁ TRỊ CON NGƯỜI

Trước tiên, ta cần thấy rằng, sự phát triển xã hội loài người không phải lúc nào cũng như lý luận mà nó còn có sự nghịch lý đi kèm. Không phải xã hội phát triển theo một chiều của véc tơ thuận, mà nó còn là sự nghịch đảo song song của hai quá trình thuận nghịch. Theo Hégel, chân lý có tiền được cũng là nhờ 2 chân của nó, tức là chính đề và phản đề (Trần Thái Đình, *Biện chứng pháp là gì?*, NXB Văn Mới, S, 1973, trang 75). Điều này là một thực tế cụ thể, không thể chỉ lý luận theo lý tưởng kinh viện giáo điều đã vạch sẵn. Chủ nghĩa Marx đã chỉ rõ: “Phân tích cụ thể trong tình hình cụ thể”, đó là linh hồn sống của chủ nghĩa Marx, và chủ nghĩa Marx bác bỏ phân tích hay thực hiện những vấn đề chưa có điều kiện cụ thể.

Sự phát triển song song 2 chiều nghịch đảo ấy của lĩnh vực tinh thần, lĩnh vực nhân cách của con người, đó cũng là một quá trình biện chứng, gồm có: Tha hóa và phát triển.

1. Tha hóa

Tha hóa là một vấn đề triết học, là một trong những cái biểu hiện bản chất con người, trong những điều kiện nào đó, bản chất này phân thân ra quay trở lại chi phối con người. Đời thường, người ta gọi đó là kẻ không có ý thức tự chủ, không còn nhân cách, đánh mất nhân cách hay không có lòng tự trọng. Triết học gọi đó là sự tha hóa, hay còn gọi là vong thân (Kant).

Quá trình tha hóa là quá trình con người đánh mất bản chất của mình, đánh mất nhân cách của mình.

1.1 Tha hóa về mặt ý thức tinh thần

Tinh thần là một tính năng trong bản chất con người. Sự tha hóa về tinh thần có thể được ghi nhận như sau:

Về mặt tín ngưỡng: giới tự nhiên có nhiều mãnh lực mà con người chưa nhận thức ra hết được sự kỳ diệu của nó. Vì thế, người ta trở nên sợ hãi xem như đó là thần linh có thể chi phối họ bằng những

cơn thịnh nộ hung dữ như: gió, bão, động đất, tai nạn... hoặc giúp đỡ họ bằng tươi tốt của hoa trái, mùa màng đem lại ấm no. Hiện nay, người dân miền núi còn lệ thuộc vào tín ngưỡng thiên nhiên (Totem vật tổ) rất nhiều; điều đó không cho phép họ phát triển nhận thức về khả năng của chính bản thân họ. Từ đó, rút ra kết luận là không nhận thức được, không làm chủ bản thân mình đã là một hiện tượng tha hóa.

Nói đến tín ngưỡng thì không thể không bàn đến vấn đề tôn giáo. Vậy tôn giáo có phải là một hiện tượng tha hóa như triết học duy vật lâu nay phê phán không? Cũng có và cũng không.

Có những tôn giáo thuộc nhất về thần giáo như Hồi giáo, Thiên Chúa giáo quan niệm có một đấng tạo hóa sáng tạo ra con người và tác động đến mọi sự vận động của đời sống theo ý Chúa, Thượng đế. Mà thực chất Chúa, Thượng đế ấy chính là sự un đúc nên từ những ý niệm toàn thiện toàn mỹ nơi con người mà chính họ chưa thể nói đến được. Người ta thần tượng hóa lên đến tột đỉnh tối linh, rồi họ lại chịu khuất phục làm nô lệ cho sự chi phối thống trị của đấng tối cao ấy một cách tuyệt đối, họ sợ hãi và phục tùng quyền lực của Thiên Chúa, của Thượng đế, Đấng A La, Trời...

Ở đây, nhân cách con người phải chăng do tạo hóa định đoạt? Con người không có quyền tự quyết định lấy số phận của chính mình hay sao? Tôn giáo là một lĩnh vực hết sức lớn của tinh thần mà hơn $\frac{3}{4}$ nhân loại đang theo. Ở mặt nào đó, chính là sự tha hóa không hề chối cãi; còn mặt khác, sự tha hóa này của ý thức tinh thần là một tích cực, đem lại niềm tin vào sự sống; đem lại một tâm trạng yên ổn như các Tôn giáo Phật, Khổng, làm cho người ta sợ hãi điều ác và thích làm điều lành có ý nghĩa tác động cải tạo cuộc sống. Nhưng nếu tuyệt đối hóa vai trò tôn giáo thì con người cũng không thể phát triển nhận thức của mình lên đỉnh cao của tri thức khoa học được, còn nếu chỉ bằng nhận định một chiều của triết học để phê phán tôn giáo thì triết học cũng không có gì hơn, vì dấu sao, tôn giáo bằng niềm tin đã đem lại lợi ích cụ thể hơn các phương pháp của triết học, chủ nghĩa trên thực tiễn...

Theo Hegel, không có chân lý nào tuyệt đối cả, và sự sai lầm cũng là một chân lý, vì sai lầm của con người đâu phải là sai lầm tuyệt đối. Mọi chân lý đều là tương đối, triết học, khoa học hay tôn giáo cũng đang đưa con người trên đường đi tìm chân lý mà thôi, vì thực tiễn mới chính là tiêu chuẩn để kiểm tra chân lý. Hegel cũng đã nói: “Cái gì hợp lý thì

tồn tại, mọi tồn tại đều hợp lý” (*Biện chứng pháp Duy Linh* – Trần Thái Đĩnh). Triết học không bao giờ có lời giải đáp cuối cùng. Đối với vấn đề tôn giáo, có một số người theo chủ nghĩa Marx nhưng nhận thức một cách phiến diện, cực đoan, phê phán một chiều, chỉ có ta đúng đắn hơn cả, thì đó là tự đánh mất nhân cách của mình trước những người theo tôn giáo; và điều ấy cũng sẽ ngược lại nếu như chính những người tôn giáo cực đoan làm như thế!

Về mặt triết học, những hệ thống tư tưởng, khái niệm do con người lập ra để lý giải về nhân sinh quan, vũ trụ quan và được áp dụng vào xã hội con người như một giáo điều cố hữu, bắt con người phải xem đó là mục đích, chân lý, để rồi hệ thống tư tưởng khái niệm ấy bị trở thành chính trị hóa, và triết học tự biến mình từ những khái niệm thành cụ thể. Đó là hiện tượng tha hóa trong triết học, ngược lại với mục đích của triết học là khoa học về tư duy lý luận, nhân đạo hóa xã hội, nhân cách hóa con người trên bình diện giáo dục nhận thức.

Sự tha hóa chính là việc tôn thờ, xu hướng theo một trường phái triết học, một chủ nghĩa, một hệ thống tư tưởng bằng một cách cực đoan chỉ biết có mình là chân lý duy nhất. Ngoài ra, sự tha hóa còn ở chỗ các nhà sáng tạo triết học rơi vào cái

tuyệt đối hóa chính hệ thống khái niệm tư tưởng do mình đề ra: như trường hợp của Hégel, ông lại thần phục vào ý niệm tuyệt đối do chính ông sáng tạo và cho rằng khả năng con người không thể nhận thức được điều đó; như các nhà triết học duy tâm khác.. Nikos Kazanjzaki đã có lý khi ví những quan niệm về lý tưởng, chủ nghĩa quốc gia, hy sinh, tình yêu, hạnh phúc... là những miếng giết mà người ta cứ tưởng đó là cứu cánh của thiên đường (*Cuộc đời và kinh nghiệm của Alexis Zorba*, Nikos Kazantzaki – Nguyễn Hữu Hiệu dịch, Hồng Hà xuất bản, 1970).

1.2 Tha hóa về mặt lao động

Trong điều kiện chế độ tư hữu, người lao động không có tư liệu và người có tư liệu lại không lao động. Tất cả người lao động phải đi làm thuê cho nhà tư bản, giá lao động bị bóc lột nặng nề không cân xứng với sức lao động đã bỏ ra phải được hưởng, sản phẩm mà chính họ làm ra bằng sức lao động nhưng họ không có quyền chi phối nó.

Sự tha hóa lao động được bắt nguồn từ lao động bị biến thành hàng hóa. Dưới con mắt các nhà tư bản, mọi cai đều là hàng hóa, và nhân cách con người cũng thế. Công thức muôn thuở của họ là (T-H-T), chỉ có tiền mới là cứu cánh của nhà tư bản, và lao động trở thành nô lệ của đồng tiền, hệ quả

của sự tha hóa về mặt lao động. Ngạn ngữ Việt Nam có câu: “Có tiền mua tiên cũng được”; mãnh lực đồng tiền đã làm tha hóa tất cả lĩnh vực đời sống con người, đầu tiên là lao động và cuối cùng là nhân cách. Có thể nói đồng tiền là thước đo nhân cách của các nhà tư bản, cái mà Marx gọi là “Bái vật hóa” của chủ nghĩa tư bản.

1.3 Tha hóa về mặt cơ chế

Những thiết chế tổ chức chính trị xã hội, cơ cấu nhà nước của thượng tầng kiến trúc đều được lập ra dựa trên cơ sở hạ tầng để làm vai trò điều hành xã hội bằng 3 chức năng: trấn áp, ổn định và phát triển. Nhưng trên thực tế, hầu như bất cứ một nhà nước pháp quyền nào cũng đặt một thiết chế của mình thành một bộ máy quyền lực trấn áp mạnh hơn 2 chức năng kia. Ngay cả trong chủ nghĩa xã hội vẫn chưa thoát khỏi quan niệm này, vẫn là cơ quan quyền lực nặng nề hơn dân chủ xã hội.

Chính là sự mất cân đối ấy đã làm nảy sinh mâu thuẫn đối kháng trong xã hội, và chính quyền dần xa rời nhân dân bằng thói tha hóa nơi chính tự thân phát sinh: bệnh quan liêu cửa quyền và tệ lậu nhất là nạn tham nhũng, bén sâu rễ vào những người có chức quyền. Điều mà Bác Hồ đã nhắc nhở và tiên đoán gửi gắm trong di chúc để lại cho hàng ngũ

cán bộ chiến sĩ đảng viên lãnh đạo đất nước phục vụ nhân dân phải lưu tâm cảnh giác, không được lơ là. Thế nhưng, thực tế lại không như ý muốn của Người.

Các thiết chế là để phục vụ con người, nhưng trở lại thống trị con người, đó là sự tha hóa của quyền lực, biến thành cản trở sự phát triển của xã hội, nhất là cá nhân và vấn đề tự do dân chủ. Đó là một vấn đề muôn thuở lịch sử, nhưng một xã hội tiến bộ chính là một xã hội nhận thức được vấn đề trên có cơ chế thoáng, biết khắc phục được các biểu hiện của hiện tượng tha hóa về cơ chế. Và, điều cốt lõi của một cơ chế xã hội tiến bộ là tôn trọng quần chúng nhân dân, mục tiêu vì con người cụ thể, có tự do phát triển tư tưởng và dân chủ thực sự.

Nhân loại đã có được tuyên ngôn nhân quyền. Hồ Chủ Tịch khi xây dựng Tuyên Ngôn Độc Lập nước nhà, thành lập Nhà Nước Việt Nam có cơ chế chính trị độc lập cũng đã dựa trên cơ sở của Tuyên Ngôn Nhân Quyền Quốc tế, thể hiện tính chất ưu việt của một Nhà nước bình đẳng giữa người và người, tự do dân chủ, vì nhân dân. Thế nhưng, biện pháp thực hiện như thế nào và hiệu quả đến đâu sẽ tự thể hiện tính tiến bộ dân chủ hay tha hóa về mặt cơ chế của nó. Đó cũng là nhân cách của một quốc gia được

hợp thành từ những giá trị nhân cách cá nhân được coi trọng.

2. Phát triển

Về lĩnh vực tinh thần nói chung và nhân cách nói riêng, phát triển ở đây là sự giải phóng tư tưởng của con người được tự do sáng tạo phát huy theo hướng nhân đạo của xã hội: là sự kế thừa những tinh hoa tốt đẹp ở những nền văn hóa tư tưởng quá khứ phù hợp và bổ sung cho hiện tại làm nền tảng sáng tạo ra cái mới. Hégel đã nói: “Mỗi bước phát triển lịch sử là một bước tiến lên của con người”. Ở đây nổi bật lên 2 mục tiêu tối thượng của con đường phát triển là tự do và nhân đạo.

2.1 Tự do là con người có quyền lựa chọn năng lực quyết định cho chính mình. Tự do và sống đi cùng một bước Descartes cũng nhận định: “Tôi lưu ý rằng trong ta chỉ có một điều làm ta có lý để ưa thích đó là sử dụng tự do”. Tự do là yếu tố tất yếu cho mọi xã hội được điều hành tốt đẹp, vì thiếu nó không còn gì đạo lý, trách nhiệm và đừng nói đến dân chủ nếu không có tự do vì có ai tự chủ đâu.

Một số người trước thực tế xã hội đầy mâu thuẫn phức tạp, lại gò bó trong những cơ chế ràng buộc, đòi hỏi có được khả năng sáng tạo theo khuynh

hướng tự do vượt ngoài xã hội đã cho rằng chỉ có thời kỳ bầy người nguyên thủy chính là thời kỳ tự do nhất. Đó là một cách nuôi tiếc quá khứ hay đẩy lên phong trào đòi xóa bỏ trật tự xã hội để đạt được tự do tùy tiện vô chính phủ? Thật ra thì thời nguyên thủy không phải là tự do như người ta tưởng, bởi họ không có năng lực quyết định, chưa ý thức cá nhân và hình thành nhân cách của họ trước cộng đồng tộc người. Mỗi xã hội được định hình bằng những cấu trúc phong tục tập quán ngàn đời đúc kết và cơ chế chính trị quản lý xã hội ấy. Nếu cá nhân muốn vượt ra ngoài thì chính họ đã làm mất ổn định của trật tự xã hội chứ không phải đó là tự do, bởi vì họ không tôn trọng cái tự do trong trật tự của bao người khác đã quy định. Tự do là quyền làm bất cứ cái gì không chạm quyền người khác, ranh giới của tự do là ranh giới của cái tôi với tha nhân, tự do nào cũng ám hiểu sự tùy thuộc vào những điều kiện xã hội quy định.

Cái tự do yêu cầu được phát triển là sự tự do tư tưởng và quyền lực được lựa chọn nhân sinh quan trọng cuộc sống của mỗi cá nhân, dĩ nhiên là không ngoài quy định pháp luật của xã hội, bởi nó là cái nằm trong lĩnh vực tinh thần, tâm hồn của mỗi người. Ánh sáng cần cho mắt, khí cần cho phổi, tình

yêu cầu cho tim thể nào thì tự do cần cho tâm hồn con người như thế ấy.

Và ở lĩnh vực tự do trong xã hội, là bước tiến đến sự bình đẳng thực thụ không còn cấm đoán lẫn nhau, tự do lựa chọn giữa các giai cấp. Lênin đã nói: “Trong xã hội xây dựng trên thế lực tiền bạc, lao động sống trong nghèo khổ khi thiếu số nhà giàu chỉ làm ký sinh trùng thì không thể có tự do thực tế và chân chính”. Đó cũng là một điểm phát triển tự do xã hội của một xã hội văn minh lý tưởng.

2.2 Nhân đạo, là đạo của nhân cách, là mục tiêu cuối cùng của nhân loại văn minh phải thực hiện, và là lý tưởng toàn diện nhất cho mọi lĩnh vực đời sống xã hội và tâm lý con người, điểm gặp gỡ giữa duy tâm và duy vật, giữa triết Đông và triết Tây, giữa tình cảm và lý trí...

Ngược dòng lịch sử, chủ nghĩa nhân đạo đã xuất hiện ở triết Đông sớm nhất trong Đạo Nho với: “Chỉ ư chí thiện” (Khổng Tử) và cứu cánh của tất cả các tôn giáo Đông cũng như Tây. Ở Tây phương thì có xuất hiện trào lưu Nhân văn chủ nghĩa, đỉnh cao của Thế kỷ Ánh sáng ở thời đại Phục hưng. Sau đó, bước qua thời kỳ tư bản thì dần dần phai mờ trước những mâu thuẫn bất công xã hội vấn đề tư hữu giữa phong kiến - giai cấp tư sản; tư sản – giai cấp lao động, dẫn

đến đấu tranh triển miên cùng với sự bạo phát của trào lưu chủ nghĩa phát xít thế giới Đức – Ý – Nhật bằng những cuộc thế chiến dữ dội, rồi đến sự phân chia thế giới thành 2 khối Tư bản chủ nghĩa và Xã hội chủ nghĩa. Ngày nay, mỗi mâu thuẫn ấy chỉ có thể giải quyết bằng con đường phục hồi chủ nghĩa nhân văn, lấy mục tiêu nhân đạo làm nền tảng cho một nền văn minh toàn diện của nhân loại, và chỉ có nhân đạo mới làm cho con người xích lại gần nhau hơn. Nhân đạo còn là tình thương bởi chỉ có tình thương mới rưới tắt được lửa hận thù trong mỗi con người như triết lý đạo Phật đã nói: “Hận thù không xóa bỏ được hận thù, chỉ có tình thương mới xóa bỏ được hận thù”.

Phát triển chính là bước đi lý tưởng của tiến bộ xã hội giải phóng năng lực sáng tạo của mỗi con người. Đối với chúng ta, những người đứng trước sự nghiệp đổi mới phải làm sao cho trào lưu phát triển của đất nước, của chủ nghĩa xã hội không ra ngoài trào lưu của Chủ nghĩa nhân đạo, và coi như là mục tiêu cao nhất của Chủ nghĩa Cộng sản hay là Chủ nghĩa Nhân đạo ở đỉnh cao. Chỉ có nhận thức được như thế mới là phát triển một chủ nghĩa xã hội đúng đắn trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

LỜI KẾT MỞ

Nhân cách ai cũng có, không riêng tầng lớp nào và không phải là một biên giới nhất định ở về triết Đông hay triết Tây. Có ý nghĩa nội hàm là giáo dục và chức năng đạo đức hóa con người. Và ở đây, ta thấy tiến trình từ nhân cách đi đến nhân đạo chỉ là một đường thẳng. Điểm hội tụ của nhân đạo là mọi lĩnh vực của xã hội, chính trị, văn hóa, tư tưởng; còn nơi gặp gỡ của nhân cách là yếu tố tâm lý của tự do, bình đẳng, tình yêu và hạnh phúc. Đó là một quá trình chuyển hóa xã hội đi từ lượng đến chất, chất đây là một xã hội nhân đạo hóa từ những lượng nhân cách, mục tiêu tiến bộ tối thượng của tương lai loài người. Một xã hội nào thi hành nguyên tắc chủ trương con người quý hơn của cải và xa hoa thì chẳng bao lâu xã hội ấy đứng đầu văn minh; một xã hội nào con người được giáo dục sống xứng đáng nhân cách thì xã hội ấy trở thành đỉnh cao của hành tinh. Và quá trình biến đổi của quy luật lượng đầy đủ dẫn đến chất đổi sẽ chỉ xảy ra khi có điều kiện và hoàn cảnh cụ thể xã hội phải được giáo dục về đạo đức cao hơn chính trị, và nhân cách phải được tôn lên hàng đầu của việc phát triển dân trí.

Ở lĩnh vực của phạm trù chung và riêng, từ thực tiễn trên cần được soi ngược lại cách ứng dụng bấy

lâu nay về quan niệm con người trong triết học và đời sống, và cần nhìn ra sự sai lầm của việc tô hồng cái chung và lên án gay gắt cái riêng, cũng như phê phán tất cả cái gì quan hệ đến cái tư hữu, tư bản và nặng nhất là phê phán quá khứ sự phủ nhận sạch trơn, đoạn tuyệt với các tư tưởng cổ truyền quá khứ, mọi quá khứ xảy ra đều có tính hợp lý và chân lý của nó, luôn là những tiền đề cho sự kế thừa hiện tại và phát triển mai sau. Cái nhân cách, tự trọng trong con người không phải là sự phê phán những cái khác mình, mà mọi cái cần được phát triển đúng đắn trong sự tổng hòa của các mối quan hệ của xã hội chứ không có sự khẳng định cái gì là chủ yếu, thứ yếu nữa.

1.10.1990

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG THỨC ĐỐI THOẠI VÀ HỢP TÁC GIỮA CÁC TÔN GIÁO: NHÌN TỪ PHÍA PHẬT GIÁO

Phật giáo không coi mình là tối thượng

Phật giáo luôn nhìn về xã hội nhân sinh bằng bức tranh đa dạng sắc màu, chấp nhận có tất cả các hình thái ý thức xã hội hiện hữu trong thế giới quan của mình. Đạo Phật vốn không coi mình là tối thượng, là con đường duy nhất đem lại an lạc cho nhân loại. Đạo Phật quan niệm rằng, chân lý giải thoát giác ngộ được ví như là đỉnh núi, và mọi tôn giáo, mọi cách tu tập là những con đường đưa đến đỉnh ngọn núi ấy.

Từ ngày đức Phật còn tại thế, ngài cũng đã có những cuộc đối thoại, tranh luận với các giáo phái đương thời tại Ấn Độ về con đường giải thoát, về phương pháp tu tập, mục đích là tìm ra những hướng hợp tác tốt nhất giữa các giáo phái để cùng nhau cứu độ nhân sinh, như các tôn giáo thờ Thần

lửa, Bà la môn (Hindhu), Ni kiền tử (Maha Vihra)... Và họ cùng tồn tại chung sống hòa hợp với nhau trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ.

Trên bình diện thế giới, các tôn giáo được sắp xếp theo các nhóm chủ thuyết “Nhất thần giáo” như Kitô giáo, Chính thống giáo, Tin lành, Hồi giáo... ; “Đa thần giáo” như Hindu giáo, Lão giáo...; hoặc “Hữu thần” như các tín ngưỡng Totem... và “Vô thần” như B’hai, Maha Vihra... Nhưng riêng đạo Phật không nằm trong bốn thuyết trên, mà chủ trương theo lý “duyên khởi”, nghĩa là cái gì đã tồn tại thì ắt có lý do để tồn tại, muôn sự vật hiện tượng do nhân duyên tạo tác mà hình thành, và khi hết duyên sẽ suy tàn. Chính vì thế mà sự tồn tại các tôn giáo trong xã hội là tất yếu và bù đắp cho nhau để hoàn chỉnh những mảng màu sắc khác biệt của bức tranh đạo đức.

Và chính điều này, Phật giáo có điều kiện dễ dàng hơn khi kết nối hòa hợp giữa các niềm tin tôn giáo từ vô thần cho đến hữu thần; từ nhất thần cho đến đa thần... trên tinh thần bình đẳng tôn trọng lẫn nhau, mang tính xây dựng giữa các tôn giáo, cùng bắt tay cải thiện đạo đức xã hội mà không trái với niềm tin tôn giáo của mình, bấu có các điều kiện

nhân (thiên thời, địa lợi) và duyên (xã hội và chính quyền hỗ trợ) đầy đủ.

Về Phật giáo Việt Nam

Phật giáo trong lịch sử

Tại Việt Nam ngày xưa, từ giữa thế kỷ 13 (1258) đến đầu thế kỷ 14 (1308) đã có vua Trần Nhân Tông, sau khi đánh thắng giặc Nguyên Mông, ổn định nước nhà, Ngài đã từ bỏ ngai vàng, xuất gia đi tu, tiếp nối tư tưởng từ bi bình đẳng của Phật tổ Thích Ca, ngài lấy hiệu là Trúc Lâm Đầu Đà, được mọi người tôn kính gọi là Phật hoàng. Đặc biệt của Phật hoàng Trần Nhân Tông, là ngài dung hợp niềm tin giữa các tôn giáo thời đó bằng thuyết *Tam hợp*: gồm Nho giáo - Phật giáo - Lão giáo để cùng nhau xây dựng đất nước phồn thịnh. Đó là tư tưởng một đạo Phật nhập thế đặc sắc của Phật giáo Trúc Lâm, tồn tại non một thế kỷ, đại diện cho ý thức hệ Phật giáo Việt Nam hòa nhập tôn giáo vào đời sống thế tục.

Tư tưởng này được phát huy đến khi triều đại nhà Trần suy tàn. Đến thời Hậu Lê, thời của Nho giáo độc tôn, thì thuyết *Tam hợp* ấy đã được các Nho sĩ thâm hiểu tư tưởng Phật giáo như Ngô Thì Nhậm (1746-1803) tiếp nối bằng chủ thuyết

“Tam giáo đồng nguyên”. Cho đến hiện nay, tư tưởng một đạo Phật nhập thế và dung hợp đã là nền tư tưởng chủ đạo của Phật giáo Việt Nam, làm nên nét khác biệt của đạo Phật Việt Nam với các nước khác, như câu phương châm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam là: *“Hòa hợp - Trường dưỡng đạo tâm - Trang nghiêm giáo hội”*.

Phật giáo ngày nay

Đạo Phật ngày nay là một tôn giáo lớn trên thế giới, mang tính chất thương yêu và bình đẳng với tất cả mọi người, không phân biệt ý thức hệ, đẳng cấp xã hội. Phật giáo luôn tôn trọng tính bình đẳng giữa các tôn giáo với nhau và luôn mong muốn tìm ra những phương thức hợp tác niềm tin giữa các tôn giáo để cùng giải quyết những vấn đề xã hội hiện nay, đang cần sức ảnh hưởng của các tôn giáo để tái cân bằng xã hội, đem lại sự an tĩnh lòng người.

Đối thoại

Trước khi có được *liên niềm tin tôn giáo*, nhất thiết phải tạo ra những cuộc đối thoại: giữa các tôn giáo với tín đồ, giữa tôn giáo với tôn giáo và giữa tôn giáo với chính quyền, để từ đó cùng tìm ra tiếng nói chung trong những khía cạnh xã hội mà các tôn

giáo đều có quan tâm, có cách ứng xử xã hội tương tự nhau.

Đối thoại để có cách nhìn vấn đề một hướng tích cực, xây dựng lòng tin trong mỗi con người, để rồi chúng ta sẽ hướng dẫn tín đồ của mình xây dựng hành vi, tác động cụ thể vào tiến trình cải tạo xã hội, bằng niềm tin riêng của mỗi tôn giáo mà không phân biệt, không mâu thuẫn tín điều của nhau.

Về các tôn giáo

Tôi đề nghị chúng ta nên cùng nhau tổ chức những cuộc đối thoại định kỳ:

- Giữa tôn giáo với quần chúng;
- Giữa tôn giáo với tôn giáo;
- Giữa tôn giáo với chính quyền.

Các cuộc đối thoại này sẽ được tổ chức ở nhiều cấp độ khác nhau:

- Bước đầu tiên, là các cuộc hội thảo khoa học cấp nghiên cứu học thuật và định hướng.

- Bước thứ hai, là định kỳ đối thoại niềm tin liên tôn giáo đến cấp quốc gia, được thực hiện giữa các cấp lãnh đạo chủ quản để thảo luận và định hướng đường lối chính sách.

- Bước thứ ba, là tổ chức đối thoại định kỳ đến các cấp địa phương tỉnh thành; quận huyện...

Các cuộc đối thoại diễn ra dưới sự tổ chức, lắng nghe và chủ trì của các cấp quản lý xã hội ở từng địa phương.

Liên niềm tin tôn giáo với tôn giáo

Các tôn giáo cần đạt đến nhận thức chung trên tinh thần hiểu biết lẫn nhau. Để đạt được nhận thức chung, tức là các nhà truyền giáo phải có kiến thức căn bản tương đồng về ngành Tôn giáo học trên bình diện học thuật. Như thế, mỗi khi cử người đại diện tham dự đối thoại, bàn luận những vấn đề xã hội cũng như tôn giáo, người đại diện của tôn giáo ấy hoặc người đại diện chính quyền, cần có sự thông hiểu trên nền tảng triết lý chung mà mọi người đều đã được trang bị như nhau. Đây là điều kiện tiên quyết để ngồi chung, nghĩ chung trên tinh thần bình đẳng mà vẫn tôn trọng lẫn nhau.

Liên niềm tin tôn giáo với chính quyền

Từ điều kiện trang bị kiến thức tôn giáo học căn bản nói trên, chúng ta mới có thể tiến đến tiến trình xây dựng *liên niềm tin tôn giáo* với nhau và với chính quyền một cách vững chắc, bằng những sự hợp tác cụ thể giữa xã hội và tôn giáo trong những

lĩnh vực cần đến năng lực tôn giáo. Như là kêu gọi lòng từ bi bác ái hiện diện trong mỗi con người để trợ giúp thiên tai hoạn nạn, hay những vấn đề thuộc phạm trù đạo đức xã hội, nếp sống văn hóa gia đình, giáo dục thanh thiếu niên, giúp đỡ người cơ nhỡ bất hạnh...

Qua tham luận ngắn này, chúng tôi cũng muốn đề nghị các cấp chính quyền hãy mạnh dạn giao cho các tôn giáo những phần việc xã hội cho họ, hoặc cùng hợp tác với các tôn giáo về các lĩnh vực mà tôn giáo có thể mạnh. Nhà nước đừng nên quản lý những việc mà tôn giáo có thể làm tốt hơn. Điều đó đã xảy ra là vì một quan điểm lạc hậu trong chính sách vẫn tồn tại bấy lâu: *là tôn giáo chỉ nên làm tốt phần việc tín ngưỡng của mình mà thôi.*

Chúng tôi, những nhà truyền giáo đến với hội thảo này chỉ muốn nói rằng, tôn giáo là sự giao thoa, là cầu nối tâm linh giữa nhân dân, tín đồ và chính quyền. Trước hết, nhà truyền giáo phải làm cho tín đồ có niềm tin tâm linh vững chắc vào tôn giáo của mình; kế tiếp, đội ngũ truyền giáo phải đủ năng lực lãnh đạo tín đồ và trang bị kiến thức xã hội cơ bản. Chỉ khi đó, các tôn giáo cùng ngồi lại hợp tác với nhau thì chắc chắn sẽ có được *niềm tin liên tôn giáo*,

Chỉ khi nào *niềm tin liên tôn giáo* được hình thành, thì xã hội được ổn định, quốc gia sẽ phát triển, bởi việc xây dựng được lòng tin từ chính quyền với tôn giáo để đến với nhân dân, vốn là điều cốt lõi vững bền của xã hội.

Trên đây là ý tưởng đề xuất của chúng tôi qua hội thảo này, thực chất thì nội dung này cũng không phải là mới. Những đề xuất này đã được các tôn giáo nêu ra từ rất lâu, thậm chí các tôn giáo đã tự thân thực hiện và áp dụng từ rất lâu trong lịch sử. Cả trên bình diện thế giới hiện nay, thì các tôn giáo chúng tôi cũng đã làm tốt ở một số nước rồi, thậm chí còn làm tốt hơn mong đợi nữa.

Nhìn lại vấn đề, chúng ta nên đặt ra rằng: có chăng là nhận thức xã hội của chúng ta hiện nay đã thực sự rộng mở hơn chưa? Chúng ta phải đặt câu hỏi rằng: Tại ai? Vì sao? Do đâu? Lời đáp là:

- Tại cả hai phía, lãnh đạo tôn giáo và lãnh đạo chính quyền vẫn chưa có tiếng nói chung thực sự, chưa thống nhất quan điểm, chưa thực sự tôn trọng, còn nghi ngờ lẫn nhau.

- Vì các tính cục bộ, sự bảo thủ ít nhiều vẫn còn trong mỗi con người, đã xảy ra trong nội bộ các nhà quản lý tôn giáo và các nhà quản lý xã hội, hay tại

các địa phương. Điều này đã làm các đường lối chủ trương tốt đẹp của các cấp thẩm quyền không được thực thi, không diễn đạt đúng và có khuynh hướng bề cong theo suy nghĩ cá nhân.

- Do phân biệt đối xử trong quan hệ xã hội giữa người có đạo và không có đạo, do quan điểm vô thần và hữu thần, do ý thức hệ tôn giáo này và tôn giáo nọ. Điều đó làm mất đi tính bình đẳng trong tôn giáo, trong ý thức hợp tác lẫn nhau, trong sự tôn trọng chính kiến tốt đẹp mà tự thân chính quyền và mỗi tôn giáo đều sẵn có...

Chính vì ba nhân tố trên đây đã làm điều kiện chậm ngòi cho các phản ứng xã hội xuất phát từ các tín đồ tôn giáo đã và đang xảy ra hiện nay rải rác đây đó trên đất nước chúng ta.

Chúng tôi hy vọng chương trình xây dựng *liên niềm tin tôn giáo* tại Việt Nam sớm gặt hái được thành tựu được hai việc TIN và HIỂU giữa chính quyền và tôn giáo trên đất nước chúng ta vậy.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08.3.2017

(1) Thuyết Tam hợp gồm có:

- 3 tôn giáo: Nho-Phật-Lão;
- 3 lĩnh vực: Quân sự-Chính trị-Văn hóa;
- 3 thiên phái: Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Thảo Đường, Vô Ngôn Thông.

II

VĂN CHƯƠNG THƠ PHÚ



A. ĐIỀU VĂN

ĐIỀU VĂN CỦA CHƯ TĂNG TRƯỜNG HẠ XÁ LỢI VIỀNG HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỒNG HUỆ

Than ôi!

Biệt ly sanh tử dữ nhưn thù?

Bát thập hà Tăng đạo tuế quy!

Nhân sanh nhất kiếp đô thị mộng,

Thế sự trường đồ tổng giai ly.

Nhớ Thầy một thuở hôm nào,

Lễ mừng thọ tám mươi còn đang chuẩn bị,

Dặn dò sắp đặt, xuôi ngược một mình cung
thỉnh chư Tăng.

Nơi Hạ trường,
Sớm tối hai thời, thỉnh chuông trên chánh điện,
Quả đường ba bữa, chẳng hề thiếu bóng cao
niên.

Tuổi Thầy già, nhưng bao dự định cho mình,
cho đời còn trẻ mãi,

Bệnh Thầy nhiều, nhưng thân tứ đại vẫn đáng
ung dung!

Thế mà!

Bao ước nguyện đã chẳng thành hiện thực, khi
nhắm mắt,

Mọi lo toan đều tổng lại thành không, lúc
xuôi tay!

- Ý nguyện thứ nhất, lễ mừng thọ tám mươi,
Thiếp thỉnh mời chư Tăng dà gói đủ,
Lễ phẩm cúng dường gói sẵn mấy mươi phần.
Thao thức tính từng ngày,
Mong đến lúc được chư Tăng về chú nguyện,
Trần trọc đợi từng đêm,

Trông quyển thuộc bà con, Phật tử nơi nơi đến
chia vui lời chúc tụng.

Chỉ còn mười ngày nữa lên ngôi Đại thọ,
Thế mà Thầy vội quảy gói ra đi!

Không nói lời chia tay với Tăng chúng Hạ
trường,

Chẳng thể đợi cháu con phương trời về chung
phút vui ước nguyện.

- Ước muốn thứ hai, hiển xác cho y học,
Thầy hiểu rằng tám thân này là giả tạm,
Tiếc làm gì khi tứ đại đã hoàn không?
Thôi thì hiển tạng thể phàm đã xong một kiếp,
Để còn làm hữu dụng trường Y.
Để cầu hạnh xả ly vô chấp trước,
Để viên thành ước nguyện thể từ bi!

Thế nhưng,
Nghĩa hiếu ân tử tôn dâu nở,
Dạ đành sao, Thầy để nhấn tâm!

Thôi thì,
Trái ước trái nguyên, để cháu con báo đền ơn
dưỡng dục,
Cãi sư cãi phụ, cho tử tôn trọn đạo hiếu Cù lao.
Theo lẽ thường thế nhân hằng làm,
Mà cư tang theo thói đời quen chấp lệ.

Hôm nay chúng tôi đây,
Những Thầy - Bạn thâm tình Pháp lữ,
Đồng Hạ trường Tăng chúng mấy mươi,
Chạnh lòng thương người bạn lão cố tri,
Câu thơ ý kệ, ai họa vắn cho nữa?
Càng nghĩ đến, không biết nên vui hay nên khóc?
Vui cho Thầy hay khóc thế cho Thầy.
Vui vì còn hiếu nghĩa đáp đền,
Khóc vì nguyện chẳng thành như nguyện!

Nhớ Thầy thuở xa xưa,
Ấu niên xuất gia theo Thầy học đạo,

Ngôi chùa Long Khánh tiếng kệ câu kinh,
Xứ sở Trà Vinh mùi Thiền còn chưa bén,
Thì giặc Pháp đã đặt nền cai trị Lục tỉnh Nam kỳ.
Khoác chiến bào, xếp lại hoàng y,
Thầy ra đi theo tiếng gọi của non sông đất nước.
Vì sứ mạng thiêng liêng,
Vì tự do độc lập của giống nòi lên tiếng!

Rồi trở về đời sống tại gia như thế định,
Lập gia đình làm nhà giáo nuôi thân.
Sở học uyên thâm: Thơ ca - Pháp ngữ,
Trải bốn mươi năm dạy đạo làm người.
Học trò Thầy thành đạt khắp nơi,
Về hưu trí, trả xong nợ nghề cầm phấn.

Và xong cả thế gia, thê thảng tử phục,
Vì nguyện xưa, trở bước nhập Thiền môn...
Nơi Đông Hưng tổ đình,
Cầu thế độ xuất gia,

Được Hòa thượng ban pháp danh là Đồng Huệ.

Kể từ đây,

Sớm hôm mõ chuông kinh kệ,

Gác việc đời vui với đạo Từ bi:

Rèn lòng từ bỏ tham si,

Sửa tâm cầu Phật chứng tri lòng thành!

Bao tháng năm tu tâm dưỡng tánh,

Phật sự nào Thầy cũng đảm đương,

Khi thì Ban Từ thiện quận 3,

Nọ Hội Chữ thập đỏ thường xuyên hội họp.

Lúc thì Đại diện cho Phật giáo Phường 7,

Ai ai Thầy cũng đều quen biết,

Người nào Thầy cũng thấy nhiệt tâm,

Phật tử sớm viếng tối thăm,

Tặng Ni đi về ghé lại...

Nhưng thôi hết từ đây!

Tặng phòng số 6 buồn vắng chủ nhân,
Quyền trừ trường hạ vắng đi chiếc ghế!
Chẳng còn người Tri khổ tận tâm,
Đâu còn lão Tri khách hoạt bát!
Thời công phu chẳng còn nghe tiếng trống các
tùng điệu nghệ,
Nhịp nhàng vững chãi, thấm vào huyết quản
thuở còn thơ!

Chùa Xá Lợi mất rồi Thầy Tri khách,
Tiếng Tây đối đáp ngoại quốc hài lòng,
Một khả năng giao tế chẳng phật lòng,
Một tâm hồn từ thiện quận phường đều hoan hỷ.

Thầy Đồng Huệ ơi!
Thôi hãy yên nghỉ đi, bên phương trời Cực lạc,
Chúng tôi đồng thanh hòa âm trợ niệm cho Thầy.
Hãy hẹn nhau đời đời làm Pháp lữ,
Đi về ba cõi tự tại an nhàn.
Hãy chờ chúng tôi bởi nhà lửa đâu an,
Sẽ cùng hội ngộ nơi Niết Bàn Vô Sanh xứ.

Nhớ Thầy:

Một đời Cư sĩ tròn tâm nguyện,
Chứng chuyển xuất gia thoát tục trần,
Sự thể đạo hiền vui bát thập,
Niết Bàn an nghỉ nhập chơn thân.

Nam mô Nhập vô sanh, tọa Liên Hoa Bồ tát Ma
ha tát Tác đại chứng minh.

ĐIỀU VĂN
CỦA BAN TRỤ TRÌ, BAN QUẢN TRỊ,
ĐẠO TRÀNG DƯỢC SƯ VÀ THỌ BÁT
CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI

TRUY ĐIỆU CƯ SĨ CHÁNH PHÚC-TRẦN MẬU TÂM

*Nam mô Tây phương Cực lạc Thế giới Đại từ Đại
bi Tiếp dẫn Đạo sư A Di Đà Phật tác đại chứng minh.*

*Kính bạch Hòa thượng Viện chủ kiêm Trụ trì
chùa Phật học xá Lợi.*

*Kính bạch chư Tôn đức Ban trụ trì và quý đạo
hữu Ban quản trị*

Kính thưa quý vị trong tang gia hiếu quyến

*Kính thưa hương linh Cư sĩ Chánh Phúc-Trần
Mậu Tâm.*

Hôm nay, là ngày tiễn biệt anh về nơi cát bụi ngàn thu, để xác thân vô thường của anh được trở về với tứ đại nguyên thủy.

Chúng tôi, những người pháp lữ đồng đạo của anh, đã từng vui buồn đồng hành cùng anh qua bao năm tháng tu tập nơi đạo tràng này dưới mái chùa Xá Lợi.

Sự tinh tấn gương mẫu của người trưởng đạo tràng, có kiến thức Phật pháp vững vàng, có tinh thần kiên định, có đức tính nhu hòa, có công phu tinh tấn, có ứng xử phù hợp, là tấm gương tiêu biểu của đạo tràng Dược Sư và thọ Bát chùa Xá Lợi. Phong cách của anh làm đẹp lòng trên, vui lòng dưới, chưa có ai phải phiền hà điều gì, khiến cho thành viên đạo tràng ngày một thêm đông, cũng là phát xuất từ việc cảm mến cung cách Phật tử thuần thành, nho nhã từ ái của anh.

Hòa thượng trụ trì của chúng ta nay đã cao niên, hy vọng trông chờ người đệ tử tại gia có thể dẫn dắt đạo tràng vững chãi lâu dài. Ngờ đâu, vô thường chợt đến làm cho tre phải khóc măng, anh ra đi sớm hơn bóng chiều của ngôi cổ thụ chốn Già lam này. Nhìn Hòa thượng mỗi sáng viếng thăm, thấp hương trước linh đài cho anh, có ai thấu cho thâm tình của nỗi đau thầy mất trò, sư lia đệ tử?

Chư Tăng chùa Xá Lợi, vốn đã quen với hình bóng anh thân cận mái chùa như một bạn đồng môn, nay lấy ai tâm sự và thăm hỏi giúp đỡ chư Tăng trên bước đường tìm về chân tánh?

Anh ra đi quá sớm, quá đột ngột, làm sững sờ, mất mát và hụt hẫng cho toàn thể đạo tràng, chưa ai có thể thay thế vai trò kết nối của anh trong đạo tràng, chưa có ai đủ uy tín với chư Tăng trong chùa hơn anh.

Rồi đây,

Đạo tràng ai sẽ là người kế thừa lãnh đạo?

Ai sẽ dành toàn tâm toàn ý hướng dẫn tu học cho Phật tử?

Ai chia sẻ kinh nghiệm tu trì trong mỗi buổi thiền quán?

Ai hướng dẫn Phật tử khóa hành trì pháp Đại Bi quán đánh mỗi khuya hàng tuần?

Rồi mỗi lúc lên chùa, chúng tôi thấy thiếu vắng người thiện hữu tri thức hiền lành gương mẫu, nỗi buồn này không thể phai phôi một sớm một chiều. Mùa hạ này, khóa tu Thọ Bát thiếu hẳn bóng dáng anh, mọi nhiệm vụ của anh phải nhờ đến chư Tăng

thay thế gánh vác, vì hàng cư sĩ vẫn chưa có người đủ sức thay thế đảm đương. Thật buồn làm sao!

Nhớ về anh, chúng tôi chỉ biết cầu nguyện hương linh anh sớm được tiêu dao nơi miền tịnh cảnh, để gieo thêm duyên lành cho hạnh nguyện hộ trì Tam bảo ở kiếp lai sinh, cho mãi đến ngày ra khỏi sinh tử vậy.

*Anh thanh thản ra đi về cõi tịnh
Để vương sâu bao pháp lữ đồng hành
Xá Lợi đạo tràng, mua thu buồn giăng mắc
Như khóc người cư sĩ kính thương!*

*Trước linh đài xin thấp nén tâm hương
Tưởng niệm người đã hộ trì Tam bảo
Tư lương của anh, sẽ hoa khai Cực lạc
Tiếp tục con đường giải thoát kiếp luân hồi.*

*Chánh Phúc ơi! Nơi phương trời tịnh thổ
Hãy hộ trì tăng chúng với đạo tràng
Tiễn xác thân anh về cát bụi hôm nay
Mong gặp lại nơi tương lai Phật quốc.*

*Để đời đời làm bạn bè pháp lữ
Để cùng nhau kết hạnh đạo tràng
Để giúp người tìm bến bờ an
Để lợi tha hằng sa pháp giới.
Nam mô A Di Đà Phật*

Kính viếng hương linh Phật tử Chánh Phúc-Trần
Mậu Tâm

Trưởng Đạo tràng Dược Sư và Thọ Bát chùa
Phật học Xá Lợi.

ĐIỀU VĂN
CỦA BAN TRỤ TRÌ & BAN QUẢN TRỊ
CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI
VIỀNG CƯ SĨ MINH CHIẾU

NAM MÔ BỔN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính bạch chư tôn đức giáo phẩm Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Kính thưa quý khách và tang quyến của cố cư sĩ Minh Chiếu - Tăng Quang.

Chúng tôi, chư Tăng ban trụ trì và Cư sĩ ban quản trị chùa Phật học xá Lợi, xin được có đôi lời trước linh đài của cố cư sĩ:

Kể từ năm 1979, sau khi được cư sĩ Tổng Thư ký tiền nhiệm Lê Ngọc Diệp tiến cử chức vụ kế thừa.

Lại được ấn khả của Hòa thượng chứng minh đạo sư Thích Hành Trụ,

Cư sĩ Minh Chiêu - Tăng Quang, từ đây là một trong những vị đứng đầu chèo chống cơ đồ hội Phật học do cụ Chánh Trí-Mai Thọ Truyền để lại.

Cùng với chư Tăng ban trụ trì, sánh vai gánh vác ngôi già lam, đã từng ghi dấu cuộc đấu tranh lịch sử của Phật giáo đồ.

Thời gian trôi qua hơn ba mươi năm, vui buồn nào quản, bền chí kiên gan cho sự hợp nhất các hội đoàn, để cùng cả nước hình thành nên ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Công lao và hình bóng của cư sĩ làm đại biểu Hội Phật học Nam Việt lừng lẫy thuở nào, ai ai cũng đều biết mặt biết tên trên cả nước, từ lúc hình thành cho đến suốt quá trình những nhiệm kỳ Phật giáo vừa qua...

Thế mà luật vô thường, lão bệnh chẳng chừa ai,
Rốt cuộc quy tiên tổ, biệt ly sao đành đoạn!

Nhớ người cư sĩ,

Áo dài khăn đóng, biểu tượng riêng trong chín hội đoàn lập nên Giáo hội,

Quần trắng bà ba, nét đặc thù Phật giáo Việt Nam không xa rời cội nguồn dân tộc.

Một đời cư sĩ, một nhà từ thiện, khắp quận
thành người người thấy đều mến mộ,

Một ủy viên trung ương giáo hội, một tổng thư
ký Phật học quản trị ban, làm rạng danh hàng hộ trì
Tam bảo tại gia.

Công với nước nhà: tham gia cách mạng,

Ích cùng xã hội: sản xuất kỹ thương.

Vẹn trong đạo pháp, lợi lạc quần sinh,

Ân kẻ đói nghèo, bệnh nhân yêu mến.

Từ đây,

Chùa Xá Lợi vắng di bóng người cư sĩ tận tâm,

Hội Phật học đâu còn dáng người đạo hữu
chèo chống.

Ban trụ trì giờ đây mất đi người Phật tử
nhiệt thành,

Đạo tràng Dược Sư tiếc nuối bậc pháp lữ
đồng môn,

Bầu bạn gia đình xót xa nghĩa tình thân sinh
cốt nhục.

Than ôi!

Sống gỏi thác về, kiếp người vô thường trôi xuôi
con nước chảy.

Công danh sự nghiệp, rồi thì vẫn trắng tay phải
áo ra đi.

Đạo hữu Tăng Quang ơi! Thôi hãy lắng nghe
tiếng kệ lời kinh ban trụ trì chúng tôi thành tâm
chú nguyện.

Cư sĩ Minh Chiêu hỡi! Định hương hồn theo
tiếng Đạo tràng Phật tử trợ niệm vãng sinh.

Nguyện từ nay,

Cõi Ta bà ngũ trược thôi giã biệt,

Nước Cực lạc dài sen nguyện bước lên.

Ở dương thế, gầy dựng sự nghiệp, sống một đời
đã không hổ thẹn,

Nơi suối vàng, làm hành giả thông dong, dạo
bước thên thang.

Người trong cõi tạm: Tăng Quang

Hồn nơi giác lộ, Từ hàng nguyện lên.

Phục vì hương linh cố cư sĩ Minh Chiêu, thế
danh Tăng Quang, Tổng Thư ký hội Phật học Xá Lợi,
hưởng thọ 79 năm, tạ thế ngày mồng Tám tháng Tư
năm Mậu Tý 2008

Nam mô Tây phương Cực lạc thế giới Đại
từ đại bi, Tiếp dẫn đạo sư A Di Đà Phật, tác đại
chứng minh.

BAN TRỤ TRÌ
BAN QUẢN TRỊ
ĐẠO TRÀNG DƯỢC SƯ
Đồng kính viếng

ĐIỀU VĂN

CỦA SƠN MÔN ĐÔNG HƯNG

VIỀNG NI TRƯỞNG THÍCH DIỆU TÂM

- Kính bạch chư Tôn đức Trưởng lão Tăng Ni Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Ban Trị sự Thành hội Phật giáo Thành phố Hải Phòng.

- Kính thưa chư vị khách quý chính quyền địa phương và Phật tử xa gần.

- Kính thưa chư vị môn đồ pháp quyến cùng thân tộc họ Trần của cố Ni trưởng.

- Kính bạch giác linh Ni trưởng trụ trì chốn tổ Hải Ninh - Đồng Thiện.

Mùa xuân chưa đi qua mà đất trời tưởng chừng như thu buồn tan tác. Sơn môn chốn tổ Đông Hưng ở phương Nam lại ngậm ngùi ly biệt vị trưởng Ni của chi phái nơi đất Bắc Hải Phòng.

Nhớ lại khi xưa nơi học đường Tăng Già tại vùng đất Khánh Hội - Sài Gòn ở phương Nam, môn đồ Ni chúng do cụ tổ Đông Hưng đào tạo, là thế hệ xuất

chúng, có hàng trăm vị học đồ được mang danh “dòng họ TỊNH”. Sau khi tốt nghiệp ra trường, mỗi vị đem sở học của mình đi hoằng hóa khắp nơi. Duy có sư cụ Tịnh Nguyệt cùng người anh của mình là cụ Khánh Nghiêm, tiếp tục con đường học đạo, lặn lội ra đất Bắc tìm học kinh luật với Tổ Tuệ Tạng nơi chùa Cồn ở Nam Định, sau đó vì chiến tranh, đã ở lại chốn này tu học và hành đạo độ sinh.

Kể từ đó, dòng phái Chúc Thánh được lưu truyền ra xứ Bắc, sơn môn Đông Hưng có thể hệ truyền thừa đầu tiên từ sư cụ Tịnh Nguyệt, nối dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 43, rồi sư cụ Tịnh Nguyệt tiếp chúng độ sinh cho Ni trưởng Thích Diệu Tâm, chính thức nối pháp dòng Lâm Tế Chúc Thánh đời thứ 44, thuộc sơn môn Đông Hưng, mang dòng kệ chữ CHÚC.

Tiếp bước Thầy tổ, Ni trưởng Thích Diệu Tâm đã làm rạng rỡ tông môn Ni chúng “dòng họ TỊNH” tại đất Hải Phòng này và trở thành trưởng tử của sư cụ Tịnh Nguyệt. Ni trưởng đã để một đời tận tụy giáo dưỡng bao lớp Ni chúng nối thịnh tông môn, báo đền ân Phật tổ.

Thế nhưng, sinh lão bệnh tử là lẽ tự nhiên của cuộc đời mà ai cũng trải qua. Là người con Phật, Ni trưởng cũng hiểu thân huyễn mộng rồi cũng trở

về với cát bụi. Chỉ khác nhau là sự nghiệp gầy dựng cho lớp hậu lai, cho người, cho đời quá lớn, khiến niềm tiếc thương một bậc mô phạm Ni chúng trong Tùng lâm sao sớm vội dứt áo quảy gót về Tây!

Hôm nay, đại diện cho sơn môn Chúc Thánh nơi chốn tổ Đông Hưng và Ni chúng “dòng họ TỊNH” phía Nam. Chúng tôi đồng về đây trước giác linh Ni trưởng đời thứ 44 chi phái phía Bắc, nơi chốn tổ Hải Ninh-Đồng Thiện, xin thấp nén hương lòng, tôn kính tiến biệt người pháp lữ của sơn môn. Xin được chia buồn cùng Phật giáo Hải Phòng và Ni chúng môn đồ pháp quyến. Kính nguyện giác linh Ni trưởng ở phương trời Tịnh thổ tiêu dao tự tại, mong Người sớm chứng ngôi vị thượng phẩm trên hoa sen.

Cũng xin được thêm một lần nữa chia buồn sâu sắc với môn đồ pháp quyến nơi chốn tổ Hải Ninh-Đồng Thiện. Với tình sơn môn cốt nhục, chúng tôi nguyện chia sẻ, nâng đỡ, hỗ trợ lấy nhau bằng thâm tình pháp lữ đồng môn. Nguyện gánh vác bất kỳ trách nhiệm nào mà chi phái phía Bắc cần đến bằng tất cả tấm lòng.

Kính bạch giác linh Ni trưởng!

Xin Người hãy an lòng nơi chân trời tự tại. Nơi chốn tổ Hải Ninh này, huynh đệ sơn môn sẽ sát cánh

cùng con cháu chốn tổ, nguyện gầy dựng và phát triển bội phần để dâng lên giác linh Người thành quả, mong người được mỉm cười mãn nguyện.

Giã biệt Ni trưởng trong ngày đưa tiễn hôm nay, không có nghĩa là vĩnh biệt mãi mãi. Người vẫn còn đây trong hình bóng ngôi chùa Hải Ninh này và trong lòng mỗi đệ tử cháu con, bao lớp Phật tử trẻ già, cùng với những pháp lữ của Người. Xin hẹn gặp lại Ni trưởng một ngày nào đó không xa, để chúng ta tròn hạnh nguyện đời đời kiếp kiếp là quyến thuộc đạo Bồ đề.

Xin được có mấy lời tiễn biệt sau đây:

*Sinh ly tử biệt, có hà chi!
Một kiếp luân hồi, cũng đến thì
Trăm năm cõi mộng, giờ sực tỉnh
Giác - mê đôi nẻo, cửa Từ bi...*

*Một chút ân tình, nghĩa sơn môn
Mấy mươi năm ấy, nhói đau lòng
Người đi kẻ ở, ai dâu tá?
Lại để Xuân buồn, khóc tiễn Đông...*

*Hải Ninh giờ vắng ngôi thạch trụ
Hải Phòng bóng thiếu bậc đại Ni
Dừng bước cho người sau tiếp bước
Xả huyễn thân, cầu đắc báo thân...*

*Người Ni trưởng sơn môn Chúc Thánh
Vẹn một đời hạnh đức độ sinh
Nói “dòng họ TỊNH” vang danh
Cháu con mai hậu, quả lành sinh sôi...*

Nam mô Từ Lâm Tế chính tông, Chúc Thánh kệ
Tứ thập tứ thể, Hải Ninh đường thượng, pháp huy
Chúc Tâm, pháp tự Giác Hạnh, pháp hiệu Nguyệt
Thiên Ni trưởng giác linh liên đài chứng giám.

ĐÔI DÒNG CẢM NGHĨ

Viết về những người Thầy của mình, có lẽ là không bút mực nào nói hết tấm lòng của Người cả. Còn viết về những học trò của mình, thì những người Thầy lại khó khăn mở lời. Không phải vì họ tiết kiệm chữ nghĩa, mà thật ra trong thâm tâm người Thầy cũng dâng trào bao cảm xúc, sợ rằng chữ nghĩa kia cũng chẳng chuyển tải được nổi kỳ vọng gửi gắm vào thế hệ trẻ bao tâm huyết mà thôi!

Bộ môn Phật Giáo Việt Nam là chuyên ngành có số lượng sinh viên đông nhất nhì của khóa 6 Cử nhân Phật học này, đã là niềm khích lệ lớn lao với trọng trách đào tạo nên một thế hệ Tăng Ni ra trường có chất lượng, ấy là nhiệm vụ mà tôi phải hoàn thành để đền đáp lại công ơn của các bậc đi trước, đã hun đúc cho mình có được ngày hôm nay.

Tôi còn nhớ câu văn Nho của Khổng Tử nói về người Thầy mà tôi được học: “Thành Nhân Chi Mỹ”

mà tôi đã viết nên thành bài thơ để kính dâng ca
ngợi Thầy giáo thọ của mình năm xưa:

*Hoài bão truyền đấng Thầy chẳng nề
Vì đàn hậu tấn chỉ đường đi
“Thành nhân chi mỹ” ai còn nhớ
Lão bệnh thân người có sá chi!*

Làm bốn phận người học trò thuở ấy, nề nếp
khuôn phép của đạo thầy trò rất nặng trên vai, tôi
cảm nhận được tâm nguyện của người Thầy mong
mỗi học trò mình nên người, chỉ lúc ấy thì người
làm Thầy mới cảm thấy nhẹ gánh. Nhưng sự học thì
dâu có cuối đường, hết khóa này lên bậc khác, để
tôi thấy rằng sự tự mãn hiểu thấu của mình ngày
càng bị năng lực người Thầy làm cho khuất phục:

*Học tập trọn đời thời vẫn dài
Nguyện Thầy sống mãi tác thành nhân.*

Tôi viết lên những dòng cảm nghĩ này, mong
gửi gắm cho thế hệ học trò của mình một tâm
nguyện: “Chỉ khi nào chúng ta làm Thầy, đứng trên
bục giảng, chúng ta mới cảm nhận công lao của
người từng dạy dỗ mình, chỉ khi ấy chúng ta mới
hiểu được tấm lòng thực sự của người giảng dạy
cho mình ngày nào”.

Tôi không dám tự nhận mình là bậc “Tác thành nhân”, nhưng đã là “Nhất tự vi sư, bán tự vi sư”, nên mượn câu chuyện của mình đối với người Thầy giáo thọ năm xưa, thay cho tiếng lòng mình nhắn nhủ với thế hệ sinh viên của mình, hãy gắng học và tiến xa hơn thế hệ chúng tôi, để làm tròn nghĩa vụ truyền đăng, phát huy sở học chuyên ngành truyền thống Phật giáo Việt Nam cho sáng giá và lan xa. Đó là chúng ta trọn đạo “Tri ân và báo ân” vậy.

Chúc các bạn thành công!

Đầu xuân năm Kỷ Sửu 2009

B. SÁM VĂN

KỶ NIỆM PHẬT ĐẢN SINH

1.

*Nơi chốn A Tỳ, chịu lắm khổ đau
Phát khởi tâm lành, cho những kiếp sau
Ba tầng kỳ kiếp, tròn nhân kết quả
Bồ tát Hộ Minh, bổ xứ cõi trời.*

2.

*Đâu Suất Đà thiên, chờ duyên giáng thế
Ta Bà hóa độ, ứng hiện sanh thân
Voi trắng sáu ngà, Ma Gia ứng mộng
Vào trong thai tạng, giá chất hoàng cung.*

3.

Vườn Lâm Tỳ Ni, một sáng di đạo
Hạ sinh Thái tử, dưới cội Vô Ưu
Bảy bước hoa sen, đỡ chân xuất thế
Trên dưới đất trời, chỉ Ta giác ngộ.

4.

Thọ đời dục lạc, vui lòng vương phụ
Da Du là vợ, La Hầu là con
Đạo nghĩa vuông tròn, đạo thành bốn cửa
Thấy Lão Bệnh Tử, lòng buồn sâu ai
Gặp Bạc Sa môn, tỏ đường xuất thế.

5.

Nửa đêm già biệt, chiếc bóng rùng sâu
Khổ hạnh sáu năm, tìm cầu đạo lý
Bên giòng Ni Liên, nhận sữa Mục nữ
Tĩnh tâm thiền tọa, dưới cội Bồ đề.

6.

Bốn chín ngày đêm, phá tan ma chướng
Sao Mai vừa mọc, thấu triệt Tam minh
Giác ngộ nguồn tâm, chứng đạo giải thoát
Thành Phật Thích Ca, sáu phương chấn động.

7.

Nơi vườn Lộc dã, chuyển đại pháp luân
Khổ Tập Diệt Đạo, là nguồn đạo lý
Người Trời hoan hỷ, đường giải thoát khai
Cứu độ muôn loài, ra vòng khổ não.

KỶ NIỆM PHẬT XUẤT GIA

1.

*Ca Tỳ La Vệ một sáng lành
Thái tử dạo chơi bốn cửa thành
Quan sát tận tường bao thống khổ
Số phận Già, Bệnh, Chết bủa quanh.*

2.

*Trở về trăm trở biết bao đêm
Nghĩ suy chân lý cứu nhân sinh
Cung điện lầu son đâu thoát khổ
Chi bằng tìm đạo chốn rừng xanh.*

3.

*Giữa đêm già biệt vợ con xinh
Lìa bỏ phụ vương với quốc thành
Trên lưng Kiên Trắc cùng Xa Nặc
A Nô Ma, gửi lại tóc xanh.*

4.

Dấn bước rừng sâu chỉ một mình
Học cầu thiền định dứt vọng tình
Đổi áo thợ săn nguyên khổ hạnh
Quyết tìm nẻo đạo cứu chúng sanh.

5.

Chiến đấu vạn ma của não phiền
Vững lòng nội chướng phá bao phen
Không làm gục ngã tâm cầu đạo
Con đường giải thoát đoạn muôn duyên.

6.

Ngài ngộ luân hồi chẳng đâu xa
Buồn vui ham muốn tự nơi ta
Khổ hạnh nào tìm ra giải thoát
Định, Trí cân bằng, Tuệ phát ra.

7.

Sông Ni Liên tắm gội tinh thần
Thọ bát sữa dê Mục nữ dâng
Cội Bồ đề phát lời dạy nguyện
Nếu không thành đạo chẳng đứng lên.

KỶ NIỆM PHẬT THÀNH ĐẠO

1.

*Núi tuyết rừng xanh, trải nghiệm sáu năm
Đấn thân tâm đạo, khắp chốn sơn lâm
Mưa vùi, nóng bức, đông sương lạnh lẽo
Mong tìm chân lý, thấu tỏ nguồn tâm.*

2.

*Bao cảnh giới thiền, ngài đều tu tập
Vẫn chưa giác ngộ, thoát được luân hồi
Thực hành khổ hạnh, ép thân chứng đắc
Chẳng lìa ba cõi, chỉ được sanh thiên.*

3.

Bên sông Ni Liên, Ngài bèn tắm gội
Xa lìa khổ hạnh, nhận bát sữa dê
Phục hồi trí lực, ngồi gốc Bồ đề
Quyết không chứng đạo, thế chẳng đứng lên.

4.

Bốn chín ngày đêm, chìm trong thiền định
Bất động nội ma, ngoại chướng não phiền
Đối diện tâm mình, tự tìm giác ngộ
Thoát ly sanh tử, đoạn hẳn luân hồi.

5.

Đầu canh thứ nhất, thấy Túc Mạng Minh
Qua canh thứ hai, đạt Thiên Nhân Minh
Đến giữa canh ba, chứng Lưu Tỳ Minh
Ngài đã thể nhập Kim Cang Đại Định.

6.

Sao Mai vừa mọc, hoát ngộ Vô sinh
Chấm dứt khổ đau, não phiền sống chết
Chứng đắc giác ngộ, chấn động như thiên
Ba cõi từ đây, có người dẫn lối.

7.

Giác ngộ giải thoát, nơi cõi Bồ đề
Ánh đạo bình soi, phá tan si tối
Trời người hoan hỷ, thoát khỏi lầm mê
Chuyển mê khai ngộ, vạn thế đạo màu.

KỶ NIỆM PHẬT NIẾT BÀN

1.

*Xứ Câu Thi Na dềng chân du hóa
Thọ Thuần Đà tối hậu cúng dường
Rừng Sa La song thọ làm giềng
Thuyết kinh Di Giáo chỉ đường mai sau.*

2.

*Trăng tròn soi tỏ giữa đêm trường
Tặng đồ tứ chúng khắp sáu thương
Chúc lụy nhân thiên giờ nhập diệt
Tam thiên chấn động phút vô thường.*

3.

Ứng thân để lại cõi Ta Bà
Pháp thân thường trú cõi hằng sa
Đại bát Niết bàn vô sở trụ
Hiện thị sanh tử lẽ vô thường.

4.

Trà tỳ xá lợi Phật niết bàn
Kim thân ứng tích phóng hào quang
Ba cõi Phù đồ xây tưởng niệm
Chín phương tháp Phật dựng lòng tin.

5.

Bốn mươi chín năm thuyết pháp
Hơn ba trăm hội đàm kinh
Độ thế gian giác ngộ mê tình
Tám mươi tuổi thế, tử sinh vô thường.

6.

Nhớ lời Chúc lỵ buổi sau cùng
Ai Thầy nương cây ở chúng trung
Phật dạy Ba la đề mộc xoa giới
Làm Thầy dẫn lối để quy tùng.

7.

Hôm nay kỷ niệm Phật Niết bàn
Chúng con kính nguyện dưới dài sen
Cung thừa di giáo lời Phật dạy
Tinh tấn cùng tu học đạo cùng.

LỄ ĐỨC PHỔ HIỀN BỒ TÁT

1.

Bốn lời nguyện lớn độ hữu tình
Ba ngàn thế giới động tâm linh
Hạnh lớn vuông tròn cầu nguyện ước
Trợ duyên Phật hóa cõi nhân sinh.

2.

Cúi đầu đảnh lễ Đức Phổ Hiền
Lòng Từ hạnh lớn trợ muôn duyên
Tuyên bày mười nguyện cho nhân thế
Cùng hướng đạo màu lạc vô biên.

3.

*Con xin Sám hối mọi lỗi lầm
Nghệp chướng bao đời quá thậm thâm
Bao nhiêu tội lỗi trần sa kiếp
Gột rửa nguồn tâm tựa trăng rằm.*

4.

*Cầu mong đức Phật ở lại đời
Cho con theo học pháp Như Lai
Tùy thuận chúng sanh vô quái ngại
Con xin hồi hướng tận vị lai.*

5.

*Non Nga Mi giáng trần Bồ tát
Cưỡi trên lưng voi trắng sáu ngàn
Ứng thân đại hạnh hằng sa
Mười điều nguyện lớn phát ra độ đời.*

6.

Trong mười cõi Nhân Thiên pháp giới
Thấy về nơi Sư tử Tàn thân
Hoa Tạng thế giới vô ngần
Như Lai trưởng tử hóa thân chân thường.

7.

Trợ Thích Ca cõi Ta Bà hóa độ
Giúp chúng sanh chứng ngộ đạo huyền
Vẹn lòng Bi Trí thế nguyên
Nhớ ngày vía thánh Phổ Hiền nguyện vương.

LỄ ĐỨC QUAN THẾ ÂM BỒ TÁT

1.

*Quan Âm Bồ tát, bậc linh thiêng
Bao kiếp tu nhân, quả đòan viên
Ngàn chốn khẩn cầu, ngàn ứng hiện
Bến giác bờ mê, một Từ thuyền.*

2.

*Đảnh hiện Như Lai, nhân đeo quả
Thuở xưa thành Phật, hiệu Pháp Minh
Nguyện lực Từ bi, ngàn tay mắt
Thấy nghe cứu giúp khắp sinh linh.*

3.

*Viên Thông giáo chủ, hiệu Quán Âm
Ngàn tay ngàn mắt, độ muôn trùng
Vớt người biển khổ qua bờ giác
Mười hai nguyện lớn, rộng bao dung.*

4.

*Nghe lại tiếng nghe, tự tánh mình
Là nghe thấu được cõi hàm linh
Trên hội Lăng Nghiêm được quả thánh
Đâu còn chướng ngại cứu chúng sinh.*

5.

*Quan Thế Âm phổ hiện thần thông
Chứng pháp Viên Thông độ thế nhân
Biến hóa nhiều thân thường cứu giúp
Trải bao cõi nước, ứng nguyện lòng.*

6.

*Nước cảnh dương, giọt màu cam lộ
Nguồn tâm rửa sạch mọi cấu trần
Một lòng con nguyện về nương tựa
Ngàn lời xưng tán, nguyện kính dâng.*

7.

*Cõi phương Tây, Quán Âm tiếp dẫn
Cùng Di Đà, Thế Chí lai lâm
Con ở trước mười phương thánh chúng
Đài sen hoa nở, Diệu pháp âm.*

SÁM TỤNG PHẬT NIẾT BÀN
(Rằm tháng hai)

*Đệ tử nay một lòng thành kính,
Giờ phút này quỳ giữa Đạo tràng.
Kỷ niệm ngày Phật Bát Niết Bàn,
Trên đất Ấn thành Câu Thi cũ.
Bốn bộ chúng tổ thành đầy đủ,
Khấp Nhân Thiên hóa độ chu chuân.
Chấp thuận lời cầu thỉnh Ba Tuần,
Xả tuổi thọ trước kỳ ba tháng,
Thần thông tạm trụ nơi thân mạng,
Pháp yếu cần Di giáo Tôn đồ,
Đại Tập đường hội họp Bí số,
Nhắc nhở lại các phần đạo phẩm,
Khuyên tinh tấn thời thường suy gẫm,
Chớ mấy may lười biếng buông lung,
Liên phóng quang chiếu diệu lạ lùng,
Khai thị trước nhân duyên diệt độ.
Đều ba cõi Nhân Thiên thống khổ,*

Tiệc thương tràn huyết lệ thành mưa,
Sự tình hai nghìn rưỡi năm xưa,
Giở Di giáo Niết bàn đọc lại.
Cảm động quá, lòng con tê tái,
Tưởng tượng nhìn trạng thái Sa la,
Giữa hàng cây Song thọ Diêm đà.
Trên ngọn tháp nghiêng mình Từ Phụ.
Khấp đại chúng mặt mày ử rữ,
Khóc than vật vã cực bi ai,
Thế Tôn khuyên nén bớt tình hoài,
Nhìn đạo lý vô thường sự vật,
Đừng chấp trước huyễn thân còn mắt,
Hãy nương theo giới luật tu trì,
Phật diệt còn Pháp đó quy y,
Tình nhất hẩn tới kỳ giải thoát.
Kiến giải có gì chưa dứt khoát,
Chóng nêu lên, cầu quyết tâm nghi,
Nhập Niết bàn đã sắp tới thì,
Thời khắc đúng như khi thành Đạo.
Nghe phó chúc lòng càng áo nã,
Trăm mắt nhìn thấu đạo Kim Thân,
Chi tiết ngưng dao động lần lần,

*Như Lai đã chứng vui tịch diệt.
Bốn chúng thầy nghẹn ngào mến tiếc,
Khác nào đàn con mất mẹ hiền,
Thụy linh ứng khắp Đại thiên,
Tu Di nghiêng ngã đất liền động rung!
Phạm Vương, Đế Thích, Thiên Cung,
Tung hoa trời nhạc không trung cúng dường.
Chúng con phúc bạc vận ương,
Sinh xa đời Phật, thiếu phượng tiện lành,
Thiết tha cầu chứng vô sanh,
Giới hương biểu lộ, tác thành cúng dâng,
Cúi xin Vô Thượng Năng Nhân.
Tỳ bi gia hộ.
Nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật. (3 lần)*

SÁM PHỔ HIỀN THẬP NGUYỆN
(Sám Phát nguyện 14)

*Chúng con thành kính hướng về
Phổ Hiền hạnh nguyện lời thề sắt son
Tu hành tùy thuận vuông tròn.
Mười điều nguyện lớn chẳng mòn chẳng phai.
- Một là kính lễ Như Lai
Từ bi đức cả trên đài liên hoa
Hai là xưng tán Phật Đà
Viên dung phước trí hằng sa chơn thường
Ba là rộng khắp cúng dường
Khắp trong pháp giới mười phương đạo tràng
Bốn là sám hối nghiệp mang
Sớm tiêu tội chướng trái ngang cuộc đời
Năm là vui thuận ngáp lời
Bao nhiêu công đức con thời hiến dâng
Sáu là thỉnh chuyển pháp luân
Làm cho ba cõi ly trần tiến tu
Bảy cầu Phật ở Diêm phù*

*Dạy cho đệ tử công phu viên thành
Tám là theo Phật nghe kinh
Lâu thông giáo điển độ mình thoát mê
Chín hằng thuận chẳng dám chê
Mọi điều sanh chúng đề huề làm nên
Mười là hồi hướng chớ quên
Cầu cho bá tánh đồng lên Bảo tòa
Mười điều đại nguyện phát ra
Nguyện về cực lạc nguyện xa luân hồi
Phổ Hiền đại nguyện phát rồi
Trước ngôi Tam Bảo trọn đời khắc ghi
Trau dồi hạnh nguyện từ bi
Cho toàn quả phúc liên trì nêu danh.*

*Chiêu Đề soạn -
Xá Lợi TPHCM 1997*

10 BÀI PHỤC NGUYỆN QUÁ ĐƯỜNG TRƯỜNG HẠ



1

Nhất bát thiên gia phạm, Tỳ kheo chung thân
cầu đạo nhất thừa.

Nhất niệm bất sanh, hành giả quyết định nhất
sanh bổ xứ.

Nhất nhật bất tu nhi nhất kiếp thọ khổ luân hồi,
Nhất nhật bất tác nhi nhất nhật bất thọ cúng
dường chi tín thí.

PHỔ NGUYỆN:

Nhất cú Di Đà vô biệt niệm, nhất sát na khoảnh
trực đáo Tây phương.

Nhất sanh sở hệ vạn duyên, nhất đán vô thường
tùy nguyện dẫn.

Quán nhất thiết giai không, ư không môn nhất
nhất chúng sanh giai cộng thành Phật đạo.

2

Công phu nhị khóa, đạo tràng cầu bất nhị pháp môn.

Nhị đế dung thông, do Bồ tát ư sắc không vô nhị biệt.

Tử sanh nhị lộ, dẫn do bất đoạn ái duyên,

Kiên chấp nhị biên, chỉ ư bất tu bất học.

PHỔ NGUYỆN:

Sanh sanh thế thế tu hành, nguyện bất thọ nhị căn, bất năng nhị thiệt, bất kiết nhị duyên, bất tuyên nhị giáo.

Đệ tử chúng đấng bất cầu nhị thừa nhân thiên phước báo, dẫn cầu nhị quả đấng giác Bồ đề, đắc chứng nhị nghiêm, đáo sanh khổ xứ, độ tận chúng sanh tề thành Phật đạo.

3

Tam ngoạt an cư, thiền đường lễ Tam bảo, kết tam quy, an trú tam vô lậu học.

Tam thời thọ thực, đại chúng quán tam đề, niệm tam tâm vị liễu nan miễn tam đồ.

Dục ly tam giới nội, tam duyên từ thường khởi
ư tâm,

Yếu đoạn tam chương nạn, tam thừa Thánh
quả nguyện thừa đương.

PHỔ NGUYỆN:

Thí chủ tấn tam đa, đàn na ly tam độc, cầu đắc
tam muội, hồi hướng tam miệu tam bồ đề.

Chúng đấng hành tam quán, đoạn tam hoặc,
chánh niệm tam ma địa, chuyển tam pháp ấn,
độ chúng sanh nhi tề thành Phật đạo.

4

Hiện tiền tứ chúng Phật đà, thâm tu tứ quả
Niết bàn, cầu giải thoát tứ hàm linh.

Thừa tứ diệu đế Phật thuyết, hóa độ tứ châu
thiên hạ, đồng chứng quả vị tứ thiên.

Tứ bát doan nghiêm vi diệu tướng, tận trừ tứ
bách tứ bệnh từng khẩu thực chi ương,

Tứ thập bát nguyện độ hàm linh, tiếp dẫn tứ
chúng môn như tọa liên đài chi thượng phẩm.

PHỔ NGUYỆT:

Tứ vô ngại biện, viên thành tứ trí Bồ đề.

Tứ tất đàn tâm, độ nhân tu tứ niệm xứ.

Dục báo tứ đại trọng ân, tất tiên tứ sự cúng
dường,

Dục ly tứ đại vô thường, thường hành tứ thắng
nghĩa đế, thệ nguyện tứ khổ bất vong, bất năng
tê thành Phật đạo.

5

Ngũ canh thượng diện công phu,

Ngũ căn ngũ lực cần tu nhiếp trì.

Ngũ vô gián tội tham si,

Ta bà ngũ trước nguyện ly luân hồi.

Đệ tử chúng đấng dĩ ngũ âm, nhật nhật tán
thán ngũ phương ngũ Phật,

Dĩ ngũ thể đầu địa, thời thời lễ sám ngũ hồi
quá, nguyện tiêu trừ ngũ chướng duyên.

PHỔ NGUYỆN:

Nhứt thiết chúng sanh nhị thập ngũ hữu, đồng
gia trì ngũ bộ chú, tăng trưởng thiện căn,

Nhứt thiết hữu tình, bất trụ ngũ tịnh cư thiên,
đản cầu vô trụ xứ Niết bàn, hoàn lai Ta bà hóa
đạo hữu duyên, tề thành Phật đạo.

6

Thiền đường nghiêm tịnh, đại chúng trú dạ lục
thời thường hành lục ba la mật,

Trì lục căn dĩ tức lục trần, điều lục thức bất mê
ư lục dục.

PHỔ NGUYỆN:

Thập loại hàm linh, siêu lục thú nhi chứng đắc
lục thông,

Pháp giới chúng sanh, thoát lục đạo nhi viên
thành Phật đạo.

7

Thất bộ liên hoa tùy địa phát, Như Lai xuất thế
độ quần sanh,

Thất tổ gia tiên đồng siêu độ, trượng thừa
Tăng chúng tổng gia trì.

Thất Bồ đề phần huân tập tu thân,

Thất tụ tịnh giới tinh trì huệ mạng.

PHỔ NGUYỆN:

Thất câu chi Phật mẫu gia ân, quá khứ thất
Phật chứng tri sám hối,

Nguyện đệ tử chúng đấng, đắc thất thánh tài
thường chuyển pháp luân, kiến thất giác chi
nhi tề thành Phật đạo.

8

Bát tướng thành đạo, phá trừ bát nạn tam đồ,

Bát pháp đốn không, thị thân tâm ly ư bát khổ.

Bát âm vi diệu, huyền kim diện thượng phúng
diễn lan hàm,

Bát giáo hoàng tuyên, bảo tọa giảng đường
thời thời thánh pháp.

PHỔ NGUYỆN:

Bát bộ Kim cang thường hộ niệm. Bát chánh
đạo thường xử thế nhân,

Bát phong bất động ư đạo tràng, Bát nhã trí
viên thành Phật đạo.

9

Cửu long phú quý thủy, Từ phụ dẫn sanh ư Tây
Trúc,

Cửu niên điện bích, Đạt Mạ truyền pháp độ
Đông Lai.

Trì cửu lễ bái nhật nhật bất quên,

Quán cửu khiêu tượng thời thời bất tịnh.

PHỔ NGUYỆN:

Cửu lưu chánh pháp hoàng tuyên, bất triêm
cửu nạn ư thân,

Cửu phương hành đạo Bồ đề, bất cầu sanh cửu
thiên giới thượng.

Chuyên tâm niệm Phật, nguyện sanh cửu
phẩm liên hoa,

Khai chuyển báo thân, diện kiến Di Đà, tề
thành Phật đạo.

10

Thập hiệu Như Lai, hóa đạo thập phương sa
giới,

Thập niệm Di Đà, vãng sanh thập thánh tam
hiền.

Xuất gia thập giới Sa di, chỉ quy thập phát
thú địa,

Cư thế thập thiện nghiệp đạo, chánh báo thập
hồi hướng tâm.

PHỔ NGUYỆN:

Vu lan thắng hội, nguyện báo thâm ân thập
ngọat hoài thai,

Chấn tế mộng sơn, thí vô giá thực thập loại
cô hồn.

Đệ tử chúng đấng nguyện tức thập thiên,
nguyện đoạn thập sử,

Cộng chúng sanh thể thể đồng tu thập độ,
đồng ngộ thập sư, đồng thể tâm từ, đồng cư
Phật đạo.

soạn Mùa hạ 1997

C. THƠ VIẾNG

HOÀNG HÔN SÓT NẮNG

*Tưởng niệm cố Thượng tọa
Thích Chơn Thanh*

(âm chữ Hán)

*Nhật ánh thiền quang nhi ẩn một
Nguyệt hàm dạ lộ dĩ tiềm mai
Hà dương Tây khứ vô lưu tích
Vũ khắp Nam thiên tiến nhất lai
Huyền thân dĩ liễu sanh tử phiệt
Pháp diễn thường lưu hải giác nhai
Bách niên mạc khả tri Tăng bối
Hạnh ngộ tương chiêu cửu liên đài.*

Dịch:

Ngày trôi lưu ánh hoàng hôn
Đêm tàn còn hạt sương buông theo cành
Người đi bật dấu sao đành
Tây phương thông bước, tri hành đoạn duyên.

Mưa buồn nhỏ lệ tiếc thương
Trời Nam già biệt bước chân tiễn Thầy
Huyền thân dấu biết vơi đầy
Hợp tan như thể bèo mây vô thường.
Đâu rồi giọng pháp giảng đường
Vắng xa còn tiếng phát ngôn Phật đài
Trăm năm tựa một canh bài
Đôi lần hạnh ngộ đã hay nghĩa tình?

Thôi thì hẹn ở lai sinh
Đóa sen chín phẩm đạo tình lan xa...

2002

KHÁCH HỎI 1

*Không Thiên, không Tịnh, chẳng Mật tông,
Tôi tu như một kẻ hát rong!
Tán tụng pháp âm vui lòng tục,
Hát ca nhạc điệu đẹp ý không.
Sen mọc trong bùn, hương vẫn ngát,
Bụi ngồi rừng thẳm, khách cũng đông.
Thử hỏi cuộc đời vui mấy chốc,
Sao không tự tại chốn bụi hồng?*

04. 5. 2008

KHÁCH HỎI 2

*Cũng Thiên, cũng Tịnh, cũng Mật tông,
Chia đều mỗi pháp chút dụng công,
Lắng đọng lòng mình tìm bản tánh
E rằng chẳng thấy chủ nhân ông!
Chuyển sang mật ngữ mong lợi lạc
Lại ngờ trọn kiếp vẫn tay không,
Đành nường chuỗi hạt cầu tha lực,
Để lúc ra đi được thông dong.
Thôi thì an lạc trong hiện tại,
Vô ngại lang thang chốn bụi hồng.*

08.5.2008

THÔI KỆ!

*Thôi kệ cuộc đời, vốn đảo điên
Thôi đừng đeo đuổi, lụy kim tiền
Thôi lánh não phiền, danh lợi khách
Thôi hết ân tình đã lãng quên!*

*Thôi thôi vương vấn chốn quan trường
Thôi mặc tình đời lắm tơ vương
Thôi chẳng bận lòng thua với thắng
Thôi đành gác bỏ mộng vô thường.*

*Thôi bạn, thôi bè, thôi ngũ dục
Thôi mê, thôi đắm chữ công danh
Thôi đổi lòng son, thay tác dạ
Thôi tìm, thôi kiếm chạy vòng quanh!*

*Thôi nhắc làm gì kẻ vong ân
Thôi mơ dáng đẹp với tiên trần
Thôi đắm si mê, tâm ngã chấp
Thôi đừng ba nghiệp, dứt tham sân.*

*Thôi chớ quẩn quanh chốn bụi hồng
Thôi kệ là tôi, vốn chữ Đồng...
Thôi dẹp vọng tình, tâm tịnh thức
Thôi đường sanh tử, chớ hoài mong!*

*Thôi hãy về đây, chốn Phật đường
Thôi kiếp thặng trầm, một chữ Không
Thôi giã từ bao mê lầm cũ
Thôi gắng công phu, ngộ chơn thường!*

27.7.2016

DỪNG LẠI

*Dừng bước giang hồ, gác hơn thua
Dừng gieo đau khổ để vui đùa
Dừng vó câu lòng, thôi dong ruổi
Dừng lời biện bạch với phân bua.*

*Hãy dừng lại di những cuộc tình
Dừng lại đam mê mãi rập rình
Dừng tham sắc ái gieo oan trái
Dừng chuốc đau thương, khổ lụy mình.*

*Dừng bớt mộng mơ chuyện đời
Dừng kiêu tung hô, xu nịnh người
Dừng bớt đắm say ăn-mặc-ngủ
Dừng giết thời gian bởi bệnh lười.*

*Dừng lại hành vi chẳng chính danh
Hãy dừng những việc chạy vòng quanh
Dừng mộng mơ mình là thần tượng
Dừng dối lòng ta kẻ đáng thương.*

*Dừng tiến sâu hơn vào khổ nghiệp
Dừng đi tìm kiếm ở bên ngoài
Dừng mang cố chấp cho cuộc sống
Dừng thoái chuyển tâm vào tương lai.*

*Hãy dừng trốn chạy khỏi chính ta
Dừng tìm chân lý chốn đường tà
Dừng ôm ảo tưởng tôi luôn đúng
Dừng ước hào quang cõi Ta Bà.*

05.8.2016

TỰ HỎI

1. Bao nhiêu yêu thương để làm Bồ tát hạnh?
2. Bao nhiêu Phật hiệu để cầu được vãng sanh?
3. Bao nhiêu thiền định để tâm hồn an tĩnh?
4. Bao nhiêu nguyên lực để vượt thoát chướng duyên?
5. Bao nhiêu học hỏi để chất đầy kho tri thức?
6. Bao nhiêu hiểu biết để chẳng bị mê lầm?
7. Bao nhiêu kinh nghiệm để không còn cấp ngã?
8. Bao nhiêu hỉ xả để đối trị ngã phiền?
9. Bao nhiêu nhân duyên để gặp thiện tri thức?
10. Bao nhiêu công đức để thể hiện từ bi?
11. Bao nhiêu hạn kỳ để thoát ly sanh tử?
12. Bao nhiêu ngôn ngữ để diễn đạt tánh Không?

KÍNH TIẾN ÔN
HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

*Đường trần Ôn thôi bước
Lời dạy vẫn di xa
Học đồ bao nhiêu lớp
Thương tiến bậc cha già.*

*Hành trang cho hậu thế
Trí tuệ vượt bờ mê
Giáo dục là sự nghiệp
Ân – Đức vẹn đôi bề!*

*Gieo mình kính lễ Ôn
Chúng con nguyện tiếp bước
Vĩ thế nhân ngũ trước
Chữ HỌC – vẹn tâm hồn...*

TIỄN ÔN VỀ ĐẤT PHẬT ĐỊA HÒA THƯỢNG THÍCH CHƠN THIÊN

*Miền Trung, xứ Huế
Sùi sụt mưa buồn
Giáo hội Bắc Nam
Tăng Ni khóc tiễn...*

*Mây bồng dờng trôi
Gió thổi chuyển động
Ôn đã đi rồi,
Đất trời buồn ơi!*

*Trí tuệ biện tài
Đạo đời vô ngại
Đạo thọ vững chãi
Ươm mầm tương lai...*

*Tử sinh huyễn mộng
Vạn Hạnh, Tường Vân
Danh thơm để lại
Hậu thế ngưỡng trông!*

XUÂN BUỒN

(Cảm tác trong lễ tang Ni trưởng Thích Diệu Tâm
trụ trì chùa Hải Ninh - Đồng Thiện, TP. Hải Phòng)

Sinh ly tử biệt, có hà chi!
Một kiếp luân hồi, cũng đến thì
Trăm năm cõi mộng, giờ sực tỉnh
Giác - mê đôi nẻo, cửa Từ bi...

Một chút ân tình, nghĩa sơn môn
Mấy mươi năm ấy, nhói đau lòng
Người đi kẻ ở, ai đâu tá?
Lại để Xuân buồn, khóc tiễn Đông...

Hải Ninh giờ vắng ngôi thạch trụ
Hải Phòng bỗng thiếu bậc đại Ni
Dừng bước cho người sau tiếp bước
Xà huyễn thân, cầu đắc báo thân...

Người Ni trưởng sơn môn Chúc Thánh

Vẹn một đời hạnh đức độ sinh

Nơi “dòng họ TỊNH” vang danh

Cháu con mai hậu, quả lành sinh sôi...

Mùng 5 tháng 2 năm Đinh Dậu

KÍNH TIÊN BIỆT NGƯỜI HÒA THƯỢNG THÍCH HUYỀN VI

*Xa xăm một cõi trời Tây,
Thầy di hoằng hóa, hao gầy bóng mai.
Trời Nam nước Việt vơi đầy,
Không ngày trở lại, hình hài tha hương.
Tử sanh định luật vô thường,
Thầy về cõi Phật, tiếc thương bao người!
Linh Sơn Hội Thượng đạo chơi,
Ta Bà nguyện mãi, rạng ngời dài sen.*

Mồng 8 tháng Giêng năm Ất Dậu 2005

KÍNH VIẾNG HÒA THƯỢNG THÍCH TRUNG QUÁN

*Trời Tây phủ đám mây sầu,
Báo tin Người đã nhiệm màu ra đi!
Đôi dòng kỷ niệm kính ghi,
Nguyện Người một cõi đi về viên dung.
Trời Nam có kẻ hậu côn,
Ít nhiều thấm đượm pháp ngôn của Người.
Thế nhân đâu có đổi đời,
Kính vẫn ẩn phẩm của Người mãi lưu.
Đầu chân không ngại vẫn du,
Tha phương hoàng hóa khuyến tu độ đời.
Danh Tăng sự nghiệp sáng ngời,
Sa bà Tịnh độ dạo chơi thanh nhàn.
Hậu sinh kính ngưỡng vô vàn,
Cầu Người thượng phẩm sen vàng ngời trên.*

BUÔNG XẢ

*Buông bỏ duyên tình lắm xông xao
Buông đời ràng buộc, lánh non cao
Buông tay níu kéo, bao day dứt
Buông mảnh tơ lòng, lỡ lao đao...*

*Buông danh, bỏ lợi bao mời gọi
Xả ly gia nghiệp, dứt tông đường
Buông cả tiếng thơm, cùng ngưỡng mộ
Buông tâm hư vọng, lẩn vô thường!*

*Buông **thân** dấm đuối, bao trần tục
Buông **khẩu** lắm điều, khổ thế nhân
Buông ý tham cầu, mưu với kế
Buông tử-nhục-vinh, giữa bụi trần.*

Buông tai nghe giọng mật dầy vơi
Buông mắt dõi nhìn sắc gọi mời
Buông mũi ngửi mùi hương quyến rũ
Buông tiếng thị phi miệng lưỡi đời.

Buông sáu Căn dính mắc sáu *Trần*
Buông duyên Tam độc, ngộ *Tam không*
Buông Khổ, Tập nhân, hành *Diệt*, Đạo
Buông Ngũ dục tình, học *Ngũ thông*...

Buông muện-phiền-dau, nhập *Không môn*
Buông chân lỗ bước, thoát nghiệp đôn
Buông trí khôn đời, cầu *Giải thoát*
Buông mơ mộng hảo, đáo *Lạc thôn*...

02.8.2016

MỘT VÌ SAO RỤNG

*Tưởng niệm cố Ni trưởng
Thích Nữ Như Hòa - 2000*

*Mưa ngâu buồn tiễn người đi
Trời đêm đã rụng một vì sao khuya!
Nỗi niềm tri ngộ ai chia ?
Một đời Ni viện không lìa cõi tâm.*

*Chiếc thân nhỏ bé thiên lâm
Tấm lòng đại lượng hơn tâm thế nhân!
Trong tôi kính phục trào dâng
Nén hương tưởng niệm xuất trần xả ly.*

*Cảm người nhân cách trường Ni
Thương người gánh nặng từ bi vì đời
Từ nay pháp lý xa rồi!
Từ nay còn mãi một trời vô âm!*

*Mong người bản nguyện lai lâm
Cõi nào ta cũng sẽ làm Thượng nhân...*

NHỚ HÒA THƯỢNG
thượng THANH hạ KIỂM

Sầu đêm bởi nặng tình xưa
Vĩnh Nghiêm một thuở nương thừa pháp âm
Thiền Lâm Bảo Huấn là tâm
Sử son – Luật học phương châm dạy người
Bản hoài giáo dưỡng một đời
Tổ đình Hải Trấn muôn thời truyền đăng
Quy nguyên Thanh Kiểm thượng thân
Học đồ bái ngưỡng xuất trần giác linh

BỨC THƯ XUÂN

Người ta cứ hỏi, Đạo Phật Việt Nam có công nhận thuyết tái sinh như Phật giáo Kim Cang thừa không? Tôi cũng từng trả lời với mọi người rằng: “Quý vị có nhận thấy vạn vật có tái sinh không? Như lúa thóc hàng năm đến mùa lại chín vàng trĩu hạt trên cánh đồng mỗi độ lập xuân; như hoa mai hoa đào hàng năm trút lá đơm hoa ngày Tết; như những cơn gió mùa se lạnh lại trở về báo hiệu vào đông; như sức trẻ bao lớp thanh niên nam nữ vẫn mỗi năm lớn lên, thay thế lớp cũ để phối phối vui tươi cùng xuân mới. Thế thì có phải chẳng là sự trở lại của vạn vật theo một chu kỳ nhất định ở một vòng tái sinh? Sự trở lại ấy có giống nhau về hình thái chức năng, nhưng cũng là khác nhau về nghiệp duyên và thời điểm. Vậy thì sao lại chẳng có định luật tái sinh xảy ra, với những sự vận động của tâm linh, của vật chất, của xã hội chung quanh chúng ta?”

Sự trở lại của TỬ QUANG bộ mới, cũng là một điển hình cho sự tái sinh, và tập số 3 ra mắt cũng

là để khẳng định sự tái sinh của TỪ QUANG và đón chào mùa xuân mới, mùa xuân năm Quý Mão 2013.

Với mùa xuân đầu tiên này, Ban biên tập xin được gửi lời chúc xuân đến chư Tôn đức, quý độc giả đã từng yêu mến TỪ QUANG xưa, cũng như đang ủng hộ TỪ QUANG nay, sẽ vững vàng phát triển từ nội dung đến hình thức, chuyển tải tư tưởng, tri thức và Phật pháp đến với những người học Phật.

Thay mặt toàn Ban biên tập, chúng tôi cầu nguyện mười phương Tam bảo, gia hộ chư Tôn đức, quý độc giả một xuân mới an lạc, mạnh khỏe và hoan hỷ trọn năm.

*Xuân trở lại và TỪ QUANG trở lại
Để thuyết minh cho quy luật tái sinh
Chúc mười phương hoa nở đạo tình
Để kiếp kiếp làm Bồ đề quyến thuộc.*

Nam mô Đương Lai Hạ sanh Từ Thị Di Lạc Tôn
Phật chứng tri.

*TM. Ban Biên Tập
Tỳ kheo Thích Đồng Bổn*

THỜI KHẮC ĐẦU NĂM

Chương trình đón giao thừa Tết dương lịch năm 2007 của chúng tôi yên ắng hơn mọi năm. Nhưng bù lại, chúng tôi có được một ngày Tết thật sự giống như ngày mồng một Tết âm lịch truyền thống.

Thông lệ của trang trại là cứ đến hẹn lại lên, dù ít dù nhiều, thì chúng tôi cũng tạo nên một bầu không khí đón chào năm mới thật sự. Hằng năm, chủ yếu là đêm cuối năm, chúng tôi cùng nhau ôn lại hoạt động một năm qua, thành bại đắc thất của mỗi người và điểm lại những gì đã làm được cho trang trại. Sau đó cùng nhau ăn uống, đón chờ thời khắc giao thừa để cùng đếm ngược thời gian, nâng ly chúc mừng năm mới an lành mạnh khỏe. Rồi thì, tiết mục kế tiếp là ca hát, uống trà và nhậu... chay!

Năm nay thì chương trình có khác hơn ngoài dự tính. Mọi việc chuẩn bị cho chuyển đi từ xe cộ, thức ăn, đàn hát, âm thanh đâu đó xong xuôi, giờ hẹn nhau là 4 giờ chiều ngày cuối năm cùng xuất phát.

Theo dự tính ban đầu, gồm một xe hợp đồng 15 chỗ ngồi chở bạn bè khách khứa, một xe 4 chỗ BMW của tôi chở các thầy, các sư cô và một xe 4 chỗ VWG cũ, giao cho anh Trí, một Phật tử chở một group thành viên trang trại.

Số là buổi sáng ngày 31, tôi nhận được phone của anh Chương, thành viên G7, báo rằng trưa nay cả nhóm sẽ đến thăm. À! Chắc là có gì đột xuất rồi, các bạn mới đến thăm vào giờ này, chứ bằng không, thì tối nay đều gặp mặt đủ cả. Đúng như vậy, khi dùng cơm trưa xong, thì các thành viên lần lượt có mặt, nào là bánh sinh nhật, nào là hoa... họ báo rằng chúc mừng tôi khỏi bệnh và mừng cho việc hoàn thành các căn phòng trên rẫy. Rồi mọi người cũng trình bày những lý do riêng bất khả kháng, do thay đổi vào giờ chót, nên đêm nay chắc không ở lại đón giờ giao thừa như mọi năm được. Thế rồi chúng tôi cùng ăn uống, chụp ảnh vui chơi hợp mặt thế cho buổi cuối năm. Đến 2g chiều, một xe của các thành viên lên rẫy chơi trước, còn lại chúng tôi chia tay để mỗi người chuẩn bị công việc riêng của mình.

16g, chuyển xe 15 chỗ khởi hành kế tiếp; 16g30, xe thứ ba là xe của tôi khởi hành 17g, xe cuối cùng do anh Trí lái cũng lăn bánh theo... Đến trang trại thì trời cũng vừa sụp tối, xe đầu tiên lên

buổi chiều vẫn còn chơi ở đây, chờ chúng tôi lên để khai trương dãy nhà tầng. Tôi cũng ngạc nhiên khi thấy được hướng dẫn xe chạy luôn vào sân chùa. Thì ra, thầy Phước Nhật, người quản lý ngôi tịnh thất ở đây, đã mở đường cho xe vào thẳng trong sân vườn phía trước mặt tầng xá. Bây giờ thì nơi đây trở thành nơi đậu xe riêng cho tịnh thất rồi! Có thể đậu được 3–4 xe trong sân này. Khi mọi người đến xong, nhóm thì lo chuẩn bị bữa ăn tối, nhóm thì lo bắt đàn âm thanh, vì số lượng người lên trang trại hôm nay vừa phải, chúng tôi quyết định chọn nơi nhà khách lục giác của chùa để làm nơi sinh hoạt cho ấm cúng, chứ không làm bên ngôi nhà rộng lớn ở vườn cây. Và lại, hôm nay chúng tôi đã có những căn phòng mới, phải sinh hoạt và nghỉ ngơi trong đây để cảm nhận công sức mà mình vừa tạo ra chứ!

Tôi cho chuyển bộ bàn trà vừa sắm được vào căn phòng ở đầu dãy phòng. Bộ bàn trà gồm có bàn vuông bằng tre, đầy đủ khay trà, ấm chén, nồi nấu, lò đất, hai ghế uống trà, ống đựng trà bằng đốt tre, gáo dừa múc nước, dụng cụ gắp trà, và cả một tấm trải ngồi uống trà bằng mảnh tre. Đây là phong cách trà đạo Việt, một phong cách uống trà theo lối thiền trà, do nhóm thư pháp Thanh Sơn sáng tạo ra và đăng ký độc quyền thương hiệu. Tuy nhiên, công cụ

uống trà thì của trà đạo Việt, nhưng đến với trang trại của tôi, thì tôi và các bạn uống trà theo một phong cách... Trà nghệ thuật G7, chứ không còn đúng như nguyên bản nữa. Bởi lẽ, chúng tôi thích vừa uống trà vừa nghe nhạc nghệ thuật các loại, chứ không chỉ là một thể loại nhạc thiền mà thôi.

Sau khi bày biện xong, tôi khai trương bộ bàn trà, mời mọi người một chén trà để mừng những căn phòng mới, lại có thêm phần đốt hương trầm thoang thoảng cho nghi thức uống trà thi vị hơn. Tiếng nhạc êm dịu ngoài sân từ dàn âm thanh trôi lên trong không gian đêm, với làn khói trầm quyện tỏa lan rộng, gợi lên một chút gì đó lắng đọng. Ngoài sân, các anh chị Phật tử đã đi thắp nến hoa đăng. Khi chúng tôi gọi vào uống trà và ăn tối, không ai chịu vào cả, mãi mê lo thắp nến cắm dọc các con đường trong sân chùa và trước mỗi bàn thờ các tượng Bồ tát, họ lại thắp thật nhiều làm sáng bừng lên để cúng dường và cũng để họ quay phim chụp ảnh cho đẹp.

Ăn tối và dọn dẹp xong, chúng tôi tản bộ trong các con đường của trang trại, nhìn lại ngôi tịnh thất từ phía xa, chúng tôi thấy vùng ánh sáng rực sáng dưới ánh nến lung linh, trông thật sống động và ấm áp giữa đêm trường. Kỳ này, chùa Xá Lợi cho được

khoảng 20 kg nên dư, không dùng đến, nên các em thấp lên thoải mái bởi không mất tiền mua. Thấp xong, thấy có dư nên, họ lại thấp chung quanh hành lang ngôi tịnh thất, càng khiến cho ngôi chánh điện rục rỏ hơn. Đến khi sạch hết thùng nên, họ mới chịu nghỉ tay đi chụp ảnh, quay phim.

Do thấp sớm để cảm nhận cái đẹp lung linh ấy, cho nên đến nửa đêm giao thừa, không gian lại trở về tối đen giống những đêm trừ tịch, chỉ còn leo lét lại vài cây nến cháy muện rải rác đó đây. Thật ra, đêm nay đã là đêm 12 âm lịch, trăng non đã mọc từ sớm, nhưng do mùa này trời đầy mây âm u, nên trăng cũng không thềm lộ diện để nhường chỗ cho đêm trừ tịch của Tết dương lịch được đúng như mong đợi của bao người. Như thế là dự định bắt cá hai tay, vừa ngắm trăng, vừa đón giao thừa của chúng tôi đã không thành hiện thực được.

Rồi thời khắc đón chào năm mới cũng đã đến, chúng tôi đánh thức những người đã đi ngủ dậy hết, chỉ cần nói vào micro đã đến giờ giao thừa, ai ai cũng choàng dậy, cùng nhóm họp lại, bày thức ăn nhẹ, bạn Minh Trí bắt đầu khai champagne bằng trái cây, tiếng nổ giòn tan, cái nút chai vọt lên cao, mọi người cùng vỗ tay mừng cho ngày đầu tiên của năm mới đã bước sang... Sau khi rót đầy đủ mỗi

người một ly, chúng tôi cùng nâng ly chúc mừng sức khỏe cho năm mới. Bởi ai cũng hiểu, đối với người Việt Nam, điều quan trọng nhất là sức khỏe, có sức khỏe là có tất cả, và ai trong chúng tôi đều hiểu lý vô thường lão bệnh của đạo Phật, thân mạng con người là giả hợp không bền chắc, hưởng chi mọi vật bên ngoài thân, có cái gì là của ta đâu?

CHỨC VĂN TƯỢNG NIỆM LỄ ĐẠI TƯỜNG

Than ôi! Đèn thiền sao gió, Trăng giới lờ mây,
Gót chân Ni trưởng như còn phảng phất ở
Hải Ninh, giọng nói Người như còn vang vọng chốn
thiền phòng... Mới đây mà thời gian đã như ngừng
động tịch liêu, bóng hình Người chỉ còn trên tổ
đường đầy hương khói...

Nhớ thuở xa xưa khơi dòng thiền Chúc Thánh
tại đất tổ Quảng Nam, Tổ sư Minh Hải Pháp Bảo đời
thứ 34 dòng thiền Lâm Tế, đã xuất bài kệ truyền
thừa 40 chữ để nói thịnh dòng phái:

Bốn câu kệ truyền pháp danh như sau:

*Minh Thật Pháp Toàn Chương,
Ấn Chơn Như Thị Đồng,
Chúc Thánh Thọ Thiên Cửu,
Kỳ Quốc Tộ Địa Trường.*

Và bài kệ truyền pháp tự như sau:

*Đắc Chánh Luật Vi Tông,
Tổ Đạo Giải Hạnh Thông,*

*Giác Hoa Bồ Đề Thọ,
Sung Mãn Nhân Thiên Trung.*

Và thiền phái này gọi là “Thiền phái Lâm Tế Chúc Thánh”.

Khi thiền phái truyền vào đất Phú Yên kể từ đời thứ 36 là Tổ sư Pháp Chuyên, tự Luật Truyền, hiệu Diệu Nghiêm, ngài trụ trì chốn tổ Từ Quang-Đá Trắng ở huyện Đồng Xuân-Sông Cầu. Tổ sư đã tiếp nối truyền pháp sang đến đời thứ 40 là Tổ Chân Chánh, tự Đạo Tâm, hiệu Pháp Tạng, ngài trụ trì tổ đình Phước Sơn-Đồng Tròn, đệ tử của ngài đời thứ 41 là tổ Phước Chí bắt đầu vân du truyền đạo vào đất phương Nam, và tổ Phước Chí đã mời tổ Đông Hưng đời 42 theo chân ngài vào Nam chính thức truyền pháp rộng rãi ở phương này.

Trong số các đệ tử của tổ Đông Hưng mang dòng kệ chữ Đồng, chữ Tịnh đời thứ 43, có Ni trưởng Tịnh Nguyệt sau khi học ở Phật học đường Tăng Già đã cùng sư huynh du phương học đạo tại phương Bắc với tổ Tuệ Tạng và ở lại nơi này tu học hoàng bá dòng phái, nối tiếp thu nhận các đệ tử phương Bắc truyền trao sang đời thứ 44 với chữ Chúc, người đầu tiên được chân truyền theo dòng kệ chữ Chúc, đó chính là Ni trưởng Thích Diệu Tâm, pháp danh Chúc Tâm, pháp tự Giác Hạnh, pháp hiệu Nguyệt

Thiên, nổi pháp đời thứ 44 dòng thiền Lâm Tế Chúc Thánh, chính thức là môn nhân đệ tử của dòng phái tại vùng đất Hải Phòng để truyền bá lâu dài về sau.

Hơn 60 năm vất vả hầu thầy và thay thầy quản lý chốn tổ Hải Ninh Đồng Thiện, cùng truyền dẫn hậu lai báo Phật ân đức, đưa dòng thiền Chúc Thánh lan tỏa bủa khắp đất Hải Phòng. Ni trưởng rồi cũng đến lúc theo định luật sinh tử vô thường, thông thả quảy dép về Tây như tiên hiền hậu tổ, để lại biết bao niềm đau xót cho hàng đệ tử học đồ và chư pháp hữu đồng môn dòng Chúc Thánh.

Nỗi tiếc thương ấy rúng động cả đất Bắc trời Nam, tiếc nuôi cho một đấng nữ lưu đã làm rạng danh chốn tổ dòng thiền, các bậc tiền bối sơn môn mất đi một vị sư Ni chuẩn mực, huynh đệ đất Cảng mất đi người chị, người thầy đáng kính, đệ tử môn đồ mất đi chỗ nương tựa vững chãi, khi mà giông tố chướng duyên còn nặng gánh đời tu, phong ba bão táp thế nhân còn bủa vây trong nghịch cảnh.

Ni trưởng Chúc Tâm ơi! Hôm nay đã hai năm trôi qua rồi, giờ này chắc người được an nhàn tự tại trên cõi nước Cực lạc trời Tây, nhưng tứ chúng trong sơn môn thiền phái, vẫn cảm thấy như nỗi đau mất mát mới chỉ ngày hôm qua thôi. Thật là dòng thời gian sao nhanh qua như bóng câu cửa sổ, niệm

niệm tấn tốc vô thường... Rồi đây sớm thôi, pháp hữu sơn môn chúng tôi cũng sẽ theo gót Ni trưởng về sum vầy nơi đây, khi nghiệp trần duyên đã chín tới, và sự nghiệp hoàng pháp độ sinh của chúng tôi cũng tạm viên mãn nơi cõi Sa Bà này.

Đáp lại thâm ân nuôi dưỡng của Ni trưởng và tỏ lòng hiếu đễ, hàng môn nhân đệ tử của Người ngày nay nên hiểu rằng, không phải chỉ lo cúng bái tưởng niệm là đủ trả lễ hiếu kính thầy tổ, mà hàng đệ tử môn nhân còn phải chứng tỏ để giác linh Người thấy được những việc làm như sau:

- Thứ nhất là sự đoàn kết giữa huynh đệ chị em, chỉ có đoàn kết và hòa thuận trong việc tu tập theo truyền dạy của sơn môn, gánh vác Phật sự với giáo hội địa phương mới là việc làm rạng danh Người, rạng danh chốn Tổ.

- Thứ hai là phát huy sơn môn dòng phái cho rộng khắp dài lâu, nhưng không có nghĩa là chỉ biết đến dòng phái của mình mà thôi, mà phải có trách nhiệm chung với chư tôn đức giáo hội địa phương gánh chung các Phật sự, như thế sẽ khiến chư tôn đức hoan hỉ hài lòng về sự dạy dỗ của Ni trưởng thật là từ tâm quảng đại, biết hướng dẫn hàng hậu lai lo nghĩ cho tiền đồ của Phật giáo và giáo hội,

chứ không chỉ lo toan cho con cháu trong sơn môn mà thôi.

- Thứ ba là nỗ lực tu tập tự thân cho xứng đáng là bậc nữ lưu Thích tử cũng sẽ là những trưởng nữ của Như Lai. Rèn luyện đạo hạnh trong lối sống, tu tập đức độ trong phong cách, tinh thông giáo điển trong truyền dạy đồ chúng, hạnh nguyện đại bi thương người như đức Bồ tát Quan Thế Âm...

Có làm được như thế, mới thật sự là báo đáp được ân đức thầy tổ và tỏ lòng hiếu kính với tiền nhân trong muôn một.

Đây cũng là ý nghĩa thật sự của ngày lễ tuần lâm tưởng niệm đại tướng cố Ni trưởng, mà chư huynh đệ trong sơn môn đã về đây thay Người, động viên nhắc nhở đến cháu con chốn tổ Hải Ninh, cũng là cháu con của dòng thiền Chúc Thánh thuộc sơn môn Đông Hưng, để chúng ta luôn có trách nhiệm nghĩa vụ với Phật giáo Việt Nam mà làm rạng danh sơn môn pháp phái vậy.

*Hai năm hương khói thờ Thầy,
Trăm năm Đồng Thiện nhớ Người khai sơn.
Nối dòng Chúc Thánh Đàng Trong,
Nương Thầy Tịnh Nguyệt truyền đăng Hải Phòng.*

Môn đồ Ni chúng thiệu long,
Chung tay Giáo hội bồi công giúp đời.
Ngày nay tiếp nối chí Người,
Hoàng dương giáo pháp rạng ngời tông môn.
Thánh, Thọ, Thiên, Cửu, trường tồn,
Hoa, Bồ, Đề, Thọ, tiếng đồn vang xa...

Nam mô Từ Lâm Tế Chúc Thánh, Đông Hưng
sơn môn, Tứ thập tứ thế, Hải Ninh đường thượng,
húy thượng Chúc hạ Tâm, tự Giác Hạnh, hiệu Nguyệt
Thiên Thích Diệu Tâm Ni trưởng.

Giác linh dài tiền chúng giám.

Thay mặt Sơn môn Chúc Thánh Đông Hưng
thành kính tưởng niệm.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT GIÁO & NHỮNG DÒNG SUY TƯ THÍCH ĐỒNG BỒN

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập LÝ BÁ TOÀN
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Tác giả
Trình bày và bìa: Khánh Chi

Đối tác liên kết:

CÔNG TY TNHH VĂN HÓA PHÁT QUANG

In 2.000 cuốn, khổ 13x19cm tại Công ty CP in Khuyến học phía Nam, Lô B5-8 đường D4, khu công nghiệp Tân Phú Trung, xã Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, TP.HCM. Số XNĐKXB: 3645-2019/CXBIPH/13-58/HĐ. Số QĐXB của NXB: 609/QĐ-NXBHĐ cấp ngày 20/9/2019. In xong và nộp lưu chiểu năm 2019. Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN) 978-604-89-4798-9.